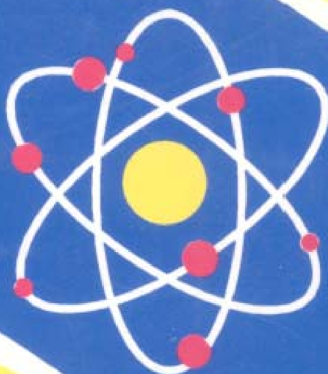
VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

NGÔ THÀNH ĐỒNG

KHÁM PHÁ VỀ CÁC BÍ ẨN CỦA CON NGƯỜI VÀ THẾ GIỚI SỐNG





Nhà xuất bản
ĐÀ NẴNG

KHÁM PHÁ VỀ CÁC BÍ ẨN
CỦA CON NGƯỜI
VÀ THẾ GIỚI SỐNG
(MÔI TRƯỜNG & SỰ SỐNG)

VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

NGÔ THÀNH ĐỒNG

KHÁM PHÁ VỀ CÁC BÍ ẨN CỦA CON NGƯỜI VÀ THẾ GIỚI SỐNG

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
HOÀNG HƯƠNG VIỆT
Chịu trách nhiệm bản thảo
NGUYỄN ĐỨC HÙNG
Biên tập :
HUỲNH KIM HÙNG
Trình bày bìa :
ĐINH XUÂN DŨNG
Trình bày sách :
ANH TRÍ
Theo dõi in :
HUYỀN LY

In 500 cuốn. Khổ 13 x 19 cm. Tại Xí nghiệp in 15
Giấy phép xuất bản số 985 QĐ/CB
Nộp lưu chiểu tháng 1/1998

THAY LỜI GIỚI THIỆU

Rất tiếc là cuốn sách *Khám phá về các bí ẩn của con người và thế giới sống (môi trường và sự sống)* được xuất bản sau khi tác giả của nó - anh Ngô Thành Đồng đã không còn nữa ! Anh đã ra đi quá sớm khi tài năng bắt đầu chín của cái tuổi chưa đến lúc "tri thiên mệnh" với những vòng hoa tang trắng trinh !

Anh Ngô Thành Đồng quê ở Nghệ An, sinh ra trong một gia đình "hay chữ" (nghe đâu có mấy người đã chết vì "cuồng chữ") Hồi nhỏ người làng gọi anh là Thần đồng Học giỏi, có chí, đôi lúc được coi là "gàn", anh được tuyển sang học ngành Sinh vật của Đại học Liên xô. Trong một cuộc thi tìm hiểu nguồn gốc sự sống, anh đoạt giải thưởng toàn Liên bang (tiểu luận có nhan đề : *Đối thoại với Giáo hoàng J. Paul II*) và sau đó anh được nhà trường đề nghị cho làm chuyển tiếp sinh. Cuộc đời đầy nghịch lý : anh không được phép ở lại học tiếp và về Hà Nội sống với tiền lương ít ỏi của Vụ quản lý lưu học sinh, không đi nhận công tác để tiếp tục nghiên cứu đề tài khoa học mà anh ấp ủ trong cảnh "nước lọ cơm niêu" thiếu thốn trăm bề.

Những năm 80, anh đến Viện Nghiên cứu Đông Nam Á theo lời mời của tôi để tham gia chương trình : "Môi trường và ứng xử của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á từ truyền thống đến hiện đại" do Giáo sư Từ Chi và tôi làm chủ nhiệm với đề tài khoa học cơ bản : *Môi trường và sự sống*. Anh đi tìm sự đồng cảm và sự hỗ trợ về mặt tinh thần. Khi đó tôi còn làm Viện trưởng, tôi biết mình không có kiến thức về sinh học, nên đã tổ chức một cuộc thảo luận để anh trình bày quan điểm của mình, với sự tham gia của các giáo sư Đào Văn Tiến, Hoàng Phương, Vũ Khiêu, Phan Ngọc, các cử nhân Bùi Đăng Tuấn (sinh học), Lê Văn Trụ (vật lý),v.v... Mọi người đều cổ vũ động viên anh, nhưng không ai có một đánh giá nào về công trình ! Anh vẫn đọc, vẫn viết, vẫn đi kiếm sống. Anh viết xong một công trình bằng tiếng Nga 700 trang. Tôi đề nghị anh viết bản tóm tắt và đem sang Liên xô nhờ các nhà khoa học ở Viện lịch sử các Khoa học thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Liên xô giúp đỡ, nếu được thì cho bảo vệ PTS. Công việc chưa đi đến đâu thì Liên xô đổ. Tôi đề nghị anh viết ra bằng tiếng Việt dễ hiểu cuốn *Môi trường và sự sống* và nhờ nhà xuất bản Đà Nẵng in Vì có nhiều khó khăn về tài chính nên cuốn sách chưa ra được. Anh bồn chồn, sốt ruột và tuần nào cũng đến tìm tôi, hoặc viết thư... Mãi đến nay nhờ có sự giúp đỡ của anh Đoàn Tử Huyến - một người đồng hương trọng tài năng, với sự đồng ý của nhà xuất bản Đà Nẵng, tác phẩm mà anh mong đợi từng ngày vừa ra đời thì

anh đã qua đời ! Anh còn đưa cho chúng tôi một bản thảo thứ hai với nhan đề *Lý thuyết về trí tuệ*.

Tôi muốn giới thiệu đôi chút về anh, để khi bạn đọc tiếp xúc với tác phẩm, ngoài những điều anh đã viết, các bạn sẽ thông cảm với tâm trạng và hoàn cảnh của anh. Là một nhà sinh học, giỏi toán, hội nhập lý thuyết Đông - Tây, cổ - kim, anh đã đi sâu "khám phá" bản chất sự sống dựa trên mối tương tác giữa genotyp – phenotyp trong không - thời gian sinh học sáu chiều (khác với lý thuyết không thời gian vật lý bốn chiều của Anhxtanh). Anh coi nguyên lý tương tác là nguyên lý tổng hợp không những đối với thế giới tự nhiên, mà còn đối với xã hội, thế giới tinh thần và trí tuệ. Đó là nguyên lý khởi thủy của mọi sự cố trong thế giới vậy (tr 32). Từ đó anh phát hiện ra mối quan hệ giữa không gian, thời gian và sự sống, con người và môi trường, trí tuệ và xã hội, khái niệm về con người, về cái gọi là giác quan thứ sáu. Anh còn muốn giải thích những hiện tượng "thần bí" làm bận tâm nhiều thế hệ : giấc mơ của Lômônôxốp và việc nhà bác học này tìm được xác cha ; giấc mơ của Đan, nhà triết học Anh về hạm đội của Napoléon bị đắm 4000 người chết gần đảo Hêlen, sau đó thành hiện thực nhưng chỉ có 400 người chết thôi; về việc Lý Quảng, một danh tướng đời Tần bắn tên cắm vào đá khi ông tưởng đó là một con hổ !

Với hệ thống quan điểm nhất quán được công thức hóa theo ngôn ngữ toán học với những kiến thức cổ kim, Đông Tây, anh muốn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản mà loài người còn bận tâm. Tôi cố hình dung bộ óc anh có cả một bộ nhớ khổng lồ như bị dồn nén cứ muốn trào tuôn, muốn diễn giải, muốn khám phá những bí ẩn của sự sống. Anh viết một mạch không chú thích, không ghi xuất xứ - anh cần ai để đối thoại hay minh chứng thì anh cứ mời họ ra từ Aristote, Kant, Hegel đến Anhxtanh...

Tôi không phải là một nhà sinh học, trình độ hiểu biết rất hạn chế, tôi đọc và tiếp nhận theo cảm thức, cho nên không dám đánh giá công trình của anh. Tôi chỉ biết đây là một tác phẩm khoa học được tiến hành với một khát vọng nóng bỏng, một bộ óc giàu trí tuệ của một con người có bản lĩnh phi thường - con người ấy có bình thường không, tôi không rõ, nhưng rất đáng khâm phục và trân trọng !

Anh không còn nữa ! Hy vọng rằng công trình của anh sẽ gây được hứng thú, để lại cho ta những tri thức, những kiến giải độc đáo, táo bạo... Và quan trọng hơn là để anh sống mãi trong ta như một người bạn chân tình không gặp may !

Hà Nội tháng 3 năm 1998

GS PHẠM ĐỨC DƯƠNG

Chủ tịch Hội Khoa học Đông Nam Á - Việt Nam

Chương I

NGUYÊN LÝ TƯƠNG TÁC

Tương tác là nguyên nhân đầu tiên và cũng là nguyên nhân cuối cùng của vạn vật.

Tương tác là động lực làm nảy sinh thế giới và cũng là nguyên nhân tuyệt diệt nó.

Như vậy, nguồn gốc và bản chất thế giới được nghiên cứu, nhận thức theo nguyên lý tương tác. Hình thức tương tác thế nào thì bản chất sự vật như thế vậy.

Tương tác là gì ?

Là tập hợp tất cả mọi mối liên hệ của sự vật ảnh hưởng qua lại với nhau dưới dạng lực, năng lượng, thông tin v. v. xảy ra trong thế giới.

Đúng vậy, một nguyên tử có được là nhờ lực tương tác giữa các hạt vi mô tạo nên nó. Các hạt vi mô đó như protôn, nơtrôn, các điện tử v.v., liên hết được với nhau bởi lực tương tác thông qua các mối liên hệ giữa chúng. Và mỗi một hạt vi mô tồn tại

được cũng do động lực tương tác mà có.

Tương tác là sự ảnh hưởng lẫn nhau của các vật thể vĩ mô và vi mô, giữa các quá trình, các hiện tượng, biến cố của thế giới.

Sự ảnh hưởng của sự vật này đến sự vật khác và ngược lại có thể tạo nên hệ thống hay hủy diệt lẫn nhau hoặc một trong hai sẽ bị hủy diệt. Tất cả đều phụ thuộc vào hình thức tương tác.

Tương tác làm nảy sinh ra các dạng lực trong thiên nhiên, và hình thức tương tác xác định cụ thể từng dạng lực.

Đúng vậy, lực hấp dẫn do sức hút (tương tác, các thiên thể mà có, nó được định lượng bởi tích khối lượng các vật thể, chia cho bình phương khoảng cách giữa chúng, tất cả nhân với hằng số

$$K = \frac{1}{15.10^6}$$

Lực điện trường sinh ra do sự tương tác các culông điện tích, và được xác định bởi các yếu tố như khối lượng các điện tích, bình phương khoảng cách giữa chúng.

Như vậy, giữa mọi sự vật đều tồn tại các mối liên hệ và thông qua các mối liên hệ đó, tính chất của sự vật được biểu hiện và xác định.

Trong vật lý tồn tại nguyên lý tương tác gần và tương tác xa, tương tác yếu và tương tác mạnh.

Và mỗi dạng tương tác đều đặc trưng một trạng thái vật chất, hiện tượng, quá trình nhất định. Trên cơ sở hình thức tương tác ta thấy được bản chất của các trạng thái đó, tính qui luật cũng như nguồn gốc của chúng.

Ở đây tôi cũng muốn nói rằng, gen hay một phân tử nào đó của hệ sống chỉ có hiệu lực tác dụng khi và khi chúng nằm trong một hệ tương tác nhất định. Vì lẽ đó, nếu ta tách riêng một gen ra khỏi hệ tương tác được xác định như một continum không - thời gian, thì nó không còn hiệu lực đối với sự sống nữa.

Nếu tôi trừu tượng hóa vấn đề, thì một gen, tự nó như một chủ thể, còn tất cả các gen khác cũng như các phen có mối liên hệ với nó làm nên hệ tương tác sẽ được xem như là "môi trường" vậy.

Tuy nhiên, nói một cách đúng đắn thì, đây là một nội môi trường hay là môi trường nội hệ thống, môi trường cùng mang những đặc tính sống như nhau. Môi trường này đối với mỗi phần tử trong nó đặc trưng tính compact lớn hơn nhiều so với môi trường ngoại hệ. Những gì ngoại cỡ thể có tác dụng xác định sự tồn tại, phát sinh của nó, tôi gọi là môi trường ngoại hệ.

Môi trường nội hệ đối với hoạt tính của một gen hay một phần tử sống nào đó của cơ thể còn có thể gọi là môi trường mở.

Đó là cách trừu tượng hóa một phần tử sống, một gen trong mối tương quàn với các phần tử khác cùng hệ hay khác hệ mà nói.

Khi ta tách gen khỏi nội hệ hay khỏi continum không - thời gian ổn định bền vững, ta đã phá vỡ nguyên lý tương tác đặc thù hợp lý nhất đối với sự sống của nó, vậy nên làm mất đi mọi hoạt năng sống tự nhiên mà nó có. Nếu như ta đưa gen được tách đó vào một hệ tương tác mới với điều kiện bảo đảm cho nó tồn tại một cách tự nhiên thì mọi tính sống của nó sẽ được dậy lên với những mức độ nhất định.

Như vậy, nếu gen mất đi các mối liên hệ thích hợp với những phần tử khác, làm nên một hệ tương tác, được xác định với những véctơ hướng đích nào đó, thì nó không thể tồn tại.

Một gen có được trong tế bào hay cơ thể là do bởi các lực tương tác sau đây : tương tác giữa các phần tử, tạo nên gen, nghĩa là các alen, tương tác giữa gen đó với các gen khác trong nhiễm sắc thể hay trong genotyp nói chung, tương tác giữa nó với các phen của phennotyp.

Ba dòng lực đó làm nên một hình thức tương tác tổng hợp, nhờ đó mà gen tồn tại với mọi hoạt tính sống hài hòa của mình. Và sự tồn tại của nó đồng thời có sự xác định đến tồn tại ổn định của các phần tử các quá trình khác của cơ thể.

Thay đổi hình thức tương tác dẫn đến làm thay đổi tính chất và cấu trúc của gen.

Chính vì lẽ đó, nên khi ta tách một gen nào đó khỏi hệ thống genotyp như một hệ thống compact được xác định, sẽ phá vỡ hình thức tương tác, đặc trưng như một chương trình bền vững ổn định mang tính lịch sử của nó, nghĩa là phá vỡ tính chỉnh thể hệ thống, nên không thể tồn tại với đầy đủ mọi tính năng sống như đã có của mình được.

Và mọi hoạt năng sống của gen chỉ được bảo tồn khuếch đại, hoặc giảm kém hơn (song không bị hủy diệt !) khi và khi nó được đưa vào một hệ genotyp mới với những véctơ điều khiển hướng đích tương tự như hệ ban đầu của nó. Tất nhiên rằng, đây là một việc làm khó đối với vấn đề công nghệ gen.

Thứ nhất là cần xác minh được hệ số tương tự của các hệ thống. Thứ hai là phải nuôi giữ được gen bị tách, sao cho không bị mất đi mọi tính năng tự nhiên của nó. Thứ ba là kỹ thuật đưa gen vào hệ mới, sao cho bảo đảm tính hợp lý tối ưu.

Ta có thể tổng hợp một gen nhân tạo, sao cho mọi tính năng sống của nó tương tự như gen của một cơ thể mà ta có ý định thay thế, song với mức trẻ, khỏe cao hơn, nghĩa là, hệ số sống lớn hơn. Việc làm này dễ hơn so với mô hình nói trên, song ở đây cần sự nghiên cứu thật chính xác, đúng đắn về gen.

Và kỳ thực, cho đến nay, về gen với loài người hãy còn nhiều bí ẩn.

Các bí ẩn đó đều qui về việc nhận thức hình thức tương tác của nó với các gen, các phen của cơ thể và tương tác ngay trong chính nó.

Sự tương tác hai gen γ_1 và γ_2 với nhau tôi biểu diễn như sau : $\{ \gamma_1 \times \gamma_2 \}$

Các mũi tên cắt chéo nhau giữa γ_1 và γ_2 là dấu hiệu biểu thị tương tác, điều này hoàn toàn do tác giả qui ước và sự tương tác đó được đặt trong dấu $\{ \quad \}$ nói lên tính hệ thống của nó.

Còn sự tương tác gen và phen P_1 của phenotyp sẽ được mô tả : $\{\gamma_1 \times P_1\}$ và giữa hệ $\{\gamma_1 \times \gamma_2\}$ với phen P_1 sẽ là :$\{\gamma_1 \times \gamma_2\} \times P_1 \Rightarrow \{\gamma_1 \times P_1\} \times \{\gamma_2 \times P_1\} \times \{\gamma_1 \times \gamma_2\}$.

Ở đây, cần giải thích vì sao lại có mô hình như vậy. Bởi lẽ khi hệ $\{\gamma_1 \times \gamma_2\}$ tương tác với P_1, thì giữa γ_1 và P_1 sẽ xuất hiện một hình thức tương tác đặc thù riêng của mình mà cho một hiệu ứng nhất định, còn γ_2 cũng có sự tương tác đặc trưng với P_1 và tổng hệ tương tác $\{\gamma_1 \times \gamma_2\}$ sẽ tương tác với P_1 tạo nên hiệu ứng tổng hợp.

Vậy, trong sự tương tác hệ hai gen với một phen P_1 sẽ cho ta ba dạng hiệu ứng thích hợp và tất cả đều qui về một, làm thể hiện mọi thuộc tính

của P_1 trong sự thích ứng với môi trường trong không gian và thời gian.

Như trên ta thấy, mọi sự thể hiện của sống là do tương tác mà có.

Đácuyn và môn phái của mình cho rằng, động lực của tiến hóa và phát triển sự sống là chọn lọc tự nhiên.

Biểu hiện của nguyên lý chọn lọc tự nhiên là cơ thể hay hệ sống, có khả năng khử trừ những phần tử không thích hợp và tự tạo ra những phần tử thích hợp cho tồn tại, thích ứng đến với môi trường.

Song, ở đây, quan điểm của tôi hoàn toàn khác, tôi cho rằng, chọn lọc tự nhiên, công nhận là có, song đó không phải là nguyên nhân đầu tiên, không là động lực quyết định của tiến hóa. Chọn lọc tự nhiên là một trong những tính chất, hay nói cách khác là thuộc tính của cái gì đó cơ bản, nền tảng hơn, đó chính là *tương tác*. Tương tác là cái ban đầu và chính là động lực của tiến hóa thế giới sống cũng như cả vũ trụ nói chung.

Đúng vậy, vũ trụ từ thuở hỗn mang là một cõi vô vi mịt mùng, không phân biệt. Và trong cõi phẳng lặng, tĩnh không tuyệt đối đó, xuất hiện giữa các cực điểm vô tận những mối liên hệ trừu tượng, các mối liên hệ này hoàn toàn không đặc trưng tính vật chất, đó là mối liên kết Telepati vũ trụ. Những mối liên kết vô hình này chính là biểu

tượng hình thức tương tác khởi thủy nhất, không phụ thuộc vào khoảng cách vật lí và có vận tốc vô cùng lớn. Đó cũng chính là cái mà các triết gia ngày xưa gọi là linh hồn hay tinh thần vũ trụ.

Các mối liên kết Telepati đã làm cho vũ trụ từ cõi vô vi chuyển vào sự sinh tạo ra các hữu cơ bản thể. Liên kết Telepati là liên kết giữa các vô tận khoảng cách với nhau và cũng chính là hằng hữu, nó luôn luôn là "đang là" nghĩa là thời gian cho các tín hiệu liên kết đó đến với nhau là bé vô cùng. Chính vì vậy mới làm nên thần lực toàn năng trong vũ trụ.

Tương tác Telepati là tương tác làm nảy sinh vũ rụ. Như vậy, Telepati là khởi vũ trụ, nó có trước khi loài người khôn ngoan chưa xuất hiện. Đó là một dạng thần lực vũ trụ.

Và sở dĩ ở con người lại có được thần lực đó vì con người là một thể phong phú chứa mọi thuộc tính của vũ trụ. Con người là cả vũ trụ thu hẹp lại với mọi tính hoàn hảo nhất của nó, cho nên ở con người có được trí tuệ mà sự tương tác trong nó, trong sự hòa đồng với vô tận vũ trụ làm nên năng lực siêu hình là Telepati (điều này ở các chương sau sẽ nói kỹ hơn).

Tôi muốn nói, từ những liên kết Telepati vũ trụ của cõi vô vi không gì cả, đã dẫn đến xuất hiện cái gì đó là trung tâm, nhất điểm mà người phương

Đông ngày xưa gọi là THÁI CỰC. Xuất hiện Thái Cực là đã xuất hiện một hình thức tương tác mới, làm nảy sinh ra hai cực mà người phương Đông gọi là lưỡng nghi, nghĩa là xuất hiện thế giới rồi đó.

Trong thế giới quan của Platôn thì vũ trụ ban đầu là một tinh thần tuyệt đối, không gì cả, Hêghen cũng nói rằng, tồn tại ý niệm tuyệt đối, đó cũng là gốc của mọi sự vật. Aristốt quan niệm rằng, ban đầu là không gì cả và từ không gì cả nảy sinh ra tất cả. Tiếp đến Aristốt suy luận rằng, nhận thức thế giới chính là nhận thức chân lý, mà thế giới đều như nhau đối với chúng ta, nghĩa là nó không yêu tôi hơn anh và cũng không ghét anh hơn tôi, vậy tôi nhận thức được nó mà anh thì không . Điều đó có nghĩa, tôi có cái gì đó hơn anh, cái tôi hơn anh đó, chính là trí tuệ. Và vì tôi hơn anh về trí tuệ nên nhận thức được chân lý, còn anh thì không. Vậy, suy ra, chân lý là trí tuệ và suy tiếp nữa, cái ban đầu cũng chính là trí tuệ.

Đạo Phật cho rằng, thế giới sinh ra được là do bởi cái duyên.

Duyên làm nên thế giới gọi là duyên vũ trụ hay duyên trời đất, duyên làm nên con người, xã hội loài người, gọi là nhân duyên hay là tình duyên, duyên làm nên cây cỏ và các loài vật gọi là duyên tạo hóa, duyên cho những con người xây nên sự nghiệp vĩ đại gọi là cơ duyên v.v.

Như vậy, mỗi dạng duyên đặc trưng một hướng đích nhất định. Duyên chính là nguyên nhân dẫn đến nảy sinh ra quả này, quả nọ. Nghĩa là, mọi kết quả sinh tạo ra con người, vạn vật cũng như thế giới nói chung đều do nguyên nhân là duyên quyết định. Duyên là các mối liên hệ giữa các sự vật để làm nảy sinh ra mọi hệ quả, mọi sự cố tiếp theo.

Một duyên sau là hệ quả của duyên trước (tiền duyên) mà có. Như vậy, thế giới được phát triển, tiến bộ lên là do sự phát triển, tiến hóa của duyên mà có.

Chính lý thuyết nhân - quả trong đạo Phật được xây đắp trên cơ sở của nguyên lý duyên.

Thực ra mà nói, cái gọi là "duyên" trong Phật học chính là hình thức biểu hiện tương tác của các sự vật mà thôi. Mỗi dạng thức tương tác xác định một dạng duyên, dẫn đến xuất hiện một sự cố nhất định trong thế giới. Kỳ thực thì cách giải thích thế giới theo nguyên lý duyên của Phật học hãy còn sơ khai, không rõ ràng. Vậy ở đây, tác giả xây nên thế giới quan của mình trên một tiền đề đúng đắn khoa học hơn, đó là tương tác. Đúng vậy, chỉ có khi các mối liên hệ được thiết lập giữa các sự vật thì hiện tượng này, hiện tượng nọ mới xuất hiện, nói cách khác, mọi hiện tượng, quá trình biến cố của thế giới là sự phát ra của cái gì đó có trước, được thiết lập nên như ban đầu của mọi sự. Cái tiền khởi đó, chính là tương tác.

Tương tác làm nên mọi biến cố của thế giới.

Từ hàng ngàn năm nay, nhận thức sự sống theo nền tảng phương pháp luận là, khám phá cấu trúc hệ sống trên cơ sở nhận thức chức năng của nó. Nói cách khác là, nhận thức mối quan hệ chức năng - cấu trúc, chính là con đường khám phá mở ra bí mật của sự sống.

Như vậy, bằng con đường mô hình hóa, thì cấu trúc một hệ sống nào đó tôi có thể biểu thị bởi ba dạng lớp sau đây:

1) Dạng lớp tích cực hay còn gọi là loại dương tính, được biểu diễn bởi dấu (+).

2) Dạng lớp tiêu cực hay còn gọi là loại âm tính, được biểu diễn bởi dấu (-).

3) Dạng lớp tiêu - tích cực, nghĩa là loại tổng hợp, như là hiện tượng mờ trong lý thuyết tập mờ vậy, được biểu diễn bởi dấu (+, -) hỗn hợp.

Ví dụ, hình thức sắp xếp gen trong thể nhiễm sắc có thể tuân theo nguyên tắc tuyến tính, nghĩa là các gen xếp thẳng hàng, dọc theo nhiễm sắc thể, được ký hiệu bởi loại (-) hoặc sự sắp xếp các gen đặc trưng hình mạng lưới không gian hay phi tuyến tính, được xếp vào dạng lớp (+), hoặc sự sắp xếp đó là tổ hợp của phi tuyến và hợp tuyến, nghĩa là, nếu như trong hệ cấu trúc đó, ta chỉ xét một số gen thôi (tất nhiên, số gen đó phải lớn hơn 2), ta có

thể sẽ nhận được hàm tuyến tính về các tần tái hợp của chúng. Còn nếu xét mối tương quan tần tái hợp của các gen khác, ta lại sẽ nhận một hàm phi tuyến.

Tuy vậy, nếu xét cấu trúc toàn hệ thì hệ tuyến tính về tần tái hợp một số gen nào đó chỉ là trường hợp cá biệt.

Vậy, cấu trúc tổng hệ có xu hướng về phía phi tuyến tính, nói cách khác, là về vấn đề cấu trúc gen mà nói, thì qui luật phi tuyến tính chiếm ưu thế.

Và, nếu cấu trúc hệ thống đặc trưng ba loại nói trên, thì chức năng của nó ta cũng có thể phân thành ba loại tương ứng, là:

1) Chức năng thuộc loại (+).

2) Chức năng thuộc loại (-).

3) Chức năng thuộc loại (+, -).

Vậy, một dạng chức năng sẽ có thể cho tôi một trong ba dạng cấu trúc hệ thống tương ứng.

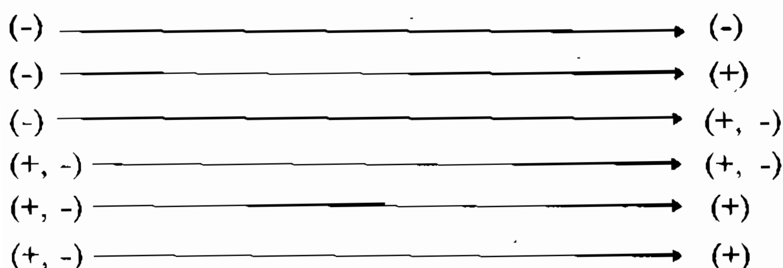
Thực vậy, dạng chức năng kiểu (+) có thể tương ứng với dạng cấu trúc (+), (-) hoặc (+ -). Như vậy, tổ hợp tương tác các dạng chức năng và cấu trúc với nhau, sẽ có 9 kiểu mô hình hệ thống sau đây:

Dạng loại cấu trúc ——— Dạng loại chức năng

(+) tương ứng với ——————→ (+)

(+) ——————→ (-)

(+) ——————→ (+, -)



Rõ ràng rằng, trong công việc nghiên cứu để phân biệt và nhận biết được cụ thể từng dạng kiểu hệ thống là điều rất khó và phức tạp. Nhận thức bằng con đường thực nghiệm ắt rằng sẽ phiến diện, thiển cận và lầm lẫn. Do đó, ở đây cần một trí tuệ tổng hợp và sáng tạo thực sự của tư duy lý thuyết.

Để nhận thức đúng chân lý của sự vật cần thấy được nguyên nhân ban đầu của nó, mà nguyên nhân làm nên mọi sự cố là tương tác, nên rất cần khám phá cho được cụ thể từng dạng thức tương tác.

Tôi muốn nói rằng, quá trình nhận thức chân lý thế giới xưa nay bởi trí tuệ loài người đều tuân theo nguyên lý tương tác.

Nhận thức là gì ? Đó là sự khám mở bởi trí tuệ về những bí mật tàng ẩn trong thế giới. Điều đó nói lên rằng, trong quá trình nhận thức bao gồm hai thế giới : thế giới nhận thức như là chủ thể, mà động lực của nó là trí tuệ và thế giới bị nhận thức, chính là đối tượng được nghiên cứu.

Vậy ở đây, có sự tác dụng của thế giới bị nhận

thức đến trí tuệ con người, làm nảy sinh ra quan điểm, ý tưởng về nó, và để thực hiện quan điểm, ý tưởng đó nhà nghiên cứu hình thành trong mình quá trình tư duy khoa học.

Mặt khác, sự quan sát, nhìn nhận của trí tuệ con người lên các quá trình, hiện tượng, biến cố của đối tượng hay nói cách khác là thế giới bị nhận thức dẫn dến những kết luận về tính qui luật vận động của nó.

Trong quá trình nhận thức chân lý bao gồm sự tham gia của hai thế giới: thế giới bị nhận thức và thế giới nhận thức.

Hai thế giới đó tác động lên nhau, để rồi trên cơ sở đó ý niệm chân thực được suy ra, đó là kết quả của quá trình nhận thức. Như vậy, thiếu sự tương tác qua lại của hai thế giới, thì chân lý không thể nảy sinh được.

Cái là chân lý rõ ràng khách quan, tự nó có từ muôn thuở trong mọi vật, song nó chỉ được sáng mở ra cho loài người khi và khi có sự tác động của trí tuệ lên nó và chính nó cũng tác động lại đối với trí tuệ (thể hiện ở các sự cố, các quá trình v. v.).

Rõ ràng rằng, bản chất của thế giới bị nhận thức là vô tận, vì vậy trí tuệ con người không thể khai mở tận cùng vô tận mọi bí mật trong nó, song với những hiện tượng, biến cố nhất định nào đó mà

con người đặt mục đích nghiên cứu chúng sẽ khám phá ra các bí mật nhất định về nó.

Điều đó có nghĩa rằng, với một hình thức tương tác nào đó của những thuộc tính thế giới bị nhận thức và thế giới nhận thức, bí mật này hay bí mật nọ sẽ được khai mở.

Như vậy, quá trình nhận thức là quá trình tương tác của các bản thể: bản thể nhận thức là tư duy, là trí tuệ chính là chủ thể, và bản thể bị nghiên cứu là khách thể.

Khách thể có thể là trí tuệ, là tư duy, là tư tưởng khi ta đặt nhiệm vụ nghiên cứu chúng. Và lúc đó, hệ tương tác ở đây bao gồm hai dạng hiện tượng cùng tính tự nhiên như nhau, đó là ta lấy trí lý của mình suy xét các quá trình, qui luật của tư duy, của trí tuệ, và các hiện tượng đó gợi lên những gì cho ta, để ta có thể suy đoán về chúng.

Như vậy, nguyên lý tương tác là tổng hợp, nó không những chỉ là nguyên nhân ban đầu sinh tạo ra thế giới, mà còn là động lực, là chìa khóa của sự nhận thức chân lý.

Nay tôi cần nói rõ hơn về các dạng tương tác có thể có trong thế giới.

Trong thế giới tồn tại của chúng ta, tôi phân ra ba dạng tương tác sau đây:

I. Tương tác vật thể với vật thể hay là tương tác các vật thể với nhau.

II. Tương tác vật thể với hiện tượng.

III. Tương tác hiện tượng với hiện tượng: tương tác các hiện tượng với nhau.

Dạng tương tác vật thể với vật thể được giải thích như sau:

Vật thể A và B tương tác với nhau sẽ làm nảy sinh ra C, nghĩa là: {A ⤨ B} ⇒ C = f (A'B') = f (C_{ab}, C_a, C_b).

Ở đây (A'B') chính là C tổ hợp của chất A và B trong sự tương tác mà có. Và tất nhiên rằng, trong tổ hợp C đó vẫn có dấu vết của chất A và dấu vết của B. Vậy nên, thực chất, trong tổ hợp C = f (A'B') đó phải tồn tại ba dạng thức, đó là chất hoàn toàn mới không mang dấu hiệu riêng A hay riêng B, chính là C_{ab}, chất mang dấu hiệu A là C_a và chất mang dấu hiệu B tồn lại, chính là C_b.

Thế giới vật chất f(A'B') = C mới được hình thành này, đặc trưng tính kế thừa từ A và B, song nó có những nét tổng quát hoàn toàn khác A và B, sự khác biệt đó đã làm nên tính cá thể độc lập và tính chỉnh thể của nó. Những cái, những nguyên tắc đặc trưng là nó đó, có được là do động lực tương tác làm nên. Còn như trong C có những dấu vết đặc thù A và B thì đấy là những nguyên tắc cá biệt và

sự tồn tại các nguyên tắc cá biệt này cũng hoàn toàn phụ thuộc vào hình thức tương tác mà có.

Vậy nên, một khẳng định có tính chất chân lý là: hình thức tương tác thế nào thì hệ thống hay thế giới hình thành như thế vậy, hoặc nói cách khác, hình thức tương tác xác định linh hồn của thế giới được hình thành.

Dạng tương tác (I) nói trên là phổ biến và cũng là nền tảng của mọi quá trình vật chất trong vũ trụ.

Xét dạng tương tác (II). Ở đây cơ chất A và hiện tượng nào đó tham gia trong hệ thống tương tác với nhau làm nên một hệ thống đặc thù mới. Ví dụ, một quá trình tư duy f (T) thiết lập nên mối liên hệ tương tác với hệ vật chất A nào đó với mục đích là nhận thức bản chất của A.

Lúc đó, trong kết quả tương tác, sẽ có :

$\{A \times f(T)\} \Rightarrow I(A)$.

I(A) được xem như hàm thông tin về A, nói lên những bí mật của A, mà f(T) khi soi xét, phán đoán về nó trong hệ được thiết lập $\{A \times f(T)\}$.

Nếu f(T) không có hướng đích tác dụng đến A và A không cung cấp những dấu nét của mình cho f(T), thì I(A) không thể có. Nghĩa là , nếu A và f(T) không tương tác với nhau, thì hệ thông tin I(A) sẽ không được hình thành.

Trong I(A) sẽ có ngôn ngữ đặc biệt của f(T) khi

nó dịch mã sang A. Và những gì là bản chất của A sẽ được phản ánh qua I(A) trong dạng tính qui luật, nguyên tắc tồn tại.

Như vậy, tương tác đã làm nảy sinh ra thông tin.

Giải thích nguồn gốc thông tin không thể không dựa trên nguyên lý tương tác.

Đúng vậy, thông tin là cấp bậc trật tự của hệ thống và cấp bậc trật tự đó lại được xây đắp trên nền tảng các mối liên hệ có trong hệ thống. Và như vậy, tương tác là nguyên nhân, là nguồn gốc của thông tin. Nghĩa là, nếu hệ A và f(T) không tương tác với nhau, thì không có sự điều chế của f(T) về A, và như vậy sẽ không làm xuất hiện hệ I(A) được.

Đứng về phương diện giá thông tin mà nói, thì I(A) có thể được phân xẻ thành các phần tử sau đây :

I_C (A), I_C (T) và I(A. T).

Ở đây, I_C(A) được xem là phần dấu vết của A còn in lại trong I(A) như di sản kế thừa của tinh khiết A, lúc đó I_C (A) là thông tin độc lập về A không phụ thuộc vào T. còn I_C(T) là dấu vết của chính T được giữ lại trong I(A), nó cũng là thông tin độc lập của chính f(T). Và chỉ có I(A. T) là những gì thuộc về tổng hợp của A và T không thể phân biệt được, nên I(A.T) là hệ hoàn toàn mới và là phụ thuộc.

Chính nhờ có I(A.T) mà hệ I(A) mới được hình

thành và có mọi ý nghĩa đặc thù của mình.

Mọi qui luật, tính chất đặc thù về A được thể hiện chính ngay trong I(A.T).

Rõ ràng rằng, về phương diện lôgic suy luận mà nói, thì $I_C(A)$ và I_C (T) có thể vô cùng bé hoặc bằng không, còn I(A.T) không bao giờ bằng không được. Vì nếu I(A.T) bằng không , thì có nghĩa rằng, A và f(T) không tương tác với nhau.

Như vậy, nguồn gốc của thông tin cũng như mọi hiện tượng đều do tương tác mà có.

Với dạng tương tác (III), là giữa các hiện tượng với nhau, tinh thần giải thích cũng tương tự.

Một điều đặc biệt, ở đây các phần tử tham gia tương tác là những gì thuộc về tính chất, hiện tượng được phát ta từ vật thể hoặc từ các hiện tượng khác.

Ví dụ, tương tác giữa hai trường Ectophenotyp với nhau, nhờ đó tạo nên một trường Ectophenotyp tổng hợp, làm nên sự cân bằng sinh thái của các sinh vật, hoặc con người . Thế nào là Ectophenotyp, thì ở chương sau sẽ giải thích kỹ.

Vì tương tác giữa các sự vật là mối liên hệ qua lại của chúng, mà nghiên cứu hình thức tương tác là nghiên cứu bản chất của các mối liên hệ đó.

Ví như ta nói, phân tử nước H_2O là do ôxy và hyđrô kết hợp (tương tác) với nhau mà thành, vậy

thì bản chất mối liên hệ đó như thế nào, các đám mây điện tử của hyđrô và ôxy ở đây phân bố ra sao? Phân tử nước đơn giản là vậy, thế nhưng, cho đến nay, người ta cũng chỉ mới giải được phương trình về nó với một điện tử mà thôi. Người làm được điều đó là nhà vật lý Sơredingơr nổi tiếng. Hiểu được mối liên hệ của các sự vật là hiểu được bản chất của đối tượng nghiên cứu và bản chất của thế giới là bao hàm trong các mối liên hệ.

Như Viện sĩ Enghengard đã có nói : Biết rằng một và (và ở đây chính là cộng) một bằng hai, song trong hai đó ta không còn tìm thấy một nữa, vì nó là một hệ thống khác hai số một tách riêng rồi, vậy tất cả bản chất của vấn đề là ở chỗ liên từ "và" ấy. Hiểu được liên từ "và" thì ta hiểu được hai là thế nào !

Enghengard cũng đề xuất ra một khuynh hướng rất hay về sự tạo lập nên các hệ thống cao cấp hoàn thiện từ những phần tử sơ đẳng hay từ những hệ thống đơn giản hơn như sau:

Ta biết, tiến hóa là có khuynh hướng tiến đến những tổ chức bậc cao hoàn thiện và để có được như vậy thì các phần tử đơn giản, riêng lẻ phải kết hợp với nhau, sự kết hợp đó tuân theo nguyên tắc lắp ráp hay Integral (tích hợp). Lúc đó, các mối liên hệ của hệ thống được tích hợp nên, được gọi là các liên hệ lắp ráp.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng, các phần

tử riêng lẻ chỉ tích hợp được với nhau mà tạo nên hệ thống, khi và khi chúng có cùng xu hướng (véctơ hướng đích) đến với nhau.

Và chính xu hướng tiến dần đến với nhau để tạo nên tổ hợp có tổ chức, trật tự cao hơn đó là biểu hiện bản chất của tương tác. Nếu các phần tử không tương tác với nhau thì các véctơ hướng đích để tụ hợp thành một hệ tổng hợp không thể có được và các mối liên kết lắp ráp cũng không thể tồn tại.

Cũng cần phải thấy, tương tác xảy ra trong hệ thống, đặc trưng mọi tính năng của nó: sự triệt diệt những phần tử không tốt, bất lợi đối với sự tồn tại của hệ thống trong điều kiện môi trường đương thời và sự bền vững trong tương lai, tạo sinh những phần tử tốt, có lợi. Tất cả những lẽ đó xảy ra hoàn toàn tuân theo các qui luật biện chứng.

Đối với hệ sống hay nói cụ thể là, cơ thể sống trên đường phát triển và tiến hóa, có xu hướng bảo tồn mình. Sự bảo tồn đó thể hiện rõ nhất ở nguyên tắc chọn lọc tự nhiên.

Song, chọn lọc tự nhiên, như đã nói, đó là kết quả của những quyết định nội tại ban đầu hơn, chính là tương tác.

Tương tác không chỉ là nguyên nhân sinh tạo vạn vật, mà còn là động lực chủ yếu của sự hủy diệt chúng. Đúng vậy, mọi quá trình chết sinh học

xảy ra trong cơ thể là nguyên do của sự thay đổi hình thức tương tác giữa các phân tử, tế bào, v. v. trong nó. Thay đổi hình thức tương tác là làm thay đổi cotinum không - thời gian tồn tại của sự vật, và điều đó hoặc sẽ dẫn đến làm xuất hiện những hệ thống mới với mức tổ chức và tính bền vững cao hơn hoặc là làm thoái hóa hệ thống xuất phát để rồi triệt tiêu nó.

Trong quá trình tương tác thì các mâu thuẫn được giải quyết và tính phủ định cũng được thực hiện. Điều đó nói lên rằng, nguyên lý tương tác bao trong mình mọi tính năng và qui luật tự nhiên, các qui luật và nguyên tắc tồn tại phát triển của vạn vật.

Tinh thần luận thuyết của tôi là lấy nguyên lý tương tác làm tiền đề cơ bản cho mọi suy lý khoa học.

Vì đây là quyển sách hoàn toàn mang quan điểm riêng của mình về nhận thức thế giới, cho nên tôi giới thiệu qua những qui ước về các ký hiệu và nguyên tắc mô tả các hình thức tương tác đối với hệ sống, mà cụ thể là hệ "Genotyp - phenotyp - môi trường".

Rõ ràng, sống chỉ nảy sinh và tồn tại khi và chỉ khi genotyp và phenotyp tương tác với nhau.

Tiến hóa và phát triển thế giới sống tương ứng với sự thay đổi hình thức tương tác genotyp,

phenotyp và môi trường, hay nói cách khác, đó là sự biến dịch hình thức tương tác hệ "Genotyp - phenotyp" và môi trường trong không gian và thời gian.

Thay đổi hình thức tương tác genotyp, phenotyp trong sự tương ứng với môi trường làm xuất hiện loài mới và đó chính là sự biểu hiện của tiến hóa vậy.

Theo cách mô tả, hình thức tương tác được phân ra các loại như sau :

1) Tương tác genotyp và phenotyp ngay trong nội hệ, nghĩa là trong mỗi một cơ thể.

2) Tương tác giữa các cơ thể với nhau, nghĩa là giữa các hệ "Genotyp - phenotyp" với nhau. Đây chính là sự tương tác xảy ra trong quần thể. Kiểu tương tác này được phân thành các dạng sau đây :

a) Tương tác genotyp của hệ này với genotyp của các hệ khác. Đây chính là dạng đặc trưng chọn lọc tính dục.

b) Tương tác các phenotyp của các hệ "Genotyp - phenotyp" với nhau. Dạng tương tác này bảo đảm tính cân bằng, ổn định quần thể song chỉ có tác dụng đến sự biến đổi hình thái. Lý thuyết phenotyp đối với quần thể sẽ nghiên cứu kỹ dạng tương tác này.

Dạng tương tác này không tạo nên đột biến song nó có tác dụng thích nghi đối với môi trường

của các cá thể trong quần thể.

c) Tương tác các trường Ectophenotyp của các hệ "Genotyp - phenotyp" trong quần thể với nhau.

Dạng tương tác này đặc trưng tính gián tiếp, nó biểu tượng không gian lắp ráp của các mối liên hệ bằng tín hiệu. Nghĩa là, ở đây các trường Ectophenotyp liên kết với nhau bằng các mối liên hệ gọi là không gian lắp ráp định hướng.

Dạng tương tác này tuy gián tiếp nhưng vô cùng quan trọng đối với việc cân bằng sinh thái. Và nó chính là cơ sở dẫn đến các dạng tương tác mang tính vật chất khác.

Như vậy, để qui ước trong việc diễn tả các dạng tương tác, tôi đặt ra các loại ký hiệu như sau:

Đối với tương tác theo loại (1) thì dấu hiệu được dùng sẽ là : ↕(⤧)↕. Điều đó nói lên ý nghĩa gì ?

Hai mũi tên song song ở hai phía vòng tròn tượng trưng cho tính chỉnh thể thống nhất của cơ thể hay là của một hệ "Genotyp - phenotyp" xác định. Vì mỗi cơ thể đặc trưng một continum không - thời gian nhất định. Vòng tròn mà phía trong có hai mũi tên chéo, đặc trưng không gian tồn tại genotyp, phenotyp của chính hệ "Genotyp - phenotyp", còn hai mũi tên chéo trong vòng tròn biểu tượng véctơ tương tác, được xác định trong không - thời gian nhất định của ngay chính hệ sống tồn tại.

Đối với loại (2) là tương tác giữa các phenotyp với nhau. Ở đây có hai trường hợp, một là tương tác thuộc trong loài, hai là tương tác khác loài. Trường hợp tương tác thuộc trong loài, được dùng ký hiệu ⊗. Điều này có nghĩa rằng các cá thể trong một loài đặc trưng một continum không - thời gian nào đó mang tính lịch sử tiến hóa. Còn giữa cá thể khác loài với nhau ký hiệu tương tác sẽ là ⤩. Điều này nói lên rằng, tính compact tương tác giữa các cá thể khác loài không cao như trường hợp tương tác trong loài.

Điều này còn có nghĩa rằng, tính tùy tiện ngẫu nhiên trong tương tác giữa các cá thể khác loài cao hơn so với nội trong loài.

Tương tác giữa các loài là tương tác có tính chất cộng đồng xã hội để bảo tồn sự cân bằng tất yếu của quần thể.

Song dạng tương tác này còn biểu hiện ra ở hiện tượng đấu tranh sinh tồn.

Ở đây, có người sẽ đặt câu hỏi : Nguyên lý tương tác thể hiện như thế nào đối với sự hình thành một quốc gia, một bộ máy thống trị nhà nước hay đối với sự hình thành xã hội loài người nói chung ?

Cần phải hiểu thế nào là bộ máy cai trị nhà nước, thế nào là một quốc gia. Nói đến bộ máy

thống trị nhà nước là nói đến cấu trúc hệ thống tư tưởng. Cấu trúc hệ thống đó tuân theo một nguyên tắc trật tự - phân loại nhất định. đó là những trí tuệ bậc cao, ngự trị trên các trí tuệ bậc thấp, những tinh thần cao sâu, phong phú ngự trị trên những tinh thần thấp kém hơn. Và những kẻ thấp kém phải có bổn phận lắng nghe, tuân lệnh những người tư tưởng cao - sáng, đúng đắn hơn.

Như vậy, bộ máy thống trị nhà nước là một cấu trúc hệ thống, phản ánh cơ cấu trật tự của vũ trụ.

Song, ở đây cần phải thấy những gì biểu hiện bởi cấu trúc như một xác định định lượng, lại là đặc trưng của nguyên nhân nào đó sâu xa, căn để hơn, chính là tương tác.

Bởi lẽ, mỗi dạng trí tuệ là do tổ hợp của nhiều yếu tố trong hệ tương tác nhất định mà có được. Ví dụ ngôi vị của một ông vua thống trị, một vị lãnh tụ nắm mọi quyền bính trong tay là kết quả của nhiều hình thức tương tác, tổ hợp mà nên. Trong tổ hợp tương tác đó có các yếu tố quyết định là bản ngã - chủ thể, các dòng lực vũ trụ, các dòng lực xã hội. Hình thức tương tác của các dòng - yếu tố đó trong không - thời gian đã làm nên tư tưởng và ý chí của một con người vĩ đại, để rồi được dựng lên như một thần tượng thiêng liêng đối với quốc gia, đất nước và nhân loại.

Như đã nói, một bộ máy nhà nước tồn tại theo

nguyên tắc cấu trúc, song bản chất của sự tồn tại đó cũng như sự hình thành ra nó là do tương tác như là động lực ban đầu, bên trong căn bản quyết định. Hình thức tương tác như thế nào thì cơ chế, cấu trúc bộ máy nhà nước như thế vậy.

Có thể mô tả cụ thể hình thành một bộ máy thống trị nhà nước như thế này :

Đầu tiên xuất hiện một vĩ nhân (và bậc vĩ nhân này do cả một tổ hợp đa dạng, phong phú, nghĩa là kết quả của cả một quá trình nhiều hình thức tương tác đặc biệt mà có) với hệ tư tưởng, học thuyết, đường lối và bản lĩnh của mình. Tiếp đến những tinh hoa cao quý và sự phong phú, đầy đủ thế giới tinh thần vĩ nhân đó có sự tác động đến mọi người , trước hết là đến với những người có bản lĩnh và tư tưởng vĩ đại gần được như bậc đó. Sự tác động này tạo nên một trường tương tác có định hướng chọn lọc, hòa hợp và qui tụ. Nghĩa là, ở đây xảy ra một hệ thống tương tác đặc biệt rồi tạo lập nên cái gọi là một hội, một trường phái. Và hội, trường phái này nắm trong tay mọi nguyên lý trí tuệ, tư tưởng chỉ đạo, do bậc vĩ nhân kia sáng lập. Từ đó, chủ nghĩa, đường lối dần dần được tỏa sáng, thi hành trong cả nước và trên toàn thế giới.

Có thể lấy mô hình tụ hội các tín đồ của chúa Jesus làm thí dụ. Thế giới tinh thần và mọi bản lĩnh chúa Jesus có mà không một ai sánh ngang

được, đó là kết quả gọt rũa (tương tác) của tạo hóa - vũ trụ, trải qua hàng ngàn năm. Và thế giới tinh thần, tư tưởng minh triết và bản lĩnh của bậc siêu nhân đó trong sự tương tác hòa hợp với cõi tinh thần của các thánh tông đồ đã hình thành nên "Hội thánh", để rồi thế kỷ tiếp nối thế kỷ phát tỏa, truyền bá trong dân sinh, làm nên cả một hệ thống tín ngưỡng nhất định. Cũng có thể lấy ví dụ về sự tụ hội quanh chủ nghĩa Mác làm điển hình. Chủ nghĩa Mác đã thống trị thế giới trong vòng thế kỷ nay là biểu tượng kết quả một hình thức tương tác đặc biệt của các xu hướng tư tưởng mà có. Như vậy, tương tác là nguyên lý tổng hợp không những đối với thế giới tự nhiên, mà còn đối với xã hội, thế giới tinh thần, và trí tuệ. Đó là nguyên lý khởi thủy của mọi sự cố trong thế giới vậy.

Như vậy, ở chương này tác giả chỉ nhằm mục đích làm sáng tỏ một chân lý hiển nhiên rằng: tương tác là căn nguyên là động lực ban đầu, tiền khởi cho mọi hiện tượng, tính chất của thế giới sống cũng như vũ trụ nói chung.

Trong các chương sau sẽ trình bày rõ ràng, cụ thể quan điểm và những khám phá mới về học thuyết con người và vấn đề môi trường.

Chương II

BẢN CHẤT SỐNG ĐƯỢC NHẬN THỨC QUA GENOTYP, PHENOTYP NHƯ THẾ NÀO ?

Trong quyển sách này, nội dung chủ yếu được đề cập là vấn đề thực thể con người , mà con người trước hết nhìn từ phương diện tự nhiên sinh học, thì đó là một hệ sinh thái. Nghĩa là nói đến con người không thể không nói đến tính tự nhiên sinh học cũng như môi trường tồn tại của nó.

Môi trường tồn tại đối với con người là một hệ thống đặc biệt, cho nên điều đó cũng cần phải làm sáng tỏ. Và ở chương này, chủ yếu là nói về đặc tính chung sinh học của con người. Nghĩa là vẽ ra hệ thống cấu trúc sinh học, mà con người - một sinh vật đặc biệt, không thể không đặc trưng.

Hệ thống cấu trúc đó như thế nào, nguyên lý chung sinh học của nó và các qui luật, tính chất

đặc biệt tự nhiên ở đây ra sao ? Nhận thức bản chất sự sống là một trong những nền tảng để ta nhận hiểu về bản chất con người, cho nên trước lúc khám phá những đặc thù sâu thẳm về con người không thể không khai mở những vấn đề bản chất của thế giới sống. Và thế giới sống là gì, hệ cấu trúc cơ bản của nó là gì ? Sau đây sẽ là những phương pháp tổng quát nhất về nhận thức sự sống, trong đó có con người thượng đẳng.

Con người cũng như mọi sinh vật đều được cấu tạo nên từ các tế bào, mà tế bào là gì thì chúng ta đều đã biết.

Cấu tạo tế bào có sự tương tự như cấu tạo một cơ thể. Trung tâm là nhân, gọi là nucleo, được tạo nên phần lớn là chất "cứng", tụ hội mật mã di truyền, nói cách khác thì nhân tế bào chứa các thể nhiễm sắc, trong đó có đại phân tử ADN và ARN.

Phân tử ADN được thiết lập nên bởi bốn axít bazơ là adenin, guanin, timin và xitozin, các axít này trong sự tổ hợp như thế nào đó để tương ứng với sự điều khiển tổng hợp 20 axít amin. Theo logic thì ở đây tất yếu phải thiết lập tổ hợp chập ba đối với 4 axít bazơ nói trên. Và sự tổ hợp chập ba của 4 sẽ cho ta 64 hợp nhóm gọi là Triplet. Bởi lẽ số axít amin cho đến nay đã được biết trong hệ sống chỉ có 20, lúc đó tương ứng 64 đối với 20 hãy còn lẻ 4 tổ hợp.

Bốn tổ hợp này hoặc sẽ ứng với một axít amin nào đó mà trí tuệ loài người chưa biết trong hệ sống, hoặc chúng trở nên vô nghĩa (unmeaning).

Tất cả những gì thuộc về mật mã di truyền chứa trong thể nhiễm sắc, đặc trưng tính cấu trúc được gọi là gen. Theo định nghĩa của các nhà di truyền học thế giới thì gen là một cặp axít bazơ, hay gen là một đoạn của ADN. Đó là cách định nghĩa gen dựa theo bốn chữ cái cơ bản (A, G, T, X). Về chức năng mà nói, thì gen là bộ máy điều khiển các quá trình tổng hợp chất sống xảy ra trong tế bào hay trong hệ sống nói chung. Điều này Mônô và Jaccốp mô tả khá rõ trong mô hình của mình, mà các nhà di truyền học và sinh vật học ai cũng biết.

Tuy nhiên, khoa di truyền phân tử hiện đại cho biết rằng gen không những chỉ có trong nucleo, mà còn chứa cả ở nguyên sinh chất. Và như vậy thì, nói đến genotyp không chỉ là tập hợp gen có trong thể nhiễm sắc trong ADN của nucleo mà cần phải nói rằng, tổng hợp tất cả các gen của tế bào hay đúng hơn là của cả cơ thể. Song, đó chỉ nói về mặt số lượng, nghĩa là số phần tử tạo nên genotyp thôi, chứ một định nghĩa hoàn chỉnh, thế nào là genotyp thì các nhà sinh học nói chung cũng như các nhà di truyền, mỗi người đều có quan điểm riêng của mình.

Về vấn đề định nghĩa thế nào là genotyp cũng như phenotyp phần dưới sẽ bàn kỹ. Trước hết cần

nói nhiều và cặn kẽ hơn về cấu trúc sinh học của con người. Như đã nói, cơ thể con người được kết tạo nên từ tế bào và sự kết tạo đó tuân theo một qui luật nhất định.

Lúc đầu là một tế bào sinh dục, rồi tế bào đó chia làm hai, hai chia làm bốn và tiếp như vậy cho đến hết thời kỳ phát triển, nghĩa là tạo nên một cơ thể hoàn thiện, sự chia tế bào không tiếp diễn nữa, sẽ được con số là 260 .

Bởi lẽ, số thời gian cho quá trình phát triển đối với cơ thể con người là hữu hạn, cho nên tuổi đời sinh học của nó cũng hữu hạn. Từ chỗ biết số tế bào cực đại mà cơ thể con người có thể đạt đến như vậy, ta có thể suy ra những phương án tối ưu đối với sự kéo dài tuổi đời tồn tại của nó.

Bởi lẽ, sau khi trong cơ thể không diễn ra quá trình chia tế bào nữa thì nó sẽ thực hiện các giai đoạn khác, dẫn đến sự già sinh học.

Vậy, cho nên vận tốc già của cơ thể có sự tỷ lệ thuận với vận tốc già và chết của các tế bào đã được hình thành. Và từ đây cũng suy ra, để cho cơ thể trường sinh, khoẻ mạnh thì tuổi thọ trung bình các tế bào của nó phải lâu dài.

Và để cho tuổi thọ hay sức sống trung bình của các tế bào cơ thể bền lâu cần phải bảo đảm các điều kiện - tiêu chuẩn sau đây:

1) Nhịp sinh học của cơ thể phải hài hòa, bảo đảm một sự thích ứng nhất định đối với môi trường xung quanh.

2) Sự giao lưu các dòng năng lượng, thông tin và trao đổi chất giữa các tế bào đều đặn, không bị nhiễu loạn và tắc nghẽn.

3) Các tế bào cơ thể có khả năng tự khôi phục và tự lập lớn.

4) Các màng tế bào phải bền vững và nhạy bén, uyển chuyển linh ứng, sao cho các dòng trao đổi chất cũng như năng lượng giao lưu qua chúng được hài hòa, đều đặn. Nói cách khác là làm sao cho sự xơ cứng của các màng tế bào xảy ra với mức độ thấp nhất.

Bởi lẽ, cơ thể là một khối thống nhất, yếu tố này bổ trợ cho yếu tố khác, cho nên các yếu tố nói trên đều có một tác dụng ảnh hưởng đến nhau và đến với sự sống bền lâu của cơ thể.

Đúng vậy, khi xơ cứng màng tế bào xảy ra với vận tốc bé nhất thì nhịp điệu sinh học của cơ thể bảo đảm sự hài hòa cân đối và các dòng trao đổi chất bên trong của các tế bào cũng như cơ thể bảo đảm tính tối ưu đối với sự sống.

Hay ngược lại, khi các dòng trao đổi chất, trao đổi năng lượng trong tế bào và giữa các tế bào xảy ra điều hòa, thì nhịp điệu sống của chúng cũng

đảm bảo tính tối ưu, tính cấu trúc bền vững hơn đối với cơ thể.

Mọi quá trình, biến cố sống xảy ra trong cơ thể là tự nhiên, song ý chí, sự rèn luyện và các tác nhân của con người có thể hướng lái được những tiêu chuẩn tối ưu đối với sự trường sinh nói trên. Điều đó có nghĩa rằng, ý chí và trí khôn ngoan của con người có thể điều khiển hình thức tương tác xảy ra trong tế bào, giữa các tế bào và nói chung là trong cơ thể, sao cho có lợi nhất đối với sự sống của con người .

Tất cả những gì xảy ra trong mỗi tế bào hay giữa các tế bào với nhau không thể không tuân theo nguyên lí tương tác. Và tương tác trong nội hệ sống hay giữa các hệ khác nhau thực ra mà nói, đó là tương tác của hai tập những thuộc tính sống đặc trưng các chức năng và cấu trúc nhất định. Hai tập thuộc tính làm nên bất kỳ một hệ sống chỉnh thể nào đó, chính là genotyp và phenotyp.

Mỗi một tế bào cũng như mỗi cơ thể sống tất yếu được cấu tạo nên từ genotyp và phenotyp. Nói cách khác là bất kỳ một hệ sống nào, một cơ thể nào cũng đều được cấu thành từ genotyp và phenotyp. Dù là cơ thể đa bào, đơn bào, dù là virút hay loài người đều là những hệ sống được xây dựng nên từ hai tập thuộc tính đó.

Sự hình thành, kiến tạo nên cơ thể sống bởi hai

tập thuộc tính, nói cách khác, hai cấu tử genotyp và phenotyp là qui luật tổng quát của sống. Nó phản ánh những nguyên tắc cơ bản sau đây của vũ trụ:

1) Tính đối xứng, như là một trong những qui luật tồn tại của vạn vật.

2) Tính cần và đủ là hai yếu tố cơ bản cho sự tồn tại một hệ chỉnh thể, mà sống là một điển hình.

3) Tính hai mặt của một thống nhất, là một trong những nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng.

Đối với nhận thức luận, thì sự nhìn nhận sống theo hệ thống nhị nguyên "Genotyp - phenotyp" sẽ cho ta những ưu thế tư duy lí thuyết sau đây :

4) Tính đơn giản, nền tảng và tổng quát trong sự thiết lập các mô hình lý thuyết về nhịp điệu sinh học.

5) Cho ta chìa khóa để nhận thức thế giới sống theo nguyên tắc phân tích - tổng hợp.

Trong công trình của mình, nhà toán học Phôn Nâyman cũng đã chỉ ra tính ưu việt của hệ nhị nguyên "Genotyp - phenotyp" trong việc thiết lập mô hình lí thuyết nhận thức bản chất sống.

Như vậy, một mặt ta thấy, tính tự nhiên tất yếu của cấu trúc sống là cấu trúc hệ thống, bao gồm hai cấu tử genotyp - phenotyp, mặt khác, điều hiển nhiên đó của sống lại hoàn toàn phù hợp với lí

thuyết nhận thức, nghĩa là với qui luật tư duy. Điều này có ý nghĩa rằng nhận thức sự sống chính là nhận thức genotyp và phenotyp hay nói đúng hơn là nhận thức "Genotyp - phenotyp" trong sự tương tác tất yếu với môi trường trong không - thời gian. Hệ "Genotyp - phenotyp" là đối tượng nghiên cứu của sinh học ở mọi cấp bậc vi mô và vĩ mô.

Về sự tồn tại và phát sinh sống chính là phát sinh của hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp" trong không - thời gian đã được nhiều tác giả khẳng định. Ví như ở Liên Xô (cũ) có Medicốp, Đesgatrôpva, ở Anh có Oadingtơn, ở Mỹ có Miuler...

Để làm sáng tỏ hơn tính tự nhiên tất yếu của hệ chỉnh thể tổng quát "Genotyp - phenotyp" đối với thế giới sống, tôi cần chứng minh nhận định sau đây :

Xuất hiện và tồn tại genotyp và phenotyp đối với sống luôn luôn tuân theo nguyên tắc đồng thời, hay nói cách khác, tiến hóa vũ trụ dẫn đến sự hình thành thế giới vật chất sống chính là quá trình tiến hóa làm xuất hiện cùng lúc genotyp, phenotyp nghĩa là xuất hiện hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp".

Để chứng minh cho nhận định trên ta xét hai giả định sau đây :

a) Genotyp và phenotyp có sự xuất hiện trình

tự theo thời gian, nghĩa là một trong hai cấu tử xuất hiện sớm hơn, sau đó xuất hiện cấu tử thứ hai. Mặt khác, giả sử, khi một cấu tử xuất hiện rồi thì đã mang bản chất sống của mình, nghĩa là tính chỉnh thể sống đã có ngay trong một cấu tử.

b) Genotyp và phenotyp có vị trí trình tự theo thời gian xuất hiện song không một trong chúng đặc trưng được tính sống và sự sống chỉ có nghĩa khi và khi hai cấu thành đã kết hợp với nhau.

Theo giả định (a) thì sống không nhất thiết phải là hệ hai cấu tử "Genotyp - phenotyp" làm nên một thể thống nhất hữu cơ, mà sống có thể đặc trưng chỉ một trong hai cấu tử đó. Song điều này hoàn toàn mâu thuẫn với thực tế hiện tại của các dạng sống có trên trái đất và trong vũ trụ nói chung. Bởi lẽ, không thể tồn tại một dạng sống nào lại chỉ đặc trưng genotyp hay phenotyp.

Còn theo giả định thứ hai, genotyp hay phenotyp chỉ có thể được xem như những vật thể vô sinh mà thôi, bởi lẽ chúng hoàn toàn không đặc trưng sự sống khi tồn tại tách biệt nhau.

Tiếp đến, tôi có mô hình để phản luận về sự trình tự xuất hiện genotyp và phenotyp theo thời gian tiến hóa sau đây :

I) Genotyp (tg_1) + phenotyp (tf_1) + môi trường $\rightarrow$ sự sống

II) Phenotyp (tf_2) + genotyp (tg_2) + môi trường → sự sống

Mô hình (I) nói lên rằng, genotyp xuất hiện trong mô men tg_1 và sớm hơn phenotyp tại mô men tf_1. Như vậy, về thời gian xuất hiện mà nói thì $tg_1 > tf_1$. Trong trường hợp (II) thì phenotyp xuất hiện sớm hơn genotyp nghĩa là $tf_2 > tg_2$.

Bởi vì điều kiện làm xuất hiện sự sống trong trường hợp (I) và trường hợp (II) cũng như các hình thức kết hợp genotyp và phenotyp của chúng khác nhau, nên :

$$\{tg_1 \neq tg_2 \text{ , } tf_1 \neq tf_2 \text{ , } a \neq b$$

Song ở đây ta lại thấy một sự mâu thuẫn không phù hợp với thực tế của thế giới vật chất sống, sau đây : Nếu một trong các cấu tử (genotyp hoặc phenotyp) tiến đến zêrô, nghĩa là bị triệt tiêu, thì sống sẽ đặc trưng bởi cấu tử khác.

Từ suy luận trên đây, tôi đi đến kết luận: trình tự xuất hiện genotyp và phenotyp theo thời gian tiến hóa không thể xảy ra.

Và xuất hiện sống là xuất hiện hệ chỉnh thể thống nhất "Genotyp - phenotyp", nghĩa là đồng thời xuất hiện các cấu tử genotyp và phenotyp.

Đồng thời xuất hiện và tồn tại genotyp và phenotyp là nguyên tắc cơ bản củng cố hơn tính

nguyên vẹn, thống nhất của thế giới sống.

Bởi lẽ, về vấn đề xuất hiện sự sống trong mối tương quan với hình thức di truyền và kiểu di truyền đã tồn tại nhiều quan điểm khác nhau.

Các nhà di truyền thuần túy cho rằng, genotyp là chính yếu đầu tiên trong sự xuất hiện thế giới vật chất sống, còn phenotyp là thứ yếu. Nói cách khác là, xuất hiện sống, trước hết đặc trưng sự xuất hiện genotyp (chất cứng) mang mật mã di truyền, sau đó chất lỏng (plasma) xuất hiện để rồi kết hợp với nhau mà làm nên hệ chỉnh thể sống.

Bảo vệ luận điểm này ở Nga có Đubinin và môn phái, ở Mỹ có Miuler, Cric, Oatxôn v.v..., ở Pháp có Mônô, Zacôp v. v...

Còn như theo quan điểm Oparin và Khônđây, thì đầu tiên xuất hiện chất plasma, nghĩa là các thể keo (Côaxecva) trong môi trường nước, nghĩa là Oparin cho rằng, đầu tiên xuất hiện các thuộc tính phenotyp, sau đó là các gen của genotyp, tiếp đến chúng kết hợp với nhau theo nguyên tắc lắp ráp mà tạo nên hệ sống. Như vậy, quan điểm của các nhà bác học từ trước tới nay đều cho rằng, sự hình thành và xuất hiện genotyp và phenotyp là có trình tự (trước - sau) theo thời gian mà không thể đồng thời.

Chính vì vậy, ở đây tác giả đã nêu lên quan điểm về tính đồng thời xuất hiện và tồn tại các cấu

tử sống genotyp và phenotyp của mình. Quan điểm đồng thời tồn tại và xuất hiện genotyp, phenotyp củng cố hơn tính chân thực thống nhất, chỉnh thể cũng như tính vũ trụ của sống. Và cũng qua đó, ta thấy rõ hơn tính tinh vi phức tạp và tổ chức cao của hệ vật chất sống.

Mọi quá trình tiến hóa của vũ trụ dẫn đến xuất hiện sự sống chính là xuất hiện hệ "Genotyp - phenotyp". Nghiên cứu quá trình xuất hiện sự sống dù là trên hành tinh trái đất hay bất kỳ nơi nào đó trong vũ trụ chính là nghiên cứu cơ chế hình thành hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp".

Mọi quá trình biến cố đặc trưng sự sống đều là quá trình, hiện tượng genotyp và phenotyp.

Ở đây cũng cần nhận thấy rằng, bản chất sự sống có thể được khám phá trên cơ sở nghiên cứu tính quy luật chỉ thuộc genotyp hoặc phenotyp. Song dù chỉ quan sát, nghiên cứu hiện tượng genotyp hoặc phenotyp thì tính chất sống vẫn là tổng thể của hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp". Đúng vậy, không một hiện tượng phenotyp nào lại không gắn liền với quá trình hoạt động của gen. Nghĩa là trong hiện tượng phenotyp đã bao chứa bản chất của genotyp rồi, và ngược lại những gì là bí mật của gen hay genotyp nói chung đều có sự phản ánh tính chất của phenotyp. Đó chính là

tính thống nhất của sống, được phản ánh qua genotyp và phenotyp trong sự biểu hiện chức năng của chúng. Ở đây, nếu chiếu vào các phạm trù triết học như nội dung và hình thức. bản chất và hiện tượng thì genotyp cũng như phenotyp đều phản ánh chúng. Nghĩa là genotyp đặc trưng cả nội dung và hình thức, cả bản chất và hiện tượng, tương tự phenotyp cũng bao hàm các phạm trù đó. Không thể tách rời các khái niệm genotyp và phenotyp mà đặt chúng theo những phạm trù riêng biệt. Ví dụ như N. Đubinin nói rằng genotyp là bản chất, là nội dung, còn phenotyp là hiện tượng, là hình thức. Hiểu như Viện sĩ Đubinin về các khái niệm đó quả là giáo điều, cứng nhắc, không đúng với tinh thần biện chứng và không phù hợp với tính thống nhất sống.

Trong tác phẩm *Chân trời di truyền học* xuất bản năm 1970, Đubinin đã viết : "Mối tương quan genotyp với tiến hóa của cơ thể đặc trưng sự tương tác hình thức và nội dung: căn nguyên của tiến hóa là đấu tranh mâu thuẫn : nội dung và hình thức, ở đây phenotyp biểu tượng với tư cách bảo lưu của mâu thuẫn".

Theo Đubinin, thì phenotyp là hình thức, còn genotyp là nội dung.

Cũng trong quyển sách đó, Đubinin đã viết :

"Trong quá trình tiến hóa phenotyp (hình thức) không thụ động, tiêu cực khi điều khiển hướng tiến hóa, mà có ảnh hưởng nhất định đối với sự hình thành genotyp (nội dung)".

Trên cơ sở nhận thức đó về các khái niệm genotyp và phenotyp trong sự đối chiếu với các phạm trù "nội dung" và "hình thức", Đubinin đã tiến đến khám phá chúng từ phía các phạm trù "bản chất" và "hiện tượng".

Theo luận điểm của nhà di truyền học nổi tiếng đó, thì bản chất là những gì bên trong, là nét chủ yếu của nội dung, là nền tảng của hiện tượng. Còn hiện tượng, đó là hình thức biểu hiện của bản chất.

Vậy nên, ở đây với hệ sống thì genotyp là bản chất còn phenotyp là hiện tượng. Nói cách khác theo Đubinin thì genotyp là nguyên nhân chính yếu còn phenotyp là thứ yếu trong sự xác định thế nào là sống.

Tôi hoàn toàn không tán thành quan điểm nhận thức đó của Đubinin về các khái niệm genotyp và phenotyp trong sự soi chiếu vào các phạm trù triết học.

Như đã nói, quan điểm về genotyp và phenotyp là thống nhất, đồng thời xuất hiện và tồn tại, vậy nên genotyp cũng như phenotyp đều phản ánh các phạm trù triết học nêu trên.

Sự chứng minh tồn tại nguyên tắc đồng thời xuất hiện và tồn tại genotyp, phenotyp như hai cấu tử tất yếu của chỉnh thể sống càng khẳng định hơn quan điểm về tính thống nhất các phạm trù triết học phản ánh qua chúng.

Như vậy, tôi đã nói về tính thống nhất chỉnh thể, tính đồng thời của genotyp và phenotyp trong sự xác định sống nói chung cũng như trong việc nghiên cứu cấu trúc sinh học của con người nói riêng.

Mối tương quan genotyp và phenotyp như thế nào trong sự tồn tại của tế bào hay của cơ thể nói chung, khám mở được mối tương quan đó sẽ làm sáng tỏ hơn về đặc tính cấu trúc hệ "Genotyp - phenotyp".

Ở đây, một câu hỏi được đặt rá là: nhìn trong tổng thể mà nói, thì mối liên hệ thông tin giữa trường genotyp và phenotyp vận động tồn tại theo quy luật gì, nghĩa là thông tin từ trường genotyp truyền đến phenotyp và ngược lại tuân theo tính qui luật gì và điều đó phù hợp với lý trí chăng ?

Ta biết rằng, gen không những chỉ mang tính hạt mà còn đặc trưng tính sóng, chính vì vậy tác dụng của gen trong việc truyền mật mã của mình đến sự xây dựng phen hay phenotyp là cả một hiện tượng trường. Sự điều khiển của gen đối với một dấu hiệu nào đó tuân theo nguyên tắc hiệu ứng lân

cận, nghĩa là một gen nằm trong hệ genotyp chịu ảnh hưởng hiệu ứng tác dụng của các gen xung quanh. Ta cũng biết rằng. sự điều khiển của gen đối với việc hình thành dấu hiệu không tuân theo nguyên tắc giáo điều : một gen - một dấu hiệu hay một gen - một men, mà tuân theo nguyên tắc tổ hợp - không gian. Điều này có nghĩa rằng, trong sự hình thành một dấu hiệu nào đó có sự tham gia tác dụng của một số gen. Chính sự tác dụng điều khiển này của gen càng nói lên trường tính của nó.

Vậy cho nên, tôi đặt ra cho mình nhiệm vụ nghiên cứu cơ chế truyền tin một cách tổng hợp từ trường genotyp đến trường phenotyp và sự tác dụng ngược lại từ phenotyp đến genotyp như thế nào.

Để thực hiện điều đó, tôi phân hệ "Genotyp - phenotyp" thành các trường compact đặc trưng tính cấu trúc độc lập - riêng biệt sau đây:

I) Trường genotyp đặc trưng những qui luật và nguyên lý riêng đối với tương tác các gen của nó.

II) Trường phenotyp, trong đó tác dụng các qui luật, nguyên lí về chức năng, cấu trúc các phen của hệ phenotyp.

III) Hệ trung gian $F(\gamma_i, N_i)$ đặc trưng trạng thái Tôpô, mà trong đó có sự tham gia của gen và phen.

Và như vậy, mối liên hệ các trạng thái của hệ

"Genotyp - phenotyp" tôi biểu diễn bằng mô hình sau: $G[(\gamma_i, N_i) \rightleftarrows F(\gamma_i, N_i) \rightleftarrows f(N_i)$

Ở đây ta thấy lượng tương tác giữa γ_i và N_i đặc trưng trạng thái $F(\gamma_i, N_i)$ sẽ đạt đến giá trị cực đại khi biểu thức sau đây thỏa mãn :

$$F(\gamma_i, N_i) = \frac{1}{2}G(\gamma_i) \times \frac{1}{2} f(N_i)$$

Ở đây : $\times$ kí hiệu tương tác, γ_i - các gen, N_i - các phen.

Điều này có nghĩa rằng, $G(\gamma_i)$ tác dụng truyền tin đến $f(N_i)$ tất yếu phải đi qua n trạng thái nào đó, mà mỗi trạng thái đặc trưng một hệ thống, trong đó có các phần tử γ_i và N_i, nghĩa là $F(\gamma_i, N_i)$. Như vậy thì $F(\gamma_i, N_i)$ sẽ có giá trị tương tác cực đại khi và khi số phần tử γ_i và N_i trong nó đạt đến cực đại, nghĩa là $\frac{n}{2}\gamma_i$ và $\frac{n}{2}N_i$ (ở đây n là một số nguyên dương) chỉ số phân tử của genotyp và phenotyp, nghĩa là số gen có n và phen có n tổng cộng là 2n = N).

Vậy, định luật về cơ chế truyền tin từ trường genotyp $G(\gamma_i)$ đến trường phenotyp có thể phát biểu như sau :

Cấp bậc compact không gian trường genotyp có

chiều giảm dần khi đi qua n trạng thái $F(\gamma_i, N_i)$ đến trường phenotyp và ngược lại trường phenotyp cũng sẽ giảm compact với nhịp điệu như vậy kể từ vị trí nguyên vị $f(N_i)$ của mình đến $G(\gamma_i)$

Hay phát biểu theo cách khác: mức độ phân tỏa mật mã tín hiệu các gen sẽ tăng lên khi chuyển từ trường $G(\gamma_i)$ đến $f(N_i)$. và ngược lại.

Qui luật này có thể biểu diễn như sau :

Giả sử khoảng cách không gian từ trường $G(\gamma_i)$ đến trường phenotyp bằng một số d nào đó. Lúc đó tôi có thể biểu diễn d theo các giá trị tương đối với $G(\gamma_i)$ bằng dãy sau :

$$d, \frac{d}{2}, \frac{d}{2}, \ldots \frac{d}{2}n$$ (n là số tự nhiên, nguyên dương).

Điều đó có nghĩa rằng, càng dần đến phenotyp cấp độ compact genotyp càng giảm xuống theo tính qui luật :

$$G(\gamma_i) > \frac{1}{2}G(\gamma_i) > \frac{1}{2}G(\gamma_i) > \ldots > \frac{1}{2^n}G(\gamma_i) \rightarrow f(N_i)$$

Khi n tiến đến vô cùng lớn thì $\frac{1}{2^n}$ tiến đến zêrô, nghĩa là $\frac{1}{2^n}$ G chuyển vào $f(N_i)$. cho nên ở đây, ta

không thể phân biệt các phần tử của $G(\gamma_i)$ nữa.

Như vậy là, độ compact của $G(\gamma_i)$ hay là tính cơ chất gen càng dần đến phenotyp càng giảm. Trong từng dấu hiệu hay ngay trong phenotyp ta không thể phân biệt được từng gen, ở đó tác dụng của gen đã trở nên trường tính - tính sóng của gen.

Tương tự như vậy, tôi có nhịp điệu giảm dần độ compact của trường phenotyp đối với genotyp.

$$f(N_i) > \frac{1}{2} f(N_i > \frac{1}{2^2} f(N_i) > ... > \frac{1}{2^n} f(N_i)$$

Khi $n \to \infty$, $\frac{1}{2^n} \to$ zerô, lúc đó $f(N_i)$ chuyển vào $G(\gamma_i)$.

Như vậy là, tác dụng của $f(N_i)$ đối với $G(\gamma_i)$ đặc trưng trường tính. Trong cơ chất $G(\gamma_i)$ ta không tìm thấy cơ chất dấu hiệu của $f(N_i)$.

Giải thích sự tác dụng của gen trên nguyên tắc trường tính - tính sóng cho ta bức tranh đúng đắn hơn về tác dụng của gen. Và cũng chính trên cơ sở của qui luật đó cho tôi giải thích được tính chỉnh thể thống nhất của "Genotyp - phenotyp". Qui luật này bác bỏ được tính giáo điều trong mô hình Tatum và Bidlơ, cho rằng, tác dụng của gen là "một gen - một dấu hiệu".

Trên cơ sở qui luật tác dụng của gen theo trường tính đã cho tôi chìa khóa giải thích mâu thuẫn mắc mớ trong thí nghiệm Vâysman đối với loài chuột. Thực vậy, Vâysman đã chặt đuôi chuột qua 23 thế hệ, mà sang thế hệ thứ 24 chuột sinh ra vẫn có đuôi. Điều này trong lịch sử sinh học bị bưng bít gần trăm năm nay.

Bởi lẽ, tác dụng của gen đối với sự xác định phenotyp là tác dụng trường tính tổng hợp, vì vậy ở ngay tại trường phenotyp, tín hiệu của các gen (hay là genotyp) đã phân tỏa thành sóng của trường genotyp, nên không thể làm mất đi tính di truyền bằng các tác động cơ học nào đó.

Khi ta chặt đuôi chuột, song tổ hợp sóng gen xác định nó không bị mất đi mà luôn luôn là một dòng bền vững trong sự xác định dấu hiệu đó. Vậy nên đuôi chuột không bị mất ở các thế hệ sau.

Chỉ có trên cơ sở luật phân bố tín hiệu gen trường - sóng mới có thể hiểu được tính phức tạp, tinh vi và tính chỉnh thể thống nhất của sống.

Cấu trúc một dấu hiệu nào đó của phenotyp là do kết quả tác dụng điều khiển của một tổ hợp gen phát thành sóng tín hiệu, mang tính trường của genotyp.

Tuy nhiên, cần biết rằng sự hình thành một dấu hiệu nào đó của phenotyp là tổng hợp tương

tác của nhiều yếu tố phức tạp: môi trường, trường genotyp và chính ngay phenotyp.

Để nói lên tính tổ chức, trật tự cao của các gen trong hệ genotyp cũng như trong hệ "Genotyp - phenotyp" nói chung, tôi đề ra mô hình tương tác thông tin như sau :

Giả sử rằng, trong hệ genotyp có số lượng gen là n và tương ứng với nó, thì trong phenotyp cũng có số dấu hiệu là n như vậy, lúc đó, một cách đơn giản hóa, tôi giả sử cứ một gen của genotyp có số mối liên hệ với (n - 1) gen khác là (n - 1) dòng. Như vậy, số gen trong genotyp là n , thì tôi sẽ có số dòng liên hệ lẫn nhau để làm nên một trường - hệ tương tác là: n (n - 1).

Tương tự như vậy, số dòng liên hệ có được giữa các dấu hiệu trong hệ phenotyp sẽ là: n(n - 1). Đó là nói các dòng liên hệ thông tin giữa các hệ genotyp và phenotyp khi ta nhìn chúng một cách biệt lập.

Song, genotyp không thể tách biệt được với phenotyp, mà chúng luôn luôn tồn tại trong một hệ thống tương tác chỉnh thể. Lúc đó, giả sử cứ mỗi gen đến với mỗi phen của phenotyp bởi một dòng thông tin mà genotyp có n gen, như vậy một phen có thể nhận từ hệ genotyp n dòng ảnh hưởng tác dụng. Nhưng, số phen của phenotyp cũng có số

lượng tương ứng với số gen của phenotyp là n , vậy nên số dòng tương tác giữa hai hệ sẽ là $n.n = n^2$.

Đấy là sự tính toán đơn giản về số dòng liên hệ giữa các phần tử của genotyp và phenotyp.

Tuy nhiên, sự tương tác giữa genotyp và phenotyp có thể thực hiện ở mức độ phức tạp hơn. Thực vậy, nếu một gen của genotyp có thể nhận từ (n - 1) gen khác số lượng dòng tác dụng (n - 1), lúc đó từ nó truyền tín hiệu đến một phen sẽ là (n - 1), dòng phụ đó cộng thêm một dòng của chính nó, nên mối liên hệ tương tác một gen trong sự xác định một phen tương ứng sẽ là n. Song phen đó không phải chỉ xác định bởi một gen, mà có khả năng nó chịu sự tác dụng điều khiển của n gen, vậy nên trong một phen thôi số dòng tương tác đã có thể đạt đến $n.n = n^2$. Từ đây suy ra, số lượng dòng tác dụng xác định của genotyp đối với phenotyp sẽ là $(n.n)n = n^3$. Và như vậy, nếu như genotyp cũng chịu ảnh hưởng ngược lại của phenotyp theo tính qui luật đó, thì số dòng tương tác của toàn hệ "Genotyp - phenotyp" giữa tất cả các phần tử của chúng sẽ là $2n^3$.

Như vậy, nếu như ở con người có 7 triệu gen, lúc đó số dòng tương tác giữa các phần tử của hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp" sẽ là: $2n^3 = 2(7.\ 10^6)^3 = 686.\ 10^{18}$, và để xác định một phen cần số dòng liên hệ thông tin là $n^2 = (7.\ 10^6)^2 = 49.\ 10^{12}$. Số liên hệ

thông tin cho một dấu hiệu cũng quả là phong phú, phức tạp. Nếu như tôi giả sử, mỗi dòng liên hệ đó chỉ cho một bit thôi, thì lượng thông tin để hình thành một dấu hiệu cũng đã khổng lồ lắm rồi, nó bằng 49.10^{12} bit.

Như vậy, tôi đã nói lên được cấu trúc tương tác giữa các phần tử của hệ "Genotyp - phenotyp". Bây giờ tiến đến khai mở mối tương quan genotyp và phenotyp của cơ thể nhìn từ phương diện biểu tượng chức năng của chúng đối với sự sống.

Để giải quyết vấn đề đó, tôi có thể biểu diễn genotyp và phenotyp bằng các trạng thái sau đây: g^+, g^-, g^{+-} và f^+, f^-, f^{+-}. Điều này có nghĩa rằng, genotyp trong một thời điểm t nào đó, có thể biểu hiện véctơ tác dụng có ưu tính thuận chiều tích cực g^+ hoặc biểu hiện như một véctơ tiêu cực g^- (đối với sự tồn tại của cơ thể) hoặc đặc trưng cả hai thuộc tính + và - nghĩa là g^{+-}. Tương tự như vậy cũng đúng với trạng thái của phenotyp.

Lúc đó, tôi sẽ có các tổ hợp sau đây để nói lên các trạng thái Tôpô của cơ thể trên đường tồn tại của nó. Và các trạng thái Tôpô đó cũng nói lên nhịp sinh học của cơ thể.

1/ Trạng thái thứ nhất là: $g^+ = f^+$. Điều này nói lên rằng, phenotyp hoàn toàn tương ứng với genotyp

theo véctơ tích cực của sống. Nghĩa là mọi sự thể hiện bởi phenotyp đều phản ánh đúng thực trạng của genotyp. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu tiêu chuẩn chân thực của đột biến.

2/ Phenotyp phản ánh đúng thực trạng của genotyp, song theo hướng véctơ tiêu cực của cái gọi là sống nghĩa là $g^- = f^-$. Đây chính là mô hình phản ánh hiệu ứng đột biến có hại.

3/ Bản chất của genotyp là tích cực đối với sống và sự biểu hiện của phenotyp cũng có chiều tích cực, song với mức độ kém hơn, nghĩa là phenotyp phản ánh đúng genotyp, nhưng với mức độ không hoàn toàn. Lúc đó: $g^+ > f^+$.

4/ Nội dung của genotyp là tích cực đối với sống, và biểu hiện phenotyp cũng theo chiều véctơ đó, song có phần phong phú hơn. Lúc đó tôi có $g^+ < f^+$.

5/ Genotyp đặc trưng một hệ biến thái g^-, phenotyp cũng phản ánh đúng trạng thái đó, nhưng những gì quan sát được ở nó không thể làm cạn hết bản chất chân thực của genotyp, nghĩa là $g^- > f^-$.

6/ Ngược lại, mô hình đó là sự biểu hiện của phenotyp phong phú và phức tạp hơn nhiều so với những gì mà genotyp có, cho nên điều này sẽ làm cho

ta đánh giá sai lệch đối với tiêu chuẩn đột biến: $g^- < f^-$

7/ Genotyp đặc trưng tính tích cực đối với sự sống, đối với phát triển, trong lúc đó, phenotyp biểu hiện như là tính tiêu cực, nghĩa là sự phản ánh phenotyp đối với genotyp là không đúng, nghĩa là: $g^+ \neq f^-$.

8/ Ngược lại, genotyp đặc trưng hệ tiêu cực đối với sống, song phenotyp biểu hiện như là dương tính, tích cực. Lúc đó, có mô hình phản ánh sai, nghĩa là $g^- \neq f^+$.

9/ Genotyp đặc trưng tính tích cực của sống, trong lúc đó sự biểu hiện của phenotyp lại mang tính hai mặt: dương và âm tính, nghĩa là một hiện tượng phản ánh sai: $g^+ \neq f^{+-}$. Thực chất thì ở đây cấp bập đa dạng của phenotyp phong phú, cao hơn so với genotyp, cho nên có thể viết : $g^+ < f^{+-}$.

Đây chính là mô hình phản ánh sự biến thái của cơ thể mà không là đột biến.

Vậy, cho nên, ở thế hệ sau được tạo ra bởi mô hình này sẽ là: $g^+ = f^+$; $g^+ \neq f^{+-}$; $g^+ > f^+$; $g^+ < f^+$; $g^+ \neq f^-$.

Như vậy là : genotyp luôn luôn là trạng thái bình thường, còn phenotyp thì thay đổi và sự biến thái đó của phenotyp hoàn toàn phụ thuộc vào sự

biến đổi của môi trường bên ngoài.

10/ Genotyp đặc trưng trạng thái âm tính, tiêu cực là g^- trong lúc đó sự biểu hiện của phenotyp lại là f^{+-}. Lúc đó, có mô hình phản ánh: $g^+ \neq f^{+-}$.

Nghiên cứu các thế hệ được tạo ra bởi mô hình này sẽ là: $g^- \neq f^{+,-}$; $g^- > f^-$; $g^- < f^-$; $g^- = f^-$; $g^- \neq f^+$. Tồn tại tất cả là 5 dạng và chỉ có $g^- \neq f^{+,-}$ là giống với mô hình xuất phát, 3 dạng đặc trưng thái đột biến đó là $g^- > f^-$, $g^- < f^-$, $g^- = f^-$, còn một dạng biểu tượng bởi f^+ song genotyp vẫn là g^-.

11/ Mô hình đặc trưng tính hai mặt ở cả genotyp và phenotyp, nghĩa là $g^{+,-} = f^{+,-}$. Nếu dấu (+) ở genotyp cũng như phenotyp có ưu lực lớn so với (-), lúc đó hệ sống được xem là bình thường và với mọi đặc trưng sống ở genotyp cũng sẽ thể hiện qua phenotyp.

Sự biến thái của dạng sống này sẽ cho các hậu thế sau đây: $g^{+,-} = f^{+,-}$; $g^+ = f^+$; $g^+ > f^+$; $g^+ < f^+$; $g^- = f^-$; $g^- > f^-$; $g^- < f^-$; $g^+ \neq f^{+,-}$; $g^{+,-} \neq f^+$; $g^- \neq f^{+,-}$; $g^{+,-} \neq f^-$.

Như vậy, phép tương ứng genotyp và phenotyp cho ta nhiều trạng thái hệ thống "Genotyp - phenotyp" khác nhau. Mỗi một trạng thái đặc trưng một dạng sống nhất định và chúng có thể chuyển hóa lẫn nhau. Bởi lẽ cơ thể sống có đầy đủ

khả năng sau đây: khôi phục một dạng thay đổi về trạng thái ban đầu nếu như đó chưa phải là đột biến chính thức hoặc đó còn là dạng déformation của phenotyp.

Một dạng đột biến xuất phát có thể tạo ra hậu thế với các dạng tương ứng: đột biến chính thức, đột biến không hoàn toàn, dạng biến đổi hình thái (deformation), dạng bình thường.

Ta có thể lấy ví dụ : cha, mẹ đều là những người thông minh, thì hậu thế có ba phần tử là thông minh còn một phần tử là bình thường.

Nếu cha, mẹ đều bình thường thì thì $3/4$ con cái là bình thường và có một là thông minh.

Còn nếu chỉ có cha hoặc mẹ là thông minh thì sẽ có một người con rất thông minh, hai người thông minh ở mức trung bình và một là không thông minh.

Tuy nhiên, ở loài người đột biến bao giờ cũng mang lại nhiều tai hại, bởi lẽ con người đạt đến đỉnh cao của sự hoàn mỹ trên bậc thang tiến hóa của tự nhiên. Bộ genotyp của con người không chịu sự tác dụng chọn lọc tự nhiên nữa, vậy nên, một sự sai lệch đáng kể trong bộ genotyp sẽ làm biến đổi chương trình di truyền bình thường của nó và dẫn đến điều có hại đối với sự sống.

Và ta biết, ở con người có số nhiễm sắc thể là 46 với 23 cặp, đó là con số tự nhiên bền vững của nó, tạo nên một chương trình di truyền hoàn hảo và không biến đổi.

Tương ứng với số thể nhiễm sắc đó, ở con người có đến 7.10^6 gen điều khiển mọi hoạt động sống của cơ thể.

Vì con người là một hệ sống hoàn mỹ nhất của thế giới sống, nên tính tinh vi, tính phức tạp và tính tổ chức, trật tự trong hệ tương tác "Genotyp - phenotyp" của nó rất lớn. Bây giờ để hiểu đúng đắn hơn về con người tôi cần phải làm sáng tỏ các khái niệm genotyp và phenotyp.

Đã nói nhiều đến các khái niệm cơ bản đó của sự sống, song một câu hỏi ở đây cần được đặt ra: genotyp, phenotyp cụ thể là gì, định nghĩa về chúng như thế nào ?

Iôganxen (1909), người đầu tiên đặt ra hai khái niệm đó với mục đích chỉ ra rằng, toàn bộ quá trình sống xảy ra trong cơ thể đặc trưng hai hiện tượng với tính cấu trúc khác nhau: một thuộc chương trình di truyền, hai nữa đó là những quá trình sống bình thường của cá thể được sự điều khiển của chương trình ổn định bền vững hơn. Vậy nên ông nói rằng: "Nền tảng của mọi sự phát triển cá thể rõ ràng được xác định bởi cấu trúc của hai giao

tử mà trong kết quả kết hợp tất yếu làm xuất hiện cơ thể. Cấu trúc đó chúng ta gọi là genotyp". Còn với khái niệm phenotyp, Iôganxen đã phát biểu như sau:"Phenotyp chúng ta định nghĩa như tập hợp các dấu hiệu có thể quan sát, phân tích được của cơ thể.

Và hiển nhiên rằng, đó là những phần tử hình thái sinh lí, hoá học, v. v... Song cơ thể là một hệ thống thống nhất không phải chỉ ở giai đoạn đã trưởng thành mà chính ngay trong cả quá trình phát triển. Vậy, phenotyp không thuần tuý chỉ là tổng các dấu hiệu, nó là thể hiện những mối quan hệ tinh xảo nhất định, và chính mối tương quan tinh xảo môi trường và genotyp đã xác định phenotyp".

Không một nhà di truyền hay sinh học nổi tiếng nào khi viết về sự sống lại không cho các khái niệm genotyp và phenotyp những định nghĩa nhất định. Có thể kể như Miuzin đã nêu định nghĩa của mình về genotyp như sau: "Genotyp là tập hợp tất cả các gen của cơ thể. Đó là cấu trúc di truyền, nghĩa là genotyp là tổng tất cả gen của thể nhiễm sắc và gen có ở chất nguyên sinh và bao gồm mọi chất sống đặc trưng chức năng di truyền của tất cả các tế bào".

Shtern cũng như nhiều tác giả khác định nghĩa các khái niệm đó ngắn gọn như sau : "Đối với chương trình di truyền thì hãy đặt cho danh từ genotyp còn những gì thuộc dạng bên ngoài là phenotyp".

Nhà sinh học nổi tiếng của thế kỷ XX là Oadington đã viết về phenotyp như sau : "Phenotyp của một cơ thể không thuần túy chỉ là tổng của tất cả protein, tương ứng với tất cả các gen của genotyp mà ngược lại, nó được tạo nên từ các phần tử khác nhau, mặt khác, mỗi phần tử đó đặc trưng một số protein, song không phải tất cả, ngoài ra chúng còn bao hàm nhiều chất sống và cấu trúc khác nữa".

Cách hiểu này của Oadington đã mở rộng khái niệm phenotyp, nghĩa là, theo quan điểm của nhà bác học đó, phenotyp phong phú và đặc biệt hơn so với cái gọi là tổng các anbumin của cơ thể.

Do hiểu khái niệm phenotyp rộng lớn và phong phú như vậy, nên khi định nghĩa thế nào là sự sống, Oadington đã viết như sau : "Sự sống không chỉ thuần túy genotyp, mà còn cả phenotyp. Và điều hiển nhiên mà chúng ta đều biết là, tất cả mọi dạng sống trên trái đất, từ vi rút cho đến loài người đều đặc trưng genotyp và phenotyp".

Tôi không thể nêu ra ở đây tất cả mọi định nghĩa về genotyp và phenotyp của các nhà sinh học và di truyền học thế giới được. Và qua một số thí dụ điển hình nêu trên về quan điểm của các nhà bác học trong việc nhận thức khái niệm genotyp và phenotyp cho ta thấy một điều, sống là sự tất yếu tương tác của hai tập thuộc tính đặc trưng, một

biểu tượng cấu trúc bền vững, ổn định trong không - thời gian, mang mật mã di truyền, một nửa là biểu tượng những gì thuộc về chất sống không mang bản sao chép mật mã nào, song chịu sự điều khiển của chương trình ổn định nói trên. Tất cả hai tập thuộc tính đó không thể tách rời nhau, chúng là một thể thống nhất làm nên sự hoàn thiện, toàn vẹn sống.

Phenotyp dễ biến đổi, song cũng dễ khôi phục trạng thái ban đầu của mình, còn genotyp đặc trưng cấu trúc bền vững và sự thay đổi trong nó sẽ khó khôi phục hơn. Một sự thay đổi của genotyp sẽ chuyển toàn bộ chương trình mật mã về một trạng thái mới và trạng thái này lại đặc trưng một hệ số ổn định, bền vững nhất định để bảo vệ cấu trúc đã có của mình. Vì lẽ đó, sự khôi phục trạng thái ban đầu khó xảy ra hơn.

Cho nên ở đây, tôi có phát ra một định luật thế này: Sự thay đổi của một bộ máy có cấu trúc tinh vi bền vững thuộc trong một hệ thống chỉnh thể toàn vẹn, sẽ đưa toàn hệ đến hủy diệt hoặc sẽ chuyển nó vào một hệ thống mới với những chức năng đặc trưng mới.

Điều này rất rõ trong vấn đề đột biến. Sự thay đổi đáng kể hệ cấu trúc genotyp của một cơ thể nào đó, sẽ làm sai lệch chương trình di truyền, mà dẫn nó đến một cơ thể với bộ genotyp mới, cơ thể này

gọi là đột biến, nếu qua các thế hệ sau genotyp mới tạo thành này vẫn giữ nguyên.

Soi vào trong cơ thể con người, ta thấy định luật này có tác dụng nhất định. Con người ta nếu có bị thương ở các cơ quan không quan trọng, như chân, tay, da, thịt thì cơ thể có thể sẽ dễ dàng khôi phục trở lại trạng thái bình thường. Song, sự thương tổn đó lại thuộc não, tim v. v... thì dễ dàng dẫn đưa cơ thể đến tử vong hơn. Bộ máy càng quan trọng của một cơ thể càng cần được giữ gìn cẩn thận, nó có chức năng đối với sự sống còn của cơ thể. Nếu các bộ máy quan trọng đó càng vững bền, thì sự khôi phục các vết thương ở những nơi không quan trọng của cơ thể cũng sẽ dễ dàng hơn.

Suy vào hệ thống nhà nước, ta cũng thấy sự tác dụng của định luật nêu trên. Một cơ quan đầu não là bộ máy thống trị của nhà nước (ở đó có vua hay tổng thống và các quan đại thần bậc nhất) là một bộ máy tinh vi hoàn hảo nhất so với tổ chức bộ máy khác trong nước, vậy nếu nó bị sai lệch, hư hỏng về phương diện cấu trúc, sẽ dễ dàng dẫn đưa cả đất nước đến rối loạn, bại vong hoặc chiến tranh, khởi nghĩa, bạo động dấy lên, để rồi thay thế một bộ máy cai trị với hệ thống cấu trúc bền vững mới.

Tuy nhiên, ở đây cần phải phân biệt, nếu như một hệ thống vật chất, ví dụ đó là thế giới sống thì cấu trúc của bộ máy trung ương điều khiển chỉ đạo

là chương trình gen di truyền, xếp đặt theo một hình thức tương tác ổn định nhất định, còn như đối với quốc gia, cấu trúc - chương trình như là linh hồn của bộ máy thống trị, là hệ tư tưởng thuộc thời đại đó. Cho nên, sự sụp đổ của một hệ tư tưởng, một học thuyết mà một hay một số quốc gia lấy làm kim chỉ nam cho mọi sự thống trị của mình, sẽ phá hủy luôn cả quốc gia đó để thay thế một chương trình, hệ thống tư tưởng mới, làm nên một hình thái quốc gia mới.

Như vậy, tôi đã nói đến ý nghĩa của các hệ thống cấu trúc trong sự phản ánh tính chức năng tương ứng của mình. Song, sống là một hệ chỉnh thể thống nhất, cho nên một phần tử trong nó dù chức năng chỉ là thứ yếu không bao trùm, điều khiển các phần tử với những chức năng khác nhưng không thể thiếu được. Vì thiếu đi một hay một số phần tử nào đó trong hệ cấu trúc chỉnh thể "Genotyp - phenotyp", thì tính thống nhất toàn vẹn của nó không còn bảo đảm nữa, lúc đó sẽ dẫn đến sự phá hủy thế cân bằng giữa cơ thể đối với môi trường xung quanh.

Một sự mất mát hay thay đổi một số phần tử, dù không quan trọng trong hệ "Genotyp - phenotyp" sẽ dẫn đưa cơ thể đến trạng thái deformation và điều đó chứng tỏ làm sai lệch nhịp điệu sinh học bình thường trong đó. Và sự thay đổi

hình thái, như đã nói, không mang tính di truyền, song đối với cơ thể trong điều kiện đương thời là không bình thường. Sự không bình thường đó có thể có lợi mặt này mà có hại mặt khác.

Đối với vật nuôi và cây trồng chẳng hạn, sự tác nhân có thể làm thay đổi một số hình thái của chúng với lợi ích thu nhập kinh tế, sản phẩm cho con người , nhưng đứng về mặt tự nhiên, thì dù sao các loài bị tác động đó cũng là những dạng biến thái.

Ví dụ, ta có thể tác dụng những chất để kích thích sinh trưởng, tăng trọng cho một số loài vật nuôi (điều này, đứng về số lượng mà nói thì có ích cho con người về nguồn thu nhập, song về chất lượng và tính thuần khiết tự nhiên rõ ràng là không nguyên vẹn). Và sự tác dụng này trước hết là đối với hệ phenotyp làm thay đổi hoạt động của một số men trong hệ đó dẫn đến sự tăng trưởng các tế bào, thay đổi trạng thái nhịp sinh học. Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu được những nguyên tắc hoạt động của các phân tử, các chất đặc thù trong phenotyp thì sự tác nhân mới có hiệu lực lớn, mà đảm bảo được chất lượng tốt hơn cũng như giữ được thế cân bằng, ổn định sống cho các loài vật nuôi, hoặc cây trồng mà mình cải tạo.

Nếu sự tác nhân đó ảnh hưởng đến gen, làm

thay đổi hẳn cơ cấu của nó, sẽ tạo nên các dạng đột biến. Đối với loài người như đã nói, đột biến bao giờ cũng có hại, song đối với loài vật, đột biến có thể có lợi và có hại.

Dạng đột biến có lợi chính là nó vượt lên một bậc thang cao, hoàn hảo hơn của tiến hóa, nghĩa là lúc đó, những gen hoang dã được thay thế bởi các gen tiến bộ hơn, hoặc thay đổi vị trí sắp xếp các gen trong thể nhiễm sắc của chúng như thế nào đó, mà khử trừ đi một số chức năng hoang dã và làm xuất hiện các chức năng tiến bộ, ưu việt hơn.

Con người muốn làm điều đó với cây trồng và vật nuôi cần phải có kiến thức thông giỏi về cấu trúc và chức năng gen, nghĩa là phải khám phá ra được bí mật của hệ genotyp về cấu trúc cũng như hình thức tương tác trong nó.

Đột biến luận hãy còn là vấn đề nan giải đối với các nhà sinh học, cũng như khoa học nói chung. Điều khó và quan trọng hàng đầu ở đây là cơ chế đột biến.

Cơ chế đó tuân theo tính nguyên lý, qui luật gì, sự phá vỡ, đứt gãy thể nhiễm sắc rồi xây dựng lại để tạo nên hệ cấu trúc mới diễn ra như thế nào, sự thể hiện dấu hiệu đột biến qua phenotyp như thế nào, nghĩa là hãy xác định các tiêu chuẩn đột biến

như thế nào cho đúng ?

Vì lẽ đó, ở đây tác giả muốn nói rằng, hiểu cơ thể cũng như hệ sống nói chung, dưới hệ tương tác hai tập thuộc tính - cấu trúc "Genotyp - phenotyp" cho ta chìa khoá "phân tích - tổng hợp" trong việc nhận thức sự sống nói chung và khám phá cơ thể đột biến nói riêng.

Thực vậy, nói đến đột biến phải nói đến sự thay đổi cấu trúc chương trình di truyền (thay đổi gen, vị trí gen, sự mất, sự khử trừ hoặc thêm một số gen) để rồi tạo nên một cơ thể với bộ genotyp đặc thù mới. Và mọi hậu thế sau đều đặc trưng hệ genotyp mới đó trong biểu tượng cấu trúc và chức năng của mình.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của đột biến là những gì biến đổi sai lệch của hệ cấu trúc genotyp sẽ biểu hiện nơi phenotyp ở mức này, mức nọ. Điều đó có nghĩa rằng, cấu trúc genotyp có sự xác định cấu trúc phenotyp.

Nhưng, một câu hỏi đặt ra: Vậy sự thay đổi cấu trúc phenotyp có ảnh hưởng ngược lại đối với cấu trúc genotyp chăng? Theo quan điểm của tôi là có, song phải đánh giá theo mức độ ảnh hưởng. Đúng vậy, sự sai lệch, phá hủy hệ phenotyp đến một mức nào đó đáng kể sẽ có ảnh hưởng nhất định đến chương trình di truyền, cơ cấu của genotyp, còn

những thay đổi không đáng kể thì chỉ thể hiện ở phenotyp như là dạng déformation thôi. Điều này ở trên đã nói.

Như vậy, nghiên cứu cơ chế đột biến là nghiên cứu một trong những hình thức tương tác genotyp - phenotyp dưới sự tác dụng của yếu tố nhân tạo (phóng xạ, các chất abiogen) hoặc yếu tố tự nhiên (những dạng đột biến do môi trường tự nhiên gây nên gọi là spontand mutation).

Về vấn đề này, sách báo cũng đã viết nhiều và đã có nhiều giả thuyết khác nhau. Song cho đến nay, người ta vẫn chưa tìm ra một nguyên lí chung, triệt để về cơ chế đột biến.

Ở đây, tôi có đề ra một phương pháp nhằm khám phá qui luật tổng quát của đột biến như sau:

Xem genotyp và phenotyp như hai đối cực của một hệ chỉnh thể thống nhất, chính vì thế, chúng mới tạo nên trường đó là những mối liên hệ giữa chúng. Các mối liên hệ này đặc trưng thông tin, năng lượng và trao đổi chất.

Mặt khác, mỗi một cấu tử genotyp và phenotyp đều đặc trưng trường riêng của mình với hệ số compact nhất định.

Lúc đó, quảng không gian giữa genotyp và phenotyp có thể phân thành n trạng thái; mà mỗi

trạng thái là một hệ trung gian, trong đó tất yếu có sự tham gia vào tương tác của các phần tử γ_i và N_i.

Như vậy, từ genotyp đến phenotyp hay ngược lại, tất yếu trải qua n trạng thái trung gian. Các trạng thái đó được viết bởi hàm số

$F_i(\gamma_i, N_i)$ (i = 1, 2, ... n)

Giả sử quảng không gian genotyp, phenotyp là d và nếu chia đôi d lúc đó sẽ được một trạng thái trung gian mà trong đó khoảng cách từ nó đến genotyp bằng $\frac{1}{2}$d và từ đó đến phenotyp cũng bằng $\frac{1}{2}$d. Nghĩa là trạng thái đó có số phần tử của $G(\gamma_i)$ và $f(N_i)$, bằng nhau là $\frac{N\gamma_i}{2}$ và $\frac{NN_i}{2}$. Ở đây N = 2n, bởi lẽ số phần tử γ_i trong bộ $G(\gamma_i)$ bằng n và số phần tử N_i trong $f(N_i)$ cũng bằng n, vậy tổng số phần tử của cả hệ "Genotyp-phenotyp" sẽ là 2n = N. Lúc đó, trạng thái trung gian mà khoảng không gian cân xứng giữa $G(\gamma_i)$ và $f(N_i)$ sẽ đặc trưng bởi hàm $F(\frac{N}{2}\gamma_i \frac{N}{2}N_i)$ hay là $\frac{d}{2}f(\gamma_i, N_i)$. Trong trạng thái này, lượng tương tác đạt giá trị cực đại và sẽ là $n^3\{\gamma_i, \times N_i\}$.

Bây giờ giữa $\frac{d}{2}F(\gamma_1, N_1)$ và $G(\gamma_1)$ có thể chọn một trạng thái mà khoảng không gian $\frac{d}{2}$ đến chúng cân bằng nhau. Trạng thái đó là $d/4\ f(\gamma_1, N_1)$. Như vậy quảng không gian từ trạng thái này đến $G(\gamma_1)$ là $1/4\,d$, còn từ nó đến $f(N_1)$ là $3/4\,d$. Lúc đó mật độ số phần tử γ_1 trong nó sẽ có là $\frac{3N}{4}\gamma_1$ còn mật độ N_1 sẽ là $\frac{N}{4}N_1$. Trạng thái này, xét về tính chất mà nói, thì nó đặc trưng tính của $G(\gamma_1)$ nhiều hơn là tính chất của $f(N_1)$, cho nên, sự sai lệch cấu trúc tương tác trong nó sẽ cho xác suất đột biến là 3/4 còn xác suất của sự déformation cũng như khả năng khôi phục trạng thái ban đầu chỉ bằng 1/4.

Số lượng dòng tương tác trong trạng thái này sẽ là :

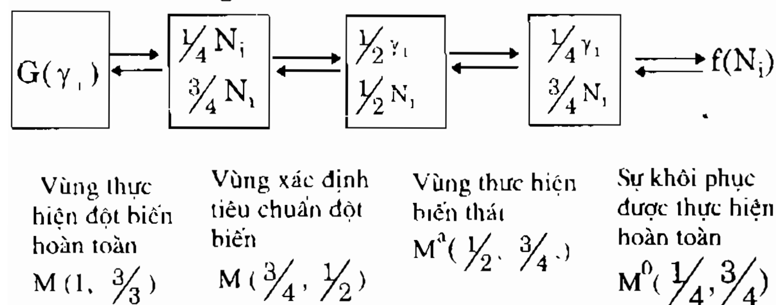
$$\left\{\frac{1}{4}NN_1 \times \frac{3}{4}N\gamma_1\right\} = \left\{\frac{n}{2}N_1 \times \frac{3n}{2}\gamma_1\right\} \rightarrow \left\{\frac{3}{4}n^2(\gamma_1 \times N_1\right\}$$

Nếu lại lấy một trạng thái, mà trong đó mật độ phần tử $f(N_1)$ chiếm 3/4 còn $G(\gamma_1)$ chỉ bằng 1/4. Trạng thái này đặc trưng tính phenotyp cao hơn so

với tính genotyp. Ở đây, khoảng cách không gian đến genotyp $^3/_4$d, còn khoảng cách đó đối với trường phenotyp chỉ $^d/_4$, vì thế ở đây cơ chất genotyp đã có xu hướng chuyển vào trường sóng mà tạo nên cơ chất phenotyp.

Cũng vì lẽ đó, sự sai lệch cấu trúc hệ thống ở trạng thái này chỉ đặc trưng xác suất $^1/_4$ đột biến và $^3/_4$ là déformation. Nói cách khác, sự nhiễm thương trạng thái này có xác suất khôi phục là $^3/_4$ còn $^1/_4$ có thể chuyển thành hệ bị phá hủy hoặc đột biến.

Như vậy, tôi có sơ đồ sau đây về sự phân chia hệ cấu trúc "Genotyp - phenotyp" thành các trạng thái thích ứng, với mục đích nghiên cứu cơ chế đột biến và đánh giá tiêu chuẩn của nó.



Như trên sơ đồ đã chỉ, vùng đột biến hoàn toàn

được thực hiện tương ứng với xác suất $1 \geqslant M \geqslant 3/4$. Nghĩa là, ở đây sự tác dụng các chất mutagen gây hiệu ứng nhiễm thương hệ thống có thể đặc trưng giá trị từ 3/4 cho đến 1. Ví dụ, dưới tác dụng của một mutagen nào đó, một gen có thể sai lệch cấu trúc của mình hoàn toàn M = 1 hoặc sai lệch 3/4 so với cấu trúc bình thường của nó, hoặc nhỏ hơn 1, song lớn hơn 3/4 v. v...

Cho nên xác suất để đột biến hoàn toàn có thể xảy ra được xác định bởi quảng giá trị M (1; 3/4).

Một trong những câu hỏi khó đối với lí thuyết đột biến là vấn đề xác định tiêu chuẩn của nó. Như trên sơ đồ đã chỉ, thì tiêu chuẩn đột biến được xác định bởi giá trị xác suất nhiễm thương hệ thống trong khoảng từ 1/2 đến 3/4, tức là $3/4 \geqslant M^c \geqslant 1/2$. Điều này có nghĩa rằng, ở đây cấu trúc gen có thể bị thương tổn so với trạng thái bình thường của nó, lớn nhất là bằng 3/4 và bé nhất là 1/2. Một hệ sống dưới sự tác dụng của một mutagen nào đó mà ta nhận được số lượng biến đổi trong thể nhiễm sắc so với mức bình thường từ 1/2 đến 3/4 thì đó là tiêu chuẩn để xác định đột biến. Trạng thái của hệ tương tác : "Genotyp - phenotyp" ở đó mật độ số phần tử của G (γ_i) bằng $\frac{N}{2}(\gamma_i)$ và số phần tử f (N_i) cũng bằng $\frac{1}{2} N_i$, tôi gọi là trạng thái đánh giá tiêu

chuẩn đột biến. Trạng thái đó là :

$F\left[\frac{N}{2}\gamma_i, \frac{N}{2}N_i\right]$. Ở đây, khả năng khôi phục sự tác dụng của mutagen bằng 1/2 và khả năng bị nhiễm thương dẫn đến sai lệch mật mã di truyền mà truyền sang các hậu thế cũng bằng 1/2.

Tiếp đến, sau vùng $F\left[\frac{N}{2}\gamma_i, \frac{N}{2}N_i\right]$ là trạng thái $F\left[\frac{3}{4}N_i, \frac{1}{4}\gamma_i\right]$. Ở đây, khả năng khôi phục hệ thống dưới sự tác dụng mutagen đạt đến giá trị 3/4, còn khả năng để cho đột biến có thể xảy ra chỉ là 1/4. Đây là hệ thống mà cơ thể có khuynh hướng trở về với trạng thái bình thường ban đầu của mình, dưới tác dụng của mutagen nào đó.

Nếu như hiệu ứng của mutagen chỉ tác dụng lên phenotyp thôi, mà không đụng đến các trạng thái trung gian, nghĩa là không có một ảnh hưởng nào đối với các cấu trúc của các gen, lúc đó mọi sự thay đổi của hệ thống sống sẽ đặc trưng déformation nghĩa là khả năng khôi phục hệ thống ở thế hệ sau đạt đến xác suất bằng 1.

Phương pháp nghiên cứu đột biến do tác giả đề ra ở đây rõ ràng dựa trên nền tảng của qui luật tác

dụng trường - sống của genotyp và phenotyp hay qui luật giảm cấp bậc compact trường genotyp đến phenotyp (và ngược lại) trong quá trình hoạt động tác dụng điều khiển của mình.

Rõ ràng rằng, để xác minh cụ thể từng dạng đột biến trên cơ sở nghiên cứu sự biến đổi hệ genotyp dưới tác dụng các mutagen là điều khó. Từ trước đến nay, các nhà di truyền học sinh vật học cũng chỉ biết dựa trên quan sát sự thể hiện các dạng sống ở thế hệ sau trên sự so sánh với dạng sống xuất phát (spontand) để đánh giá đột biến.

Nay tác giả có đề ra phương pháp phân tích cấu trúc hệ thống trên và lấy tính toán xác suất làm cơ sở để xác định và đánh giá đột biến cũng như nghiên cứu cơ chế của nó.

Như vậy, chương trình này tác giả đã nói lên ý nghĩa của hệ "Genotyp - phenotyp" đối với lý thuyết nhận thức về sự sống, về phương pháp nghiên cứu bản chất sống, khám mở các bí mật trong đó.

Hệ tương tác "Genotyp - phenotyp" là tự nhiên tất yếu đối với mọi dạng sống và nó cũng là nền

tảng để nghiên cứu, nhận thức bản chất con người .

Nhận thức con người từ mọi phương diện sinh học, tâm lí học, lịch sử, xã hội học của nó không thể không dựa trên nền tảng của hệ thống cấu trúc đó.

Trong các chương sau bàn về mối quan hệ cơ thể, môi trường hay là hình thức tương tác genotyp, phenotyp và môi trường, sẽ làm sáng tỏ hơn tính chất tự nhiên của vấn đề.

Chương III
KHÔNG GIAN, THỜI GIAN VÀ SỰ SỐNG

Nói đến thế giới là nói đến sự vận động tồn tại của nó. Và sự vận động tồn tại đó như thế nào thì đấy chính là vấn đề cấu trúc không - thời gian. Nghĩa là bản chất của vận động tồn tại trong bản chất không gian và thời gian.

Không gian, thời gian là hình thức tồn tại của thế giới. Nhưng trong vũ trụ tồn tại không những chỉ vật chất vô sinh mà còn cả vật chất sống. Vậy, nếu như vật chất vận động, tồn tại trong không - thời gian và không gian, thời gian xác định tính vật chất, nghĩa là dạng vật chất thế nào thì hình thức tồn tại không gian, thời gian của nó như vậy. Lúc đó tất yếu phải có các dạng thức khác nhau đối với thế giới sống và thế giới không sống. Điều đó có nghĩa rằng, nếu như trong vũ trụ tồn tại hai dạng

thức vật chất sống và không sống khác nhau về mọi thuộc tính của mình, thì ắt cũng phải tồn tại các dạng thức không - thời gian tương ứng của chúng.

Mặt khác, nếu như ta công nhận tiền đề về sự tiến hóa hoàn thiện của vũ trụ và thế giới sống có sự kế thừa sự tiến hóa của thế giới không sống, thì không gian, thời gian cũng đặc trưng tính qui luật tiến hóa nhất định, tương ứng với sự tiến hóa xuất hiện vật chất sống.

Như vậy, tác giả thừa nhận tiền đề tiến hóa cấu trúc không gian - thời gian tương ứng với sự tiến hóa cấu trúc vật chất.

Về khái niệm không gian và thời gian đối với thế giới vô sinh đã vẽ lên một lịch sử nhận thức nhất định. Ở đây đã dấy lên nhiều hệ thống tư tưởng khác nhau. Có trường phái cho rằng, không gian, thời gian là vĩnh cửu, không có ban đầu cũng không có tiến hóa, không có một liên hệ nào đối với vật chất. Đó là một xu hướng siêu hình về quan niệm không gian và thời gian. Đạo Phật cho rằng, nói đến không gian và thời gian là nói đến thế giới, nói đến vô tận, tính của Phật là tính không gian và thời gian. Thời gian là vĩnh hằng, không gian là vô tận.

Trong hệ thống tri thức khoa học tồn tại hai thế giới quan chính yếu về không gian và thời gian.

Một cho rằng, không gian và thời gian là tuyệt đối.

Quan niệm tuyệt đối về không gian và thời gian cho rằng, hai phạm trù đó là độc lập, không liên quan gì với nhau cũng như độc lập với chính ngay vật chất.

Niutơn, một trong những người đầu tiên bảo vệ quan điểm tuyệt đối không gian, thời gian và toàn bộ nền cơ học cổ điển được xây dựng trên quan điểm đó. Niutơn đã viết tác phẩm nổi tiếng mang tên: *Cơ sở toán học của triết học tự nhiên*, trong đó ông đã trình bày thế giới quan triết học cũng như các khám phá về khoa học của mình.

Niutơn cho rằng, không gian là "cái chứa" các sự vật, ví như nước đựng trong cốc thì giữa cái cốc và nước không có gì liên hệ với nhau, hình thể cái cốc như một không gian chứa đựng vật chất là nước trong nó mà thôi.

Hình của số nước chứa trong cốc phản ánh hình chiếc cốc song về bản chất, không có gì liên quan với nhau.

Còn thời gian, theo Niutơn, đó là dòng các biến cố. Dòng biến cố vũ trụ trôi trình tự từ quá khứ qua hiện tại xuyên vào tương lai, nghĩa là, thời gian đặc trưng một số đo, và giữa các biến cố đó và chính ngay thời gian không có gì liên hệ với nhau.

Thời gian có thể ví như một mũi tên từ quá khứ xuyên qua hiện tại, vào tương lai. Tính của thời gian là trình tự có ba thời: quá khứ, hiện tại, tương lai. Ba thời nhưng chỉ là một hướng, một dòng chảy mà thôi. Vì lẽ đó, cấu trúc thời gian là một chiều, một số đo hay nói cách khác, là một tham số.

Về cấu trúc một chiều thời gian thì quan điểm tuyệt đối cũng như tương đối đều như nhau.

Luận thuyết tương đối cho rằng, không gian và thời gian là tương đối. Điều đó có nghĩa rằng, nói đến không gian là nói đến thời gian, và nói đến các phạm trù đó không thể không nói đến sự vận động của vật chất.

Vật chất, không gian, thời gian là một thể thống nhất không thể tách biệt nhau.

Tư tưởng tương đối luận đã liên kết các phạm trù không gian, thời gian thành một thể thống nhất. Và tính thống nhất đó của vũ trụ đã được nhà vật lý vĩ đại Anhxtanh mô tả bằng phương trình toán học như sau :

$S^2 = ct^2 - d^2$.

Ở đây c - vận tốc ánh sáng, t - thời gian, $d^2 = X^2 + Y^2 + Z^2$ là interval khoảng cách.

Theo công thức đó, thì không gian, thời gian và sự vận động của vật chất là một thể thống nhất và

tương đối với nhau, nen khái niệm không gian và thời gian cần được viết dưới dạng: không - thời gian, để biểu thị tính chỉnh thể thống nhất của vũ trụ.

Như vậy, một trong những công lao to lớn của Anhxtanh là đã kết hợp được không gian, thời gian và vật chất thành một thế giới thống nhất.

Tiến hóa tư tưởng loài người về nhận thức vũ trụ chính là tiến hóa nhận thức khái niệm không gian và thời gian.

Các tư tưởng gia Trung Quốc thời xưa đã soạn bộ *Kinh dịch* nhằm khám phá ra qui luật tổng quát của vũ trụ, để từ đó soi vào sự vận động, tồn tại của các quốc gia, nhận thức con người và cả xã hội loài người nói chung.

Chính *Kinh dịch* là học thuyết về không gian và thời gian. Thực vậy, theo tinh thần của sách đó, thì mọi sự cố trong trời - đất đều do biến đổi (biến dịch) mà có. Song sự biến dịch đó là do biến dịch của năm cái ban đầu: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Và linh hồn xuyên qua năm cái ban đầu đó là âm và dương. Cho nên, thuyết không gian, thời gian của người Trung Quốc ngày xưa (và hiện nay vẫn còn có tác dụng nhất định, đối với tri thức và đời sống thực tiễn nhân loại) được qui định về thuyết âm - dương, ngũ hành.

Nói đến biến dịch là nói đến thời gian và nói

đến cấu trúc vạn vật, vũ trụ được thiết lập nên bởi âm dương, ngũ hành là nói đến không gian.

Và theo sự ghi lại của sách đó, thì lúc đầu vũ - trụ chỉ là cõi vô vi, được gọi là vô cực, điều này ứng với không gian bằng không và thời gian cũng bằng không . Từ " không " là vô cực đó, sinh ra thái cực và ở đây đã bắt đầu sự biến dịch, mà tạo nên thế giới.

Như vậy, theo quan điểm học thuyết được ghi trong sách đó thì không gian và thời gian có nguồn gốc cùng với vũ trụ. Sự nảy sinh, xuất hiện, hình thành vũ trụ chính là sự xuất hiện không gian và thời gian vậy.

Quan điểm dịch lý về vũ trụ có sự trùng hợp với lý thuyết Riman. Riman cho rằng, lúc đầu toàn bộ vũ trụ là một chân không, khi đó không gian bằng không ứng với một điểm và thời gian cũng bằng không. Tiếp đến, do tương tác mà tạo nên vụ nổ lớn để rồi bắt đầu sự giãn nở hình thành vũ trụ, nghĩa là không gian, thời gian đều có ban đầu của mình. Ban đầu của không gian, thời gian chính là ban đầu của vũ trụ.

Và như vậy, theo Riman thì sự hình thành vũ trụ tuân theo luật co - giãn. Sự giãn nở của vũ trụ từ điểm ban đầu (ứng với không gian bằng không và thời gian bằng không) cho đến ngày nay đã trải qua mười bảy tỉ năm, nghĩa là tuổi của vũ trụ đã có

là 17.10^9 năm. Và nếu sự hình thành vũ trụ theo luật giãn nở thì nó có hình cầu, hơn thế nữa, nó là hữu hạn.

Theo quan điểm của Riman, vũ trụ giãn nở đến một lúc hữu hạn nào đó, sẽ bắt đầu sự co lại để trở về trạng thái ban đầu là một điểm (ứng với vô cực trong dịch lý) của mình, tiếp đó lại bắt đầu chu kỳ giãn nở khác và như vậy, sự hình thành và hủy diệt thế giới tuân theo luật co - giãn. Điều đó cũng phản ánh nhịp thở (chu kỳ) sinh - diệt của vũ trụ vậy.

Trong quan điểm của Anhxtanh về vũ trụ thì có phần giống với Phật giáo hơn. Anhxtanh cho rằng, vũ trụ có hình trụ, quay quanh ba trục không gian và có thể tích hữu hạn là $V = 2\pi R^3$ (nghĩa là không gian hữu hạn). Còn thời gian theo Anhxtanh là không có ban đầu cũng không có điểm cuối, thời gian là vô tận, không có thời điểm sinh ra và cũng không mất đi. Vì lẽ đó, vũ trụ vĩnh viễn tồn tại và không thể xác định được điểm sinh ra và điểm tận cùng của nó.

Như vậy là tôi đã khái quát hai hệ thống quan điểm cơ bản về thế giới, chính là về không gian và thời gian.

Sau đây là khái lược qua một số quan điểm của những nhà bác học khác sau này về các phạm trù đó.

Hiện nay khái niệm không gian và thời gian được hiểu một cách sâu rộng hơn. Không giàn, thời gian không chỉ đặc trưng các tính chất: quảng tính, trật tự, đồng nhất, đẳng hướng (bốn thứ nguyên) mà còn có những đặc thù: anizotrop, không đồng nhất.

Sự khám phá ra các tính chất anizotrop và không đồng nhất chủ yếu là dựa trên các công trình nghiên cứu về đồng hồ sinh học và bản chất đối xứng của hệ sống. Ở đây, đã khám phá ra mọi đặc thù không - thời gian sống.

Trong công trình của mình, tiến sĩ Mostepanencô đã phát biểu rằng, không thể có một không gian, thời gian chung đối với mọi dạng vật chất.

Mỗi một dạng vật chất đặc trưng một dạng không gian và thời gian, nghĩa là tính đặc biệt của vật chất cũng chính là tính đặc biệt không gian, thời gian.

Và Mostepanencô còn nói rằng, tồn tại những quá trình, biến cố đặc biệt không định xứ trong không - thời gian. Đó là những biến cố, quá trình của tâm lý, tư duy, các hiện tượng Telepati, thần giao cách cảm và quá trình phản chất, các hạt tachion, hạt quack v. v. Như vậy, theo quan điểm của Mostepanencô thì tồn tại những thuộc tính không định xứ trong không gian - thời gian.

Uytrâu trong tác phẩm nổi tiếng của mình *Triết học tự nhiên của thời gian* đã khẳng định rằng, các quá trình tư duy, ý nghĩ của chúng ta cũng như những hiện tượng tâm lý đều không định xứ trong không - thời gian.

Một số triết gia cổ đại Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ cho rằng, những biến cố của thế giới tinh thần không định xứ trong không - thời gian.

Như vậy, không gian, thời gian chưa phải là hình thức tồn tại của mọi biến cố, mọi thuộc tính vũ trụ, mà chỉ đúng với những quá trình, hiện tượng đặc trưng vật chất thôi. Từ điều này suy ra rằng, không gian, thời gian không phải là vũ trụ, và vũ trụ bao chứa trong mình mọi thuộc tính vô hình và hữu hình, nghĩa là phong phú hơn nhiều so với không - thời gian.

Có thể nói rằng, quan niệm như vậy là sai, bởi lẽ nói đến không gian, thời gian là nói đến vũ trụ và phàm cái gì có trong vũ trụ đều có trong không - thời gian.

Hơn thế nữa, không gian, thời gian là tiền đề cơ bản, ban đầu kiến trúc nên vũ trụ, nảy sinh không - thời gian và tiến hóa vũ trụ cũng chính là tiến hóa không - thời gian, cho nên, nói các thuộc tính linh hồn, các hiện tượng thần giao, cách cảm, Telepati, các hạt phản chất, hạt quack v.v. ngoài

không gian , thời gian là không đúng.

Quan điểm của tôi cho rằng, nếu không gian, thời gian là hình thức tồn tại của các dạng thể vật chất, thì tất yếu có tính riêng, tính đặc thù không gian, thời gian đối với từng biến cố, quá trình thuộc tính có trong vũ trụ.

Mặt khác, không thể tồn tại một không - thời gian chung đối với mọi dạng thể vật chất, vậy thì cấu trúc vật chất thế nào sẽ đặc trưng continum không - thời gian thế vậy.

Trong vũ trụ, ta biết tồn tại hai dạng thể vật chất sống và không sống. Những gì thuộc không sống được qui về thế giới vật lý và cấu trúc không - thời gian của nó là tứ nguyên, trong đó không gian gồm ba chiều và thời gian một chiều.

Người thành công trong việc chứng minh một cách hợp lý thuyết về sự tồn tại không gian ba chiều là nhà bách khoa toàn thư Cantơ. Cantơ đã dựa trên nguyên lý tương tác của các culông điện tích mà chứng minh sự tất yếu tồn tại ba chiều không gian. Trước Cantơ cũng đã có nhiều triết gia và bác học chứng minh cho sự tồn tại không gian ba chiều, chủ yếu dựa trên phương diện toán học và kiểm nghiệm, song không đặc trưng được mô hình lý luận chặt chẽ như Cantơ.

Ví dụ như Galilê đã suy luận như sau : qua hai

điểm tòi xác định được một đường thẳng và hai đường thẳng sẽ cho tôi một mặt phẳng, như vậy, tôi vẽ thêm một đường (chiều) thứ ba nữa, rõ ràng tôi có một không gian, hoặc một cách kiểm nghiệm như : hãy lấy một vật cụ thể bất kỳ, ví như đó là một quả trứng chẳng hạn, tôi sẽ vẽ, dựng được ba trục đối xứng qua nó, một là đường từ dưới lên hay ngược lại, hai là đường từ phải qua trái (hay ngược lại), và trục đường thứ ba là cắt vuông góc với hai trục đó. Như vậy, không gian được xác định bởi ba tham số hay ba số đo, nói cách khác là không gian có ba chiều.

Việc hoàn thiện sự chứng minh không gian ba chiều đối với khoa học đến nay coi như đã thỏa mãn. Còn vấn đề một chiều thời gian, thì về phương diện lý thuyết chưa được xác minh một cách chặt chẽ, thỏa mãn với trí tuệ loài người . Thực vậy, về sự tồn tại một chiều thời gian từ xưa đến nay chỉ được công nhận như lẽ hiển nhiên theo cách mô tả, kiểm nghiệm.

Ví dụ, dòng thời gian được xem như một mũi tên đi từ điểm A là quá khứ qua điểm B là hiện tại và đến tương lai C. Như vậy, A, B, C tất yếu nằm trên một đường đặc trưng tính trình tự và là một hướng. Hay người ta còn lấy hình ảnh dòng chảy một con sông để nói lên tính duy nhất một chiều của thời gian: Người ta không bao giờ uống nước

hai lần trên một dòng sông, nghĩa là mọi sự đều trôi đi: Pantrây !

Như vậy, để xác định thời gian chỉ cần một thông số thôi. Toàn bộ mọi biến cố đều chảy trên một đường thẳng, theo một hướng.

Ngày nay, trên cơ sở những khám phá về hạt vi mô, người ta đề ra giả thiết về sự tồn tại hai chiều của thời gian.

Đặc biệt, trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng, quá trình của thế giới sống, nhiều nhà bác học nhận thấy rằng, ở đây vấn đề cấu trúc bốn chiều không - thời gian không thể thích hợp để mô tả chúng. Không - thời gian sống có cái gì đó đặc biệt, khác với tứ nguyên vật lý Anhxtanh, như Vernadski đã khẳng định.

Đặc trưng của sống là tính lặp lại trong các quá trình phát triển, tiến hóa của nó. Điều này nhận thấy rõ ở các nhịp sinh học, ở các hiện tượng phát triển bào thai, chia tế bào v. v.

Về cấu trúc không gian của sống cũng có những đặc tính khác với cấu trúc không gian của vật chất không sống. Điều này đã được Pasteur làm sáng tỏ. Đúng vậy, Pasteur đã chỉ ra rằng, trong các phân tử không sống, trục đối xứng không gian tương ứng với dãy số 1, 2, 3, 4, 4, 5,... ∞, còn đối với sống các trục đối xứng đặc trưng : 3, 5, 7, 8... Và điều này

nói lên tính hài hòa vũ trụ của sống.

Và như chúng ta biết, đối với các phần tử không sống, các dạng L và D như nhau, còn với hệ sống, sự quay lệch về phía trái nhiều hơn.

Ví dụ, cũng là một phân tử đường, song nằm trong hệ sống, nó có chiều quay lệch về phía trái, còn phân tử đó là hệ vô sinh, thì các dạng L và D đều như nhau.

Tuy rằng, vấn đề không gian đối với hệ sống có những đặc thù nhất định, khác với không gian hệ vô cơ, song về số chiều xác định cấu trúc không gian của sống và không sống đều như nhau, nghĩa là đối với hệ không sống và hệ sống, đều có số đo xác định bằng ba.

Cho nên, tồn tại ba chiều không gian là chân lý hiển nhiên, không còn bàn cãi nữa.

Vậy, mọi khai phá về bí mật cấu trúc không - thời gian sống qui về sự nhận thức, nghiên cứu bản chất thời gian của nó.

Tính đặc biệt thời gian sống được khai mở nhiều trên cơ sở nghiên cứu đồng hồ sinh học.

Trong luận văn tiến sĩ của mình, Gudvin đã chỉ ra các dạng thời gian riêng của cơ thể. Theo Gudvin thì mỗi bộ phận, mỗi mô tế bào cơ thể có thời gian đặc thù riêng. Cơ thể có sự phản xạ lên

môi trường bên ngoài không như nhau trong 24 tiếng đồng hồ của ngày, và từng ngày trong một tháng cũng khác nhau, và khi có sự chuyển mùa, thời tiết, thì các dòng biến cố sống trong cơ thể đặc trưng những trạng thái nhất định.

Điều này ta thấy đúng, mỗi khi thay đổi thời tiết, đặc biệt là giai đoạn chuyển từ mùa này sang mùa khác, cơ thể có sự trỗi dậy của sức sống, hoặc xuất hiện những sự mệt mỏi, mất ngủ và các dịch bệnh. Tất cả những hiện tượng sống đó xảy ra là do sự thay đổi các dòng biến cố trong hệ sống, nghĩa là thay đổi nhịp sinh học trong các bộ phận riêng của cơ thể. Tác dụng của các dòng tử vi (các tia hồng - tử ngoại, các tia vũ trụ, các dòng vi mô v.v.) đã có tác dụng lên sự thay đổi các dòng biến cố sống của cơ thể mà tạo nên sự thay đổi nhịp sinh học của nó.

Nhà bác học Nui đề ra luận điểm cho rằng, thời gian sinh học là không đồng nhất và trên cơ sở nghiên cứu sự sinh trưởng các mô, ông cho thấy rằng, người trưởng thành ở tuổi 50, thời gian vật lý nhanh hơn ở đứa trẻ 10 tuổi là 4 lần.

Theo Richter thì đối với hệ sống , tồn tại các dạng thời gian sau đây và tất cả là phản ánh chức năng của sống đối với môi trường bên ngoài.

1) Thời gian tuần hoàn được định xứ trong sọ não. 2) Thời gian trung tâm được định xứ trong hệ

thần kinh trung ương và đặc trưng nhịp điệu 24 giờ của ngày. 3) Thời gian trao đổi chất được định xứ trong các tuyến nội tiết.

Urmanxep chỉ ra rằng, thời gian riêng của hệ sống đặc trưng các dạng sau đây:

1) T_1 - thời gian các bộ phận của cơ thể.

2) T_1 - thời gian cá thể.

3) T_1 - thời gian chuyển đổi các thế hệ mà không thay đổi hệ genotyp.

4) T_1 - thời gian chuyển đổi các dạng sống - chính là thời gian tiến hóa.

Theo Vernadski thì thời gian tiến hóa bằng 2.10^9 năm.

Vernadski cũng đã chỉ ra rằng, vật chất sống không thể định xứ trong không - thời gian bốn chiều Anhxtanh, nghĩa là dùng vũ trụ tứ nguyên Anhxtanh không thể giải thích được bản chất sống một cách chính xác, triệt để.

Sống đặc trưng nguyên lý phát triển hài hòa, cân xứng, tính tổ chức, trật tự cao, tính phức tạp, đa dạng cao và tất cả đều thể hiện nơi nhịp điệu của cơ thể. Và tính đặc biệt không - thời gian phải như thế nào đó để phù hợp với các tính chất đặc thù như vậy của sống. Thông số một chiều thời gian, ba chiều không gian như thế giới bốn chiều

Anhxtanh không thể thích hợp đối với các thuộc tính tinh vi của sống.

Một số bác học sinh vật như Anoxkhin lại cho rằng, tồn tại một không - thời gian tổng quát duy nhất đối với mọi dạng vật chất: sống cũng như không sống. Và như vậy sống tất yếu định xứ trong tứ nguyên không - thời gian (R^4), giống như mọi thuộc tính của thế giới vật lý Anhxtanh vậy.

Và số bác học có cùng quan điểm như Anoxkhin thường là các nhà vật lý và toán học.

Trong tác phẩm nổi tiếng của mình *Hữu thể và thời gian*, Haiddegger đã chứng minh rằng, đối với thế giới tinh thần, thời gian đặc trưng ba thông số, Haiddegger gọi là modus linh hồn. Modus thứ nhất là quá khứ, nói rằng, mọi biến cố luôn luôn đã là trong thế giới ; modus thứ hai, chỉ những gì là tương lai - luôn luôn hướng về đích phía trước, còn modus thứ ba biểu tượng của những gì đang là. Và theo ông, ba modus đó luôn luôn tụ hội vào một điểm, chúng giao hợp, tương tác với nhau mà tạo nên một chỉnh thể thống nhất.

Theo quan điểm Haiddegger thì modus quá khứ là thực tế hay là những gì dễ để lại dấu vết, đó là geworeenhei, còn modus hiện tại tất cả những gì là verfallenheit, và modus tương lai - đó là những gì thuộc về hướng đích luận entwurf. Vì lẽ đó, sự khởi

đầu là cơ bản và là định hướng của mọi sự cố.

Quan điểm của Haiddegger được sự đồng tình ủng hộ của nhiều triết gia như Bergson, Ortegi - i - Gaset.

Trên cơ sở luận thuyết Haiddegger, các môn đệ suy ra rằng, nhận thức thời gian chính là nhận thức những gì "đang là", và điều này chỉ có ý nghĩa đối với thế giới tinh thần mà thôi.

Haiddegger chỉ ra rằng, các qui luật tồn tại, chính là qui luật của tư duy, nói đến tư duy là nói đến tồn tại. Điều này, có sự đồng tình, gắn bó với quan điểm Đêcac, cho rằng, tồn tại chỉ có ý nghĩa đối với tư duy mà thôi : "Tôi tư duy là tôi tồn tại".

Một số triết gia thuộc trường phái hiện sinh cho rằng, đối với thế giới tâm linh, thời gian có sự hồi sinh vĩnh cửu, con người có thể trẻ lại từ tuổi già mà trở nên trường sinh bất tử. Ví dụ, như Nitsơ hay Kierkegaard đã viết nhiều công trình nhằm chứng minh cho khả năng trường sinh, trẻ lại của con người bằng năng lực tinh thần - tự thôi miên, ioga, bằng tình yêu v. v.

Hay *Faostơ* của Gớt, ông đã có ý làm cho tiến sĩ Faostơ trẻ lại từ tuổi già bằng năng lực tinh thần tự hồi sinh, để rồi được yêu và thành đạt về tình yêu nồng nàn với cô gái Magaret còn thơ ngây, non trẻ.

Như vậy, các nhà hiện sinh luận, trong đó có cả Haiddegger cho rằng, đối với thế giới tinh thần, tồn tại một lực vô hình thần bí nào đó có thể làm cho con người trở nên hồi xuân - vĩnh cửu và con người với mọi năng lực tinh thần của mình có thể vươn tới lý tưởng, ước mơ cao vọng đó bằng mọi việc làm có tính phù thủy, tình yêu hoặc cầu nguyện.

Mọi bí mật sự sống bao hàm trong không - thời gian của nó. Khám phá ra được cấu trúc chân thực của không - thời gian sống sẽ là chìa khóa vạn năng cho ta mở được mọi bản chất của thế giới vật chất sống.

Ngày nay, trên cơ sở của các hiện tượng Parapchichologie, người ta càng nhận thấy rằng, vấn đề không - thời gian không thể hiểu một cách thuần túy theo thuyết tứ nguyên vũ trụ Anh xtanh được. Tồn tại các hiện tượng Telepati, Telekines, Teleectezi, Proscopi v.v., nói lên rằng, thông số một chiều thời gian vật lý không thích hợp để giải thích: các hiện tượng đó khẳng định tính phi nhân quả, phi logic thông thường mà xưa nay đã thống trị trong khoa học.

Đúng vậy, tiến sĩ Rai khi nghiên cứu các hiện tượng đó, đã phát biểu rằng : "Đối với vật lý, nó vượt xa hơn thuyết tương đối Anhxtanh, còn đối với sinh vật, nó vượt xa hơn thuyết Đácuyn, toàn bộ khoa học cần xét lại".

Tôi thấy rằng, để nhận hiểu được sự huyền bí của các hiện tượng tinh thần đó, cần phải có một lý thuyết mới về cấu trúc không - thời gian.

Và như đã nói, mọi sự giải thích về cấu trúc vũ trụ đối với vật chất sống qui về nhận thức bản chất không - thời gian của nó.

Theo quan điểm tác giả, thì mọi hiện tượng, biến cố của thế giới không thể tồn tại ngoài không - thời gian. Và nếu như vậy, ắt phải có một cấu trúc không - thời gian đặc biệt đối với thế giới sống. Đúng vậy, mọi hiện tượng tinh thần, trí tuệ, mọi đặc tính của thần giao cách cảm, Parapchichologie kỳ thực là những thuộc tính phát ra từ thế giới vật chất sống, và loài vật thượng đẳng có được chúng, chính là con người có lý trí.

Tuy nhiên, cũng cận phải thấy rằng, ở loài vật cũng đặc trưng những thuộc tính phản ánh tính định hướng không gian hay nhận biết có tính chất bản năng phản xạ, mà tôi gọi là giác quan thứ sáu.

Những lẽ này ở các chương sau sẽ giải thích cặn kẽ.

Nay tội muốn chứng minh rằng, cấu trúc không - thời gian sống tất yếu phải là một continum đặc biệt, khác với tứ nguyên vũ trụ Anhxtanh.

Vậy sự đặc biệt đó như thế nào và số tứ nguyên không - thời gian sống cụ thể phải là bao nhiêu ?

Để giải thích cho mọi hiện tượng của vật chất sống cũng như các biến cố đặc biệt của thế giới tinh thần, tác giả đề ra giả thuyết cấu trúc sáu chiều không - thời gian. Điều này có nghĩa rằng, thế giới vật chất sống thích hợp và tất yếu tồn tại trong lục nguyên không - thời gian. Lục nguyên không - thời gian sống được kết tạo từ tam nguyên không gian và tam nguyên thời gian. Điều đó có nghĩa rằng, thời gian sống đặc trưng ba số đo, cho nên ở đây , mục đích của tôi là chứng minh tồn tại thời gian ba chiều.

Chứng minh tồn tại tam nguyên thời gian, tôi dựa trên hai hướng sau đây :

1) Logíc suy luận.

2) Tính kế thừa di truyền, đặc trưng lịch sử tiến hóa thế giới sống.

Như vậy, đối với hướng thứ nhất, lập luận như sau:

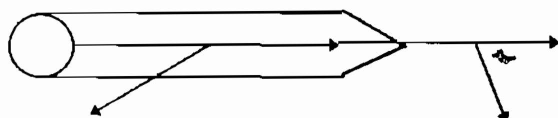
Qua những hiện tượng, quá trình của thế giới vật chất sống ta thấy thời gian sống không thể là một số đo. Cấu trúc thời gian sống phải có số đo lớn hơn một và nếu lớn hơn một thì nó có thể bằng hai, ba hoặc hơn nữa. Và thông số thời gian sống được chứng minh tất yếu phải là ba.

Thực vậy, tôi giả sử đặt hệ sống trong nhị nguyên thời gian, nói cách khác là dùng hai thông

số thời gian để xác định tồn tại sống. Lúc đó, sẽ có những khả năng sau đây xảy ra:

a) Một thông số thời gian đặc trưng cho những biến cố hiện tại và thông số thứ hai sẽ là những biến cố tương lai.

Lúc đó mô hình biểu diễn sự tồn tại sống sẽ là :



Thời gian hiện tại đặc trưng những biến cố "đang là".

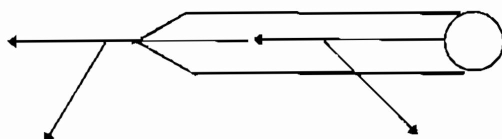
Thời gian tương lai đặc trưng các biến cố "sẽ là", vượt mọi biến cố thực tế đang là của hệ thống.

Rõ ràng rằng, mô hình này không thể giải thích được sự tồn tại của hệ sống. Sống đặc trưng tính chỉnh thể, hài hòa, cân đối. Và ngay trong mômen "đang là" của hệ thống, tất yếu tồn tại dòng biến cố nhớ về quá khứ, điều này thấy rất rõ trong nguyên tắc phát triển mang tính lặp lại của sống.

Trong dòng chảy hướng về phía trước có những tín hiệu chảy lùi phía sau, hướng về quá khứ. Vậy cho nên mô hình nhị nguyên thời gian sống với thông số hiện tại và tương lai sẽ gặp sự cứng nhắc, mâu thuẫn đối với sự tồn tại của thế giới vật chất sống.

b) Một thông số thời gian đặc trưng những gì

của hiện tại và thông số thứ hai là quá khứ. Lúc đó mô hình sống sẽ được biểu diễn :



Dòng biến cố nhớ về quá khứ, đặc trưng những gì đã rồi : thời gian chảy lùi về phía sau.

Dòng biến cố "đang là" đặc trưng thời gian hiện tại.

Về thực chất thì mô hình giả định này và mô hình (a) đều đặc trưng tính chất tương tự. Và theo nguyên tắc đối xứng chúng đều không phù hợp với sự tồn tại và tính cân bằng của sống. Vậy nên, mô hình (b) cũng không thể thích hợp để viết các thuộc tính của sống.

c) Một thông số thời gian là tương lai và thông số thứ hai là quá khứ.

Điều này có nghĩa rằng, sống đặc trưng hai dòng biến cố, một phản ánh những biến cố vượt thực tế, nghĩa là dòng hướng đích tương lai sẽ là và dòng biến cố thứ hai là nhớ lại lịch sử đã rồi.

Kỳ thực, thì mô hình này là sự suy diễn của hai mô hình (a) và (b) nói trên và nó phạm phải luật cân bằng đối xứng của vũ trụ. Mặt khác, đứng về phương diện lôgíc tư duy mà nói, cả ba

mô hình (a), (b), (c) nêu trên đều không phù hợp với qui luật lý trí.

Vì vậy, ta cần kết hợp chúng vào một mô hình thống nhất.

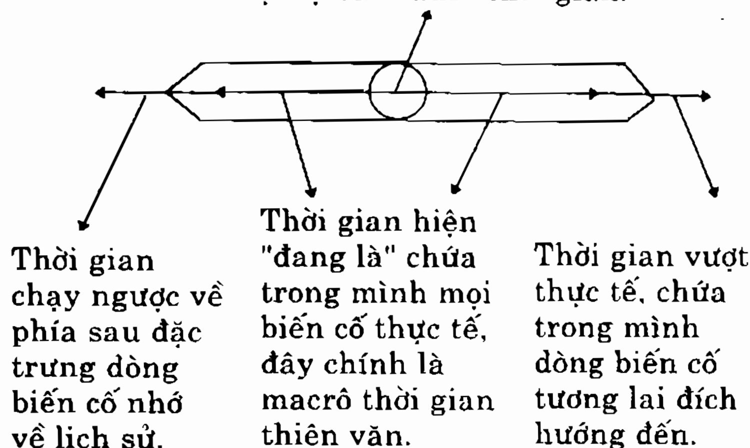
Mô hình thống nhất đó phải thỏa mãn những tính chất điều kiện sau đây.

1) Bảo đảm được tính hài hòa, cân đối, không mâu thuẫn, cứng nhắc, cơ giới đối với sự tồn tại thế giới sống.

2) Bảo đảm tính đối xứng vũ trụ của sống.

3) Không mâu thuẫn và phi lý đối với tính chỉnh thể tồn tại phát triển thế giới sống.

Đó tất yếu phải là mô hình về cấu trúc tam nguyên thời gian và được diễn tả như sau :



Ba modus thời gian sống mà tôi đề xuất ở đây hoàn toàn đặc trưng tính tự nhiên hiện hữu của nó chứ không phải như tam nguyên, thời gian thuộc thế giới tâm linh của Haiddgger và cũng không phải đồng hồ sinh học.

Tính tự nhiên của tam nguyên thời gian sống được diễn tả như sau: dòng biến cố vượt thực tế hiện tại nói lên đích hướng đến của hệ sống, đó chính là cái tôi gọi nguyên nhân tương lai, nghĩa là trong mô men hiện tại của hệ sống đã chứa những thuộc tính, tín hiệu của những gì sẽ là của ngày mai, hay tương lai rồi. Như vậy, ngay trong t_0 đã chứa những sự cố hệ sống của t_0 + At sẽ là rồi.

Trong sinh học, hiện tượng này được gọi phản xạ vượt thực tế của hệ sống, và bí mật của nó đã được một nhóm các nhà bác học Liên Xô (cũ) khám phá cách đây không lâu. Bản chất của phát hiện đó như sau:

Trong hệ nguyên sinh chất của ấu trùng táo có khả năng tổng hợp glixêrin ngay tại thời điểm tháng 8, tháng 9 khi mùa đông giá rét còn chưa đến, với mục đích là chuẩn bị cho sự thích nghi - chịu đựng băng tuyết tháng 10, tháng 11. Như vậy là trong cơ thể đã có một sự "biết trước" một cách tự nhiên về những gì sẽ xảy ra trong tương lai của môi trường mà nó sẽ đến để thích nghi tồn tại.

Mọi biến cố của hệ sống ở tại thời điểm "sẽ là" $t_0 + \Delta t$ đã có ngay trong thời điểm "đang là" t_0 rồi. Vậy nên, hướng đích của thế giới sống là tự nhiên tất yếu. Các biến cố hướng đích vượt hiện thực xảy ra rất rõ trong bộ não con người, biểu hiện ở các giấc mơ một cách tự nhiên.

Thực vậy, trong giấc mơ của mình, Lômônôxốp đã nhìn thấy xác chết của cha mình (là một người đánh cá) trôi giạt đến một hòn đảo và sau đó, nhà bác học đã lần theo sự chỉ dẫn trong mộng mà tìm thấy được xác cha.

Đan, nhà triết học người Anh nằm mơ thấy hạm đội của Napolêông đắm tàu chết mất 4.000 người gần đảo Hêlen và sau đó một thời gian thì sự việc xảy ra đúng như vậy, chỉ khác là trên thực tế số người chết chỉ 400 thôi.

Ông Đan giải thích rằng, sở dĩ có sự trùng hợp giữa hiện tượng xảy ra trong não bộ biểu hiện dưới dạng giấc mơ và thực tế như vậy là do hai modus thời gian : siêu thực não bộ và thời gian thiên văn vật lý trùng hợp nhau.

Có thể nêu ra ở đây thêm một dẫn dụ nữa để khẳng định hơn về sự tất yếu tồn tại dòng biến cố vượt hiện thực trong thế giới vật chất sống: Ngày xưa, Lý Quảng là danh tướng đời nhà Tần, đi săn thấy một hòn đá ở trong bụi rậm, ngỡ là con cọp bèn

giương cung bắn, mũi tên tự nhiên cắm phập vào hòn đá, sau đến tận nơi nhìn mới biết cảm giác mình bị đánh lừa, rồi lại giương cung bắn hai, ba phát nữa, song các mũi tên đều bị bật thối trở lại. Lý Quảng lấy làm lạ vì không hiểu được cái lý biến dịch cao sâu của vũ trụ và cho rằng có thần thánh vậy.

Hiện tượng trên của Lý Quảng cũng như bao hiện tượng tương tự khác của thế giới sống và thế giới tâm linh chỉ có thể được giải thích - cắt nghĩa một cách đúng đắn khoa học trên cơ sở tam nguyên thời gian sống mà thôi.

Thực vậy, khi trong đầu óc Lý Quảng nghĩ đối tượng mình giương cung bắn là một vật thể sống (một sinh linh) và do sự tưởng tượng quá mãnh liệt, sống động, nên thế giới tinh thần hay continum không - thời gian não bộ ông ta và không - thời gian vật thể vô sinh hợp thành một thể thống nhất, lúc đó, continum không - thời gian hòn đá trở nên một thuộc tính của continum không - thời gian sống. Tất nhiên, continum không - thời gian não bộ phong phú, tinh vi hơn continum vật lý của hòn đá, nên mới biến nó thành phần tử của mình, như một sinh linh được, và chỉ lúc đó, mũi tên mới cắm vào nó.

Còn khi Lý Quảng nhận ra đó là hòn đá rồi, thì sự tưởng tượng của ông ta không thể biến hòn đá thành một sinh linh nữa, lúc này dòng thời gian

vượt hiện thực trong não bộ của Lý Quảng không làm cho hòn đá - vật vô sinh trở nên biến cố của mình, nghĩa là của dòng thời gian vượt thực tế đó được. Hòn đá đã trở nên vật chướng - sượng cua dòng thời gian sống vượt hiện thực, nên mọi phát tên bắn ra đều bật thối trở lại.

Các biến cố chảy ngược về quá khứ - dĩ vãng xảy ra một cách tự nhiên trong hệ sống được xác minh bởi tồn tại dòng tín hiệu ngược so với macrô thời gian thiên văn xảy ra trong tiến hóa cũng như trong phát triển của hệ sống.

Sự tồn tại các thông số thời gian vượt thực tế và thời gian chạy lùi về dĩ vãng, tương đối với macrô thời gian hay tương đối với tứ nguyên vũ trụ R^4 có thể nhận thấy ở quá trình phục hồi vết thương, quá trình phản xạ ngược, phát triển lặp lại, quá trình trẻ lại v. v. trong hệ sống. Tất cả đều là những biến cố vi mô.

Như vậy, để giải thích cho tính tổ chức cao, tính phức tạp, đa dạng, tính chỉnh thể, toàn vẹn cũng như nhiều đặc thù khác của sống, tam nguyên thời gian có ưu việt đúng đắn hơn cả.

Có thể có người đặt ra ở đây câu hỏi: số chiều thời gian sống lớn hơn một, song có thể lớn hơn ba thì sao ?

Xin chứng minh rằng, thông số thời gian sống

tất yếu phải bằng ba, mà không thể nhỏ hoặc lớn hơn được.

Bởi lẽ, nếu có thêm chiều thứ tư, thứ năm v.v. nào đó nữa thì ta có thể kết hợp vào con số ba hoàn thiện mà thôi.

Thực vậy, tôi giả sử giữa modus thời gian chạy lùi về quá khứ và modus thời gian thực tế hiện tại ta dựng một modus thời gian nữa, thì modus này chính là sự tương tác tổ hợp của hai modus trên mà thôi và tương tự giữa modus quá khứ và modus hướng về phía trước tương lai, nếu dựng một trục nữa, thì nó cũng chính là sự tương tác tổng hợp của modus kia mà có, nên không phản ánh tính riêng, độc lập gì về sống cả.

Như vậy, về phương diện lôgic mà nói, thì thời gian sống tất phải là ba tứ nguyên hay là ba modus.

Tôi chứng minh cho nhận định đó bằng phương pháp kế thừa di truyền đặc trưng tính lịch sử sinh học.

Thế giới vật chất sống tuân theo qui luật tiến hóa và nguyên tắc của tiến hóa là những hệ sống xuất hiện sau có sự kế thừa di sản của hệ trước.

Và nếu tồn tại tính kế thừa, ắt phải có sự nhớ lại quá khứ lịch sử của dạng sống sau đối với dạng trước.

Như vậy, giả sử dãy tiến hóa các hệ sống được viết bởi các dạng trình tự từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện, như sau: D_1, D_2..., D_n

Về đánh giá cấp độ phong phú, hoàn thiện của tính tổ chức cao, nghĩa là về chất và lượng thông tin, lúc đó ta có :

$D_1 < D_2... < D_n$.

Và tất cả cấp độ hoàn thiện đó ta có thể qui về vật chất là lượng thông tin để đánh giá, lúc đó, tôi có:

$I(d_1) < I(d_2) <... < I(d_n)$.

Dạng sống D_2 được hình thành trên cơ sở của D_1 ; dấu vết thông tin của D_1 phần nào đó còn được giữ lại trong D_2.

Song lượng và chất thông tin có trong D_2 lớn và phong phú hơn so với D_1. Sự lớn và phong phú hơn đó của D_2 so với D_1 nói lên hướng đích của dòng biến cố vượt thực tế của nó nghĩa là modus t_0 + At hay là t_0 + của hệ sống, và sự có dấu vết của D_1 trong D_2 nói lên rằng, trong quá trình tồn tại và phát triển của hệ sống D_2 tất yếu có sự nhớ lại lịch sử quá khứ, nghĩa là tất yếu tồn tại dòng biến cố chạy lùi về phía sau ghi nhận những tín hiệu quá khứ lịch sử. Đó chính là modus thời gian hướng về quá khứ dĩ vãng, mà tôi ký hiệu t_0 - . Còn những

gì, hệ sống phản xạ môi trường và dòng thời gian thiên văn, mà hiện nay được tính theo dương lịch năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây chính là modus thời gian hiện tại, hay tôi gọi là macrô thời gian của sống, ký hiệu là t_0 của những gì đang là.

Như vậy, thực ra mà nói thì ngay trong t_0 tất yếu tồn tại dòng biến cố vượt chính nó, là modus t_0 + và dòng tưởng nhớ về lịch sử quá khứ là modus t_0 -.

Cũng do ở chỗ dạng sống D_1 được hình thành trên cơ sở tiến hóa biến đổi của D_1 - 1, nên quá trình sống xảy ra trong cơ thể (trong tổng luận vĩ mô, của cả quá trình và trong vi mô nhịp sinh học của nó) đặc trưng tính ngược chiều lặp lại. Sự kiện này, ngày nay đã được xác minh rõ ràng không còn chối cãi nữa.

Cũng chính tồn tại các biến cố lặp lại, dòng ngược chiều này càng khẳng định hơn sự tồn tại tự nhiên của modus thời gian chạy lùi tưởng nhớ lịch sử đã rồi.

Vậy continum không - thời gian sống phải là như thế nào ?

Đó là một continum sáu chiều hay sáu tứ nguyên xác định trong đó không gian bao gồm ba thông số và thời gian cũng bằng ba. Nghĩa là :

$R_S^6 = P^3 + T^3$.

Ở đây R_S^6 là continum không - thời gian thế giới sống nhìn trong tổng thể tồn tại, phát sinh của nó, P^3 là continum không gian và T^3 là ba chiều thời gian của sống.

Trong quá trình tư duy - tinh thần tồn tại tính chất cơ bản gọi là nguyên lý điều khiển - thống trị: một continum não bộ được điều khiển khống chế bởi continum não bộ khác, làm nên tính trật tự ổn định tồn tại. Như vậy, giả sử trong xã hội loài người có K cá nhân (n_1, n_2, ... n_K) mà mỗi một trong đó đặc trưng một continum không - thời gian nhất định, lúc đó tất yếu phải thỏa mãn điều kiện sau đây :

$$n_1 \subset n_2 \subset n_3 \subset ... \subset n_K.$$

Vì não bộ con người là một thuộc tính của thế giới sống, cho nên có thể viết :

$$R^6(n_1) \subset R^6(n_2) \subset ... \subset R^6(n_K).$$

Hay ngắn gọn hơn :

$$R_1^6 \subset R_2^6 \subset ... \subset R_K^6.$$

Như vậy là, một continum não bộ phong phú hơn bao gói được continum kém phong phú hơn.

Và lúc đó sự tương tác hai continum, như thể hai dạng trí tuệ hay thế giới tinh thần với nhau sẽ được

bao gói trong continum phong phú hơn, nghĩa là:

$$\{R_1^6 \ltimes R_2^6\} \subset R_2^6$$

Chỉ có như vậy tính trật tự, tính tổ chức trong xã hội loài người mới tồn tại được. Và điều này cũng phản ánh rõ hơn nguyên tắc tồn tại bộ máy thống trị nhà nước cũng như nguyên lý điều khiển trật tự trong thế giới sống, nói chung. Sống có một năng lực kỳ diệu là tự khôi phục trạng thái ban đầu của mình để rồi hướng về sự phát triển hoàn thiện.

Trong cuốn L' Homme cet inconnu của Alexis Carrel cũng đã nhận thấy điều đó về tính huyền bí, đặc biệt của sống : "Một bộ phận trong cơ thể như hiểu được những nhu cầu hiện tại và tương lai của toàn thể và tự biến đổi để thích ứng với những nhu cầu đó. Cơ thể ta nhận định được cái gần và cái xa, tương lai và hiện tại". Tiếp đến tác giả nêu ví dụ về khả năng tự tạo của cơ thể : "Khi một khúc ruột nào bị thương thì nó không vận động nữa, tự tê liệt trong một thời gian như để ngăn các chất dơ trong ruột, không cho chảy vào bụng. Rồi có một bộ phận khác ở trong ruột tự tiến tới, đắp lên vết thương, dính chặt vào nó. Bốn năm giờ sau, lỗ hổng đã bịt kín rồi. Trong trường hợp, bác sĩ dùng kim khâu vết thương, thì cũng chính là nhờ ruột có một bộ phận tự đắp lên, dính vào vết thương mà ta hết bệnh".

Sự cố này càng nói lên tính đặc biệt của thời gian sống. Biến cố trên chính là một trong những sự kiện cho ta hiểu hơn về cơ chế khôi phục của hệ sống, chính là hiện tượng trẻ lại của cơ thể. Ở đây, dòng thời gian hiện tại, hồi sinh quá khứ và đích hướng về tương lai hay là tín hiệu từ tương lai vọng về, qui tụ vào một điểm tương tác, làm nên cái gọi là chỉnh thể sống. Chỉ có tính tinh vi, mềm mại đó, sống mới tồn tại, phát sinh được. Chỉ có cấu trúc ba chiều thời gian mới làm nên tính mềm mại, uyển chuyển đó.

Như vậy, tác giả muốn đặt thế giới vật chất sống trong hệ tọa độ ba trục thời gian và ba trục không gian nghĩa là trong continum sáu chiều. Chỉ có cách đó, trí tuệ con người mới giải thoát được mọi mắc mớ, mâu thuẫn trong nhận thức tính tinh vi, huyền bí của sống, các hiện tượng của não bộ và thế giới tinh thần, những sự cố mà từ xưa tới nay được xem như thần linh, ma quỉ.

Vâng, nếu có thần linh, ma quỉ, ta hãy tìm ra một học thuyết giải thích cho chúng, mà trước hết phải xác định được không - thời gian như là hình thức tồn tại của chúng. Các quá trình, biến cố của thế giới vật lý rõ ràng định xứ trong tứ nguyên không - thời gian R^4. Điều đó đã trở thành chân lý hiển nhiên, ta không cần bàn cãi nữa.

Song trong vũ trụ đâu chỉ tồn tại thế giới vật lý mà còn thế giới sống, trong đó có con người lại phát khởi lên những thuộc tính đặc biệt làm nên cái gọi là thế giới tinh thần, rồi từ đây lại phát xuất ra những hiện tượng thần bí đặc trưng cho những người đã chết. Cho nên, ở đây, tôi muốn dùng lý thuyết không - thời gian sáu chiều của mình mà giải thích cho hiện tượng đó.

Thực vậy, trong quyển sách *Những câu chuyện lạ kỳ* của John Macklin và G. C Thomley *Vệt đường thảm họa từ ngôi mộ*. Có thể trích dẫn câu chuyện có thật đó ra ở đây như sau:

"Công chúa Amenra sống vào năm 1500 trước công nguyên. Khi nàng chết, người ta đặt thi thể nàng trong một chiếc quan tài bằng gỗ, trang trí lộng lẫy và chôn sâu trong một ngôi nhà mồ ở Luxor trên bờ sông Nil.

Người ta cứ tưởng rằng, thế là kết thúc câu chuyện về nàng công chúa Amenra, nhưng thực ra đó mới là sự khởi đầu. Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX này, chiếc quan tài đó đến đâu là gây tai họa khủng khiếp ở đó. Và mọi sự cố xảy ra tự nhiên không ai giải thích được.

Vào cuối những năm 1890, bốn người Anh trẻ tuổi giàu có đến thăm các cuộc khai quật ở Luxor. Họ được mời mua chiếc quan tài có xác ướp của công chúa Amenra.

Họ đã bắt thăm. Người thắng trả 200 đồng bảng Anh và thuê chở quan tài ấy về khách sạn. Mấy giờ sau người ta trông thấy anh ta đi ra khỏi khách sạn về phía sa mạc. Không bao giờ còn ai trông thấy người ấy nữa.

Ngày hôm sau, một trong ba người còn lại bị một tên đầy tớ người Ai Cập bắn bị thương nặng. Người thứ ba trong số 4 người đó, khi trở về nước Anh, thấy nhà băng nơi anh ta gởi tiền tiết kiệm bị phá sạch. Người thứ tư thì bị ốm nặng mất việc làm.

Cuối cùng, chiếc quan tài đó cũng đến được nước Anh, do một thương gia ở London mua. Sau đó thì ba người trong gia đình ông ta bị thương nặng do tai nạn ô tô, nhà thì bị cháy hỏng hết. Ông ta bèn biếu chiếc quan tài cho Viện bảo tàng Anh. Bất chấp mọi tiếng tăm ghê sợ về chiếc quan tài, các nhà chức trách vẫn chấp nhận món quà. Và nàng công chúa Amenra không chờ lâu, nàng mang ngay thảm họa đến cho mọi người. Khi chiếc quan tài vừa được đưa xuống khỏi xe ở sân Viện bảo tàng thì bỗng nhiên chiếc xe đó chạy giật lùi, đâm vào một người qua đó bị thương nặng.

Sau đó, chiếc quan tài được hai người khênh lên cầu thang thì một người ngã gãy chân. Người kia đang trong độ tuổi 30 và rõ ràng rất khỏe, hai ngày sau tự nhiên chết.

Và đến khi nàng công chúa được đặt yên trong phòng Ai Cập thì mọi sự rắc rối mới xảy ra. Người gác đêm của Viện bảo tàng thường nghe thấy tiếng gõ điên dại và tiếng nức nở phát ra từ chiếc quan tài đó. Những đồ trưng bày trong phòng bị hất tung tóe. Có một người phục vụ trong Viện bảo tàng vẩy chiếc khăn lau lên mộ cộng chúa, thế là sau đó đứa con của ông bị chết vì bệnh đậu mùa.

Sau đó người ta nghĩ cách là đưa chiếc quan tài xuống hầm. Và dưới sự giám sát của một nhà chức trách, quan tài được đưa xuống nhà mồ. Trong vòng một tuần, một trong những người đã tham gia vào việc di chuyển quan tài bị ốm nặng, còn nhà chức trách kia chết ngay trên bàn làm việc.

Lúc đó báo chí đã bắt đầu đưa tin. Một người thợ ảnh được phái đến Viện bảo tàng để chụp ảnh xác chết, nhưng khi anh ta phóng ảnh ra thì thấy khuôn mặt vẽ trên nắp quan tài tự nhiên biến thành một mặt người trông rất ghê rợn.

Người nhiếp ảnh đó về nhà, khóa cửa lại và tự tử.

Tiếp đến, người ta bán quan tài đó cho một nhà sưu tập tư nhân. Sau nhiều điều bất hạnh xảy ra, ông ta vứt nó lên gác mái. Đến khi bà Helen Blavatsky, một nhà nghiên cứu những sự huyền bí đến thăm, lúc vừa bước vào nhà, bà đã bị rùng mình và nói ngay rằng, ngôi nhà này đang bị một

ảnh hưởng quái đản nào đó. Ông chủ đưa bà đi tìm khắp nhà, không thấy gì. Nhưng đến khi lên gác mái, trông thấy hòm xác ướp, bà xác định được ngay rằng, đây chính là nguồn gốc của sự tác quái mà bà cảm nhận được.

– "Bà có thể xua đuổi được tà ma chăng ?" Ông chủ hỏi. Và bà Blavatsky trả lời : "Không có cái mà người ta cho là thần chú đuổi tà ma - ma tà là ma tà mãi mãi, chẳng làm gì được đâu. Tôi khuyên ông, tốt hơn hết là vứt bỏ nó đi".

Chủ nhà không cho là quan trọng. Và một tuần sau, một người trong nhà ông lên gác mái lấy cái vali thì trông thấy một người nhảy ra từ quan tài, lướt trên sàn nhà, lúc đó ông chủ mới nghe lời khuyên của bà Blavatsky. Nhưng không một Viện bảo tàng nào của Anh dám mua chiếc quan tài đó cả. Người ta biết đã có tới 20 người hoặc chết hoặc chịu thảm họa khi di chuyển quan tài.

Một nhà khảo cổ học người Mỹ cho rằng những điều xảy ra với chiếc quan tài chỉ là điều của ngẫu nhiên. Ông ta bèn mua nó và đưa về New York. Vào tháng 4 năm 1912, nhà sưu tập đưa chiếc quan tài ướp xác công chúa Amenra lên tàu Sao Trắng để vượt biển.

Và vào đêm ngày 14 tháng Tư, nàng công chúa Amenra đã đưa 1500 người cùng cả con tàu xuống

đáy Đại Tây Dương. Tên con tàu đó là Titanic".

Như vậy là trong vũ trụ tồn tại những sự kiện huyền bí, đặc biệt, mà mọi lý thuyết và kiến thức khoa học đương thời không giải thích, cắt nghĩa được. Cho nên, để mở một lối thoát, một khai sáng đối với trí tuệ loài người, tôi đã đề ra giả thuyết tồn tại tam nguyên thời gian sống. Mọi lý thuyết đều được nảy sinh trên thực tế và quay lại giải thích cho các sự cố thực tế.

Sự đề xuất của tác giả về sự tồn tại cấu trúc lục nguyên không - thời gian sống có ưu thế giải thích hiện tượng nói trên cũng như các sự cố huyền bí khác. Bởi lẽ mọi bí mật vũ trụ đều là bí mật của không - thời gian mà thôi. Và sự ẩn nấp các bí mật đó sau bức màn không - thời gian đã làm nên biết bao sự huyền bí thần linh.

Sự cố về tác dụng ảnh hưởng của xác ướp công chúa Amenra trong chiếc quan tài mà nàng an nghỉ lên người sống không thể không định xứ trong tam nguyên thời gian sống hay lục nguyên không - thời gian R_S^6. Thực ra mà nói, đây là hiện tượng Telepati vũ trụ, có tác dụng sai khiến, hướng lái đối với những người còn sống.

Theo quan điểm tác giả, thì con người là một sự tụ hội vô số những thuộc tính vũ trụ với trật tự và tổ chức rất cao, vì lẽ đó nó hấp thụ được mọi tinh

hoa vũ trụ và tư tưởng của nó cũng có tác dụng ngược lại đối với thế giới xung quanh.

Tác dụng của tư tưởng chính là tác dụng của Telepati, vậy nên tất yếu phải định xứ trong một continum không - thời gian đặc biệt với số đo khác với R^4, đó phải là R_S^6. Mặt khác con người chết đi, song tư tưởng - ý niệm của nó trong quãng đời đã sống vẫn tồn tại trong vũ trụ. Sự tồn tại này có được là do tương tác của các modus thời gian: chạy lùi về lịch sử dĩ vãng t_0-, những gì đang là của thực tại macro thời gian t_0 đây chính là R^4 của Anhxtanh và dòng biến cố vượt thực tế t_0+.

Chương IV

CON NGƯỜI - MÔI TRƯỜNG - MỘT CHỈNH THỂ THỐNG NHẤT

Môi trường tồn tại của con người bao gồm hai hệ thống tương tác với nhau. Một, đó là những gì thuộc về môi trường tự nhiên sinh học tất yếu đối với mọi sinh vật, thứ hai đó là hệ thống môi trường xã hội mà chỉ loài người mới có được.

Đối với môi trường sinh vật của con người, tôi có thể ký hiệu là $T(C_3)$ biểu diễn tập hợp tất cả các yếu tố thiên văn vật lý tất yếu cho sự tồn tại phát sinh của hệ thống sinh học. Như vậy, $T(C_3)$ chính là môi trường tự nhiên của sống. Nó bao gồm ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nước, không khí (nitơ, hyđrô, ôxy, các bon, phôt pho, ôzôn v.v.) liều lượng phóng xạ tự nhiên được phát ra từ mặt trời, các vì sao, các thiên thể, trái đất v.v.. Lực hấp dẫn của hệ mặt trời, các hành tinh và trái đất, quĩ đạo và kích thước của

hành tinh mang sự sống, đặc thù là trái đất, khoảng cách tương đối hay là vị trí phân bố tương đối của các hành tinh trong hệ mặt trời như thế nào đó bảo đảm tính cân bằng, ổn định của tầng khí quyển trái đất, để sống có thể phát sinh và tồn tại.

Như vậy tất cả những gì đặc trưng hàm $T(C_3)$ cho sống là tập hợp mọi yếu tố thiên văn, vật lý thích hợp cho hệ sống tồn tại. Sự tương tác, vận động các phần tử $C_S(s = 1,2,...n)$ trong hệ thống $T(C_S)$ tuân theo qui luật thiên văn vật lý và định xứ trong không - thời gian bốn chiều. Nghĩa là $T(C_3) \subset R^4$.

Hàm $T(C_S)$ đặc trưng hệ thống các biến cố C_1, C_2, C_3... C_n trong đó ta có thể phân thành hai tập: một là tập hợp tất cả những yếu tố bất biến, hai là tập hợp tất cả những yếu tố dễ biến đổi. Tập những yếu tố bất biến bao gồm: Quĩ đạo chung của hệ mặt trời, sức hút, lực hấp dẫn trung bình của hệ mặt trời, vị trí phân bố của các hành tinh trong hệ mặt trời, kích thước và quĩ đạo của hành tinh trái đất. Lượng Phôtôn ánh sáng trên một đơn vị diện tích của Trái đất trong một năm.

Còn các yếu tố dễ biến thiên, bao gồm sự thay đổi khí hậu, nhiệt độ trong từng mùa, tháng, ngày. Do tác dụng sinh hoạt của loài người, Trái Đất có thể làm thay đổi liều lượng phóng xạ tự nhiên

trung bình của hệ mặt trời, điều này rất có hại đối với sự sống của nhân loại cũng như các sinh vật khác. Và cũng do sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường của loài người, nên số nguyên tử và lượng tương tác của chúng có trong hệ mặt trời sẽ dễ thay đổi dẫn đến những nguy hại, như tầng ôzôn che các tia hồng - tử ngoại mặt trời bị thủng. Sự thủng tầng ôzôn như chiếc dù che sinh mạng cho loài người và các sinh vật khác sẽ dẫn đến nhiều hậu quả hủy diệt sự sống, mà trí tuệ con người không thể lường biết được. Sự thay đổi mật độ và lượng tương tác các nguyên tử có trong hệ mặt trời dẫn đến tăng entropi, làm sai lệch hệ số ổn định của tầng khí quyển rất cần thiết đối với sự sống của hành tinh Trái đất.

Sống tồn tại và phát triển được, tất yếu cần một hệ số ổn định trật tự nào đó của tầng khí quyển, nghĩa là của hệ thống các nguyên tử có trong hệ mặt trời.

Sự ổn định của liều lượng phóng xạ tự nhiên cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với sự phát sinh và tồn tại sống, cho nên, thay đổi sự ổn định bền vững đó sẽ làm nên sự hủy diệt đối với một số loài sinh vật, trong đó có loài người, bởi lẽ khả năng chịu đựng sự tác dụng phóng xạ của con người rất kém so với các loài vật khác. Và như chúng ta biết, sinh hoạt phá hoại thế cân bằng ổn

định đó của tự nhiên loài người Trái đất đã tự mình gây nên rất lớn.

Như vậy, ta đã nói đến tập yếu tố tự nhiên của hệ thiên văn vật lý xác định, sự tồn tại thế giới vật chất sống, mà những chi tiết của chúng dưới đây sẽ phân tích kỹ hơn.

Và bây giờ, một điều nữa cần nói đến môi trường sinh học đối với sự tồn tại của loài người, là sự tương tác các hệ sinh vật với nhau. Đúng vậy, một sinh vật không thể tồn tại nếu tách biệt với các hệ thống sinh học khác. Một sinh vật trong sự tồn tại của mình, luôn luôn chịu sự tác dụng xác định của các loài sinh vật.

Điều đó có nghĩa rằng, một hệ sống tất yếu phải tồn tại trong các hệ sống khác. Điều này trước hết là biểu hiện nguyên tắc quần thể của sống. Và như chương trước, tôi đã nói, sống tất yếu định xứ trong không - thời gian sáu chiều. Như vậy, sống nhìn trong chỉnh thể thì đó là kết quả của sự tương tác những gì thuộc về $T(C_S)$ là R_V^4 và những gì đặc trưng thế giới sống là R_S^6.

Cho nên, một cách đúng đắn tổng quát, thì môi trường con người cần được mô tả như sau:

$$f(C_S, C_X) \subset \{R_V^4 \times R_S^6\}$$

Tất cả những gì được xác định trong thế giới

$\{R_V^4 \times R_S^6\}$ tất yếu nói lên bản chất tự nhiên cũng như xã hội của con người. Và nhận thức hình thức tương tác hai tập, thuộc tính R_V^4 và R_S^6 sẽ cho ta xác định nguyên lý tồn tại loài người.

Bây giờ, tôi cần khảo sát một vấn đề của hệ tương tác $\{R_V^4 \times R_S^6\}$. Mục đích của tôi ở đây là xác định và giải thích sự tác dụng của các yếu tố môi trường sinh học lên một dạng sống nào đó, trong đó sẽ đặc trưng bản chất tự nhiên của con người.

Để làm điều này, tôi giả sử rằng, con người được trừu tượng hóa như một điểm tồn tại trong một không gian hữu hạn bao gồm tất cả mọi yếu tố tự nhiên xác định sự tồn tại sinh học của nó.

Và tác dụng môi trường lên cơ thể, trước hết đó là sự tác dụng các yếu tố bên ngoài lên trường phenotyp của nó. Mỗi một hệ sinh học đặc trưng cấu trúc "Genotyp - phenotyp" thích nghi tồn tại trong một môi trường nhất định. Đúng vậy, loài cá nước mặn, thích ứng trong môi trường nước mặn, loài cá nước ngọt thích ứng với môi trường nước ngọt.

Vậy, cho nên, một hệ "Genotyp - phenotyp" đặc trưng một dạng cơ thể nào đó, tất yếu tồn tại trong một không gian với những yếu tố tác dụng nhất định.

Như vậy thì tập hợp tất cả các yếu tố có thể gây

tác dụng ảnh hưởng lên hệ sống tồn tại trong một không gian xác định tôi gọi là môi trường sống đối với sinh vật đó.

Lúc đó, giả sử số yếu tố điều kiện được nội tiếp trong một không gian có bán kính R, nghĩa là hệ sống "Genotyp - phenotyp" tất yếu tồn tại trong một hình cầu nhất định nào đó, đặc trưng môi trường tồn tại của nó. Sự thay đổi cấu trúc hình cầu đó dẫn đến các biến dạng không gian, làm nên các thể hình khác nhau, như Elíp, bán hình cầu, hình nón, các dạng hình không gian không đồng đều v. v...

Lúc đó, những khả năng biến dạng của không gian bao chứa các yếu tố xác định môi trường đối với một cơ thể sống nào đó chính là sự biến thái của hình cầu có bán kính R với những điều kiện sống đã định.

Cho nên, bây giờ ta hãy thử xác định qui luật gì có thể tác dụng lên cơ thể trong phạm vi không gian hình cầu đã cho.

Để giải quyết vấn đề đó tôi xét hai trường hợp sau :

a) Mật độ phân bố các yếu tố trong hình cầu là đồng đều, nghĩa là sự tác dụng của các yếu tố môi trường từ mọi phía hình cầu lên cơ thể sống đã cho, đồng đều như nhau.

b) Mật độ phân bố các yếu tố môi trường trong không gian hình cầu không đồng đều, nghĩa là sự tác dụng không đồng đều từ mọi phía của hình cầu lên cơ thể đã định.

Đối với trường hợp (a) tôi đề ra hai đặc điểm sau đây:

1) Hệ sinh học đặc trưng tính bền và tự chỉnh cao trong không - thời gian. Với hệ thống như vậy, thì tần số đột biến tự nhiên cũng như chọn lọc tự nhiên xảy ra với mức độ thấp.

2) Cường lực tác dụng của môi trường đối với hệ sống có khuynh hướng giảm dần từ tâm đến bề mặt hình cầu.

Lúc đó, mỗi điểm trong hình cầu như một yếu tố tác dụng, có cường lực là q_i, vậy hiệu ứng tác dụng của nó đối với hệ "Genotyp - phenotyp" đã định sẽ tuân theo nguyên tắc :

$$E_S = Jm\frac{q_i}{4(R - h_i)^2}$$

Ở đây : J - hệ số tỷ lệ, được xác định bởi số lượng thông tin có trong hệ sống; m - tượng trưng một tiêu điểm chính là cơ thể sống xác định. h_i - khoảng cách từ điểm q_i đến bề mặt hình cầu.

Thực ra, thì công thức trên có sự tương tự với

qui luật tương tác của hai diện tích ở cách nhau khoảng cách nào đó, và đó cũng chính là tính chất của qui luật hấp dẫn vậy.

Theo nguyên tắc biểu diễn trên, nếu h_i càng tăng thì $(R - h_i)^2$ càng giảm, lúc đó E_s càng tăng lên. Khi h_i tiến dần đến R, thì $(R - h_i)^2$ tiến đến zerô , lúc đó : $\frac{Jmq_i}{4(R - h_i)^2}$ sẽ tiến đến vô cùng lớn.

Như vậy E_s đặc trưng giới hạn trên và dưới tương đối với giá trị $(R - h_i)^2$.

Như vậy là ta không tính đến bản chất của tương tác giữa sống và không sống, mà chỉ xét thuần túy trên phương diện qui luật vật lý của vấn đề.

Bây giờ, ta xét thêm một tính chất hình học này nữa đối với sự tác dụng giữa sống và không sống, tương quan với mô hình hình cầu đã cho.

Ở đây, tôi xét hai khả năng :

a) Xác định hiệu ứng tương tác, khi mà các yếu tố tác dụng trong hình cầu đã cho lên hệ sống độc lập với nhau.

b) Sự tác dụng các yếu tố đó đối với hệ sống có sự ảnh hưởng phụ thuộc đến nhau.

Đối với bài toán (a), tôi giả sử số lượng yếu tố có thể gây tác dụng xác định sự sống đối với cơ thể đã cho là n. Lúc đó, mật độ phân bố n sẽ tăng lên khi bán kính hình cầu mà chúng tồn tại trong đó giảm xuống. Điều đó có nghĩa rằng cường lực tác dụng của n yếu tố lên hệ sống sẽ tăng lên.

Vậy, cho nên ở đây, tôi có đề ra định luật sau đây: Hiệu ứng tác dụng của n yếu tố độc lập lên hệ sống mà mỗi một trong đó đặc trưng cường lực q và phân bố đều trong không gian hình cầu có tỷ lệ nghịch với chính ngay thể tích của hình cầu đó.

$$E_S = \frac{nJmq}{\frac{3}{4}\pi R^3} = \frac{3}{4} nJ \frac{mq}{\pi R^3}$$

Nếu như cường lực q_i của n yếu tố không như nhau, nghĩa là $q_1 \neq q_2 \neq q_3 \neq \ldots \neq q_n$, lúc đó :

$$Es = \frac{3mJ \sum_{1}^{n} q_i}{4\pi R^3}$$

Nay, tôi giả sử rằng, mật độ phân bố n yếu tố tác dụng lên hệ sống có chiều giảm dần khi dẫn đến bề mặt hình cầu, nghĩa là càng gần tâm hình cầu mật độ đó càng lớn, lúc đó, tôi có :

$$P \rightarrow \frac{1}{2}P \rightarrow \frac{1}{3}P \rightarrow \cdots\cdots \rightarrow \frac{1}{n}P$$

$$\frac{4}{3}\pi R_1^3 \rightarrow \frac{4}{3}\pi(2R)^3 - \frac{4}{3}\pi R_1^3 = \rightarrow \frac{4\pi}{3}(3R_1)^3 - \frac{4}{3}\pi(2R_1)^3 = \rightarrow$$

$$= \frac{4}{3}\pi R_1^3(2^3 - 1) \qquad = \frac{4}{3}\pi R_1^3(3^3 - 2^3)$$

$$= \longrightarrow \frac{4}{3}\pi R_1^3\left[m^3 - (m-1)^3\right]$$

Điều này có nghĩa rằng, trong thể tích $\frac{4}{3}\pi R_1^3$ đặc trưng mật độ phân bố các phần tử - yếu tố môi trường P nghĩa là khi hình cầu có bán kính, thì mật độ phân bố các yếu tố sẽ là P còn trong không gian $\frac{4}{3}\pi R_1^3(2^3 - 1)$ mật độ đó sẽ là $\frac{P}{2}$ v.v. Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc về sự giảm dần hiệu ứng tác dụng môi trường lên hệ sống, khi nó càng cách xa tâm điểm. Và hệ số giảm dần sự tác dụng đó tương quan với mật độ phân bố các yếu tố.

Nếu như, sự phân bố các yếu tố của môi trường đặc trưng tính qui luật khác là càng xa tâm hình

cầu mật độ phân bố càng tăng, lúc đó tôi có mối tương quan sau đây:

$$\frac{1}{m}P \longrightarrow \frac{1}{m-1}P \longrightarrow \ldots\ldots \longrightarrow P$$

$$\downarrow \qquad\qquad \downarrow \qquad\qquad \swarrow$$

$$\frac{4}{3}\pi R_1^3 \rightarrow \frac{4}{3}\pi R_1^3(2^3-1) \rightarrow \ldots \rightarrow \frac{4}{3}\pi R_1^3\,[m^3-(m-1)^3]$$

Như vậy, ở đây ta có bức tranh khác là hiệu ứng tác dụng càng tăng dần khi kích thước hình cầu càng lớn lên.

Nay ta hãy phân tích mối tương quan hai biểu thức :

$$\frac{\frac{1}{m}P}{\frac{4}{m}\pi R_1^3} \quad \text{và} \quad \frac{\frac{1}{m-j}P}{\frac{4}{3}\pi R_1^3\,\{m^3-(m-j)^3\}}$$

Chia chúng cho nhau, tôi có :

$$\frac{(m-j)\,[m^3-(m-j)^3]}{m}$$

Phân tích biểu thức đó theo giá trị j

Nếu j = m - 1 thì :

$$\frac{(m-j)[m^3-(m-j)^3]}{m} = \frac{[m-(m-1)]m^3-[m-(m-1)^3]}{m}$$

$= m^2$ (m là một số nguyên, dương).

Điều này có nghĩa rằng hiệu ứng tác dụng của các yếu tố môi trường nội tiếp trong hình cầu bán kính (m - 1) R_1 lớn hơn hiệu ứng tác dụng của môi trường tương ứng hình cầu bán kính tăng lên một đơn vị lớn hơn m^2 lần.

Nếu tôi đặt j = m - 2, lúc đó mối tương quan trên sẽ là :

$\frac{2(m^3-2^3)}{m}$ và bởi lẽ m > 2, nên $\frac{2(m^3-2^3)}{m} > 0$

Tương tự, đặt j = m - 3, j = m - 4 v. v., tôi sẽ có:

$$\frac{3(m^3-3^3)}{m};\ \frac{4(m^3-4^3)}{m};\ \ldots\ \frac{k(m^3-k^3)}{m}$$

Như vậy k = m - 1, vậy :

$$\frac{k(m^3-k^3)}{m} = \frac{(m-1)[m^3-(m-1)^3]}{m} =$$

$$= 4(m-1)^2 + \frac{m-1}{m} = 3(m-1)^2 + 1 - \frac{1}{m}.$$

Như vậy m càng lớn, thì $3(m-1)^2+1-\frac{1}{m}$ càng lớn.

Điều đó có nghĩa rằng :

$$m^2 < \frac{2(m^3 - 2^3)}{m} < \frac{3(m^3 - 3^3)}{m} < \cdots < 3(m-1)^2 + 1 - \frac{1}{m}$$

Như vậy, trong trường hợp sự phân bố các yếu tố điều kiện giảm hay tăng theo chiều tăng kích thước hình cầu, thì cường lực tác dụng của môi trường lên hệ sống đều có chiều giảm dần.

Tuy nhiên, những lẽ nói trên là dành cho nguyên tắc phân bố đều của các yếu tố điều kiện môi trường và sự tác dụng của chúng là độc lập với nhau.

Bây giờ ta xét trường hợp các yếu tố môi trường tác dụng lên cơ thể có sự phụ thuộc lẫn nhau và sự phân bố của chúng trong không gian đã định là ngẫu nhiên.

Lúc đó, rõ ràng giữa các yếu tố tác dụng tồn tại hiệu ứng lân cận.

Như vậy, trong không gian hình cầu có bán kính R, tồn tại n yếu tố tác dụng, thì giữa chúng có thể có (n - 1) mối liên hệ qua lại với nhau, nghĩa là chúng không thể không thực hiện các mối liên hệ tương tác.

Lúc đó, sự tác dụng một yếu tố nào đó lên hệ sống tất yếu kéo theo sự ảnh hưởng của các yếu tố khác.

Tôi phân ra các khả năng sau đây về sự tác dụng tổng hợp đó:

– Giữa các phần tử yếu tố n tồn tại hiệu ứng kích thích làm tăng hơn giá trị $\frac{3}{4}jm\frac{nq}{\pi R^3}$. Nó được gọi là I.

- Giữa n yếu tố đó xuất hiện hiệu ứng E làm giảm giá trị : $\frac{3}{4}jm\frac{nq}{\pi R^3}$.

Hai hiệu ứng này có thể tương tác với nhau theo nguyên tắc sau:

a) I + E = Y

I.E = X

Đối với mô hình (a), thì I và E được thực hiện một cách biệt lập, còn với (b) thì I và E đặc trưng tính liên hệ ảnh hưởng đến nhau.

Theo (a) tôi có :

$$E_S = \frac{3}{4} YJm\frac{nq}{\pi R^3} R^3 = \frac{3}{4} Jm\frac{nq}{\pi R^3}(I + E)$$

Còn đối với (b), tôi có:

$$E_S = \frac{3}{4} Jm\frac{nq}{\pi R^3} X = \frac{3}{4} IEJm\frac{nq}{\pi R^3}$$

Bây giờ, tôi giả sử một yếu tố q_1 có thể ảnh

hưởng đối với q_2 một hiệu ứng $\frac{\varepsilon_1 q_1}{l_1}$ (ở đây l_1 là khoảng cách từ q_1 đến q_2 ; ε_1 - hệ số tỷ lệ phụ thuộc bản chất tự nhiên của q_2. Bởi lẽ, sự ảnh hưởng yếu tố này đến yếu tố khác nhìn từ góc độ vật lý, tất yếu phụ thuộc vào khoảng cách giữa chúng. Khoảng cách đó càng lớn thì sự truyền tin tác dụng q_1 đến q_2 càng kém và ngược lại, nếu tôi có biểu thức $\frac{\varepsilon_1 q_1}{l_1}$ nói lên hiệu ứng ảnh hưởng q_1 với q_2 ở cách nhau khoảng cách l_1. Và q_2 cũng sẽ có hiệu ứng tác dụng ngược lại đối với q_1 là $\frac{\varepsilon_2 q_2}{l_1}$.

Lúc đó, tương tác q_1 và q_2 sẽ cho ta biểu thức :

$$Q_1 = q_1 \times q_2 = \frac{\varepsilon_1.\varepsilon_2.q_1.q_2}{l_1^2} = \frac{\varepsilon_1.\varepsilon_2.q_1.q_2}{l_1^2}$$

Nếu như q_1 và q_2 có giá trị tác dụng như nhau, nghĩa là $\varepsilon_1 = \varepsilon_2$, lúc đó :

$$Q_1 = \frac{\varepsilon_1\varepsilon_2\ q_1.q_2}{l_1^2} = \frac{\varepsilon^1 q_2}{l_1^2}$$; Ở đây $\varepsilon^1 = \{\varepsilon_1 \times \varepsilon_2\}$

Tương tự, tôi có mô hình tương tác giữa q_1 và q_3.

$$Q_2 \frac{\varepsilon^{(2)} q_1\ q_3}{l_2^2} = \frac{\varepsilon^{(2)} q^2}{l_2^2}$$ (với $q_1 = q_3 = q$)

Tương tác q_1 và q_4 sẽ là:

$$Q_3 = \frac{\varepsilon^{(3)} . q^2}{l_3^2}$$

Và tôi có dãy sau đây đối với hệ thống :

$$Q_4 = \frac{\varepsilon^{(4)} q^2}{l_4^2} \; ; Q_5 = \frac{\varepsilon^{(5)} q^2}{l_5^2}, \cdots Q_k = \frac{\varepsilon^{(k)} q^2}{l_k^2}$$

(k = 1, 2, ...).

Nếu tôi xem q_1 là trung tâm tương tác của n yếu tố môi trường, lúc đó, tôi có :

$$Q = Q_1 \times Q_2 \times \ldots \times Q_k = \frac{\varepsilon^{(1)} \varepsilon^{(2)} \cdots \varepsilon^{(k)} q^2 q^2 \cdots q^2}{l_1^2 . l_2^2 \cdots l_k^2}$$

$\underbrace{\dfrac{q^2 . q^2 \cdots q^2}{}}_{(n-1) \text{ lần}} = q^{2(n-1)}$ Và bởi lẽ các yếu tố q_i có bản chất tự nhiên tác dụng như nhau lúc đó $\varepsilon^{(1)} = \varepsilon^{(2)} = \cdots = \varepsilon^{(k)}$ và như vậy :

$Q = \varepsilon q^{2(n-1)} / (l_1 . l_2 \ldots l_{n-1})^2$.

Nếu như các khoảng cách l_i gần bằng nhau, thì $l_1 l_2 \ldots l_{n-1} \approx l_1$ và $Q = \varepsilon q^{2(n-1)} / l_1^{-2(n-1)}$.

Điều này cũng nói lên rằng, sự tương tác ảnh hưởng lẫn nhau của các yếu tố môi trường có thể gây tác dụng xác định đối với hệ sống trong nó, đặc trưng một qui luật vật lý là tỉ lệ nghịch với bình

phương khoảng cách giữa chúng.

Bởi lẽ tác dụng của các yếu tố trong không gian đã định lên hệ sống đặc trưng lệ thuộc vào cấu trúc hình cầu, nên hiệu ứng mà cơ thể chịu sự tác dụng đó sẽ là :

$$E_S = \frac{3JmQ}{4\pi R^3} = \frac{3Jm\, q^{2(n-1)}}{4\pi R^3 \quad l^2}.$$

Giải thích cho trường hợp, khi các yếu tố môi trường phân bố một cách ngẫu nhiên trong không gian hình cầu. Lúc đó, hiệu ứng tác dụng đối với hệ sống sẽ tuân theo qui luật Paoxông là : $\frac{e^{-v}v^r}{r}$

Ở đây có qui định là số yếu tố tác dụng chứa trong một thể tích v nào đó của hình cầu.

Nếu như trong hình cầu có đến N yếu tố, lúc đó hiệu ứng tác dụng Paoxông sẽ là :

$$\sum_{i=1}^{N} \frac{e^{-v}v^{r_i}}{r_i!}$$

Giả sử tác dụng của các yếu tố không phân biệt về bản chất tự nhiên và mỗi một đặc trưng bởi q, lúc đó hiệu ứng tác dụng sẽ là :

$$E_s = nq \sum_{i=1}^{N} \frac{e^{-v} v^{r_i}}{r_i!}$$

Song sự tác dụng đặc trưng nguyên lý hình cầu, cho nên :

$$E_s = \frac{rJnq \sum_{i=1}^{N} \frac{e^{-v} v^{r_i}}{r_i}}{\frac{3}{4} R^3} = \frac{4rJnq}{3\pi R^3} \sum_{i=1}^{N} \frac{e^{-v} v^{r_i}}{r_i!}$$

Đó là mô hình đối với N khá lớn, còn với trường hợp không đáng kể, tôi có mô hình về hiệu ứng E_s sau đây:

$$E_s = \sum_{i=1}^{N} E_i = r \sum \frac{e^{-v_i} v^{r_i} J}{r_i} \Big/ (R - h_i)^2$$

Như vậy, tôi đã xét tính chất hình học về mối tương quan cơ thể - môi trường.

Và ở đây, chỉ xét những trường hợp đơn giản dễ tính toán nhất.

Thực chất của vấn đề một cách tổng quát và chính xác, cần phải nghiên cứu cơ chế tương tác giữa hệ "Genotyp - phenotyp" và môi trường.

Nếu ta lấy một yếu tố tác dụng nào đó, ví dụ ánh sáng, nhiệt độ hay phóng xạ. Lúc đó ta cần

khảo sát xem cơ chế tác dụng đó như thế nào đối với hệ sống đã cho.

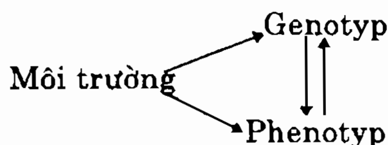
Bởi lẽ con người cũng như mọi sinh vật là một hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp", vậy nên sự tác dụng yếu tố môi trường lên nó tuân theo qui luật sau:

Môi trường → Phenotyp → Genotyp

Đó là ta nói về mối liên hệ thẳng, trình tự môi trường - hệ sống. Nhưng thực tế thì những thay đổi phenotyp dưới tác dụng môi trường truyền qua genotyp làm biến đổi nó. Và sự biến đổi genotyp không thể không phản ánh qua phenotyp, vì lẽ đó, mô hình tương tác trên cần được biểu diễn dưới dạng sau :

Môi trường → Phenotyp ⇄ Genotyp.

Tác dụng của môi trường lên cơ thể có thể đặc trưng cơ chế tổng hợp hơn như sau:



Điều đó có nghĩa rằng, sự tác dụng của môi trường lên cơ thể có thể đồng lúc gây ảnh hưởng đến với genotyp và cả phenotyp. Cả hai hướng mũi tên đó sẽ gây một sự biến đổi tổng hợp đối với hệ thống "Genotyp - phenotyp". Cho nên, để nhận

thức sự biến đổi của cơ thể dưới tác dụng môi trường, ta cần nghiên cứu hệ trung gian $F(\gamma_i, N_i)$. Ở đây, không những chỉ nhận thấy sự thay đổi của $f(N_i)$ mà cả $G(\gamma_i)$ và đồng thời tính tương quan của chúng trong không gian và thời gian.

Nghiên cứu tính qui luật về mối tương quan cơ thể - môi trường đã làm nên cả một lịch sử sinh học. Ở đây đã dấy nên các trường phái khác nhau về quan niệm cơ thể và môi trường.

Đúng vậy, trong lịch sử nhận thức sự sống có thể khái quát nên ba hệ thống tư tưởng sau đây, ngoài những quan niệm thần học về sống, cho rằng sống là do ý niệm tối cao của đấng sáng tạo, là do tinh thần vũ trụ mà có. Điều này thuộc về ý niệm Đức chúa trời của Kitô giáo, ý niệm tuyệt đối của Hêghen, tinh thần vũ trụ của Platôn v. v...

Ngoài ý niệm thần học ra, sống được nhận thức theo nguyên tắc tiến hóa.

Tuy rằng học thuyết tiến hóa công nhận sự hình thành vũ trụ cũng như thế giới sống tất yếu tuân theo qui luật tiến hóa - phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, từ tổ chức thấp đến tổ chức cao, từ kém trật tự đến trật tự bậc cao v. v. Song ở đây đã nảy sinh ra nhiều thế giới quan khác nhau.

Trường phái thứ nhất cho rằng, môi trường đóng vai trò quyết định trong việc định nghĩa sống, điều đó có nghĩa rằng, giá trị sống được xác định chủ yếu là môi trường.

Trường phái môi trường luận cho rằng, chất sống chỉ có thể được nảy sinh trong môi trường thích hợp với những yếu tố điều kiện nhất định. Và nếu như vậy thì một nơi nào đó trong không gian vũ trụ có thể có sự sống khi và khi ở đó phải có môi trường tương tự như hành tinh Trái đất.

Hơn nữa, môi trường luận cho rằng, xuất hiện sự sống bắt đầu bằng con đường tiến hóa hóa học. Sự tiến hóa đó dẫn đến kết hợp các chất đơn giản với nhau mà tạo nên các pôli phân tử để rồi làm nên hợp chất keo mang những đặc tính của sống như chọn lọc tự nhiên, tự phân li, tự chỉnh v.v.

Và quá trình hình thành dạng sống đơn giản đó, tất yếu xảy ra trong đại dương sơ đẳng, nghĩa là trong môi trường nước.

Lý thuyết môi trường là chủ yếu, cơ chất sống là thứ yếu cho rằng các plasma nguyên sinh chất là quan trọng hàng đầu đối với sự hình thành và tồn tại sống.

Vì chỉ có như vậy sống mới đặc trưng được mọi tính chất thích nghi, mềm dẻo, uyển chuyển của mình.

Các nhà sáng lập ra luận thuyết này ở Liên Xô (cũ) có Lưxencô, Oparin, ở Pháp có La Mác và các nhà khoa học khác. Từ quan điểm môi trường chính yếu đã làm nên đường hướng giáo dục đối với xã hội loài người . Theo thuyết môi trường quyết định sự sống, thì con người có thể cải tạo được thiên nhiên, xã hội, tất cả vì lợi ích của mình.

Mọi đặc tính tâm lý tốt đẹp ở con người đều có thể cải tạo, giáo dục được. Khi ta tạo nên một điều kiện xã hội tốt đẹp, một môi trường lý tưởng, thì con người có thể phát huy được mọi phẩm chất cao quí, tốt đẹp của mình kể cả trí thông minh, sáng tạo vĩ đại.

Nếu như môi trường quyết định tất cả thì mọi sự tối ưu tốt đẹp sẽ được suy ra từ sự cải tạo môi trường. Thuyết môi trường làm mất đi tính tích cực của chủ thể sống, mất đi tính quyết định của cơ chất sống. Cho nên, nhìn thế giới một cách chỉnh thể đúng đắn, thuyết đó có hạn chế, sai lầm nhất định.

Bởi lẽ sự hình thành, xuất hiện cũng như tồn tại sống cơ chất sống có sự quyết định quan trọng đặc biệt của nó. Vậy nên xem môi trường như là động lực quyết định của sống là không đúng, hạn chế, phiến diện.

Trường phái sinh lực, ưu sinh luận, di truyền học v.v. cho rằng, động lực quyết định sự phát sinh

và tồn tại vận động sống là cơ chất sống.

Theo quan điểm của trường phái này, thì hình thành vật chất sống bắt đầu bằng sự tổng hợp các chất cứng là cấu trúc mật mã di truyền bền vững. Như vậy, luận thuyết này nhằm chứng minh rằng, genotyp phải xuất hiện trước để có bản sao mật mã, sau đó thu - góp vào mình các phần tử phụ - tùng khác mà tạo nên cơ thể sống toàn vẹn. Các phần tử phụ này chính là những thuộc tính của phenotyp.

Như vậy, nếu như trường phái môi trường cho rằng sự xuất hiện cũng như các qui luật vận động sống do những chất gồm môi trường là phenotyp quyết định thì trường phái sinh lực luận cho rằng, genotyp chính là cơ chất sống, những gì thuộc về trung tâm điều khiển là có trước và quyết định đối với giá trị sống.

Trường phái sinh lực luận hay cơ thể luận phát triển mạnh vào thời điểm khi thuyết di truyền học ra đời.

Di truyền học chứng minh được rằng, sống đặc trưng dòng hạt vật chất bền vững kế tục nhau theo một qui luật nhất định. Các hạt bền vững ổn định đó theo lịch sử phát triển tiến hóa sinh học là đơn vị di truyền xác định loài và điều khiển toàn bộ hệ thống sinh học. Chúng được gọi là gen.

Vậy nên, cơ thể tất yếu đặc trưng tính quyết định đối với cái gọi là sống, ngược lại, lúc đó môi trường chỉ là vai trò thứ yếu mà thôi.

Bảo vệ quan điểm này chủ yếu là trường phái Menđen, Moóc Găng và các nhà di truyền học. Các nhà ưu sinh học như Cric, Oat Xôn, Mônô, Jacốp Minler, Gantơn v. v.

Trường phái cơ thể luận cho rằng, xuất hiện và tồn tại sống cơ chất mà trong đó có sự điều khiển bộ máy di truyền quyết định và môi trường cho sống tồn tại là thứ yếu.

Vì lẽ đó, cái gọi là sống không chỉ giới hạn trong một môi trường hạn hữu nào đó, như ở hành tinh chúng ta. Sống là một khái niệm đặc trưng cho hệ thống tự chỉnh theo một qui luật phát triển bền vững nhất định.

Đó là một khái niệm rộng lớn, bao khắp vũ trụ và môi trường tất yếu cho nó phải là lửa, như giáo sư Xagan hay Cric nói. Thế giới quan thứ ba thuộc về các nhà triết học duy vật và các nhà bác học biện chứng luận, cho rằng, sống nhìn trong tổng thể đối với môi trường thì cơ thể và môi trường không thể tách biệt nhau. Cơ thể - môi trường là một thể thống nhất như hai trong một, luôn luôn tồn tại trong tương tác mà làm nên thống nhất thế giới.

Quan điểm cơ thể - môi trường là một thể thống

nhất không thể nói cái gì chính, cái gì phụ rõ ràng mang tính đúng đắn, tính chỉnh thể cao hơn cả.

Nếu cơ thể tách khỏi môi trường thích hợp, nó không thể tồn tại, cũng như một môi trường không đúng thì sống không thể phát sinh, tồn tại được. Tính thống nhất cơ thể - môi trường là qui luật tổng quát của tiến hóa vũ trụ vậy. Chính tồn tại nguyên lý thống nhất này, sống mới đạt đến đỉnh cao của sự phong phú, phức tạp và toàn diện của nó. Lượng thông tin cao, tính tổ chức, tự chỉnh, tự vận động lớn là đặc trưng của sống. Và sự đặc thù này chỉ có được khi và khi - môi trường được bảo đảm mà thôi.

Tuy nhiên rằng, nguyên lý thống nhất cơ thể - môi trường là đúng, song sự đúng đó như thế nào, nếu ta nhìn nhận hệ vận động sống trong không - thời gian.

Thực vậy, sống phải nhìn trong vận động tiến hóa, trong tồn tại phát sinh của nó. Do vậy, để đánh giá nhận thức đúng về bản chất sống trong mối tương quan cơ thể - môi trường, ta cần xét hệ đó trong tiến trình lịch sử tiến hóa của nó.

Để nhận hiểu một cách cặn kẽ về mối tương quan cơ thể - môi trường, tôi cần lý giải câu hỏi sau đây : Giữa môi trường và các cấu tử genotyp, phenotyp tất yếu phải thực hiện nguyên tắc gì theo đường tiến hóa hoàn thiện thế giới sống ?

Giải quyết vấn đề này liên quan đến việc xác định ranh giới giữa sống và môi trường sống, và ranh giới đó chính là ranh giới không - thời gian của chúng.

Đúng vậy, tiến hóa sống được xem như một hình thức tương tác genotyp, phenotyp và môi trường trong không - thời gian, vì lẽ đó cần phải khám mở ra tính qui luật vận động của mối tương quan đó.

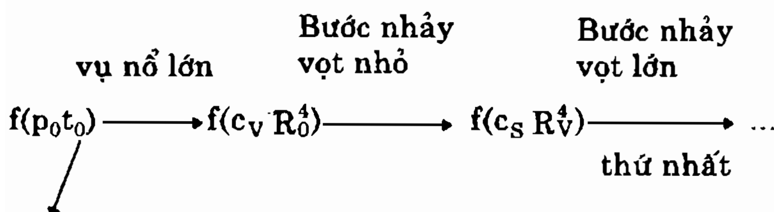
Để làm điều đó tôi đề ra các giả thuyết sau đây :

a) Nếu như vật chất sống xuất hiện từ không sống, tất yếu tồn tại hệ trung gian đặc trưng của chúng. Hệ trung gian giữa sống và không sống đó, tôi gọi là tiền sự sống hay bán sự sống, nó chính là hệ "Tiền genotyp - tiền phenotyp".

b) Nếu hệ sống được suy ra từ không sống, tất yếu tồn tại một thời kỳ tiến hóa mà trong đó môi trường đóng vai trò quyết định đối với sống.

c) Xuất hiện dạng sống đầu tiên, nghĩa là hệ "Genotyp - phenotyp" đầu tiên kéo theo sự xuất hiện continum không - thời gian sống đặc trưng và như vậy xuất hiện hệ tiền sự sống hay "Tiền genotyp - tiền phenotyp" sẽ trùng hợp với continum tương ứng.

Trên cở sở các giả thuyết đó thì đường tiến hóa vũ trụ dẫn đến xuất hiện sự sống đặc trưng tính qui luật sau :



Vũ trụ khi còn là một điểm,
không gian bằng không
thời gian bằng không.

$\ldots f(c_S, R^4, R_P^6))$



Tiền sự sống xuất hiện.

Bước nhảy vọt lớn thứ hai $\longrightarrow f(C_S, R^4, R_0^6)$ — Hoàn thiện tiến hóa $\longrightarrow f(C_S, R_V^4, R_0^6)$

$f(C_S, R^4, R_0^6)$: Vũ trụ trong đó đã xuất hiện dạng sống đầu tiên

$f(C_S, R_V^4, R_0^6)$: Vũ trụ trong đó đã có loài Home sapiens xuất hiện.

$\longrightarrow f(C_S, C_K, R_V^4, R_S^6) \longrightarrow$ Vũ trụ trong đó đã có con người với nền văn minh xã hội.

Theo mô hình tổng quát đó của tác giả thì mục đích tiến hóa thế giới sống, trong sự không thể tách biệt với môi trường đặc trưng những nét sau:

1) Đích tiến hóa là từ hệ thống kém trật tự chuyển hóa thành hệ trật tự cao hơn nghĩa là có tổ chức cao hơn.

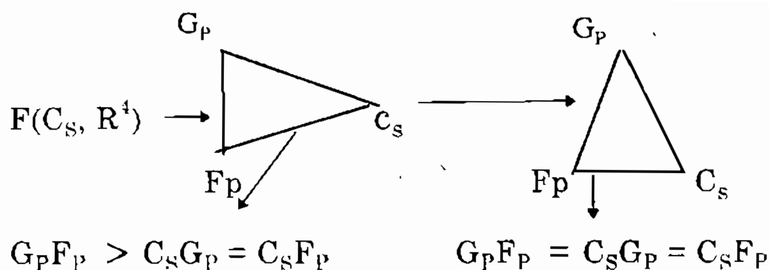
2) Các hệ thống được suy ra từ vận động tiến hóa của môi trường $f(C_S, R^4)$ luôn luôn có khuynh hướng tăng tính độc lập đối với môi trường đó.

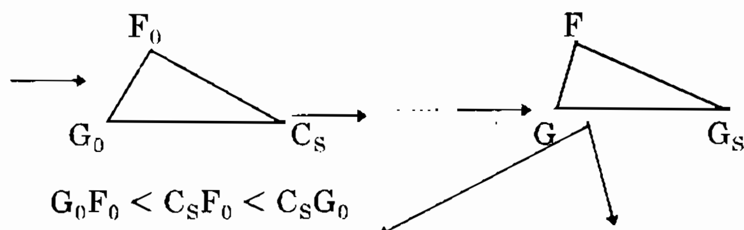
3) Các bước tiến hóa bắt đầu từ hệ tiền sự sống $f(C_S, R^4, R_P^6)$ đặc trưng tính chất là : mối liên hệ giữa các phần tử sống càng ngày càng trở nên tăng cấp độ compact, trong lúc đó giá trị dòng liên hệ từ môi trường vào hệ sống với mục đích xác định thông tin sống giảm xuống.

4) Theo chiều hoàn thiện thế giới sống, khoảng cách hình học từ môi trường đến genotyp và phenotyp tăng lên, hơn thế nữa, lúc đó khoảng cách hình học đó giữa các cầu tử sống giảm xuống.

(Ở đây khoảng cách hình học có sự tỷ lệ nghịch với mức độ compact nghĩa là với giá trị thông tin của hệ thống).

Như vậy, theo giả thuyết (b), nguyên tắc (3) và (4) nêu trên tôi có mô hình hình học về mối tương quan genotyp, phenotyp, môi trường theo đường vận động tiến hóa thế giới sống sau đây :





Độ compact $[GF]_I$ = max ; Compact $[CsG]_I$ = min; $[C_SF]_I > 0$. Vậy hệ "Tiền Genotyp - tiền phenotyp" được suy ra từ vận động tiến hóa của môi trường $f(C_S, R^4)$. Và ở đây yếu tố môi trường C_S có sự tác dụng xác định đối với G_P và F_P tương đương nhau (theo nguyên tắc đồng thời tồn tại và xuất hiện genotyp, phenotyp).

Đối với giai đoạn tiến hóa này, môi trường đóng vai trò quyết định trong sự hình thành sống, cho nên tôi có :

$G_PF_P > C_SGP = C_SF_P$ và $G_PF_P = C_SG_P = C_S F_P$.

Hay viết cách khác :

$[G_P F_P]_I < [C_S G_P]_I = C_S F_P]$ và $[G_P F_P] = [C_S G_P]_I = C_S F_P]_I$; điều này có nghĩa rằng :

$[G_P F]_I < [C_S G_P]_I + [C_S F_P]_I$

Rõ ràng rằng, đối với giai đoạn tiến hóa này của thế giới, thì quá trình trong đó :

$G_P F_P > C_S G_P = C_S F_P$ phải xảy ra trước so với thời kỳ, mà $G_P F_P = C_S G_P = C_S F_P$.

Như vậy, tiến hóa thế giới ở đây là quá trình đồng thời tồn tại vận động tiền genotyp, tiền phenotyp và môi trường, bao gồm hai pha, pha thứ nhất ứng với biểu thức không đồng đều giữa ba yếu tố - cấu tử G_P, F_P và C_S, pha thứ hai đặc trưng sự phân bố đồng đều của chúng.

Sự tiến hóa hoàn thiện tiếp của pha thứ hai làm xuất hiện dạng sống đầu tiên với cấu trúc hệ"Genotyp - phenotyp" (và để nhận hiểu được đặc tính không - thời gian cũng như bản chất của sống tôi lấy pha thứ hai của tiến hóa thế giới là cơ sở tính toán).

Nguyên tắc đồng thời thực hiện ba dòng thông tin nói trên trong sự tiến tới hình thành thế giới) $f(C_S, R^4, R_0^6)$ đặc trưng những tính chất cơ bản và quan trọng sau đây của hệ cơ thể - môi trường:

Thứ nhất, sống là sự tiếp tục tiến hóa biến đổi của môi trường; thứ hai, sống là một hệ mở và chỉnh thể; thứ ba, tương tác giữa sống và không sống là tất yếu; thứ tư, đồng thời tồn tại và xuất hiện genotyp và phenotyp trong không - thời gian là nguyên lý tất yếu đối với sống.

Và sự suy luận trên có ưu lực biểu diễn mối tương quan cơ thể và môi trường trên phương diện mặt phẳng chính nguyên lý tam cực tương tác của sống - môi trường, và để hiểu sống một cách đúng đắn, mang tính vũ trụ, toàn vẹn hơn cần phải thấy rằng, tam cực G_PF_P và C_S trong sự tương tác với nhau tất yếu phản ánh - tụ hội vào một điểm E nào đó. Điểm E này tôi gọi là gốc sống.

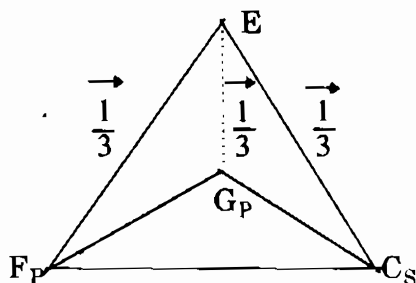
Vậy nên, mọi nhận thức sống qui về nhận thức điểm E. Và lúc đó, mô hình tương tác genotyp, phenotyp, môi trường được diễn tả bởi cấu trúc hình không gian bốn đỉnh $G_PF_PC_SE$. Tôi biểu diễn đỉnh E bởi $\overrightarrow{[1]}$ Con số 1 với véctơ ở trên và trong dấu ngoặc đơn là biểu tượng tất cả những gì được gọi là sống : tính chỉnh thể thống nhất, tính tồn tại phát triển có hướng đích, tự chỉnh, tính độc lập, tự khẳng định v. v.

Như vậy, sự tương tác thống nhất tiền genotyp và tiền phenotyp, môi trường đã tạo nên bản chất sự sống, được thể hiện bởi giá trị vectơ là 1, mà

đỉnh tụ hội là E. Và ở tại thời điểm, khi các cấu tử tiền genotyp, tiền phenotyp, môi trường có cùng ý nghĩa trong việc kiến tạo nên sự sống, tôi sẽ có các véctơ giá trị là :

$$\overrightarrow{G_PE} = \overrightarrow{\frac{1}{3}} \; ; \; \overrightarrow{FE} = \overrightarrow{\frac{1}{3}} \; ; \; \overrightarrow{C_SE} = \overrightarrow{\frac{1}{3}}$$

Bằng mô hình hình học, tôi có mối tương quan cơ thể - môi trường ở giai đoạn tiến hóa đó như sau :



Với trường hợp đó tôi có : $G_PF_P = C_SG_P = C_SF_P$ và các góc G_PEF_P, F_PEG_P, C_SEF_P bằng nhau, và mỗi góc đều có giá trị là 90^0. Như vậy, các tam giác G_PEF_P, F_PEC_S và G_PEC_S là những tam giác vuông cân nghĩa là : $(G_PF_P)^2 = (G_PE)^2 + (F_PE)^2 = \left(\frac{1}{3}\right)^2 + \left(\frac{1}{3}\right)^2 = \frac{1}{9} + \frac{1}{9}$.

Bởi lẽ đỉnh G_P và F_P tất yếu thực hiện sự tương tác với nhau, vì lẽ đó, tôi có :

$\{G_P \nearrow\!\!\swarrow F_P\}$ hay là $\{G_P \nearrow\!\!\swarrow F_P\}$ $(\overrightarrow{G_PF_P})(\overrightarrow{F_PG_P}) = \overrightarrow{\frac{1}{9}} \cdot \overrightarrow{\frac{1}{9}}$,

từ đây :

$/G_PF_P/ = /F_PG_P/ = \frac{1}{3}\sqrt{2}$ hay là :GPFP = $\frac{1}{3}\sqrt{2}$;

$F_PG_P = \frac{1}{3}\sqrt{2}$

Ở đây, tôi lấy dấu tuyệt đối của G_PF_P và F_PG_P vì G_P và F_P có sự tác dụng ngược chiều nhau.

Tương tự như vậy, tôi có :

$(C_SF_P)^2 = \overrightarrow{F_PC_S} \cdot \overrightarrow{C_SF_P} = \overrightarrow{F_PE}^2 + \overrightarrow{C_SE}^2 = \overrightarrow{\frac{1}{9}} + \overrightarrow{\frac{1}{9}}$.

Cách mô tả này bao hàm ý nghĩa : cùng một lúc không những chỉ có C_S tác dụng đối với F_P mà F_P cũng có tác dụng ngược lại đối với C_S, gây hiệu ứng nào đó đối với nó.

Nếu như, chỉ có C_S tác dụng đối với cơ thể là lên F_P thôi, lúc đó :

$(F_PC_S)^2 = \overrightarrow{F_PC_SC_SF_P} = \overrightarrow{F_PE}^2 + \overrightarrow{C_SE}^2 = \overrightarrow{\frac{1}{9}} + \overrightarrow{\frac{1}{9}}$, từ đây

tôi có :

$/m_1\ F_PC_S/ = /\ C_S\ F_P/ = \frac{1}{3}\sqrt{2}$; $m_1 = \vec{1}$ hoặc là : C_SF_P

$= \frac{1}{3}\sqrt{2}$

Đối với $(G_PC_S)^2\sqrt{2}$, tôi cũng có :

$(G_PC_S)^2 = \overrightarrow{C_SG_PG_PC_S} = \overrightarrow{G_PE}^2 + \overrightarrow{C_SE}^2 = \vec{\frac{1}{9}} + \vec{\frac{1}{9}}$ (với trường hợp G_P và C_S có sự tác dụng thuận - nghịch với nhau).

Với trường hợp chỉ có sự tác dụng một chiều từ C_S đến G_P lúc đó :

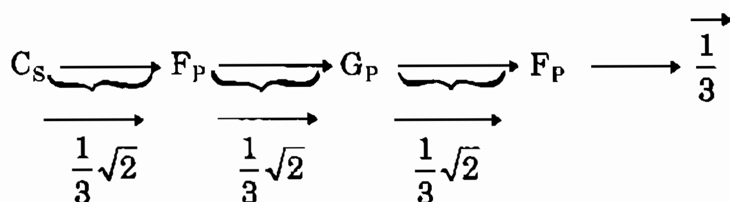
$(C_SG_P)^2 = C_SG_PG_PC_S = G_PE^2 + C_SE^2 = \frac{1}{9} + \frac{1}{9}$, từ đây: $/\ m_2G_PC_S/ = /Cs\ Gp/ = \frac{1}{3}\sqrt{2}$; $m_2 = 1$ hay là :

$\overrightarrow{C_SG_P} = \vec{\frac{1}{3}}\sqrt{2}$

Bây giờ, tôi bước đến phân tích tính qui luật của sự phản xạ $\frac{1}{3}$ đối với các yếu tố G_P, F_P, C_S.

Tôi phân thành hai hệ thống : a) tác dụng C_S đối với F_P và C_S đối với G_P và b) sự tương tác giữa G_P và F_P trong nội hệ "Tiền genotyp - tiền phenotyp".

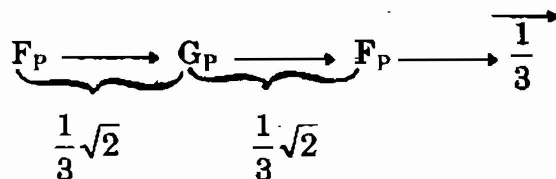
Với trường hợp (a), lúc đầu C_S tác dụng lên F_P gây nên ở đây một hiệu ứng nào đó, sau đó hiệu ứng biến đổi sẽ truyền đến G_P gây nên ảnh hưởng đối với nó, và cuối cùng hiệu ứng thay đổi hệ thống "$G_P \rightleftarrows F_P$" lại biểu hiện qua F_P cơ chế đó là :



Các giá trị với véctơ ở các bước giai đoạn tác dụng nói lên rằng, C_S có thể tác dụng lên F_P cho nó một hiệu ứng $\frac{1}{3}\sqrt{2}$ và từ F_P, G_P cũng có thể nhận giá trị $\frac{1}{3}\sqrt{2}$, từ G_P; F_P cũng có thể biểu hiện bởi số $\frac{1}{3}\sqrt{2}$.

Và cuối cùng tổ hợp hiệu ứng sống, hay hiệu ứng tạo loài sẽ là $\frac{1}{3}$.

Còn cơ chế tương tác giữa G_P và F_P sẽ là :



Như vậy là ở tại pha thứ hai của tiến hóa thế giới $f(C_S, R^4, R_P^6)$, mỗi cấu tử của hệ tam cấu "Tiền genotyp - tiền phenotyp - môi trường" đều có giá trị $\overrightarrow{\frac{1}{3}}$ như nhau trong sự xác định sống.

Còn giá trị $\frac{1}{3}\sqrt{2}$ là biểu hiện hiệu ứng tương tác giữa G_P và F_P ; G_P và C_S và F_P và C_S.

Mọi dạng thức tương tác đó đều phản ánh qua $\overrightarrow{\frac{1}{3}}$ và biểu hiện nguyên tướng là $[\overrightarrow{1}]$ như là bản chất sống.

Giá trị hình học $\overrightarrow{\frac{1}{3}\sqrt{2}}$ so với $\overrightarrow{\frac{1}{3}}$ lớn hơn, nghĩa là mức độ compact nhỏ hơn, nghĩa là, trong $\frac{1}{3}\sqrt{2}$ chứa lượng entropi lớn hơn so với $\overrightarrow{\frac{1}{3}}$ là $\sqrt{2}$ lần. Lúc đó, ta có thể xem $\overrightarrow{\frac{1}{3}}$ là giá trị được gọt dũa (chọn lọc) từ $\overrightarrow{\frac{1}{3}\sqrt{2}}$ cho nên, nó hoàn hảo hơn.

Điều này xảy ra vì trong $\overrightarrow{\frac{1}{3}\sqrt{2}}$ còn chứa các thuộc tính khác :

$$\frac{1}{3}\sqrt{2} - \frac{1}{3}(\sqrt{2}-1) = \frac{0,414161}{3}\ldots = 0,138053$$

là giá trị mâu thuẫn đối với sống phi bản chất.

Giá trị và véctơ $\overrightarrow{\frac{1}{3}\sqrt{2}}$ chính là hiệu ứng tương tác của môi trường C_S và hệ cơ chất sống "Tiền genotyp - tiền phenotyp". Đó cũng chính là hiệu ứng không - thời gian, nghĩa là :

$$\{R_P^6 \times R_V^4\} \Rightarrow \frac{1}{3}\sqrt{2}.$$

Nếu như sống, biểu hiện ở đỉnh E là $[\overrightarrow{1}]$ nguyên vẹn lúc đó giá trị sống, mà chính hệ "Tiền genotyp - tiền phenotyp" sẽ là :

$\overrightarrow{1} - \overrightarrow{\frac{1}{3}\sqrt{2}} = 0,528613\ldots$ là giá trị có ý nghĩa đối với đời sống. Và, tôi lấy intervan giữa số đó và $\frac{1}{3}\sqrt{2}$ sẽ có : $0,528613\ldots - \frac{1}{3}\sqrt{2} = 0,057226\ldots$ là giá trị có ý nghĩa xác định sống.

Đây chính là cái tôi gọi ranh giới giữa sống và không sống. Và ranh giới đó chính là ranh giới không - thời gian, ranh giới giữa hai thế giới :

$$\{R_P^6 - R_V^4\} = 0,057226\ldots$$

Chính sự chuyển hóa từ thế giới $f(C_S, R_V^4)$ vào thế giới $f(R_I^4, R_P^6)$ ứng với số vô tỉ không - thời gian 0,57226... đó.

Như vậy, một mặt, tôi có $\{R_V^4 \times R_P^6\} \longrightarrow$ 0,528613 ... biểu tượng của sự tương tác giữa thế giới sống và không sống, mặt khác, tôi có:

$$\{R_V^4 \times R_P^6\} - R_V^4 \longrightarrow = 0{,}057226...$$

Hay viết cách khác :

$$f\{R_V^4, R_P^6, C_S\} - f\{R_V^4, C_S\} \longrightarrow = 0.057226...$$

Tồn tại ranh giới không - thời gian sống và không sống càng nói lên rằng, không - thời gian sống tinh vi, phong phú và đặc biệt hơn nhiều so với không - thời gian thế giới không sống. Và sự huyền ảo đó được biểu hiện trong số vô tỉ, không thể xác định được một cách hoàn toàn chính xác, cụ thể. Điều này càng nói lên bản chất sâu thẳm, huyền bí, vô tận của sống.

Bây giờ tôi giả sử rằng, ba đỉnh G_P, F_P, C_S của tam giác $G_P F_P C_S$ chiếu vào một điểm 0 nào đó. Điểm 0 này chính là trọng tâm của tam giác. Vậy cho nên, ở đây tôi có thể viết :

$$\overrightarrow{[C_S0]} \longrightarrow 1_0, \overrightarrow{[F_P0]} \longrightarrow \vec{1}_0 ; \overrightarrow{[G_P0]} \longrightarrow \vec{1}_0.$$

Điều này có nghĩa rằng, mỗi một cấu tử G_P, F_P, C_S đều có khuynh hướng chiếu đến trọng tâm 0 với giá trị tổng quát $\overrightarrow{1_0}$.

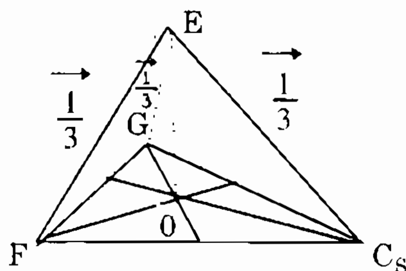
Và cái là bản chất của sống, tụ điểm F biểu diễn là $\overrightarrow{1}$ chính là sự phản ánh của $\overrightarrow{1_0}$. Nghĩa là, ở đây ta có:

$$\overrightarrow{1_0} \longrightarrow \overrightarrow{1}.$$

Mọi qui luật sống đều được nghiên cứu thông qua $\overrightarrow{1_0}$ cho nên, hình thức tương tác làm nên sống sẽ là:

$$[\overrightarrow{G_PO}]_I \times [\overrightarrow{F_PO}]_I \times [\overrightarrow{C_SO}]_I \longrightarrow \overrightarrow{1_0} \longrightarrow \overrightarrow{1}.$$

Và một tổng quát, tôi có mô hình hình học về nguyên lý tương tác genotyp, phenotyp, môi trường như sau :



Mọi hình thức tương tác genotyp, phenotyp, môi trường trong không - thời gian được qui về trọng tâm 0 nào đó và trọng tâm này được ánh xạ lên ở một đỉnh E của hình chóp tam giác vuông cân

EGC_S, chính đây là chân lý hiện thực của những gì ta gọi là sống. Nó phản ánh tính nguyên vẹn, toàn thể, tính tổng quát, vũ trụ của thế giới sống.

Đỉnh E là nơi hội tụ mọi nguồn lịch sử tiến hóa vũ trụ mà làm nên sống.

Như vậy, theo quan điểm của tác giả, về mối tương quan cơ thể - môi trường cần phải xét theo lịch sử vận động tiến hóa của nó. Và ở từng thời kỳ của tiến hóa vũ trụ dẫn đến xuất hiện sống, mối tương quan đó về ý nghĩa đối với sống tuân theo các nguyên tắc thay đổi nhất định.

Như trên, tác giả đã phân tích, thì ở thời kỳ đầu của sự tiến hóa thế giới dẫn đến xuất hiện sống, môi trường đóng vai trò quyết định, tiến đến bước thứ hai thì môi trường và cơ chất làm nên sống đều có cùng lực lượng - giá trị như nhau trong việc xác định sống, và khi một chỉnh thể sống đã hình thành như một hệ độc lập, tự khẳng định được sự tồn tại của mình, thì cơ chất sống trở nên quyết định, mà môi trường là thứ yếu. Song cơ thể không thể cắt đứt với môi trường. Tồn tại và phát sinh, sống là tồn tại trong sự tất yếu tương tác cơ thể - môi trường. Điều này nói lên tính thống nhất của hệ cơ thể - môi trường và hoàn toàn phù hợp với nguyên lý tương tác.

Để làm sáng rõ hơn về luận điểm trên của

mình, tác giả đưa ra đây câu đố lý thú mà nhà sinh học nổi tiếng Oadingtơn, người đã đặt ra cho các bác học trong thời gian hiện đại, khi mà tư duy khoa học về sự sống đang bước sang thời kỳ mạnh mẽ nhất. Oadingtơn nói rằng : Không biết quả trứng gà có nhận những bit thông tin từ môi trường xung quanh để kiến tạo nên một con gà tương lai hay không, hay tất cả thông tin sống đã có sẵn trong quả trứng rồi và lúc đó môi trường chỉ là yếu tố xúc tác cho những gì đã có, được biến hóa mà kiến tạo nên cơ thể sống ? Hoặc một con thỏ có nhận từ cỏ - thức ăn của mình – những lượng bit thông tin nào đó để xây dựng nên sự lớn của cơ thể không , hay trong thức ăn mà nó lĩnh nhận hàng ngày chỉ là nguồn năng lượng - yếu tố xúc tác – làm cho những gì thuộc về thông tin sống đã có trong nó được biến hóa để kiến tạo nên cơ thể.

Các nhà bác học di truyền cho rằng, tất cả đã có sẵn, nghĩa là lượng thông tin về con gà tương lai thì đã có sẵn từ trong quả trứng (cũng như con thỏ và các sinh vật khác, lượng thông tin có trong cơ thể là cố định, không đổi, thức ăn và môi trường hoàn toàn không cung cấp thêm bit thông tin nào cho sự kiến tạo, lớn lên của cơ thể cả.

Nếu soi vào mô hình, luận điểm trên của tác giả, thì lời giải cho câu đố của Oadingtơn sẽ như sau :

Khi con gà đã ra đời thì một dạng sống đã tự

khẳng định mình như một chỉnh thể độc lập trong thế giới. Giữa cơ thể con gà và môi trường xung quanh tất yếu tồn tại giao tiếp tương tác, song con gà vẫn có cái gì đó là độc lập - riêng mình, tự khẳng định sự tồn tại của mình. Lúc này cơ thể con gà đã trở nên quyết định đối với ý nghĩa tồn tại sống còn môi trường là thứ yếu. Cho nên khi con gà đã thành một cơ thể sống thì nó là một thế giới nguyên vẹn, có đầy đủ chương trình di truyền của mình, thức ăn, môi trường lúc này hoàn toàn không cung cấp bit nào cho chương trình có sẵn đó nữa. Thức ăn, môi trường không thể thiếu được đối với nó, song đó chỉ là sự bảo vệ nguyên tắc trao đổi chất, năng lượng thôi hoặc là những xúc tác tất yếu cho sự thực hiện mọi quá trình thông tin trong cơ thể nó thôi.

Còn trong quá trình từ quả trứng cho đến khi xuất hiện con gà, rõ ràng môi trường đóng vai trò quyết định. Đấy là thời kỳ ứng với giai đoạn tiền sự sống.

Những quá trình ấp ủ cần thiết cho một cơ thể sống thành hình chính là thời kỳ phôi thai môi trường đóng vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự sống.

Tác dụng của môi trường tạo nên sự hài hòa cân đối của nhịp sinh học trong cơ thể và môi-

trường không thích hợp các nhịp điệu sinh học, thì cơ thể sẽ mất sự cân bằng mà rối loạn, nghĩa là entropi trong nó tặng lên và tính tổ chức, ổn định thật sự giảm xuống, điều này dẫn đưa cơ thể đến chỗ hủy diệt.

Bởi lẽ, sống chỉ tồn tại khi hệ thống nhịp điệu bảo đảm sự cân đối, hài hòa. Nói đến hài hòa, cân đối nhịp điệu trong hệ sống là nói đến tính trật tự hay trạng thái ổn định các quá trình thông tin, năng lượng và trao đổi chất của cơ thể.

Một cơ thể mà các nhịp sinh học trong nó càng cân bằng, ổn định, thì sự thích ứng đến với thế giới xung quanh càng đảm bảo và điều này cũng nói lên rằng, môi trường đã tạo cho nó những điều kiện thích hợp nhất định đối với sự tồn tại.

Bây giờ tôi cần làm sáng tỏ vấn đề cấu trúc hệ ở con người trong hệ thống "Con người - môi trường". Như đã nói, môi trường đối với con người bao gồm hai hệ thống tương tác với nhau, đó là hệ môi trường tự nhiên sinh học và môi trường xã hội.

Do tồn tại môi trường xã hội ở con người nên vấn đề con người được xem như một thế giới đặc biệt. Công thức về con người là một công thức tổng hợp, toàn diện, chứa trong mình mọi tính chất tự nhiên và xã hội và phản ánh tính toàn thể vũ trụ của nó.

Con người được thiết lập nên bởi dòng tự nhiên sinh học và dòng chương trình xã hội, nên hai yếu tố đó là tiền đề cơ bản đối với con người văn minh. Song, dòng tự nhiên sinh học và dòng xã hội học tất yếu tồn tại trong tương tác mà làm nên một tổ hợp thứ ba, mang những đặc thù nhất định. Chính tổ hợp này đã làm nên ở hệ thống con người sự phong phú, tinh vi, tính hoàn hảo và phức tạp của nó.

Như vậy, tôi có thể viết công thức về con người như sau :

$$f(N) = f(X, Y, Z) \subset \{ T(C_S) \times T(C_X) \} \subset \{ R^4 \times R^6_s \}$$

Ở đây: X - dòng tự nhiên sinh học, Y - dòng lịch sử xã hội, Z - cấu tử hỗn hợp do X và Y tương tác mà tạo nên, trong Z không phân biệt được X và Y.

Và tất cả f(X, Y, Z) tất yếu tồn tại trong môi trường tổng hợp $\{T(C_S) \times T(C_X)\}$.

Ở đây, cần nhận thấy rằng, mọi việc làm của loài người là tối ưu hóa $T(C_S)$ và $T(C_X)$. Khi $T(C_S)$ và $T(C_X)$ đều đạt đến giá trị tối ưu, ta sẽ có một môi trường tổng hợp tối ưu lý tưởng. Tác dụng của con người lên $T(C_S)$ cũng như $T(C_X)$ là tác dụng có ý thức lí trí.

Nhưng ngày nay chúng ta biết đó, sinh hoạt thực tiễn của loài người ngày càng làm cho môi

trường sống $T(C_S)$ tồi tệ hơn. Điều này được nhận thấy rất rõ trong các con số thống kê về việc phá hủy rừng, sông, biển, ô nhiễm nước - không khí v.v.

Thực vậy, kể từ 1980 đến 1900 trên thế giới, số diện tích rừng bị phá hủy là 17 triệu hécta. Ở Việt Nam , trước 1943 có 14. 352 triệu ha sau năm 1975 chỉ còn 9,5 triệu ha. Và kể từ 1975 đến nay, hàng năm rừng bị phá hủy đến 200. 000 ha, trong lúc đó diện tích rừng được trồng chỉ 20.000 ha.

Rừng tạo nên thế cân bằng sinh thái, điều hòa nhiệt độ và khí quyển trong thiên nhiên, rừng còn có tác dụng che chắn bão lụt, hạn hán cho con người . Cho nên sự phá hủy rừng sẽ mang đến tai họa cho con người cũng như các sinh vật khác, phá vỡ thế cân bằng sinh thái, nghĩa là làm sai lệch đi tính quân bình cần thiết đối với sinh quyển.

Phá rừng chính là làm tồi đi môi trường $T(C_S)$, từ đó làm sai lệch đi tính ổn định của hệ tương tác genotyp, phenotyp, môi trường, dẫn đến những biến thái bất lợi cho các cơ thể sinh vật.

Trong sinh hoạt đời sống, con người nhiều lúc không ý thức được mọi việc làm bừa bãi của mình để rồi gây nên tai hại, bệnh tật cho mình, cho xã hội. Điều này trước hết liên quan đến việc thải rác và các chất cặn bã trong quá trình sinh hoạt của loài người.

Trong lý thuyết môi trường - sự sống, ta có nguyên tắc thế này: Một môi trường $T(C_S)$ có lợi cho một (hoặc một số) sinh vật nào đó sẽ có hại cho sinh vật khác.

Vậy cho nên, sự thải rác và các chất cặn bã là tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh sôi nảy nở của các loài vi khuẩn, các loài sâu bọ gây nên bệnh tật, chết chóc cho con người và các loài sinh vật có ích cho loài người.

Một môi trường trong sạch, lý tưởng đối với sự phát sinh tồn tại của con người rõ ràng là bất lợi cho các loài vi khuẩn, sâu bệnh như là kẻ thù của mình.

Cho nên, nguyên tắc tối ưu hóa môi trường đối với loài người cũng như các loài sinh vật có ích cho con người chính là nguyên tắc hủy diệt môi trường thuận lợi cho sự phát sinh các loài vi rút, các loài sâu bệnh có hại.

Thực hiện phương châm này chính là việc làm có trí lý của xã hội loài người . Loài người phải nhìn thấy trước những hậu quả nguy hại trong việc phá hủy môi trường có lợi cho mình để ngăn chặn những việc làm phi lý trí, như việc thải các cặn bã ở các xí nghiệp, nhà máy, thải rác ở các thành phố, ở sông, hồ, cảng v. v.

Con số thống kê cho thấy: Thành phố Mêhicô

mỗi ngày thải 14.000 tấn rác, thành phố Bắc Kinh mỗi năm thải 5,5 triệu tấn rác, còn ở Mỹ mỗi năm số rác, cặn bã thải ra đến 160 triệu tấn.

Đặc biệt nguy hại là các chất khí độc thải từ nhà máy và các phương tiện giao thông vận tải.

Người ta tính rằng, hàng năm có đến 1 tỷ tấn phế thải do các nước thuộc tổ chức hợp tác phát triển gây nên. Trong số đó, các nước như Anh, Pháp, Mỹ, Ý, Nhật đã thải ra 500 đến 800 triệu tấn. Và những nước của Phi châu đã hứng những độc hại này vào mình, đó là một điều bất hạnh.

Sự phế thải công nghiệp và sinh hoạt đời sống không chỉ gây nguy hại trực tiếp ở đất liền, mà còn làm ô nhiễm đại dương biển cả.

Địa Trung hải mỗi năm nhận 350 tấn mỡ các loại, 1 triệu tấn nitrat, 750.000 tấn dầu thô, 350.000 tấn phôtphát, 24.000 tấn thiếc, 5.000 tấn chì, 2.480 tấn trium phóng xạ, 130 tấn thủy ngân, 59.000 tấn xà phòng và các chất tẩy rửa.

Vì lẽ đó, nhiều loài cá Địa Trung hải đã bị tiêu diệt, do sự phá hủy môi trường bởi các chất thải này của loài người.

Người ta cũng cho biết rằng cuộc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 - 1992 vừa rồi đả đổ ra trên mặt biển 11 triệu thùng dầu làm che phủ mặt biển trên một diện tích 6.000 km^2.

Cần phải nói thêm về điều này nữa của vấn đề hủy hoại môi trường cần thiết đối với sự sống nhân loại. Đó là việc ô nhiễm không khí. Chúng ta biết, con người chịu sự tác dụng trực tiếp của các dòng yếu tố quan trọng sau đây đối với sự sinh tồn của mình: nước, không khí, nhiệt độ, ánh sáng và thức ăn, đó là những tác dụng dễ nhìn thấy ; tiếp đến, con người chịu sự ảnh hưởng mang tính vi mô và vũ trụ như sau: sức hút trái đất và các hành tinh, thiên thể, lực từ trường trái đất, tác dụng của các tia vũ trụ, các tia hồng - tử ngoại, các dòng tử - vi, liều lượng phóng xạ tự nhiên do trái đất và vũ trụ tạo nên.

Nhưng cũng cần phải nhận thấy rằng, một sự phá hủy thế cân bằng của một yếu tố nào đó sẽ dẫn đến làm thay đổi thế quân bình của các yếu tố khác để rồi gây nên những tác hại nhất định cho con người. Ví dụ, sự ô nhiễm nước, không khí sẽ lây truyền sang sự phá hủy liều lượng trung bình của phóng xạ tự nhiên, làm thay đổi nhiệt độ, khí hậu của hành tinh dẫn đến xuất hiện các chứng bệnh ung thư, rối loạn hệ thống nhịp sinh học cơ thể như tim, hô hấp, tiêu hóa v.v.

Ngày nay, một trong những báo động khẩn cấp đối với loài người, đó là sự gây ô nhiễm không khí - tầng khí quyển cần thiết cho sự sống của hành tinh, do chính loài người gây nên.

Người ta cho biết rằng, hàng ngày lượng CO_2, SO_2 và NO_2 thải vào không khí rất nhiều do việc dùng các chất từ dầu mỏ, than đá, củi gỗ, đốt rừng, núi lửa phun v. v. Lượng khí thải này mỗi năm đến 22 tỷ tấn. Trong số này, do tàu xe thải ra là 55 %, các nhà máy 17 %. Và do vậy, nồng độ PPm trong không khí ngày càng tăng : năm 1980 nồng độ đó là 290, năm 1990 đã là 350.

Cũng vì lẽ đó, các thành phố lớn, đông dân cư trên thế giới có nguy cơ ô nhiễm trầm trọng về không khí, như New York, London, Paris, đặc biệt là Bắc Kinh, Băng Cốc.

Cho nên, chẳng lạ gì, ta thấy người sống ở những thành phố có nền công nghiệp phát triển mạnh, những thành phố đông dân cư, tuổi thọ không thể cao bằng những người ở thôn quê với khí hậu trong lành, môi trường nước, không khí ít bị ô nhiễm.

Về mặt môi trường xã hội $T(C_X)$ mà nói, thì người ở các thành phố lớn cũng chịu sự tác dụng đa tạp của nhiều dòng thông tin, làm cho bộ nhớ (trí não không đủ để điều chế nên sinh ứ trệ, nghĩa là quá thừa thông tin (văn hóa đời sống, nghệ thuật giao dịch, kinh tế, v. v.) làm nảy sinh ra entropi, làm mất đi những cảm xúc khỏe mạnh, trinh tươi. Vậy nên, ở các đô thị đông đúc, không những chịu

sự ô nhiễm lớn về môi trường tự nhiên sinh học $T(C_g)$ mà còn cả môi trường xã hội.

Hậu quả sự ô nhiễm môi trường tự nhiên đối với sự tồn sinh của loài người cũng như nhiều loài sinh vật khác có ích cho con người dễ dàng được nhận thấy như sau (ta chưa nói đến cơ chế của sự tác dụng đó như thế nào và phần cơ chế tác dụng thì tác giả đã đề ra các luận điểm giải thích trước của chương) :

1) Đất bị sa mạc hóa, như ở Đông và Nam Phi hiện nay, nạn hạn hán đang đe dọa.

2) Nhiều loài sinh vật có ích cho con người bị tiêu diệt.

3) Nước uống bị ô nhiễm gây tai hại đến con người và vật nuôi.

4) Làm xuất hiện các bệnh về đường hô hấp, mắt, thần kinh do bụi, khói, tiếng ồn.

5) Ung thư da, dạ dày, cườm mắt.

6) Tầng Ozôn như chiếc dù che chắn các tia cực tím có nguy cơ thủng rách do việc sử dụng nhiều chất chloropluo carbon (CFC) được gọi là freon, trong công nghiệp đông lạnh, làm các loại bình xịt tóc, khử mùi hôi và làm các chất xốp. Các chất này bay lên có tác dụng hủy hoại lớp Ozôn.

Như đã nói, tầng Ozôn bị thủng rách sẽ dẫn

đến nguy cơ không thể lường được đối với loài người . Đó là nguy cơ có tầm cỡ toàn cầu.

Một kết luận quan trọng nữa đã được đưa ra về hậu quả của sự ô nhiễm môi trường, đó là vấn đề hiệu ứng nhà kính.

Điều này minh giải như sau: các chất khí thải vào không khí được hấp thụ bởi bức xạ mặt trời, 40% nhiệt bị giữ lại và tỏa nhiệt trên bề mặt trái đất giống như ánh nắng chiếu vào nhà có lắp kính.

Như vậy, quả đất sẽ nóng dần lên. Các tính toán cho biết rằng, đến năm 2050 nếu không có biện pháp ngăn ngừa các chất khí trên thì nhiệt độ địa cầu sẽ tăng lên 2 đến 3^0C. Lúc đó, các ao, hồ, sông, biển sẽ bốc hơi nhanh, đất đai trở nên khô cằn, mặt khác nước biển sẽ dâng lên làm ngập nhiều vùng đất liền.

Mặt khác, do nhiệt độ tăng, nên tảng băng lớn sẽ tan làm nước đại dương dâng lên. Cho nên các thành phố như New York, Venise, Amsterdam sẽ dần dần bị chìm ngập mà biến thành biển cả.

Vậy, ngày tận thế xảy ra hoàn toàn có nguyên do, cơ sở của nó !

Con người có trí tuệ biết trước được điều đó và nếu tập trung nhiều tâm - trí để cứu vớt tương lai cho mình thì có thể đạt những hiệu quả nhất định.

Từ đấy, tôi nêu ra những tính chất về vị trí, vai

trò con người trong vũ trụ và mối tương quan "cơ thể - môi trường" :

1) Con người có bản năng phá hoại và bản năng xây dựng. Mối tương quan giữa hai bản năng đó cho ta biết hiệu quả tốt, xấu mà nó tạo ra cho xã hội loài người. Song đặc biệt ở con người là có lý trí sáng suốt, nhìn thấy trước mọi hậu quả của quá trình sinh hoạt đời sống của mình, nên loài người có thể khống chế được những bản năng gây tai hại cho chính mình trong việc sử dụng môi trường.

2) Xã hội loài người bằng kiến thức, tư tưởng của mình hoàn toàn có thể điều khiển và khích lệ được những tác động hữu ích đối với môi trường $T(C_S)$. Chính con người cần phải sử dụng môi trường xã hội $T(C_X)$ để điều khiển tối ưu hóa môi trường $T(C_S)$.

3) Cớ sao hoạt động thực tiễn của loài người ngày càng có xu hướng hủy hoại môi trường sống của mình.

Điều này cần giải được thích rằng, dân số hành tinh ngày càng tăng, nhu cầu sống từ đó cũng tăng lên, con người bắt buộc đi tìm mọi nguồn sản phẩm, kinh tế để nuôi sống mình, để rồi không biết đến hậu quả nguy hại của việc mình làm đối với môi trường thiên nhiên.

Cũng do dân số và trào lưu nâng cao mức sống

kinh tế, loài người lao vào sản xuất ra nhiều sản phẩm có lợi trước mắt đối với sự tồn tại của mình, và trong việc làm này đã làm hư hoại đến thế cân bằng sinh thái, mà con người chưa dự đoán hết được hậu quả nguy hại rộng lớn của nó.

4) Nếu như con người cũng như mọi sinh vật đều có sức chịu đựng nhất định trong sự tồn tại của mình thì vũ trụ cũng có sức chịu đựng nhất định trong việc bảo đảm thế cân bằng đối với hệ sinh thái. Vì lẽ đó, nếu sự ô nhiễm quá lớn do con người gây ra sẽ phá hủy luật bình thường mà vũ trụ đã tạo ra cho hành tinh chúng ta, dẫn đến hủy diệt nhiều loại sinh vật, trong đó có con người.

Như vậy, từ lý thuyết cơ thể - môi trường là một chỉnh thể thống nhất dẫn đến những vấn đề thực tiễn về bảo vệ môi trường như thế nào để có lợi nhất đối với loài người trong hôm nay và mai sau.

Tôi muốn nói rằng, mọi sự tác dụng của con người lên môi trường với hướng đích tối ưu nó là tác dụng có lý trí, có chương trình và tổ chức xã hội nhất định.

Con người phải hiểu được cơ chế tác dụng môi trường lên cơ thể như thế nào, tuân theo những qui luật gì, lúc đó mới hướng lái cải tạo được nó theo các nguyên lý xác định.

Nay tôi cần nói thêm một vấn đề thực tiễn nữa

trong mối tương quan "cơ thể - môi trường" đối với đời sống nhân loại. Đó là vấn đề sức khỏe, tuổi thọ con người.

Bởi vì việc ta bảo vệ, gìn giữ và cải tạo môi trường cho tốt đẹp cũng vì lợi ích đối với sức khỏe, gia tăng tuổi thọ cho loài người.

Con người nhờ có trí khôn mà biết được các qui luật của thế giới và hiểu được sự tác dụng thế giới bên ngoài đến với mình như thế nào, con người còn có được quyền năng điều khiển các qui luật đó, sao cho có lợi cho mình nhất.

Sức khỏe con người phụ thuộc vào các dòng yếu tố sau đây:

1) Chương trình di truyền như dòng lực được thiết lập nên bởi các mật mã xác định trong hệ genotyp, và mọi tố chất thuộc hệ thống "Genotyp - phenotyp" nói chung.

2) Yếu tố môi trường, như là dòng cung cấp năng lượng trao đổi chất đối với cơ thể và cũng nhờ đó mà các quá trình thông tin được thực hiện.

Mọi sự tập luyện, mọi thuốc thang nhằm nâng cao tuổi thọ, sức khỏe của mình là tạo nên hệ thống tương tác tối ưu giữa cơ thể và môi trường.

Nếu như trạng thái sức khỏe con người tôi biểu diễn bởi hàm $f_0(p_t, q_r, \mu)$. Ở đây p_t là trạng thái tâm

lý, q_r là mối tương quan các số đo thể chất như trọng lượng, chiều cao, vòng ngực, bụng, đùi v.v., nhịp tim, áp huyết, v.v ; μ là hệ số tỉ lệ giữa p_t và q_r.

Lúc đó tôi có các biến thiên của $f(p_t, q_r, \mu)$ đối với môi trường được xem như các nguyên tắc sau đây :

Nguyên tắc một :

$$f_0(p_t, q_r, \mu) \subset T_0(C_S, C_X) \xrightarrow{h_1} f_1(p_t, q_r, \mu) \subset$$

$$\subset T_1(C_S, C_X, \mu).$$

Điều này có nghĩa rằng, con người với trạng thái sức khỏe $f_0(p_t, q_r, \mu)$ tương ứng với môi trường $f_0(C_S, C_X)$ sẽ chuyển thành trạng thái $f_1(p_t, q_r, \mu)$ khi môi trường tồn tại của nó là $f_1(C_S, C_X)$; h_1 là hệ số chuyển hóa.

Một sự thay đổi của môi trường sẽ kèm theo sự thay đổi trạng thái sức khỏe của cơ thể.

Nguyên tắc hai :

Một sự thay đổi của trạng thái môi trường song trạng thái sức khỏe con người vẫn không thay đổi đó là tính chất về constang của cơ thể đối với môi trường:

$$f_0(p_t, q_r, \mu) \subset T_0(C_S, C_X) \xrightarrow{h_0} f_0(p_t, q_r, \mu) \subset$$

$$\subset T_1(C_S, C_X).$$

Ở đây ta thấy hàm $f_0(p_t, q_r, \mu)$ đặc trưng trạng thái sức khỏe con người vẫn giữ nguyên hàm $T_0(C_S, C_X)$ thay đổi, nghĩa là $T_0(C_S, C_X)$ chuyển hóa thành $T_1(C_S, C_X)$.

Điều này ta thấy rõ ở các nhà du hành vũ trụ, khi họ ở một môi trường khác trái đất, song trạng thái sức khỏe vẫn bình thường.

Nguyên tắc ba :

Một sự thay đổi nào đó của trạng thái môi trường kéo theo sự hủy diệt cơ thể :

$$f_0(p_t, q_r, \mu) \subset T_0(C_S, C_X) \xrightarrow{h_1^0} f_1^0(p_t, q_r, \mu) \subset$$

$$\subset T_1(C_S, C_X, \mu).$$

Trong môi trường $T_0(C_S, C_X)$ cơ thể còn có sự tương ứng với trạng thái $f_0(p_t, q_r, \mu)$ của mình, song trong môi trường $T_1(C_S, C_X,)$ cơ thể không thể tồn tại được, điều đó ứng với hệ số chuyển hóa là h_1^0 .

Tính chất này ta thấy rất rõ trong lịch sử tiến hoá sinh vật, những catostrop như sự thay đổi đột ngột của môi trường đã tiêu diệt nhiều loài sinh vật.

Nguyên tắc tư :

$$f_0(p_t, q_r, \mu) \subset T_0(C_S, C_X) \xrightarrow{h_1} f_1(p_t, q_r, \mu) \subset$$

$$\subset T_1(C_S, C_X) \xrightarrow{h_2} (p_t, q_r, \mu) \subset$$

$$\subset T_2(C_S, C_X) \xrightarrow{h_3} \dots \xrightarrow{h_n}$$

$$f_n (p_t, q_r, \mu) \subset T_n (C_S, C_X).$$

Tính chất này đặc trưng qui luật tiến hóa của thế giới sống. Sự thay đổi của môi trường theo một quy luật nào đó về thời gian kéo theo sự thay đổi tương ứng các trạng thái của cơ thể.

Trong việc rèn luyện sức khỏe như tập khí công, luyện Ioga, võ cộng, nguyên tắc này có ưu thế tác dụng tốt nhất định.

Lúc đầu con người phải tập chịu đựng với sự thay đổi của môi trường ở cấp một với hệ số chuyển hóa h_1, sau đó, môi trường cho sự rèn luyện thay đổi ở mức cao hơn và như vậy cơ thể dần dần thích nghi, chịu đựng với môi trường rất đặc biệt so với $T_0(C_S, C_X)$ ban đầu, song trạng thái sức khỏe vẫn bảo tồn bình thường.

Những nguyên tắc nêu trên đặc trưng tính chất chung về sức khỏe trong hệ thống "cơ thể - môi trường".

Chương V

TRÍ TUỆ VÀ XÃ HỘI

Chương trước tôi đã đề ra công thức tổng hợp về con người . Công thức đó được kết tạo từ ba phần tử X, Y, Z. Chương này tôi sẽ phân tích kỹ lưỡng hơn về nó theo nguyên tắc tương quan biến đổi của các cấu tử.

Trên cơ sở về mối tương quan nồng độ hay cấp độ của X, Y, Z, tôi phân ra các lớp người đặc trưng bản ngã tâm lý, từ công thức tổng quát : $\{XYZ\} \subset \{R^4 \times R_s^6\}$ như sau :

1) $X > Y > Z$; 2) $X > Z > Y$; 3) $Y > X > Z$

4) $Y > Z > X$; 5) $Z > X > Y$; 6) $Z > Y > X$

7) $X = Y = Z$; 8) $X = Y > Z$; 9) $X = Y < Z$

10) $X = Z > Y$; 11) $X = Z < Y$; 12) $Y = Z > X$

13) $Y = Z < X$

Đây là 13 lớp người được xếp đặt theo tỷ lệ X, Y, Z. Mỗi một lớp trong đó đặc trưng những tính chất tâm lý, bản ngã nhất định. Đối với lớp 1) X > Y > Z như đã nói, tính tiên thiên chiếm ưu thế so với xã hội tính Y và tổ hợp Z, đặc trưng bản ngã bảo thủ lớn trong đó có nét tích cực và tiêu cực. Tính tích cực biểu hiện ở năng lực chủ động, độc lập, tính không bị động thường làm nên những kỳ công trong sự nghiệp có sáng tạo tự thân, như các tài năng toán học, triết học, âm nhạc. Tính tiêu cực biểu hiện ở chỗ do bảo thủ bản tính tự nhiên hoang dã lớn không được giáo dục, nên thường là những kẻ phạm pháp, gây nên tội ác một cách vô ý thức.

Cho nên lớp người X > Y > Z bao gồm hai dạng người , một là có lợi cho sự tiến bộ văn minh xã hội, hai là những kẻ làm hại, thoái hóa xã hội.

Lớp 2) X > Z >Y. Lớp người này cũng giống như lớp (1), song ở đây cấu tử Z ở vị trí thứ hai có nồng độ lớn hơn so với Y, vậy nên sẽ biểu tượng những đặc thù đặc biệt khác với (1).

Người lớp (2) tính tiên thiên xa với Y hơn so với lớp (1), nên biểu lộ đặc tính tự nhiên sinh học X tạo nên lớn hơn. Nghĩa là, trong mọi hoạt động có tính thực tiễn và tư duy, lớp (2) có ưu thế tự nhiên cao hơn so với lớp (1). Và ở lớp (2) cấp độ bảo thủ nhỏ hơn so với lớp (1), Ở đây thường xuất hiện các tài

năng về âm nhạc, thi ca hơn là toán học.

Cần nhận thấy rằng X, Y, Z ở đây là những cấu thành đặc trưng trí tuệ - bản ngã. Cấu tử X thuộc lớp trí tuệ mang tính tiên thiên ít bị biến dị theo các thế hệ, vậy nên, lớp trí tuệ này bao gồm những dạng bền vững, ổn định, đặc trưng dòng gen di truyền. Ở đây bao gồm các dạng trí tuệ và bản ngã như : trí tưởng tượng, trí nhớ, trí tổng hợp suy luận, óc phán đoán, tình cảm, tính kiên trì độc lập, tự chủ, ý chí, khả năng làm việc và tình yêu lao động. Các dạng trí tuệ đó dưới đây sẽ phân tích kỹ hơn.

Tiếp đến lớp trí tuệ Y bao gồm các dạng trí và bản ngã đặc trưng, như : óc tổ chức, khả năng giao tiếp (ngoại giao), khả năng diễn thuyết, sư phạm, tập quán, thói quen, tính ái quốc, xu hướng và tư tưởng chính trị, lòng tự trọng, tính tò mò, ý thức và quan điểm về tình yêu, đạo đức.

Các dạng trí tuệ và cá tính thuộc lớp Y dễ bị biến đổi dưới sự tác dụng của môi trường. Chúng là những dạng trí tuệ và cá tính được hình thành nên trong lịch sử tiến hóa biến đổi của xã hội. Nói cách khác, các dạng trí tuệ thuộc Y là những đạo hàm, hệ quả suy ra từ X dưới tác dụng của môi trường xã hội, nhìn trong lịch sử vận động tồn tại của nó. Chính vì lẽ đó tính di truyền bền vững của các dạng trí tuệ thuộc Y kém thua so với X.

Tiếp đến, Z thuộc về những dạng trí tuệ và cá tính đặc biệt, được tạo nên trên nền tảng tương tác của X và Y mà có. Vậy nên Z đặc trưng những bản ngã sau đây: năng lực trực giác, năng lực tiên tri, khả năng về thần giao cách cảm, các tài năng về thi ca, âm nhạc, các tài nghệ về kỹ thuật.

Như vậy, những bản ngã thuộc Z thiên về dạng cảm xúc hơn là lôgic suy lý, thiên về khả năng nhận biết phi lý trí và trong đó bao gồm những đặc tính của parapchichologia.

Bây giờ tôi quay về phân tích tiếp các lớp người đặc trưng những công thức được thiết lập trên nền tảng mối tương quan X, Y, Z đã nói.

Như vậy, đối với lớp (3) ứng với công thức Y > X > Z tôi được dạng người có năng lực hoạt động xã hội, họ thường là những nhà ngoại giao, các phóng viên, nhà báo, nhà văn giỏi, các chính khách và cao hơn là các vị thủ tướng. Song các năng lực, sở trường của họ có thể dễ chuyển hóa thành các dạng tương ứng với môi trường; nghĩa là mỗi khi môi trường xã hội thay đổi, họ từ một nhà ngoại giao, một nhà văn, một phóng viên có thể trở thành một nhà kinh tế, một nhà nghiên cứu lịch sử. Trí thông minh thuộc lớp Y không di truyền theo đường bền vững của gen.

Lớp (4) với công thức Y > Z > X có những đặc

thù như lớp (3), song tính cảm xúc nhạy bén trực giác cao hơn, còn lớp (4), tính suy lý lớn hơn. Và giữa lớp (4) và lớp (3) có thực hiện qui luật Tautomeri , nghĩa là, tuân theo sự chuyển hóa vào nhau dưới tác dụng thay đổi môi trường.

Lớp (5) Z > X > Y và lớp (6) Z > Y > X cũng tuân theo qui luật Tautomeri khi môi trường, thời thế xã hội thay đổi. Đối với lớp (5), tính tự nhiên của Z cao hơn so với Z ở lớp (6). Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, ưu thế của những đặc tính Z so với X và Y cao hơn. Ở trường hợp (6), con người đặc trưng tính xã hội lớn hơn so với mô hình (5).

Lớp (7), với X = Y = Z đặc trưng dạng người trung hòa. Họ thường là những người ẩn dật, các tu sĩ, đạo sĩ. Nói chung, đây là dạng người hiếm có, nếu đạt đến đỉnh cao của sự phát triển thì đây là lớp thần tiên của Lão Tử , Trang Tử.

Lớp (8) với công thức X = Y > Z và lớp (9) với X = Y < Z là những người có năng lực tổng hợp, hài hòa giữa tình cảm và lí trí. Họ có tài về tả óc suy lý và các hoạt động thực tiễn xã hội.

Song với lớp người (8) X = Y > Z ưu việt về lý trí lôgic cao hơn so với lớp (9) khi X = Y < Z. Với lớp (9) đặc thù tính cảm nhận trực giác cao hơn so với lớp (8), còn lớp (8) tính ý chí, tính năng nổ trong tư duy và thực tiễn cao hơn so với lớp (9). Những con

người của lớp (9) X = Y < Z thường có các biệt tài trong dự đoán tình thế, dự đoán tương lai và chính sự, nếu họ là các chính trị gia. Họ có một kiến thức tổng hợp đầy đủ về tự nhiên và xã hội cộng với thiên bẩm về trực giác, nhận biết các vấn đề theo nguyên tắc siêu hình. Họ thường là các nhà ngoại giao giỏi, các bậc quân sư.

Còn lớp (8) thiên về ý chí và tính quyết đoán, họ thường là các nhà quân sự, những nhà tổ chức, quản lý giỏi.

Lớp (10) với công thức X = Z > Y và (11) với X = Z < Y.

Những người ứng với công thức X = Z > Y là các bác học thiên tài, những thi sĩ, nhạc sĩ đại tài hoặc là những triết gia, tiên tri vĩ đại. Những người này có năng lực sáng tạo độc lập lớn, không ưa tham gia vào các hoạt động có tính cách phong trào của xã hội. Họ yêu lao động thầm lặng tách biệt với mọi sự ồn ào của xã hội. Con người X = Z > Y có tư tưởng và suy đoán siêu hình lớn nên có những tiên tri, dự đoán đúng đắn về khoa học dựa trên kiến thức, suy luận của mình.

Lớp người X = Z < Y có phẩm chất, tư chất của lớp (10), song họ là những kẻ ham lao vào các hoạt động xã hội, họ năng nổ, nhiệt tình trong các tổ chức sinh hoạt xã hội. Họ không thích sống yên

tĩnh mà ưa cuộc sống sôi động của xã hội. Chính vì lẽ đó, năng lực sáng tạo không đạt đến đỉnh cao như con người của lớp (10).

Những người ở lớp (11) này thường là các chính khách, các nhà hoạt động chính trị, ngoại giao, các nhà hoạt động khoa học, các nhà hoạt động cách mạng.

Đối với lớp (12) khi Y = Z > X và lớp (13) khi Y = Z < X là những dạng người với phẩm chất tâm lý thiên về thời sự. Đây là hạng người bình thường và chiếm đa số trong xã hội loài người. Một trào lưu, thời vận xã hội thế nào thì họ sống hòa nhịp, cuốn theo dòng đó như thế vậy. Họ ít có sáng tạo xã hội. Có thể nói đây là lớp công - nông. Những người dân lao động bình thường chiếm đại đa số trong xã hội loài người.

Trên đây là một sự đề xuất và phân tích một cách tổng quát về mô hình con người theo mối tương quan các cấu tử tiên thiên X, dòng lực xã hội Y và tổ hợp Z.

Trên thực tế thì, một trong 13 lớp người đó đều đặc trưng phẩm cách, cá tính của các lớp khác.

Nghĩa là ở đây tất yếu tồn tại qui luật: A có trong B và B có trong A, chính là biểu hiện của nguyên lý tương tác vậy. Cũng vì tồn tại qui luật đó, nên trong bất kỳ một lớp nào đều có thể có các

thiên tài xuất hiện, chỉ khác về tần số xác suất mà thôi. Và người thường kém phát triển về trí tuệ cũng như các phẩm chất tâm lý khác ở lớp nào cũng có.

Như vậy, tôi đã khái quát 13 dạng - lớp người đặc trưng những continum không - thời gian đặc biệt của mình. Nay trên cơ sở của cấu trúc tâm lý đó, tôi tiến đến nghiên cứu bản chất và các qui luật trí tuệ.

Như đã nói, nói đến con người là nói đến trí tuệ.

Vậy, trí tuệ là gì, nguồn gốc và cấu trúc của nó ra sao ?

Trước lúc trình bày quan điểm của mình về khái niệm trí tuệ, tôi khái quát lịch sử nhận thức của các triết gia thế giới về lý thuyết đó.

Theo Lão Tử thì, ban đầu của thế giới là cái không nhận thức được, cái vô vi, không nghe, không nói, không viết ra được. Đó là Đạo. Từ vô vi không gì cả đó nảy sinh ra Đức. Đức là sự thể hiện xác định cụ thể của Đạo và là cái xác định bản chất tâm lý con người . Trong Đức bao gồm hai thuộc tính, một là khí dương tượng trưng cho Trời, cho giống đực, cho đàn ông, cho những gì là tích cực, năng động...; một nữa là âm tượng trưng cho Đất, cho giống cái, cho đàn bà, cho những gì thuộc về tiêu cực, thụ động...

Xuất hiện Đức là đã xuất hiện thế giới rồi đó.

Cấu trúc và sự hình thành thế giới theo quan điểm Lão Tử là như vậy: từ vô - vi là Đạo, là Vô cực sinh ra Thái cực, từ Thái cực sinh ra lưỡng nghi âm và dương, và từ đó sinh ra tất cả. Thế giới được kiến trúc và tiến hóa theo nguyên tắc đó.

Đấy cũng chính là thế giới quan của nền triết học Trung Quốc được trình bày rõ ràng trong bộ *Kinh dịch*.

Nhà bác học và triết học Frantrescô Patrisi (1529 - 1597) trong tác phẩm nổi tiếng của mình *Triết học mới về vũ trụ* đã diễn tả luận thuyết trí tuệ của mình như sau :

Đầu tiên không có gì cả.

Sau đó có tất cả.

Tất cả được sinh ra từ cái ban đầu.

Tất cả được sinh ra từ một.

Tất cả đều có từ phúc.

Và từ tam tài (tam Thánh), nghĩa là ba cái ban đầu mà sinh ra tất cả.

Vậy. Thượng đế, một, ban đầu, phúc đều có chung một nghĩa.

Cho nên, từ một ban đầu mà có khởi thủy thống nhất

Và từ đó nảy sinh mọi thống nhất tiếp theo.

Từ đó có bản chất.

Từ bản chất xuất hiện sự sống.

Từ sống xuất hiện lý trí.

Từ lý trí có tâm hồn.

Từ tâm hồn, thiên nhiên xuất hiện.

Từ thiên nhiên, chất lượng được xác định.

Từ chất lượng mới có được hình.

Từ hình mà làm nên cơ thể.

Tất cả đều trong không gian.

Tất cả đều trong ánh sáng.

Tất cả đều vận hành trong nhiệt.

Và rồi tất cả đều hướng về Thượng đế.

Thượng đế là trí tuệ.

Brunô cho rằng, trí tuệ tổng quát đó là khả năng nội tại, bên trong, điển hình và thực tế nhất và đó là thế năng của tinh thần thế giới. Trí tuệ tổng quát là tất cả, là tinh thần tỏa sáng, thống trị thế giới. Từ đó mà xuất hiện các vật thể, các loài vật và trật tự trong vũ trụ.

Trường phái Pitago cũng nói rằng, chính trí tuệ vũ trụ (tổng quát) là động lực làm nên thế giới, mọi con số đều mang linh hồn của nó.

Hêghen nói rằng : "Cái gì có lý là thực và cái thực là có lý".

Vậy nên, về phương diện cấu trúc logic của lý

trí, Hêghen phân ra thành ba hướng: a) Trí lý trừu tượng; b) Trí lý biện chứng và; c) Trí lý tích cực.

Theo ông, tồn tại ba giai đoạn, ba hình thức hình thành, phát triển lý trí sau đây :

1) Lý trí tồn tại trong hình thức tương quan đến với chính mình - đó là lí trí chủ quan ; 2) Lí trí tồn tại trong hiện thực - đó là lí trí khách quan ; 3) Lí trí tuyệt đối - đó là trí tuệ tự nó và để cho nó tồn tại. Nó là vĩnh cửu để sinh ra tinh thần khách quan và tinh thần lý tưởng.

Về nguồn gốc, Hêghen cho rằng, linh hồn được suy ra từ tự nhiên và như vậy thì thiên nhiên được đặt nền móng bởi linh hồn và linh hồn là cái tuyệt đối tự nhiên. Sự chuyển hóa từ tự nhiên đến linh hồn không là sự chuyển hóa một cách vô cớ, không điều kiện mà là sự chuyển hóa đến chính mình của linh hồn đó, mà trong thiên nhiên đã đặc thù tồn tại ngoài nó.

"Linh hồn xuất hiện từ thiên nhiên không bằng con đường tự nhiên" và "Tự do là đỉnh cao của sự xác định linh hồn".

Cantơ đã suy niệm về khái niệm trí tuệ như sau: Bản chất tư duy là đối tượng của tâm lý học và tổng hợp tất cả các hiện tượng. Thế giới là đối tượng nhận thức của vũ trụ, còn vật tự nó là yếu tố bậc cao của mọi khả năng để ta có thể tư tưởng.

Vậy nên, tồn tại ba lớp: 1) Tính thống nhất tuyệt đối của chủ thể; 2) tính thống nhất tuyệt đối của các hiện tượng nhận thức; 3) Tính thống nhất các điều kiện - yếu tố của các đối tượng tư duy nói chung.

Theo Cantơ, trí tuệ tương đối với loài người đạt đến đỉnh cao của nó là thiên tài. Và thiên tài theo Cantơ là tài năng tự nhiên đặc trưng nguyên tắc của nghệ thuật. Vậy công trình, sự nghiệp của thiên tài tất yếu bao hàm các tính chất sau:

"Độc đáo chính là tính chất thứ nhất của thiên tài, song độc đáo có thể là vô nghĩa, nên công trình thiên tài phải là chuẩn mực của chân lý. Thiên tài tự mình không thể nói hoặc chỉ ra được vì sao mình lại xây nên được công trình như vậy, mà trong thực tế của công việc, ông ta đã xây nên nguyên tắc cho nghệ thuật".

Đối với Cantơ, nói đến thiên tài là nói đến khả năng xây dựng nên các nguyên tắc cho nghệ thuật.

Điều này cũng tương tự với quan điểm Anhxtanh cho rằng : "Con người ta không phải như một cái máy, mà có khả năng tự thiết lập". Và "Thiên tài đâu phải hiểu biết nhiều, mà là người làm nên cái mới lớn, từ trước chưa một ai nghĩ và làm nên được".

Trong việc làm, xây dựng công trình của một

thiên tài bao giờ cũng gắn liền với khả năng thiết lập nên các nguyên tắc của nghệ thuật. Đó chính là tài kinh luân, tài xếp đặt, xây dựng vậy.

Và đây chính là tính tương đối của trí tuệ : Trí tuệ con người tương đối với các hoạt động thực tế của nó.

Trong hệ tư tưởng của mình, Platon xem trí tuệ là tinh thần thế giới, còn Aristốt nói rằng, trí tuệ là tự nhiên, là ban đầu, là chân lí.

Vào thế kỷ XVI, Hênvêxi đã viết nên hai công trình đồ sộ, trở thành đường lối chỉ đạo đất nước đối với vua Henry nước Pháp.

Công trình thứ nhất của nhà tư tưởng đó là *Học thuyết về con người* và công trình thứ hai : *Học thuyết trí tuệ*.

Ở đây, Hênvêxi đã triết lý hóa khái niệm trí tuệ, nói lên mọi chức năng xã hội của nó.

Ông đã khai mở được học thuyết con người dựa trên những nguyên tắc tồn tại và tác dụng trí tuệ: khai mở nhiều phạm trù quan trọng của thế giới tâm lý tương đối với khái niệm trí tuệ.

Trí tuệ trong công trình của Henvêxi là trí tuệ cụ thể khoa học, mang tính thực tiễn của xã hội loài người, chứ không phải như đạo Phật nói. Trí tuệ của đạo Phật mang tính thần thánh, chung chung, vô hình, không rõ ràng, nên không thể là

kim chỉ nam cho một quốc gia nào trong việc điều khiển, thống trị xã hội được.

Tuy nhiên, Hênvêxi cũng chưa khám phá ra được cấu trúc trí tuệ từ góc độ vật chất, không - thời gian của nó. Mối liên hệ trí tuệ và sự hình thành nó như thế nào từ tiến hóa tự nhiên sinh học để đến con người thì khái niệm đó xuất hiện.

Về nguồn gốc cũng như cấu trúc trí tuệ, Hênvêxi chưa nghiên cứu và khám phá thấu triệt, khoa học.

Như vậy, các triết gia, các nhà tư tưởng từ xưa đến nay chỉ khám phá chân lý trí tuệ từ những góc độ nhất định của mình là giải thích, triết lý hóa nó. Chưa một ai nghiên cứu khai mở ra được cấu trúc vật chất không - thời gian của trí tuệ. Bởi lẽ cũng nhiều triết gia cho rằng, các quá trình tinh thần, các thuộc tính trí tuệ không định xứ trong không - thời gian.

Quan điểm đó tôi hoàn toàn bác bỏ.

Quan điểm của tôi cho rằng, tồn tại trí tuệ toàn năng làm nảy sinh ra vũ trụ và sự sống. Và khởi đầu hạt nhân của trí tuệ vũ trụ chính là Telepati, cái tức khắc không có vận tốc hay là vận tốc vô cùng lớn.

Telepati đã làm nên sự sống và soi chiếu vào loài Homo Sapiens sinh tạo ra trí tuệ và mọi bản

ngã tâm lý. Như vậy, tôi xem Telepati như là cõi vô vi ban đầu để từ đó làm nên tất cả.

Vậy nên, trí tuệ cần được xét từ góc độ vũ trụ như là toàn năng tuyệt đối và tương đối với con người .

Ở đây, tôi đặt vấn đề suy luận về trí tuệ tương đối. Trước hết đó là trí tuệ con người , trí tuệ làm nên mọi bản ngã tâm lý xác định sự tồn tại thế giới tinh thần của nó. Tôi khác với các triết gia xưa nay là xem trí tuệ có mối liên hệ với vật chất, nghĩa là tồn tại đơn vị vật chất mang trí tuệ chỉ đặc trưng với loài người mà thôi, hơn nữa tôi có xác định cấu trúc không - thời gian của khái niệm đó.

Đúng vậy, nếu trí tuệ là nền tảng làm nên tư tưởng con người , thì nó phải gắn vào con người, phải từ con người mà có, nghĩa là con người là hình thức, là bản thể cho trí tuệ cư ngụ. Như vậy, tất yếu tồn tại một cơ quan, một hạt vật chất xác định trí tuệ hoặc trí tuệ được phát sinh ra do sự tương tác tổng hợp của mọi tế bào, mọi cơ quan, giác quan của cơ thể. (Vì ở đây, tôi đang bàn về trí tuệ con người, trí tuệ tương đối).

Trường phái sinh lý luận và thần kinh học cho rằng, tinh hoa trí tuệ con người được định xứ trong não bộ. Bộ não là trung tâm sản sinh ra lý trí. *Kinh dịch* cho rằng, trí khôn con người do sự tương tác

của âm dương có trong ngũ quan mà nên. Nói cách khác, theo Đông y luận thì nguồn sản sinh ra trí khôn con người là do sự tương tác tổng hợp của lục phủ, ngũ tạng, còn não bộ là bể chứa những nguồn tinh hoa đó.

Trường phái tế bào học nói rằng, con người tư duy bằng toàn bộ cơ thể bằng mọi tế bào của mình. Đêcác nói ý tưởng được phát sinh từ trong máu, vì lẽ đó, nếu trong máu ta có tà thần thì ta nhận thức sai chân lý, còn máu ta tinh khiết, thánh thần thì tư duy của ta về thế giới đúng.

Tôi muốn nói rằng, intelleet chỉ có ở con người . Và nếu nói rằng, trí lý được sản sinh ra từ máu, từ não bộ hay từ lục phủ, ngũ tạng thì chưa thấy tận được căn nguyên của nó.

Bởi lẽ, từ khi di truyền sinh học phân tử ra đời, kiến thức con người về sự sống được nâng lên một mức, mà các triết gia đời xưa không thể có được.

Chính vì lẽ đó, sự nhận thức khái niệm trí tuệ cũng cần được giải thích triệt để, sáng rõ hơn so với các nhà triết học trước đây. Mỗi phát minh, khám phá mới về thế giới không những chỉ cho ta sự sáng về thế giới được nghiên cứu mà còn mở ra nhiều lối thoát để ta giải thích nhiều vấn đề khó và quan trọng khác.

Vậy nên, ở đây, tác giả đề ra giả thuyết rằng,

tồn tại đơn vị vật chất chứa đựng mọi mật mã về hiện tượng trí tuệ. Điều đó có nghĩa rằng, trí tuệ không nên hiểu một cách chung chung theo các chức năng tâm lý của nó, mà tất yếu đặc trưng tính vật chất nhất định.

Theo chủ nghĩa lịch sử, ta thấy hiện tượng trí tuệ có sự kế thừa theo thế hệ, nghĩa là đặc trưng tính di truyền. Và nếu đặc trưng tính di truyền ắt phải có cấu trúc ổn định bền vững, được mã hóa trong đơn vị vật chất của nó.

Vậy là, nói đến trí tuệ không thể không nói đến gen di truyền của nó. Điều này hoàn toàn đúng. Bởi lẽ nếu như ta nói, trí lý con người được sản sinh ra bởi não bộ, song sự hình thành và cấu trúc bộ não được chỉ đạo bởi chương trình gen nhất định.

Cấu trúc bộ não con người được xác định bởi genotyp của chính con người, chính vì vậy, con người mới có mọi đặc thù tâm lý, trí tuệ của mình. Và bộ não của mỗi loại đều do bộ genotyp của loài đó xác định, ở đây hoàn toàn có một tiên thiên định sẵn.

Cho nên, tất yếu tồn tại đơn vị vật chất xác định trí tuệ con người . Đơn vị đó tôi gọi là gen intelleet.

Vậy là theo quan điểm của tác giả thì mọi quá trình, hiện tượng trí tuệ được định vị trong gen intelleet.

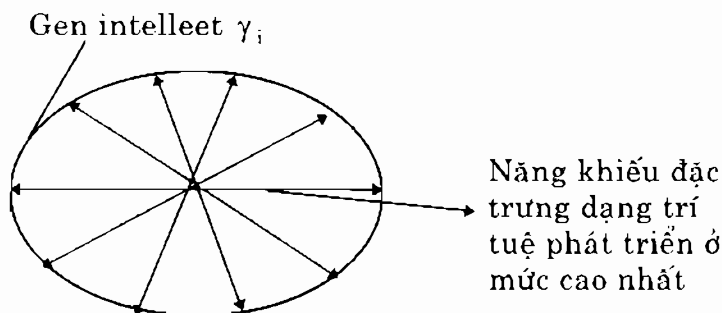
Một gen intelleet cho một dạng trí tuệ đặc trưng, song các quá trình intelleet của trí tuệ đó tất yếu tương tác với các dòng tín hiệu, hiện tượng trí lý của những gen khác làm nên trí khôn trong sự thích ứng với sự cố bên ngoài, nghĩa là với môi trường mà con người tồn tại. Hơn thế nữa, một gen intelleet không chỉ đặc trưng một dạng trí tuệ mà có thể phát sinh ra nhiều dạng khác. Vậy nên, trí tuệ là hiện tượng trường - sóng. Chính vì trí tuệ là hiện tượng trường - sóng, cho nên khó phân biệt dạng trí tuệ nào thuộc gen nào xác định.

Một dạng trí tuệ có thể do tập hợp nhiều gen xác định và ngược lại một gen intelleet chứa trong mình nhiều dạng trí tuệ . Đấy là tính tổng hợp, tính không gian của trí tuệ.

Mặc dầu vậy, song cũng cần nhận thấy rằng một gen intelleet $T(\gamma_i)$ nào đó có thể đặc trưng một hoặc một số dạng trí T_i có cường lực và chất lực cao hơn cả. Dạng trí tuệ T_i đó tôi gọi là năng khiếu.

Như vậy, năng khiếu là một dạng trí tuệ phát triển ở mức cao nhất so với các dạng trí khác được xác định bởi một gen intelleet nào đó.

Bằng con đường mô tả hình học, tôi xem các dạng trí tuệ như những đường sức phát ra từ một gen intelleet và cái là năng khiếu thì tương ứng với đường sức có cường lực mạnh hơn.



Như vậy, cái gọi là trí tuệ thì tự nó không là vật chất, song nó được phát ra từ nền vật chất là gen intelleet.

Tất cả các đường sức phát ra từ một gen intelleet được bao trong một hình không gian nào đó, tạo nên cái gọi là trường sóng. Không gian của gen đó và những gì phát ra ngoài trường sóng không gian trí tuệ đó, tôi gọi là hào quang. Hào quang là biểu tượng tổng hợp không phân biệt của tất cả các đường sức - trí tuệ tương tác với nhau mà có. Hào quang chỉ có khi các đường sức phát khởi sung mãn mà thôi. Chính hào quang là một trường Ectophenotyp linh hồn phát tỏa quanh cơ thể. Điều này tôi sẽ nói kỹ ở sau này. Nay tôi tiếp tục suy luận về khái niệm trí tuệ.

Trí tuệ đặc trưng định chất và định lượng. Cái gọi là định lượng trí tuệ thì tất cả những gì thuộc về tính tích cực, cường lực của nó. Biểu hiện ở hoạt

động thực tiễn trí lý của con người, đó là năng lực tư duy, khả năng lao động trí óc.

Còn những gì thuộc về chất trí tuệ, thì đó là sự sáng của nó đến với chân lý, là minh triết của trí tuệ. Biểu hiện ở khả năng nhận thức đúng chân lý, phản ánh đúng thực tế khách quan.

Một thiên tài vĩ đại bao giờ cũng là sự tổng hợp hài hòa của hai ưu lực chất và lượng trí tuệ.

Thực vậy, một người lao động cần cù, có khả năng lao động trí óc lớn, song nhận thức sự việc sai, không đủ sự sáng nhận thấy chân lý, thì kẻ đó không thể là một thiên tài được. Và ngược lại, một người có minh trí nhìn nhận ra được lẽ sáng của chân lý, nghĩa là chất lực trí tuệ anh ta tốt, song không đủ sức (năng lực trí) để hoàn thành mọi ý đồ tư tưởng của mình sẽ không làm nên sự nghiệp, công trình vĩ đại được. Anh ta chỉ là một thường nhân thông minh mà thôi!

Thiên tài cần sức mạnh của một vị thần cộng với sự sáng chân lý của một vị Thánh. Như vậy những gì là năng lực, là định lượng trí tuệ tất yếu nằm trong hệ thống tồn tại của ý chí. Ý chí là một trong những động lực hỗ trợ quyết định cho năng lực trí tuệ. Ý chí làm nên tính bền bỉ, cương quyết, tính nghị lực của trí tuệ.

Nhờ có ý chí mà con người, trong sự nghiệp, khi

nhìn thấy mục đích đúng đắn của mình (và sự nhìn ra được mục đích đúng đắn lại do chất lực, sự sáng của trí tuệ mà có) mới có đủ nghị lực vượt qua mọi khó khăn, cản trở thường tình trước mắt để đạt lý tưởng cao quí.

Động lực quyết định ý chí là tình cảm. Vì lẽ đó, tất yếu tồn tại hệ thống ý chí - tình cảm. Tình cảm làm nảy sinh ra ý chí và cũng là yếu tố củng cố nó.

Như vậy, dạng trí tuệ - ý chí thuộc trong hệ ý chí - tình cảm. Dạng trí tuệ này đặc trưng những tính chất sau: Tác dụng đến sự củng cố tính bền vững của tất cả mọi hoạt động lý trí con người , tác dụng định hướng điều khiển đối với dạng trí tuệ này hay trí tuệ khác, tạo nên sức mạnh của sự chiếm đoạt, chiến thắng đối với việc hoàn thành mục đích này mục đích khác. Trí tuệ ý chí là nền tảng của trí tuệ thống trị, lãnh đạo.

Trí tuệ ý chí thuộc về năng lực trí, nó được hình thành bởi các yếu tố sau đây: Động lực xã hội, tính truyền thống của dòng họ, của quốc gia, tình cảm thiêng liêng đến với gia đình, cha - mẹ, vợ - chồng, anh - em, bè - đảng (điều này thường làm nên chí phục thù, báo ân, báo oán) nó được nảy sinh trên nền tảng cơ bản là minh trí, nghĩa là chất - lực trí, vì không có minh trí đúng đắn, không nhìn ra được chân lý, mục đích rõ ràng, không xác

định được sứ mệnh của mình, thì trí tuệ ý chí không thể nảy sinh được.

Trí tuệ ý chí là sức mạnh để hoàn thành những sự sáng của trí tuệ tổng hợp đã nhìn thấy, xác định. Trí tuệ tổng hợp là ban đầu, là gốc của mọi dạng trí tuệ. Đó chính là điểm làm nên linh hồn. Vậy sự nhận thấy chân lý là do linh hồn.

Như vậy, trước lúc phân loại các dạng trí tuệ và phát ra một số định luật về chúng, tôi cần làm sáng tỏ các khái niệm trí tuệ, trí khôn, linh hồn.

Linh hồn là một nguyên vẹn không thay đổi từ khi con người sinh ra cho đến chết. Đúng vậy, một con người đặc trưng chỉ một linh hồn mà thôi, không đổi thay, không lẫn lộn.

Linh hồn được kết tụ bởi vô tận vũ trụ đặc trưng tứ nguyên không - thời gian R^4 và vô tận bản ngã con người . đặc trưng lục nguyên không - thời gian sống R^6_S. Vậy công thức xác định linh hồn, chính là $\{R^4_V \times R^6_S\}$. Linh hồn là một điểm và tất cả. Nhờ bởi linh hồn mà con người nhận biết mọi sự sáng của chân lý. Mọi nhận thức chân lý bắt đầu từ linh hồn. Bởi lẽ linh hồn là nguyên vẹn, nên nó tồn tại bền lâu hơn so với thể xác. Mọi cái chết đều qui về cái chết sinh vật của thể xác mà thôi.

Sau khi thể xác chết đi, linh hồn không đậu nơi thể xác đó nữa, nó tỏa ra trong không gian vũ trụ trở nên thực thể ban đầu của nó, làm nên cái tôi gọi là Telepati vũ trụ. Ở đây, linh hồn không phân biệt.

Vậy nên, khái niệm linh hồn bất tử chỉ có khi và khi ta xem nó như là ban đầu của vũ trụ mà thôi.

Con người là một sự kết tụ mọi thuộc tính của vũ trụ, nên cơ thể của con người đạt đến mức đồng nhất đối với vũ trụ. Tập hợp vô số những thuộc tính của vũ trụ đạt đến tổ chức cao cấu trúc trật tự đạt đến compact lớn, vì lẽ đó đã làm nên ở con người sự minh triết nhận biết được mọi chân lý, nghĩa là làm nên ở nó linh hồn.

Những người khi còn sống, trí tuệ sung mãn minh triết, đầu óc tư tưởng thì lúc chết linh hồn của họ trở nên thiêng liêng bởi lẽ linh hồn đó trở thành được chân lý ban đầu của vũ trụ và Telepati nhiều hơn cả.

Các loài vật, các loài cây cỏ chứa số thuộc tính vũ trụ nghèo nàn, đơn sơ, phiến diện, tính trật tự và cấu trúc không đạt đến mức hoàn hảo như loài người , vì vậy không thể tích tụ mà làm nên đỉnh cao của minh triết - thiêng liêng là linh hồn được. Ở các loài vật, quảng tính không - thời gian nghèo nàn, tính compact thấp, nên không thể là chỗ cư ngụ của cái gọi là linh hồn.

Như vậy, linh hồn là cái ban đầu trong sáng nguyên vẹn tượng trưng sự tinh khiết của vũ trụ ở con người - và từ đó trên đường phát triển của cơ thể linh hồn trong sự tương tác với môi trường $\{T(C_S) \times T(C_X)\}$ mà làm nên trí tuệ và các thuộc tính tâm lý.

Tất yếu tồn tại một trí tuệ tổng hợp ban đầu, chính là thế giới linh hồn mang tính di truyền được xác định bởi các gen intelleet.

Song hiện tượng linh hồn và trí tuệ tổng hợp không được hiểu thuần túy theo nguyên tắc di truyền gen mà đây là kết quả của cả một cơ thể tương tác phức tạp, phong phú của vô tận bản ngã với vũ trụ trong chỉnh thể thống nhất.

Vậy nên một linh hồn của một cá nhân A tôi có thể biểu diễn bằng một nguyên vẹn không đổi thay suốt cả cuộc đời là :

$$\{R_V^4 \times R_S^6\} \longrightarrow \overrightarrow{\{1_0\}}$$

Ở thế hệ sau con cái được tạo ra từ con người đó, thế giới linh hồn sẽ là :

$$\{R_V^4 \times R_S^6\} \longrightarrow \overrightarrow{\{1_1\}}$$

Như vậy, $\overrightarrow{\{1_0\}} = \overrightarrow{\{1_1\}}$ đều đặc trưng tính cá nhân, tính riêng, thống nhất chỉnh thể, nguyên vẹn của mình.

Và mọi dạng trí tuệ của cá nhân đặc trưng linh hồn $\overrightarrow{\{1_0\}}$ sẽ được nở - sinh ra từ đó trong sự khai mở nó trong không - thời gian. Vậy tôi có các tính chất định luật và nguyên tắc sau đây về linh hồn, trí tuệ và mối tương quan của chúng.

1) Linh hồn tuân theo nguyên lý giãn nở trong không - thời gian.

Ở trên tôi chứng minh rằng linh hồn luôn luôn là một chỉnh thể nguyên vẹn không đổi thay đối với con người trong toàn bộ cuộc đời của nó. Vậy cớ sao nó lại giãn - nở trong quá trình phát triển của cá thể? Cần phải hiểu nguyên lý giãn - nở của linh hồn. Tính của linh hồn luôn luôn là một nguyên vẹn và một đó không phải nở - to ra, phát triển hơn lên, mà phân thành cái thuộc tính tương ứng với môi trường, hay nói cách khác nó phản xạ, cấy vào trong không - thời gian trong quá trình sống của cá thể.

Không có tính giãn nở trong không - thời gian không thể có trí tuệ và không tồn tại hoạt động lý trí của con người. Nguyên tắc giãn nở của linh hồn là tự nhiên, tất yếu, nó làm nên các thuộc tính của trường tâm lý ở con người .

Cho nên, sự giãn nở của linh hồn làm nên các thuộc tính của chính nó, đó là các dạng trí tuệ. Điều này còn có nghĩa rằng, trí tuệ nảy sinh là tất

yếu và gốc điểm của mọi trí tuệ là linh hồn, là một nguyên vẹn xác định tính vũ trụ của con người.

Luật giãn nở của linh hồn có thể ví như các tiếng phát ra từ cái chuông, khi ta đánh - gõ vào nó. Cái chuông luôn luôn là chính nó, nguyên vẹn, song nó phát ra tiếng tương ứng và khi có tác dụng của môi trường là sự đánh gõ.

Tiếng chuông (thanh, sắc, cường độ) phụ thuộc vào hai nguồn yếu tố cơ bản: a) Chất và cấu trúc, hình dáng của chuông; b) Vật đánh - gõ và sự gõ như thế nào.

Vậy nên, bản chất của tiếng chuông có thể xem như là một dạng trí tuệ nào đó vậy. Một dạng trí tuệ được phát sinh ra từ thế giới linh hồn con người phụ thuộc vào bản chất của chính linh hồn đó và môi trường hay continum không - thời gian mà nó phát khởi lên.

2) Có một định lý về hữu hạn số dạng trí tuệ được phát biểu như sau :

- Trong hoạt động lý trí của con người , số dạng trí tuệ được sinh tạo ra từ thế giới linh hồn là hữu hạn.

Đúng như vậy, số dạng trí tuệ cần thiết tất yếu được tạo ra trong hoạt động lý trí từ thế giới linh hồn không thể vô tận được. Nếu số dạng trí tuệ là vô

tận, thế giới linh hồn sẽ không thể tồn tại trong nguyên tính của mình, nó sẽ mất đi tính gốc làm nên sự sống cơ thể, nghĩa là cơ thể không tồn tại được. Mặt khác, nếu số lượng trí tuệ là vô tận thì ưu lực lựa chọn, định hướng của trí tuệ sẽ mất đi tác dụng thực tiễn của lý trí không tồn tại, lúc đó, lý trí con người hỗn loạn bởi tác dụng vô tận trí tuệ.

Trong hoạt động lý trí, thế giới linh hồn chỉ sinh tạo ra một số dạng hữu hạn các trí tuệ nhất định thích ứng với môi trường tồn tại của nó.

Đấy là sự cấy thế giới linh hồn vào không - thời gian làm nên các dạng trí tuệ tất yếu. Và cũng cần phải biết, số dạng hữu hạn các trí tuệ đó luôn luôn bằng một số N nào đó, ở mỗi một người, chỉ khác là bản chất và năng lực từng dạng trí ở mỗi người khác nhau mà thôi.

3) Các tính chất nền tảng cơ bản của trí tuệ là :

a) - Trí tuệ tuân theo nguyên tắc phân li.

- Tác động của trí tuệ tuân theo nguyên tắc bổ trợ lẫn nhau.

b) - Tác dụng trí tuệ tuân theo quy luật Tautomeri.

4) Trong quá trình hoạt động lý trí của con người, một số dạng trí tuệ bị tiêu diệt, một số chuyển hóa thành các dạng khác trong sự tương

ứng với môi trường $\{T\ (C_S) \times T(C_X)\}$ và số khác nữa giữ nguyên trạng thái constang của mình.

5) Trong sự tương ứng với môi trường xã hội tồn tại hai lớp trí tuệ, một là lớp những trí tuệ giáo dục được, hai là lớp những trí tuệ không giáo dục được.

6) Trong sự liên quan với gen di truyền tất yếu tồn tại các lớp nhóm trí tuệ đặc thù sau đây : a/ trí tuệ có di truyền; b/ Trí tuệ bán di truyền hay di truyền không hoàn toàn. c/ Trí tuệ không di truyền.

7) Trong sự tương quan với tư duy, tồn tại hai nhóm trí tuệ, một là giữa tư duy và trí tuệ có mối liên hệ với nhau, gọi là trí tuệ mang tính tư duy; hai là trí tuệ không tư duy.

Tôi sẽ phân tích các tính chất trên.

Đối với (3. a), ta thấy đây như một định luật tất yếu của trí tuệ. Trong hoạt động lý trí của con người, trong sự tương tác tất yếu với môi trường $\{T\ (C_3) \times T(C_4)\}$ từ một dạng trí tuệ nào đó được sinh tạo ra từ thế giới linh hồn sẽ phân li thành hai, ba hay một số hữu hạn trí tuệ khác. Đó là phép ánh xạ (phép cấy) vào continum không - thời gian của trí tuệ vậy. Do tồn tại định luật này, mà con người có thể thích ứng với môi trường tồn tại của mình. Với tính chất (3. b), ta thấy rõ tính hiển nhiên của tác dụng trí tuệ. Đây chính là nguyên tắc tổ hợp, tính tác dụng không gian của trí tuệ. Đối với (3. c), chính là định luật chuyển hóa (biến hóa) hay biến dịch của

trí tuệ. Một trí tuệ T_a nào đó tác dụng theo hướng h_a xác định trong môi trường $M_a\{T(C_3) \times T(C_4)\}$ sẽ chuyển thành dạng trí tuệ T_b tác dụng theo hướng h_b, khi môi trường M_a $\{T(C_3) \times T(C_4)\}$. Thay đổi thành môi trường $M_b\{T(C_3) \times T(C_4)\}$. Đây là định luật Tautomeri của trí tuệ.

Thường các dạng trí tuệ xã hội và không di truyền dễ tuân theo quy luật này.

Một nhà bác học nghiên cứu về gen di truyền có thể trở thành một nhà chính trị, một nhà cách mạng khi môi trường - thời thế hoàn toàn thay đổi hoặc ngược lại. Hoặc một vị tướng (nhà quân sự) có thể trở thành một kiến trúc sư, một nhà văn hay ngược lại, khi môi trường tồn tại hoàn toàn thay đổi, đặc biệt là môi trường xã hội.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng, tác dụng của định luật Tautomeri không như nhau đối với từng cá nhân khác nhau.

Thực vậy, một bác học có thiên hướng bền vững về toán học, chuyển sang làm một vị chính khách quan trọng của nội các có thể không phát huy được tài năng và mang lại nhiều hiệu quả tốt đẹp như trong lĩnh vực tư duy toán học của mình, và ngược lại một vị quan đại thần do tình thế (môi trường) thay đổi mà chuyển vào nghiên cứu khoa học (đặc biệt là các khoa học tự nhiên) khó làm nên những kỳ công đáng kể, thỏa mãn với ý muốn của mình.

Mỗi khi trí tuệ tác dụng đúng sở trường, trong môi trường thích ứng, thì hiệu quả mang lại lớn nhất.

Tính chất (4) nói lên tính tương ứng thích nghi, tính biến hóa mềm mại và tính bền vững của trí tuệ.

Đúng vậy, một số dạng trí tuệ, với sự thay đổi quá lớn của môi trường, có thể bị triệt tiêu, không tồn tại được, nghĩa là hiệu lực tác dụng hoàn toàn bằng không. Một nhạc sĩ giỏi sẽ mất hết mọi khả năng sáng tạo của mình, nếu anh ta tồn tại trong môi trường kinh doanh hoặc khai thác dầu mỏ.

Dạng trí tuệ âm nhạc phù hợp nhất là tồn tại trong hoàng cung, hoặc trong hội những người sùng bái nghệ thuật.

Một danh ca giỏi có thể sẽ mất đi mọi khả năng của mình, khi người đó tồn tại trong môi trường mà âm nhạc, tiếng hát bị xem thường, ghét bỏ hoặc không cần thiết. Ví dụ, như trong môi trường của đội hùng binh Hàn Tín hay Tôn Tử, thì tài năng hay dạng trí tuệ âm nhạc hay ca sĩ khó có thể tồn tại hoặc phát huy lên được.

Như vậy môi trường xã hội có quyết định cho sự tồn tại hoặc tiêu diệt một số dạng trí tuệ đặc biệt, đó là những dạng trí tuệ không đủ sứ mệnh quyết định số phận xã hội, nghĩa là những dạng trí tuệ không cải tạo được xã hội, tôi gọi chúng là những dạng trí tuệ lệ thuộc.

Tuy nhiên, có những dạng trí tuệ bền vững đối

với môi trường. Môi trường có thể thay đổi, song các dạng trí đó vẫn giữ nguyên bản tướng của mình. Ví dụ, một sự thay đổi thời thế, một chế độ đương thời sụp đổ, song tư tưởng trung thành bảo vệ nền móng chế độ cũ ở một số người vẫn không đổi thay. Điều này nói lên tính bảo thủ của dạng trí tuệ đó đối với môi trường. Dạng trí tuệ bền vững không đổi thay tương đối với môi trường bao giờ cũng liên quan với trí tuệ ý chí và trí tuệ tình yêu.

Trí tuệ tình yêu đặc trưng tính sùng bái, tính thần tượng, tính không bị động, tính định hướng rõ ràng và dứt khoát. Nếu như ý chí trí tuệ biểu tượng tính hào hùng cương mãnh thì tình yêu trí tuệ đặc trưng tính tuân phục, chiều theo tuyệt đối, tính bị thôi miên, quyến rũ tuyệt đối.

Tuy nhiên, các dạng trí tuệ không đổi thay mà bền vững đối với môi trường có sự chỉ đạo điều khiển của trí tuệ tổng hợp.

Nhự vậy, các dạng trí tuệ constang đối với môi trường đó có sự liên quan trực tiếp (compact) lớn với trí tuệ tổng hợp.

Còn như những dạng trí tuệ dễ chuyển hóa để thích hợp với sự đổi thay của môi trường nghĩa là tuân theo luật Tautomeri, thì ở trên tôi đã bàn.

Nay tôi xét mục (5). Đúng vậy, không phải mọi dạng trí tuệ ta đều có thể giáo dục được. Những dạng trí tuệ giáo dục được là những dạng dễ

chuyển hóa, biến đổi, chúng thường là những dạng mang tính xã hội, hoặc tổ hợp giữa xã hội và môi trường địa lý, nghĩa là các dạng trí tuệ đặc trưng tính địa phương, tập quán. Còn những dạng trí tuệ bền vững, mang tính di truyền và có nguồn gốc của trí tuệ tổng hợp thì không giáo dục được.

Ta có thể lấy ví dụ : một người trước sống ở thôn quê với phong tục tập quán được xác định bởi hàm số P nào đó, nay chuyển đến đô thị với phong tục tập quán $P_1 \neq P_0$ thì anh ta hay cô ta sẽ được giáo dục mà trở nên phần tử thích ứng với P_1.

Hoặc giả một người sống ở chế độ phong kiến với mọi hành vi, đạo đức mang tính của thời đại đó chuyển sang chế độ xã hội hoặc chủ nghĩa, hay tư bản chủ nghĩa, thì dạng trí tuệ trước đây thích nghi trong môi trường phong kiến, nay sẽ được giáo dục mà trở nên dạng trí của môi trường tư bản hay xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, dạng trí tuệ giáo dục được không thể là một trí tuệ bẩm sinh có gốc là gen intelleet, mà là những dạng của trí tuệ tổng hợp.

Vậy nên, từ đây ta xét mục (6) thấy càng rõ hơn. Không phải mọi trí tuệ đều di truyền được.

Những dạng trí tuệ có liên hệ chặt chẽ với trí tuệ tổng hợp với gốc linh hồn thì tuân theo luật di truyền - kế thừa; còn những dạng trí tuệ càng xa gốc linh hồn, tính di truyền càng giảm dần. Ví dụ

như trí tuệ ngoại giao, trí tuệ phong tục - tập quán, các dạng trí tuệ do giáo dục mà có dễ biến đổi xa gốc gen intelleet của nó, nên không thể là những mật mã di truyền bền vững.

Điều này phù hợp với nguyên tắc phân li trí tuệ: trí tuệ nào được sản sinh ra đầu tiên từ gốc linh hồn, sẽ bảo đảm cấu trúc bền vững lớn hơn và do đó đặc trưng tính di truyền cao hơn.

Như vậy, mối liên hệ giữa gen và các dạng trí tuệ đặc trưng tính cấp bậc, nghĩa là tính compact khác nhau. Những trí tuệ có gốc càng gần với gen intelleet, tính compact càng lớn, lúc đó cấp bậc di truyền càng cao. Tôi xem các dạng trí tuệ liên hệ với nhau trên đường hoạt động lý trí con người tuân theo nguyên tắc đạo hàm, nghĩa là một trí tuệ T_2 nào đó được sản sinh ra từ trí tuệ T_1 như chính đạo hàm của T_1 vậy.

Lúc đó, tôi giả sử từ gen intelleet $T(\gamma_1)$ nào đó sinh tạo ra trí tuệ bậc một T_1, rồi T_1 trong quá trình hoạt động sống tương tác với môi trường tất yếu sinh tạo ra T_2; và T_2 lại sinh tạo ra T_3 v. v...

Vậy thì, đạo hàm của T_1 (xem T_1 như một hàm số) sẽ có T_2 v..v.

Cho nên, những trí tuệ sản sinh ra trên cơ sở của "đạo hàm" trí tuệ trước tất yếu có sự liên hệ kém compact với gen intelleet hơn, so với trí tuệ được phát ra từ gen đó.

Vậy cho nên, di truyền trí tuệ đặc trưng qui luật đặc biệt không thuần túy như các hiện tượng sinh học khác.

Nói về mối liên hệ giữa trí tuệ và tư duy (7) thì rõ ràng rằng, tư duy được xây đắp trên nền tảng của trí tuệ. Trí tuệ có trước và là tiền đề của tư duy. Vì lẽ đó khái niệm trí tuệ rộng lớn và ban đầu hơn so với tư duy. Chính vì lẽ đó, không phải mọi tư duy đều sản sinh ra tư tưởng, ý niệm và có những dạng trí tuệ hoàn toàn vượt ra ngoài phạm vi của tư duy hay đó là trí tuệ không tư duy. Đó là những hiện tượng Telepati, các hiện tượng thần giao cách cảm thuộc Parapchechologie.

Vậy nên, tôi xếp trí tuệ thành hai hệ thống : một là có liên hệ với tư duy hay còn gọi là trí tuệ tư duy, hai là trí tuệ không tư duy.

Những gì là trí tuệ tư duy tuân theo luật nhân quả, nghĩa là tuân theo lôgíc thông thường như chúng ta đã biết (lôgíc hình thức, lôgíc cổ điển toán học và lôgíc biện chứng). Còn trí tuệ không tư duy không tuân theo qui luật nhân quả thông thường. Trong bảng phân loại trí tuệ dưới đây, tôi sẽ nói rõ điều này :

Tồn tại một nguyên lý sau đây : trí tuệ tạo ra tư duy và tư duy cũng tạo ra trí tuệ. Đó là mối liên hệ thuận nghịch giữa tư duy và trí tuệ.

Đêcác cũng như nhiều bác học và triết gia khác

đều cho rằng tư duy sản sinh ra ý niệm (theo tôi điều đó hoàn toàn đúng) và như vậy, tư duy là tiền đề cho mọi sự tồn tại (còn điều này theo tôi không đúng !).

Tôi thấy rằng tư tưởng, ý niệm của con người phong phú hơn tư duy. Và ý niệm, tư tưởng lại chính là sản phẩm của trí tuệ. Vậy thì, trí tuệ ắt phải phong phú và nền tảng hơn tư duy.

Như vậy, trong mối liên hệ giữa tư duy và trí tuệ, tồn tại định lý thuận là : Trí tuệ sản sinh ra tư duy, nói cách khác trí tuệ là tiền đề của tư duy. Còn định lý nghịch tư duy sản sinh ra trí tuệ, đúng song không hoàn toàn.

Bởi lẽ, không phải mọi tư duy đều sản sinh ra trí tuệ, đều là sản phẩm kiến tạo nên thế giới.

Về bản chất tư duy, tôi cũng phân thành chất và lực tư duy. Những gì thuộc về chất của tư duy nói lên sự sáng, sự phản ánh đúng chân lí trong quá trình tư duy, còn những gì thuộc về lực tư duy nói lên cấp bậc tích cực, nỗ lực của tư duy. Lực tư duy chỉ là hỗ trợ cho chất tư duy làm cho hệ thống tư duy thêm phong phú.

Lực tư duy có sự tác dụng kích động làm tăng hơn sự sáng của tư duy, nghĩa là nâng cao hơn lực và chất trí tuệ.

Vậy cho nên, đối với hệ thống nhận thức lực và chất tư duy có một ý nghĩa bổ trợ lẫn nhau và cho

chính ngay sự sáng của trí tuệ, chính là trí tuệ tổng hợp.

Mọi sự tích cực của tư duy và biểu hiện tính chất đúng của nó là bổ trợ cho trí tuệ tổng hợp.

Trí tuệ tổng hợp là tập trung, trong dạng tương tác của tất cả các dạng trí tuệ được phát ra từ gen intelleet. Trí tuệ tổng hợp được kết tụ bởi tất cả các gen intelleet tương tác cùng với genotyp, phenotyp và môi trường trong chỉnh thể trọn vẹn mà có.

Trí tuệ tổng hợp là dạng trí tuệ đặc trưng tính di truyền. Nó là sự sáng nhìn ra chân lý trong sự kết hợp với sức mạnh của trí tuệ ý chí - tình cảm.

Các dạng trí tuệ khác đều là phần tử của trí tuệ tổng hợp. Vậy cho nên, trong các phần tử đó có dạng bền vững,dạng khác kém bền vững hơn, có dạng di truyền, dạng khác không di truyền hoặc di truyền không hoàn toàn.

Như vậy, tôi có định luật sau đây về trí tuệ tổng hợp :

Trong hệ thống xã hội loài người, tất yếu tồn tại một trí tuệ tổng hợp bao trùm, thâu tóm, thống trị, điều khiển được các dạng trí tuệ khác tạo nên cấu trúc trật tự xã hội, quốc gia và cả thế giới.

Như vậy, giả sử tôi có T_1, T_2,... T_N dạng trí tuệ, mỗi dạng đặc trưng tính ưu việt thế giới tinh thần, lúc đó, tất yếu tồn tại một trí tuệ phong phú hơn bao trùm, thâu tóm thống trị được các trí tuệ khác,

nghĩa là nó đặc trưng continum không-thời gian phong phú hơn so với các trí tuệ khác, và trí tuệ thứ hai cũng sẽ đặc trưng tính phong phú cao hơn trí tuệ tiếp đó và v. v. Vậy thì, tôi có :

$$T_1 \supset T_2 \supset T_3 \ldots \supset T_N.$$

Định luật này có tác dụng to lớn trong quân sự, trong bộ máy nhà nước và trong thế giới loài người nói chung.

Nhà nước, trật tự loài người chỉ tồn tại khi và khi qui luật thống trị trí tuệ có tác dụng mà thôi. Sự nhiễu loạn của định luật đó làm mất tính trật tự xã hội mà tạo nên mọi sự đổi thay trong quốc gia, trong xã hội loài người nói chung.

Từ những vấn đề trên ta có thể suy ra nhà nước là gì ? Đó là biểu hiện tác dụng của qui luật thống trị trí tuệ, cấu trúc bộ máy nhà nước là cấu trúc trí tuệ. Một trí tuệ cao siêu bao trùm nghĩa là đặc trưng continum không - thời gian phong phú ngự trị trên những trí tuệ khác kém phong phú.

Trong xã hội loài người tồn tại sự phân biệt về tính cao siêu, phong phú của trí tuệ, như vậy, mới tồn tại nhà nước, tồn tại trật tự, kỷ cương xã hội.

Tác dụng của định luật trên không chỉ đối với xã hội mà với chính ngay trong hệ thống tâm lý của mỗi cá nhân.

Thực vậy, trong hệ thống trí tuệ của mỗi cá nhân tồn tại m dạng trí tuệ t_1 , t_2... t_m hữu hạn

nhất định, thì theo nguyên tắc phân li và tính chất về cấp độ compact, tất yếu tồn tại tính trật tự.

$$t_1 \supset t_2 \supset .... \supset t_m.$$

Và nếu t_0 là trí tuệ tổng hợp bao gồm tất cả chúng, thì $t_0 \supset t_1 \supset t_2 \supset ... \supset t_m$. Trí tuệ t_0 soi xét, điều khiển được tất cả các dạng t_1, t_2 ,.... t_m khác.

Và t_1 có tính phong phú cao hơn t_2, soi xét và điều khiển được nó v. v...

Tồn tại định luật này trong hệ thống tâm lý cho ta cơ sở để phân loại trí tuệ, mặt khác tác dụng của nó làm nên tính cấu trúc, trật tự của hệ thống tinh thần, bảo đảm được nguyên lý ổn định, cân bằng của bản ngã.

Như vậy, tác dụng của định luật trật tự - thông tri trí tuệ đặc trưng tính xã hội, tính quốc gia và tính cấu trúc hệ thống tâm lý của mỗi con người . Đây là định luật tất yếu và có tầm quan trọng to lớn đối với thực tiễn xã hội cũng như đối với nhận thức về thế giới tinh thần con người.

Và nếu như trong xã hội và trong hệ thống tâm lý tồn tại qui luật thống trị trí tuệ hay qui luật về tính cấu trúc trật tự trí tuệ, thì trong vũ trụ tất yếu tồn tại một dạng trí tuệ chi phối, hướng lái mọi sự vận động tồn tại của thế giới.

Tôi gọi đó là trí tuệ toàn năng, là Telepati, gốc tiền khởi vũ trụ.

Đối với vũ trụ vô cùng, vô tận như vậy không tồn tại một tinh thần tối cao, điều hành khắp mọi nơi, thấm nhuần trong mọi vạn vật, thì thế giới (trong đó có sống và con người) không thể nảy sinh phát triển và tồn tại được.

Như vậy là tôi công nhận có dạng trí tuệ đặc biệt, toàn năng của vũ trụ, là Telepati vũ trụ. Song ở đây tôi không suy luận hơn về điều đó nữa mà quay về vấn đề trí tuệ của loài người, sự tác dụng qui luật và hình thức tồn tại của trí tuệ trong thế giới loài người .

Ở trên tôi đã bàn về các tính chất, nguyên tắc và qui luật tồn tại của trí tuệ, hình thức tác dụng của chúng. Để hiểu hơn về cấu trúc trí tuệ trong thế giới tâm lý con người , tôi xếp các dạng trí tuệ đó theo hình thức tồn tại của chúng. Đó chính là việc sắp xếp các dạng trí tuệ theo những nguyên tắc khoa học nhất định, nói cách khác là một sự phân loại các dạng trí tuệ.

Đúng vậy, nếu tồn tại nhiều dạng trí tuệ, ắt tồn tại hệ thống phân loại chúng theo nguyên tắc khoa học nhất định.

Thực ra mà nói, về nguyên tắc phân loại trí tuệ ở trên đã nói nhiều. Vậy nên, ở đây tôi lập ra bảng phân loại đó để chúng ta có thể hình dung về vị trí, chức năng và ý nghĩa của từng dạng trí tuệ.

BẢNG PHÂN LOẠI

I. LINH HỒN NHƯ MỘT

↓

II. TRÍ TUỆ

↓

TRÍ TUỆ TƯ DUY							
Tiên thiên trí				Xã hội trí			
Trí giáo dục		Trí không giáo dục		Trí giáo dục		Trí không giáo dục	
Trí di truyền	Trí không di truyền	Trí di truyền	Trí không di truyền	Trí di truyền	Trí không di truyền	Trí di truyền	Trí không di truyền
Tình yêu. Tình yêu lao động. Suy luận. Tập trung.	Tò mò. Lòng ham mê. Cần cù.	Tưởng tượng. Khí chất. Trực Giác trí. Lòng tin. Trí nhớ	Sắc sảo trí. Nhạy cảm. Tinh khôn (khôn ngoan) Thần trí. Toán học	Kiên nhẫn. Bền bỉ. Tập quán. Quyết đoán. Nhận xét. Phê phán. Nghị lực.	Dục vọng. Ngoại giao. Quy kết (kết luận) Kinh tế.	Ý chí Tình cảm. Cảm xúc tự nhiên.	Xảo trí. Cơ mưu trí. Lòng trắc ẩn.

CÁC DẠNG TRÍ TUỆ
NGUYÊN VẸN THỐNG NHẤT

TỔNG HỢP

				TRÍ TUỆ KHÔNG TƯ DUY	
Tổ hợp tác				Thần giao cách cảm	Giác quan thứ sáu
Trí giáo dục		Trí không giáo dục		Thần mộng.	Telepati phúc
Trí di truyền	Trí không di truyền	Trí di truyền	Trí không di truyền	Thần thị. Thấu thị.	Điềm, vía Proscopi
Văn học. Thi ca. Âm nhạc. Tính ngạc nhiên. Uyển chuyển trí. Mềm dẻo trí.	Tự trọng. Danh dự. Khiêm tốn. Tự hào Tự kiêu. Tự ái. Quân sự.	Nhiệt huyết. Chân chính. Thiện Ác. Hùng tâm. Sáng suốt. Kinh luân.	Hùng biện. Đức độ. Nhân ái. Tính hài hước. Dịu dàng.	Telepche ichokines Thôi miên.	

Tôi biết, có thể có những chuyên gia sẽ góp ý phê phán về bảng phân loại, xếp đặt các dạng trí tuệ của tôi, song về nguyên tắc phân loại mà tôi đã đề ra và giải thích ở trên không thể thay đổi được.

Một vấn đề nữa cần nói đến ở chương này, đó là động lực làm nên trí tuệ ở con người.

Sự làm nên trí tuệ ở con người là hiện tượng thần thánh hay tuân theo nguyên lý, quy luật gì của tự nhiên ? Mối quan hệ giữa lao động và trí tuệ như thế nào ? Như đã nói, vũ trụ có tinh thần tối cao. Vậy có phải tinh thần đó đã làm nên trí khôn ở con người hay không ?

Cần phải nói, đó là một phía. Song sự hình thành, xuất hiện trí tuệ ở con người còn là sự tụ hợp vô vàn những yếu tố khác nữa. Trước hết, đó là con đường tự nhiên trải qua hàng tỷ năm tiến hóa vũ trụ mà làm nên bản thể hoàn hảo chứa trong mình một thuộc tính cao quý là trí tuệ.

Nhiều nhà tư tưởng và xã hội học cho rằng, yếu tố cơ bản làm nên con người và xã hội là lao động. Chính lao động đã sáng tạo nên con người, họ đã khẳng định như vậy. Song, quan điểm của tôi thì, không phải lao động đã làm nên con người, mà chính sự nảy sinh ra trí tuệ xác định rằng, đó là con người, rồi mới có lao động. Nói cách khác là có con người rồi mới có lao động và yếu tố làm nên con

người là trí tuệ. Như vậy, thì lao động là sản phẩm của trí tuệ. Trí tuệ đã làm nên lao động.

Chứng minh cho luận điểm này, tôi đã dựa trên quy luật tiến hóa tự nhiên của thế giới sinh học, như con đường tất yếu dẫn đến xuất hiện loài người mang trí tuệ.

Sự nảy sinh trí tuệ đã làm cho con người nhận thức được giới thiên nhiên, và từ chỗ nhận thức đó, các tác động có lý trí lên tự nhiên được hình thành.

Lao động là gì ? Là tác động có lý trí của con người lên thiên nhiên, lên thế giới xung quanh mà tạo nên sản phẩm, của cải nuôi sống và tạo nên phúc lợi cho con người. Chỉ có loài người mới có được tác động có lí trí lên thế giới. Điều đó có nghĩa rằng, khái niệm lao động chỉ vận dụng đối với con người mà thôi.

Như vậy, lao động là sản phẩm của trí tuệ. Và trí tuệ lao động là một sự tổng hợp - tương tác của nhiều dạng trí tuệ ở con người. Tuy nhiên, lao động không thể là trí tuệ tổng hợp được. Nó chỉ là sự phản ánh tinh hoa của tinh thần và là sản phẩm quan trọng nhất của trí tuệ tổng hợp.

Trí tuệ lao động có một lịch sử sinh học và xã hội học nhất định, nên trí tuệ này tôi xếp vào dạng có di truyền và giáo dục được. Ở mỗi thời đại, cách thức lao động khác nhau, điều đó phụ thuộc vào

kiến thức loài người về thế giới, tiến bộ, đổi mới như thế nào.

Như vậy, nếu lao động là sản phẩm tất yếu của trí tuệ thì xã hội cũng chính là biểu hiện nguyên lý tồn tại của trí tuệ.

Đúng vậy, lao động là một trong những yếu tố cơ bản để con người gần gũi, tụ hội và hiểu biết lẫn nhau. Nó là động lực để hình thành nên các tổ chức xã hội. Trước hết hết đó là sự hình thành các hội, nhóm về việc làm ăn, kinh tế, rồi dần dần hình thành nên các cộng đồng xã hội tuân theo những nguyên tắc nhất định về kinh tế và cuộc sống tinh thần.

Xã hội là gì ? Tôi cho rằng, xã hội là hình thức tồn tại của các trào lưu tư tưởng, của các dạng trí tuệ chịu sự khống chế, điều hành của một trí tuệ tổng hợp nào đó.

Trong xã hội, ở lúc này, lúc khác có thể tồn tại nhiều xu hướng, trường phái chính trị khác nhau. Điều đó nói lên rằng tồn tại nhiều loại trí tuệ tổng hợp khác nhau, mà mỗi một trong chúng khống chế, điều hành một xu hướng, đảng phái nhất định.

Đây cũng là biểu hiện tính phân biệt của trí tuệ.

Và tất cả các xu hướng, trường phái khác nhau đó không tồn tại rời rạc theo mình, mà có một hướng đích đến với một dạng trí tuệ thống nhất bao

trùm lên tất cả. Đó chính là trí tuệ thống trị tổng hợp, đặc trưng Quốc gia - Nhà nước.

Vậy nhà nước là sự tụ hội, hướng đến để dành vị trí thống trị độc tôn của mọi xu hướng tư tưởng, mọi đảng phái hay trường phái. Nói cách khác, Nhà nước là một trí tuệ bao trùm tổng hợp mà mọi dạng trí tuệ khác hướng đến.

Khi một xu hướng chính trị, một trường phái đặc trưng, một dạng trí tuệ tổng hợp riêng nào đó chiếm đoạt được vị trí thống trị của nhà nước, thì dạng trí tuệ tổng hợp riêng của trường phái đó trở thành Nhà nước và các đảng phái khác phải phục tùng nó.

Đó là quy luật quy tụ hay integral của trí tuệ đặc trưng cho xã hội loài người vậy. Sau đây tôi đề ra một số đặc điểm nói lên trạng thái tồn tại thích hợp của một dạng trí tuệ tương ứng với môi trường.

1. Trí tuệ sáng tạo thích hợp trong môi trường yên tĩnh trong lành, biệt lập.

2. Trí tuệ ngoại giao, hùng biện thích hợp tồn tại trong môi trường đối thoại, đàm luận.

3. Trí tuệ kinh doanh, kinh tế nảy sinh và phát triển trong môi trường giao dịch, hợp đồng, cạnh tranh, mua bán.

4. Trí tuệ quân sự nảy sinh trong rèn luyện,

thời thế đổi thay và trong hòan cảnh tương đối với đối phương: môi trường chiến tranh.

Một nhà quân sự giỏi không thể không cần đến ý chí trí tuệ và quyền biến trí (phù hợp với môi trường - tình thế).

5. Trí tuệ của chính khách thích hợp tồn tại trong môi trường đặc trưng tính hiện tại của xã hội hơn là tính tự nhiên và tính quá khứ của các thời đại. Mọi chính khách đều hoạt động bằng con mắt thực dụng đối với thời thế, họ là những kẻ trực đối nhất với các trí tuệ hiện thời.

6. Trí tuệ tổng hợp của một nhà tư tưởng lớn vượt lên trên trí tuệ của các chính khách, vì họ vượt ra ngoài mọi quang cảnh của thời thế, nên không vì những tính cách thực dụng, hiện thời, trí tuệ của họ vượt thời đại, nên vẽ ra đường lối mới cho chính thời đại, cho đất nước, quốc gia.

7. Trí tuệ lựa chọn để hoàn thành một công trình sáng tạo lớn, ngoài tư tưởng trí tuệ, kiến thức mình đã có cần biết chọn một không - thời gian thích hợp cho chất và lượng trí tuệ đạt đến mức tối ưu. Và không - thời gian như là môi trường tất yếu cho trí tuệ đó, thì tự mình phải biết lựa chọn hơn ai hết.

8. Trí tuệ các kiến trúc sư bao giờ cũng là trí tuệ thực tiễn, trong cuộc sống thực tế của công việc

làm nên và nuôi dưỡng tài năng của họ.

9. Trí tuệ của một văn nghệ sĩ là một dạng trí tuệ được kết hợp tương tác giữa tiên thiên trí và xã hội trí. Vậy, thiếu mọi hoạt động tất yếu của xã hội và những khung cảnh cần thiết cho mọi cảm xúc tự nhiên của mình, tài năng của họ sẽ mất tác dụng. Các văn nghệ sĩ thích hợp trong môi trường thi đua, điều này cũng phù hợp với các vận động viên. Họ là những người yêu và vươn đến tự do, song họ chẳng bao giờ được tự do, bởi lẽ trí tuệ của họ bị bao gói trong trí tuệ tổng hợp của thời đại, bị khống chế bởi trí tuệ thống trị, nghĩa là thời thế.

10. Trí tuệ của một phóng viên, nhà báo mang nặng tính thời sự và không thể thoát ra mọi hoạt động xã hội. Đó là một trong những dạng trí tuệ đặc trưng tính xã hội, tính hoạt động thực tiễn lớn.

11. Các bộ trưởng của mọi chế độ, đều ưa kẻ có học thức mà tuân theo, phục tùng mình. Họ không ưa những kẻ tài giỏi hơn mình mà không yêu mình, vì danh dự của họ lớn, mà uy tài lại thuộc bậc trung : trên họ là trí tuệ thống trị tổng hợp và các trí tuệ đặc biệt khác.

12. Thủ tướng là dạng trí tuệ cao cấp, song còn bị khống chế, kiểm soát bởi trí tuệ thống trị tổng hợp và lương tri, đạo đức của thời đại đương thời, nên chưa đạt đến vì của đấng tự do. Tuy vậy, thủ

tướng là người đạt đến quyền vị của kẻ xét sự công bằng đối với xã hội, nghĩa là chiếm giữa, điều khiển vấn đề công lý. Vậy nên, trong trí tuệ, tầm nhìn thủ tướng phải không còn tính thành kiến cá nhân, không vì danh dự mà ghét bỏ, xa lánh những người tài giỏi.

Thủ tướng là người trực tiếp thi hành, thực hiện mọi điều lệ của trí tuệ tổng hợp thống trị quốc gia.

13. Trí tuệ và tinh thần của các lãnh tụ sáng lập ra các quốc gia, thời đại, tất yếu đặc thù những dấu nét cao cấp sau đây: a) Có trí tuệ tổng hợp thống trị bao trùm, thâu gói và khống chế được các trí tuệ và thế giới tinh thần nhân loại; b) Có trí tuệ hùng biện cao; c) Có uy tướng và quý tướng biểu hiện nơi giọng nói, khuôn mặt, tác phong; d) Có điềm lành tỏa ra trong vũ trụ (điều này phần nào mang tính thần bí, siêu hình); e) Có tinh thần cảm hóa chế áp chúng sinh lớn, điều này phản ánh cái tôi gọi là thần trí, biểu lộ nơi thần - quang ; g) Có trí tuệ, ý chí lớn cộng với minh trí và kiến thức uyên bác; h) Có tính dân tộc cao.

Như vậy, đây là hạng người đạt đến đỉnh cao nhất của tự do và đỉnh cao của tuyệt đối tinh thần.

Còn các dạng trí tuệ, như văn sĩ, nghệ sĩ, vận động viên, chính khách, bộ trưởng, kiến trúc sư đều là những dạng trí tuệ đặc trưng tinh thần lệ

thuộc, nghĩa là cấp bậc tương đối. Chưa đạt đến vì tự do và tuyệt đối trong tồn tại. Họ là những phần tử tất yếu của thời đại.

Những trí tuệ lệ thuộc không bao giờ là trí lý tối cao thống trị.

Trí tuệ là cả một học thuyết vĩ đại mà từ hàng ngàn năm nay thống trị toàn thế giới, là hướng nhận thức toàn diện đối với nhân loại. Vì vậy, trong quyển sách này không thể khai mở hết mọi khía cạnh của học thuyết đó được. Tuy vậy, ở đây tôi cũng đã nêu ra những tư tưởng luận điểm của mình về trí tuệ, mà trước đây các triết gia, bác học khác chưa đề cập, nghĩ đến.

Tôi muốn nhấn mạnh một điều rằng, muốn hiểu môi trường, điều khiển và bảo vệ nó không thể không hiểu con người, và hiểu con người không thể không nghiên cứu thế giới trí tuệ của nó.

Cho nên, quyển sách về con người và môi trường không thể không nói đến hạt nhân của nó là vấn đề trí tuệ.

Chương sau sẽ nói nhiều hơn về con người, về những yếu tố tất yếu xác định nó. Nghĩa là tôi sẽ nêu lên những dòng yếu tố - thông tin tất yếu trong sự định nghĩa khái niệm con người và qua đó ta thấy rõ hơn vấn đề môi trường đối với thế giới loài người.

Chương VI

KHÁI NIỆM CON NGƯỜI VÀ VIỆC ĐỊNH NGHĨA KHOA HỌC VỀ NÓ

Ở đây, tôi muốn nói rằng, định nghĩa bất kỳ một khái niệm khoa học hay triết học nào cũng phải bảo đảm các điều kiện sau đây :

1 - Cần và đủ.

2 - Tính đơn giản và bao quát.

Thế nào là cần ? Cần là những yếu tố quan trọng tất yếu, xác định sự tồn tại của khái niệm chỉ nhìn phiến diện từ một số yếu tố, không thể phản ánh được tính toàn diện của nó. Vậy nên, định nghĩa phải đặc trưng tính đầy đủ quán triệt mọi khía cạnh của nó.

Ví dụ, định nghĩa khái niệm sự sống không phải chỉ nêu lên những gì mà hiện nay khoa học đã khám mở về bản chất của nó mà còn nói lên được

đầy đủ các yếu tố không gian, thời gian của khái niệm đó.

Bởi lẽ, những gì ta đã biết về sống chỉ là những tất yếu không thể thiếu được trong sự phản ánh bản chất của nó, song còn biết bao những bí mật sâu thẳm của sống ta còn chưa biết đến. Vậy, theo định nghĩa phải vẽ lên được bức tranh đầy đủ mọi yếu tố phản ánh khái niệm đó.

Kỳ thực, ý niệm, tư tưởng của chúng ta về thế giới như một khái niệm đặc trưng bởi một danh từ nào đó, phong phú và có trước hơn nhiều chính ngay danh từ cần định nghĩa đó.

Điều này nhà vật lý nổi tiếng người Anh tên là Xingơ đã nói khá rõ trong quyển sách của mình *Đàm đạo về thuyết tương đối*.

Vậy nên, ý niệm tư tưởng về thế giới nhận thức sâu thẳm và có trước hơn chính ngay danh từ diễn đạt thế giới.

Ví như, hai tiếng tình yêu chỉ là biểu tượng, là cái vỏ, cái thứ yếu đối với ý niệm, tư tưởng của con người về khái niệm đó. Ta hoàn toàn không nói đến tình yêu, song trong ta bao hàm mọi ý niệm, tư tưởng sâu thẳm và trọn vẹn về nó. Vậy lời, chỉ là hình thức bao chứa trong đó tư tưởng mà thôi, ý niệm tư tưởng có trước và phong phú hơn nhiều so với "danh từ" hay lời đang nói.

Vậy như Lão Tử nói, cái là Đạo, là mẹ của tất cả thì vô hình, không nói, không viết ra được, không nghe, không nhìn thấy được, còn cái đã nói ra được, nghe thấy được thì hữu hình và thường rồi. Chính ý niệm, tư tưởng cái toàn thể đó là tiền khởi vũ trụ, là cần và đủ, là bao trùm, đơn giản mà tổng quát, là tất cả. Chúng có sự trùng hợp với quan niệm về Đạo, về vô vi của Lão Tử vậy.

Vậy để có một định nghĩa đúng đắn, khoa học về một phạm trù, khái niệm nào đó, thì ý niệm của ta về nó phải bao quát được mọi yếu tố có tính tiền đề căn bản nhất, vẽ lên được bức tranh cần và đủ của nó trong không gian và thời gian.

Khái niệm con người đã được hiểu khác nhau từ nền triết học phương Đông và phương Tây, từ các quan điểm tôn giáo trong lịch sử nhân loại. Nay, để cho khái niệm đó một định nghĩa đúng đắn, đầy đủ từ mọi phương diện của nó, tôi cần phải có những lời phê phán của mình đối với các thế giới quan đã có.

Nền triết học phương Đông, đặc biệt là hệ tư tưởng Trung Quốc, hàng ngàn năm đã xem con người là một vũ trụ. Nhân thân là tiểu thân địa, là công thức tổng quát của người Trung Hoa trong nhận thức con người - con người là sự phản ánh hài hòa quy luật của tạo hóa.

Các nhà tư tưởng Trung Quốc trải qua bảy ngàn năm đã xây dựng và truyền bá một học thuyết vĩ đại mang tên *Kinh dịch*, làm nên một trào lưu văn hóa tư tưởng nhất định đối với các triều đại ở phương Đông.

Học thuyết *Kinh dịch* do bốn nhà tư tưởng xuất chúng và cũng là lãnh tụ xây dựng nên, đó là Phục Hy, ông vua đầu tiên của Trung Hoa, tiếp đến là Chu Văn Vương và con là Chu Võ Vương và cuối cùng là Khổng Tử. Cho nên nói rằng đó là công trình của Tứ Thánh. Và *Kinh dịch* trải qua hàng ngàn năm được xem như bộ Thiên thư độc tôn thống trị nền văn minh Trung Quốc, nó trở nên Kim chỉ nam cho mọi thời đại ở nhiều nước phương Đông.

Tư tưởng *Kinh dịch* hiện nay vẫn có những ảnh hưởng nhất định đối với nền văn minh và hoạt động thực tiễn của nhân loại. Bởi vì đó là một vũ trụ thuyết, lấy gốc điểm âm, dương, ngũ hành làm nền tảng, để rồi soi vào con người và xã hội loài người mà xác minh hình thức tồn tại của chúng.

Cần phải nói thêm rằng, lịch sử toàn bộ nền văn hóa Trung Quốc từ năm ngàn năm trước công nguyên cho đến đầu thế kỷ hai mươi được thâu tóm trong năm quyển sách khổng lồ chính gọi là ngũ Thiên thư, đó là *Kinh dịch*, *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh nhạc*, *Kinh lễ*.

Trong năm bộ sách đó, thì *Kinh dịch* có giá trị lý luận và thực tiễn cao hơn cả.

Thời Tần Thủy Hoàng trị vì đã có lệnh đốt, hủy bỏ tất cả mọi di sản văn hóa đã có từ trước để coi như mình là người đầu tiên khai sáng ra vũ trụ. Thế nhưng đến lúc nghiên cứu, suy xét kỹ càng, Tần Thủy Hoàng không thể đốt bỏ bộ *Kinh dịch* được, điều này có ý nghĩa rằng học thuyết *Kinh dịch* đã có một tác dụng nhất định đến lý trí cũng như thực tế tồn tại của xã hội loài người.

Tất nhiên, vào thời đại Tần Thủy Hoàng chưa xuất hiện một hệ thống tư duy khoa học chính xác, vậy nên không một học giả nào có được tầm trí tuệ vượt cao xa hơn những nguyên tắc được đề ra trong *Kinh dịch*.

Về nội dung bộ Thiên thư *Kinh dịch*, tôi có thể thâu tóm như sau :

Đầu tiên, vũ trụ chưa nảy sinh, chỉ là một cõi vô vi (hỗn mang) rồi tiếp đến thái cực xuất hiện. Thái cực nghĩa là nhất cực - một điểm. Như vậy vũ trụ đã có danh.

Và từ thái cực đó phân thành lưỡng nghi, nghĩa là hai cực - điểm : một gọi là âm, một nữa là dương. Khi có lưỡng nghi rồi thì theo luật phân đôi (cũng chính là luật đối xứng) mà tạo nên tứ tượng, tiếp đến là bát quái.

Thời Phục Hy, tư tưởng Kinh dịch chỉ dừng lại ở bát quái mà thôi.

Bát quái tượng trưng cho tám quẻ, cũng chính là tám cửa, tám hướng, mở ra vũ trụ, đó là : Càn thuộc về trời, hướng Nam, xứng đối với Càn là Khôn thuộc về đất, hướng Bắc ; Li thuộc về lửa (Mặt Trời), hướng Đông, Khảm thuộc về thủy (Mặt Trăng), hướng Tây (Khảm và Ly đối xứng nhau). Cấn thuộc về núi, hướng Tây Bắc (Cấn và Chấn đối xứng nhau); Đoài thuộc về đầm trạch hướng Đông Nam ; Tốn thuộc về phong (gió) hướng Tây Nam.

Phục Hy cho rằng, mọi nguyên tắc tồn tại của Trời Đất, con người vạn vật được xét theo bát quái đó. Ví như Càn là tượng Trời, ứng với dương là đàn ông, giống đực, đặc tính tích cực, hiếu động, thanh, nhẹ, sáng. Còn Khôn là tượng Đất ứng với khí âm, là đàn bà, giống cái, đặc tính thụ động, tiêu cực, nặng, tối.

Càn - Khôn là cha - mẹ sinh ra Li - Khảm. Li đặc trưng tính của cha là dương, là hỏa, ứng vào con người thì đó là tâm, gồm ba gạch ☲ đứt nối ở giữa tượng trưng thủy (tiên thiên), hai gạch liền hai bên là dương hỏa và âm hỏa (hậu thiên), còn Khảm có sự đối xứng quẻ Li, ứng với quả thận. Cấu trúc quả thận thì ở giữa là hỏa (Hỏa tiên thiên) đặc trưng dấu gạch liên tục, còn lại hai bên là các gạch đứt

nối, là hai quả thận, đặc trưng thủy (hậu thiên), nghĩa là, quẻ Khảm có ký hiệu ☵ .

Vũ trụ quan Trung Quốc xây đắp trên nguyên tắc âm - dương, ngũ hành.

Khí âm, khí dương như là tính hai mặt của một thống nhất được tạo nên từ thái cực, như đã nói, đó là linh hồn của các sự vật. Song, cấu trúc vật chất của thế giới được tạo nên, từ năm cái ban đầu, đó là: Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hỏa.

Đó chính là cấu trúc vật chất, định hình của vũ trụ, và trong mỗi hành ban đầu đó đều có khí âm - dương, như là linh hồn xác định sự tồn tại.

Tính chất của các hành đó có thể diễn tả như sau :

Hành Kim có sắc trắng, vị cay, thuộc phương Tây, hợp mùa thu, buổi tối, ứng với cơ quan nội tạng con người là phế (phổi), thuộc phủ đại tràng, biểu hiện nơi cơ thể là da, phản ánh qua hình tướng là mũi, các tính cách tâm lý là : buồn, khóc, ho.

Hành Thổ có sắc vàng, vị ngọt, khí thấp, phương hướng là trung ương, hợp mùa hạ, buổi chiều, tạng là tỳ, phủ là vị, thể là thịt, dịch nước miếng, các biểu tượng tâm lý : lo, nghĩ, hát.

Hành Hỏa có vị đắng, màu đỏ, khí nhiệt, phương Nam, mùa xuân, buổi trưa, tạng là tâm, phủ tiểu

trường, thể là mạch, dịch mồ hôi, cơ quan: lưỡi, biểu tượng tính cách tâm lý: mừng, cười, nhăn nhó.

Hành Mộc có vị chua, sắc xanh, khí phong, phương Đông, mùa xuân, buổi sáng, tạng là can, phủ là đờm, thể là gân, dịch là nước mắt, cơ quan là mắt, tâm trạng: giận, la hét, co quắp.

Hành Thủy đặc trưng : vị mặn, sắc đen, khí hàn, phương Bắc, mùa đông, buổi khuya, tạng là thận, phủ là bàng quang, thể là xương, dịch: nước tiểu, cơ quan : tai, tâm trạng: sợ hãi, rên, run.

Như vậy, cấu trúc bản chất con người được phản chiếu qua cấu trúc vũ trụ là âm, dương, ngũ hành.

Và con người dưới học thuyết *Kinh dịch* được nhận thức theo nguyên lý âm - dương, ngũ hành.

Âm - dương, ngũ hành là một tổng thuyết giải thích cho sự phát sinh và tồn tại của vũ trụ. Theo nguyên lý tổng quát đó, thì hành Thổ là trung tâm vũ trụ, tượng trưng cho địa cầu của chúng ta.

Có Thổ rồi thì Kim mới được sinh ra. Kim sinh ra rồi, thì mới có Thủy xuất hiện, có Thủy xuất hiện rồi, cây cối, thảo mộc mới phát xuất ra từ đất, nghĩa là Mộc sinh ra, có Mộc rồi, thì Hỏa mới xuất hiện, vì Mộc là nguồn nhiên liệu sinh ra Hỏa. Và khí Hỏa lại làm giàu, làm phong phú cho Thổ.

Nếu đã có sự tương sinh tuần hoàn của ngũ hành thì ắt có sự tương khắc trong chúng.

Tương khắc ngũ hành tuân theo nguyên tắc sau: hành Thổ khắc hành Thủy (bởi lẽ hành Hỏa đã hóa sinh ra hành Thổ, thì Thổ tất nhiên phải khắc Thủy), Kim khắc Mộc, từ đó suy ra Mộc phải khắc Thổ và Thủy được chiết xuất ra từ Kim, nên Thủy khắc Hỏa.

Như vậy, trong vòng tuần hoàn ngũ hành tồn tại tính hai mặt sinh và khắc. Tuy sinh và khắc mà lại tồn tại được trong hệ thống thống nhất, vì trong mỗi hành đều có khí âm và dương. Nghĩa là, có âm Thổ và dương Thổ, âm Kim và dương Kim, âm Mộc và dương Mộc, âm Thủy và dương Thủy, âm Hỏa và dương Hỏa.

Đó là tính chất hai mặt đối lập trong một thống nhất, phản ánh quy luật mâu thuẫn của biện chứng.

Bát quái do Phục Hy sáng lập ra tất yếu phải tuân theo nguyên lí âm, dương, ngũ hành và một quái (quẻ, cửa), phản ánh một hình thức tồn tại của luật âm, dương, ngũ hành đó.

Sau này, trên cơ sở nghiên cứu luật biến đổi tương tác của âm, dương, ngũ hành và bát quái của Phục Hy, Văn Vương đã bổ sung hơn học thuyết đó.

Văn Vương không chỉ dừng ở sự tính toán của Phục Hy, xem đạo trời đất vận chuyển chỉ trong vùng tám quẻ, mà đã lập nên sáu mươi tư quẻ, làm thành bộ *Kinh dịch*.

Theo Văn Vương thì mọi vật đều biến đổi từ vũ trụ cho đến các loài sinh vật và con người, tất yếu vận hành, tồn tại trong 64 quẻ đó.

Một quẻ là đặc trưng cho một hình thức tồn tại của con người cũng như vạn vật. Điều đó có nghĩa rằng, trạng thái tồn tại của vũ trụ được xác định bởi nguyên lí âm, dương, ngũ hành và biểu hiện cụ thể nơi từng quẻ.

Ví dụ, một người, một vật, một quốc gia v. v...ứng với quẻ gì thì chính là trạng thái không - thời gian của chúng được xác định thế vậy.

Mỗi một quẻ nói lên được phương hướng, xác định hành đặc trưng, tính lí âm, dương, từ đó suy ra bản chất của vạn vật.

Ví dụ, một người ứng với quẻ Càn chẳng hạn, thì có phương hướng phát khởi là chính Nam, thuộc hành Hỏa, sắc đỏ, thiên về dương là trời. Vậy nên, người này tính tích cực, nhiệt huyết, hiếu động, sắc da hồng hào, tính tình cương trực, nóng nảy, công việc quyết đoán, dứt khoát rõ ràng. Càn thuộc về Thiên, hình tướng rồng, nên tướng mạo oai dũng mà hiền, mắt sáng, thanh âm (cười, nói) to, vang, khí lực mạnh mẽ, thông minh, quảng bác.

Nếu một người ứng với quẻ Càn mà hình tướng không đúng như vậy, tức là nghịch tướng, nghịch tướng thì phản lại nguyên lí âm, dương, ngũ hành,

là không tốt, không bền vững, vì không thuận với đạo Trời, Đất.

Võ Vương sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về luật âm dương, ngũ hành và các quẻ, thấy rằng, trong mỗi quẻ còn tàng ẩn các bí mật cần được lí giải sáng rõ. Ví dụ, một quẻ Càn là tượng rồng, là trời, song hãy xét xem quẻ đó, trong lúc đó đặc trưng trạng thái nào. Nghĩa là, một quẻ còn là một hệ thống cần phải phân cấp bậc cấu trúc của nó từ thấp lên cao.

Võ Vương suy đoán về tính cấu trúc không - thời gian các quẻ mà chia thành hào. Mỗi quẻ được chia thành sáu hào. Hào một là hào hạ, hào sáu là hào thượng. Như vậy, mỗi hào được xem như là một quẻ và nếu lấy 64 quẻ chính của Văn Vương nhân với sáu hào quẻ của Võ Vương ta được 384 quẻ hào tất cả.

Vậy cho nên, vòng biến dịch của tạo hóa xoay vần trong 384 quẻ hào đó.

Nếu như một vật, một người ứng với quẻ chính là Càn, song lại thuộc hào hai, thì đó là cửu nhị. Người ở trạng thái cửu nhị đặc trưng mọi tính chất của nó. Người đó đã có uy, có vì, có điềm lành trong Trời Đất, song chưa lên chính ngôi cao trọng của mình.

Theo Võ Vương thì người ở trạng thái cửu nhị

phải có người môi giới, hỗ trợ (kẻ đó có thể là chính ngay cửu ngũ người đã giữ đúng ngôi trời, là vua hoặc những người có ngôi tước bình thường song hết lòng trợ giúp thì mới tiến lên ngôi thiên tử là cửu ngũ được.

Ngược lại, một ông vua đang giữ ngôi cửu ngũ cần phải có sự tôn trọng, kính cẩn đến với ngôi cửu nhị. Vì cửu nhị rất có thể trở thành cửu ngũ - ngôi trời, mà thi hành mọi chính sách, tư tưởng của mình, hủy diệt toàn bộ chế độ cũ, đặc trưng cho ngôi cửu ngũ đang chiếm giữ.

Một thời đại mà cửu ngũ có sự liên hệ, biết đến cửu nhị, thì đó là thời thái bình, thịnh trị.

Mọi cuộc khởi nghĩa, lật đổ cửu ngũ, chính quyền, chế độ là do cửu nhị thi hành cả (nếu không đúng cửu nhị lãnh đạo thì các cuộc khởi nghĩa không thể thành công). Và đến đúng lúc cửu nhị cần chiếm giữ ngôi trời, thì cuộc khởi nghĩa thành công. Văn, Võ Vương diệt Trụ lập nên nhà Chu tượng trưng cho cửu nhị thắng cửu ngũ đó vậy.

Từ học thuyết biến dịch âm, dương, ngũ hành, Văn Vương, Võ Vương đã vạch ra cơ chế tồn tại của nhà nước, các thời đại và giải thích mọi sự cố trong Trời - Đất.

Tất nhiên rằng, nguyên lý âm, dương, ngũ hành phải nhìn nhận, suy xét theo cơ chế biến đổi

mới thấu hiểu được vạn vật. Vì vậy, bộ sách viết về luật đó mới mang tên là *Kinh dịch*, nghĩa là sách về luật biến đổi (dịch là biến, là thay đổi). Và các phần tử như là những trạng thái tham gia vào sự biến dịch, chính là hào, quẻ.

Theo đó, thì như trên đã nói, mọi tính chất tâm, sinh lý, trí tuệ, bản chất xã hội và đến cả tuổi thọ, số phận con người đều được xác định bởi luật âm, dương, ngũ hành biểu hiện trạng thái tồn tại là nơi các hào, quẻ. Con người dưới ánh sáng học thuyết *Kinh dịch* là con người thiên định, mọi bản chất con người đều phản ánh quy luật tổng quát của vũ trụ mà các tư tưởng gia Trung Quốc cho đó là nguyên lý âm, dương, ngũ hành.

Cần phải nói, hệ tư tưởng Đông phương không xét đến yếu tố xã hội, lao động, quy luật tiến hóa thế giới, trong đó bao hàm lịch sử tiến hóa sinh học đối với việc định nghĩa con người.

Mặt khác, cũng cần nhận thấy rằng, học thuyết *Kinh dịch* là biểu hiện cả một vũ trụ quan phương Đông cho nên mọi hoạt động lý luận và thực tiễn đều được suy ra từ đó.

Vũ trụ quan này lấy địa cầu làm trung tâm, xem Trái đất như một hình vuông, bất động, có bốn phương là Đông, Tây, Nam, Bắc (ở giữa là trung ương) ứng với Ly, Khảm, Càn, Khôn (là tứ tượng)

và tám hướng là Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam, Bắc, Đông Bắc, Tây, Tây Bắc.

Vậy, địa cầu giống như bàn cờ biểu diễn trận đồ bát quái (mà trung tâm là Thổ).

Khi xem địa cầu là trung tâm vũ trụ, nghĩa là khi Thổ chiếm vị trí trung ương, gốc của vạn vật, các hành khác đều được chiết xuất ra từ đó, (như trên đã nói).

Rõ ràng, khi Phục Hy, Văn Vương, Võ Vương, Khổng Tử viết, xây dựng nên vũ trụ quan của mình, không biết đến quy luật tiến hóa của thế giới sống, chưa biết đến thuyết Nhật tâm của Copecnic và không bị ảnh hưởng bởi tư tưởng xã hội học, kinh tế học.

Vậy, *Kinh dịch* là bộ sách có tầm cỡ lớn, lấy nguồn gốc là cấu trúc vũ trụ làm nền tảng cho sự xét đoán mọi quá trình, vạn vật trong đó có các sinh vật, con người và xã hội. Cho nên, dù rằng quan niệm về vũ trụ là sai (cho rằng trái đất hình vuông đứng yên và là trung tâm vũ trụ), song các hệ quả suy ra từ đó trong việc tính toán cho hoạt động thực tiễn (như việc thành lập bộ âm lịch rồi các nguyên tắc canh nông, quân sự, tính toán, dự đoán thời tiết, sáng lập ra các vị thuốc và nguyên tắc chữa bệnh, v.v...) đều có những hiệu quả đúng nhất định.

Điều này cần được giải thích rằng, kích cỡ vũ trụ là vô tận, sự chuyển động của các hành tinh là tương đối với nhau, vậy nên hệ Nhật tâm và Địa tâm được xem như đối cực nhau về tọa độ tồn tại.

Và như vậy, sự tính toán để lập ra lịch theo hệ Địa tâm sẽ không sai lệch mấy so với hệ Nhật tâm.

Rõ ràng, ngày nay nhân loại đã biết rằng, quan điểm trái đất là trung tâm vũ trụ là sai, song thực ra mà nói, con người, bản chất tâm, sinh lý, tuổi đời tồn tại và các nhịp sinh học của nó bị chi phối rất nhiều bởi Địa cầu.

Trái đất là một trong những dòng yếu tố xác định bản chất và sự tồn tại của con người.

Con người là một học thuyết tổng hợp, nơi đây tụ hội một dòng thông tin từ vũ trụ, Địa cầu, xã hội và dòng lịch sử sinh học.

Cần phải định nghĩa con người như thế nào để đảm bảo tính chính xác toàn diện và khoa học của nó.

Theo quan điểm của tác giả, một định nghĩa đúng đắn về con người bao gồm các yếu tố xác định sau đây :

1. Dòng lực vũ trụ
2. Dòng yếu tố sinh học
3. Dòng lịch sử xã hội
4. Dòng yếu tố Địa cầu

Tôi cần phân tích các dòng yếu tố đó trong sự xác định con người, bản chất của nó.

I. Dòng lực vũ trụ

Như đã nói, con người là cả một tổng hợp phức tạp nhiều thuộc tính của vũ trụ. Con người, trước hết được xác định bởi dòng tử vi, phát ra từ các tinh tú, các vì sao, mặt trời, trái đất, sông, biển, cây cối v.v...

Thuộc tính đặc thù làm nên con người là trí tuệ và như đã nói, trí tuệ là do sự tương tác giữa vô tận vũ trụ và vô tận tiềm thức cá nhân mà có.

Ta biết quy luật phân bố và tồn tại của các hành tinh trong thiên hà và trong hệ mặt trời bảo đảm tính hài hòa, cân đối. Lực hấp dẫn giữa các thiên thể phải như thế nào đó mới đảm bảo được sự tồn tại ổn định, bền vững của hệ thống các hành tinh trong hệ mặt trời. Và một trong những yếu tố quyết định, làm nên sự sống trong thiên hà chúng ta, mà cụ thể là trên trái đất là liều lượng phóng xạ tự nhiên được tạo nên từ các hành tinh, các vì sao và thiên thể. Nếu phá hủy chế độ phóng xạ trung bình đó, sự sống sẽ bị hủy diệt. Cho nên, sự cân bằng, ổn định của các tia vũ trụ là điều kiện quyết định đối với sự sống cũng như sự xuất hiện và tồn tại loài người.

Tất cả những tác dụng vô vi của vũ trụ đối với

quá trình xuất hiện sự sống và tiến hóa của nó đã làm nên loài người, tôi gọi là yếu tố tử vi.

Tử vi là gì ? Khái niệm đó không nên hiểu một cách thô thiển và cứng nhắc theo luật âm, dương, ngũ hành.

Đúng vậy, bởi lẽ tác dụng các dòng tử vi lên sự xác định bản chất con người cũng như vạn vật là tự nhiên, liên tục và gián đoạn (Gián đoạn ở đây là gián đoạn tương đối. Nghĩa là trong từng quãng thời gian nhất định, lượng tác dụng của dòng tử vi lên một cơ thể nào đó là khác nhau, song dòng tử vi lên nó là liên tục, không bao giờ bằng không).

Con người cũng như mọi sinh vật luôn luôn chịu tác động của vũ trụ từ mọi phía. Đối với các sinh vật không có lí trí, sự tác dụng này cũng như hấp thụ từ vũ trụ đơn thuần chỉ là dòng xác định năng lượng, trao đổi chất cùng dòng yếu tố điều hòa thông tin trong chúng. Đối với loài người, sự tác dụng đặc trưng tính vô tận vũ trụ, tính tuyệt đối của ý niệm, nghĩa là ở đây có sự đi vào của Telepati vũ trụ để làm nên và giữ thế tồn tại hệ tinh thần của con người.

Do sự đi vào của cõi hư vô và cõi vô tận vũ trụ, mà thế giới con người trở nên phong phú và đầy bí ẩn so với các sinh vật khác.

Sự hình thành và xuất hiện loài người, một

mặt là do tiến hóa tự nhiên của thế giới sinh vật, mặt khác, do sự tác dụng vô hình Telepati và ảnh hưởng vô tận của vũ trụ.

Nếu không gian vũ trụ mà hữu hạn, không tồn tại tính hư vô huyền bí, không tồn tại Telepati vũ trụ, loài người không thể sinh ra được. Trong vũ trụ có loài người chứng tỏ cho sự tồn tại tính hư vô, tính huyền bí, tính hư - thực và tuyệt đối, vô tận vũ trụ.

Xuất hiện loài người không nên hiểu thuần túy theo quy luật tiến hóa sinh học, nghĩa là nếu chỉ dựa trên nguyên lí biến đổi tiến hóa thế giới vật chất, không thể giải thích nổi tính phong phú và huyền bí ở loài người. Vậy, phải có một yếu tố đặc biệt, vươn lên trong dòng lịch sử sinh học. Yếu tố đặc biệt đó phải là vô tận vũ trụ, cõi hư vô và được định hướng bởi Telepati, là tiền khởi vũ trụ cũng là cái làm nên mọi huyền bí trong thế giới tinh thần con người.

Cho nên, tôi thấy trong tiến trình lịch sử tiến hóa thế giới dẫn đến xuất hiện loài người có sự tác dụng của quy luật đặc biệt của vũ trụ mà không như hình thức tiến hóa xuất hiện các loài khác.

Con người trong hoàn vũ có thể được xem như một điểm đặc biệt, mà qua nó có vô số đường vũ trụ. Mỗi một đường đi qua điểm đó có đặc trưng tác

dụng sau đây: tác dụng năng lượng, tác dụng thông tin, tác dụng trao đổi chất, tác dụng hư vô, tư tưởng, tác dụng Telepati. Và ta biết, điểm con người được xác định bởi ba trục không gian, vậy cho nên, trong một tích tắc thời gian, dòng tử vi đi vào con người sẽ là: dx, dy, dz. Điều này có nghĩa rằng, có ba lớp dòng tác dụng lên điểm con người đặc trưng ba thông số không gian: một tập hợp những dòng vi mô tác dụng từ trên xuống theo hướng từ đỉnh đầu và ngược lại, hai là, tập hợp những dòng tác dụng từ phải qua trái (và ngược lại), và thứ ba là tập hợp những dòng tác dụng từ trước ra sau (và ngược lại).

Như vậy, con người chịu sự tác dụng tử vi theo luật cấu trúc ba chiều không gian của nó.

Hiệu ứng tử vi của mỗi một chiều tác dụng có thể không như nhau trong sự xác định bản ngã con người. Thực vậy, sự tác dụng của dòng lực vũ trụ, theo chiều hướng thẳng đứng (từ đỉnh đầu) có sự xác định trí tưởng tượng và những ý niệm cao xa của con người, dòng tác dụng theo chiều ngang xác định vị trí cân bằng, tính tĩnh tại, tình cảm, bản năng tình dục v.v..., dòng tác dụng trước ra sau (hay ngược lại) xác định sự định hướng không gian trong đi, đứng, nằm, ngồi, nghe, nhìn, xác định ý chí, nghị lực, bản năng tự lập v.v...

Tác dụng Telepati cũng như sinh tạo các ý

niệm. siêu hình là tác dụng của dòng - lớp theo hướng thẳng đứng. Nhờ dòng lực thẳng đứng này mà con người mới có được linh giác, các ý niệm và tưởng tượng đến với chân lý tuyệt đối.

Tất nhiên, cũng cần phải nhận thấy sự tác dụng của ba dòng chiều không gian đều qui tụ vào một điểm là con người, ở đây tất yếu xảy ra sự tương tác tổng hợp với tiềm thức vô tận cá nhân mà làm nên bản ngã phong phú của con người, xác định không - thời gian tồn tại của nó, nghĩa là cái trong các sách tử vi cổ điển gọi là định mệnh, tôi gọi là hướng đích tương lai hay là nguyên nhân tương lai. Tất cả các tác dụng vi mô theo ba chiều trục không gian trong dòng chảy thời gian lên con người, thực ra mà nói, tuân theo nguyên tắc thuyết tương đối của Anhxtanh. Như vậy, nhìn trong tổng thể mà nói, thì mọi sự tác dụng vi mô đó chính là thế giới R_v^4.

Và như vậy, định luật tử vi trong sự xác định bản ngã, số phận, nghĩa là không thời gian con người, cần được hiểu theo công thức tổng quát sau đây :

$$\{R_V^6 \rightleftarrows R_S^6\}$$

Công thức này biểu diễn sự tương tác tổng hợp của hai thế giới: thế giới vật lý, chính là những dòng lực vũ trụ đặc trưng R_V^4 và thế giới sống R_S^6,

mà muốn hiểu được nó cần phải nhận thức được dòng lịch sử tiến hóa của sống.

Bởi lẽ, con người là cả một thế giới kết hợp bởi vô tận vũ trụ, đặc trưng R_v^4 và vô tận bản ngã đặc trưng cho sống là : R_S^6 : ($R_v^4 \times R_S^6$) [1]

Do chỗ bản chất con người là vô tận, vậy nên cái gọi là xác định số phận của nó một cách cụ thể theo một lá số như một nguyên tắc định sẵn là không thể được. Bản chất của bản ngã là vô tận, trí tuệ con người chỉ vươn đến khám phá bí ẩn trong đó thế kỷ tiếp nối thế kỷ, với mức này mức nọ thôi.

Và việc số phận con người chỉ có thể được giải thích theo một công thức, nguyên lý tổng hợp nào đó mà thôi.

Tôi muốn nói rằng, số phận là có và đó chính là biểu tượng ý hướng phát triển, tồn tại trong hôm nay và tương lai. Công thức tương tác vũ trụ R_v^4 và bản ngã R_S^6 tôi nêu trên chính là một nguyên lý giải thích sự tồn tại và bản chất của số phận.

Đó là công thức lý thuyết nhằm giải thích cho bản ngã phong phú, tính huyền bí sâu thẳm vô tận

---

[1] R_v^4 : biểu thị ba chiều không gian với thời gian trong con người, tương tác với thế giới sống R_S^4.

của con người. Cho nên, một ai đó hỏi tôi về số phận của anh ta (cô ta) thế nào, tôi không trả lời dứt khoát một lời được mà chỉ dẫn anh ta (cô ta) vào con đường nhận thức mình tương đối với vũ trụ mà thôi, nghĩa là tôi sẽ cho biết nguyên tắc chung là đường lối nhận thức số phận vậy. Các bậc hiền triết, các nhà tiên tri cũng chỉ dạy cho người ta những lời khôn ngoan, để rồi người này thì có thể lĩnh hội được mà làm nên kỳ công hoặc sự giàu có, hoặc giải thoát cho mọi bế tắc của mình, còn kẻ khác không đạt được như vậy. Và các bậc tiên tri cũng không thể bày cho người ta một công thức cụ thể để ai ai cũng tiên tri đượm như họ. Vậy là, vấn đề biết trước nằm trong một thế giới vô tận và trừu tượng nào đó mà người này có thể với bản ngã phong phú, đặc biệt của mình chiết xuất (nhận biết) được những điều sẽ xảy ra trong tương lai, người khác không có được phẩm giá đó.

Theo luận điểm của tôi, thì những người mà dòng lực vũ trụ tác dụng theo hướng thẳng đứng có ưu việt hơn so với các dòng vi mô tác dụng theo hướng ngang trái - phải (hoặc phải - trái) và trước - sau (hoặc sau - trước), sẽ có ý niệm siêu hình cao, nên có thể biết trước nhiều lẽ: về sự đời, về vũ trụ, con người, thời thế...

Tôi không phải là một nhà tiên tri, song tôi

biết được các nhà tiên tri tồn tại theo nguyên lý nào. Và các nhà tiên tri biết được sự việc này, biến cố nọ sẽ xảy ra, song họ không hề ngăn ngừa và thay đổi chúng được, bởi lẽ quyền năng và trí tuệ của họ cũng chỉ cho phép họ nhận biết trước được tín hiệu (vũ trụ) sẽ là trong tương lai. Như Xôcơrát nói : "Tôi chỉ là người nhìn nhận ra được quy luật, ra lẽ sáng, sự thực của thế giới, chứ tôi chẳng làm ra chúng, chúng có là tự nhiên". Vậy nên, vũ trụ, con người tồn tại, phát triển có hướng đích nào đó. Sự tồn tại, phát triển có hướng đích "sẽ là" đó, tôi gọi là số phận.

Số phận là đích hướng phát triển, tồn tại của thế giới, mọi sự vật và cả con người. Đó là qui luật tự nhiên, tất yếu của vũ trụ.

Và do đó, nhận thức số phận đối với trí tuệ loài người chính là sự nhận thức những bí mật của thế giới, mà con người chưa biết đến. Mỗi một phát minh lớn ra đời sẽ mở mang hơn cho trí tuệ loài người trong sự nhận thức và chinh phục số phận.

II. Dòng yếu tố sinh học

Đối với sự xác định bản chất con người, dòng yếu tố sinh học như một tiền đề cơ bản xây dựng nên học thuyết con người mà trong tác phẩm này tôi đã nói nhiều, đặc biệt ở chương II và chương IV. Mặc dầu vậy, nhưng trong chương này để phản ánh

một cách trọn vẹn thế giới quan của mình về nhận thức con người, tôi không thể không có một số lời về dòng yếu tố đó.

Trước hết, cần phải nói, đây là dòng vật chất làm nên thực thể con người. Và nếu ta công nhận tiền đề tiến hóa, thì con người là kết quả của dòng phát triển tiến hóa của thế giới sống. Cho nên, yếu tố gen di truyền là một trong những nguyên nhân cốt yếu làm nên bản chất con người. Một định nghĩa về con người không thể thiếu được động lực gen như là đơn vị xác định cấu trúc không - thời gian ổn định bền vững của nó.

Khi phát minh về gen chưa ra đời, người ta cho rằng, bản chất con người hoàn toàn do dòng lực tự nhiên của môi trường xác định. Người ta không biết rằng, bản ngã sâu thẳm của con người là do một cơ chế nội tại đặc trưng bởi chương trình di truyền xác định. Thế hệ này tiếp nối thế hệ khác, nền văn hóa xã hội có thể thay đổi, song cái là bản ngã trường tồn ở con người vẫn có một dòng lực ổn định của cấu trúc sinh học của nó.

Xây dựng một học thuyết con người không thể không tính đến các tính chất sinh học của nó, hơn nữa, những qui luật tự nhiên sinh học là nền tảng cơ bản cho ta khám phá ra nhiều bí mật khác về con người.

Tôi muốn nói rằng dòng yếu tố sinh học là tự nhiên tất yếu, song hiểu con người chỉ dừng ở cơ sở sinh học thôi, không thể choán hết tính đầy đủ, toàn vẹn của nó. Ví như Spenser và môn phái của ông ta cho rằng, mọi tính chất xã hội cũng như tâm - sinh lý khác đều được xây đắp trên nền tảng sinh học. Vì lẽ đó Spenser đã xây nên trường phái sinh học xã hội của mình. Theo đó, thì các quy luật xã hội và quy luật sinh học có sự thống nhất, có tính hệ thống tồn tại nhất định. Các quy luật xã hội bị chi phối bởi các quy luật, nguyên tắc sinh học.

Ta biết, cơ chất sống được xác định bởi bộ máy di truyền ổn định. Và chương trình di truyền được mã hóa trong hệ genotyp làm nên cấu trúc bền vững, xác định tính của mỗi loài. Nói đến loài người ắt phải có những đặc thù riêng của nó, khác với các loài khác, các đặc thù đặc biệt đó trước hết được xác định bởi cấu trúc bộ genotyp. Cho nên, những quy luật chung về sinh học, tâm lý học ở con người, rõ ràng phản ánh cơ cấu sinh học của nó. Còn quy luật xã hội ắt phải có cái gì đó ngoài nền tảng sinh học xác định.

Vì lẽ đó, yếu tố xã hội cần được xếp riêng một dòng trong sự định nghĩa con người, như là một động lực tất yếu,'không thể thiếu được. Đối với con người tồn tại hai dòng phát triển lịch sử sau đây: dòng tiến hóa sinh vật, đặc trưng quá trình phát

triển lịch sử vật chất và dòng lịch sử đặc trưng chương trình tư tưởng, văn hóa xã hội loài người. Dòng thứ nhất bền vững, ổn định, và một sự thay đổi cấu trúc mật mã di truyền làm xuất hiện loài mới với contium không - thời gian đặc trưng.

Cấu trúc chương trình mật mã di truyền xác định contium không - thời gian tồn tại của mỗi loài, mỗi cá thể xác định tuổi đời và các tính chất tâm sinh lý của cá thể. Cho nên, dòng vật chất sinh học có một vai trò quan trọng, quyết định đối với sự tồn tại của loài và cá thể.

Bởi lẽ, cấu trúc hệ sinh vật đặc trưng tính vật chất được điều khiển bởi chương trình di truyền ổn định - bền vững, cho nên mọi đặc tính tự nhiên cơ bản như tuổi đời tồn tại, chính là cấu trúc không - thời gian tương đối của loài và cá thể, thể lực và các cá tính tiên thiên đều được xác định như một định mệnh vậy.

Cho nên, phải nói rằng, trong sống tồn tại một dòng cấu trúc ổn định bền vững, đặc trưng tính định mệnh của mỗi loài, mỗi cá thể, đó chính là chương trình di truyền, được mã hóa trong hệ genotyp.

Về bản chất con người được xác định bởi các nguyên tắc, quy luật sinh học, tôi cũng đã nói nhiều ở trong sách này. Vậy cho nên, ở chương này,

tôi có thể dừng bàn luận về yếu tố đó trong sự xác định bản ngã con người và chỉ nêu lên tầm quan trọng tất yếu của nó mà thôi.

III. *Dòng lịch sử xã hội*

Nói đến con người không thể không bàn đến bản chất và nguồn gốc xã hội của nó. Bản chất con người được xác định bởi bốn dòng thông tin - yếu tố (vũ trụ, sinh học, địa lý và xã hội), trong đó xã hội đóng vai trò quan trọng, có tác dụng đến tư duy thực tiễn rất lớn. Từ hàng ngàn năm nay, nhìn nhận con người, người ta bị chi phối nhiều nhất là tính chất hiện tượng xã hội của nó. Và vì vậy, những người dễ có chức quyền gì khác trong các thời đại, đều là những kẻ tích cực hoạt động xã hội và chính họ cũng là những kẻ chịu nhiều lỗi nhất.

Cũng vì đua tranh với trào lưu xã hội mà nhiều trường phái tư tưởng, nhiều hội, nhiều bè đã nổi lên để giành thế độc tôn với nhau. Đấu tranh giữa các luồng tư tưởng, các đảng phái đã có khuynh hướng tích cực là thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội loài người. Con người có hai con đường khám phá chân lý: khám phá thế giới tự nhiên và khám phá, nghiên cứu chính ngay tư tưởng của loài người. Hai con đường khám phá đó, thì con đường đào bới vào chính ngay tư tưởng, ý nghĩ, lương tâm con người dễ gây nên cảm giác sâu đậm đối với nhân loại.

Đây là vấn đề thuộc thế giới tâm linh.

Các triết gia vĩ đại, không ai không đụng chạm đến lương tâm, tư tưởng, kỷ cương, lẽ sống của nhân loại.

Vậy xã hội là gì ?

Quan điểm của tôi thì đó là cả một lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại, nghĩa là tổng hợp của mọi nền văn minh loài người nhìn theo tiến trình lịch sử của nó.

Một định nghĩa thứ hai của tôi nữa về xã hội là: xã hội là một trường Ectophenotyp tinh thần, mang tính tư tưởng, đặc trưng tính thông tin nhận biết, tạo nên thế cân bằng ổn định trong không - thời gian.

Thế nào là trường Ectophenotyp tinh thần, chương sau tôi sẽ nói kỹ. Ở đây tôi chỉ lý giải danh từ đó thế này: ở con người có genotyp và phenotyp như hai cấu tử vật chất tất yếu làm nên cơ thể, song quanh cơ thể, nghĩa là ngoài phenotyp còn phát ra một trường có khả năng nhận biết tương tác với các trường sinh học khác mà làm nên thế cân bằng quần thể cũng như chính cá thể trong sự tồn tại của mình. Đối với các sinh vật, trường đó tôi gọi là phenotyp bậc hai hay trường Ectophenotyp. Với loài người có trí tuệ, có linh hồn (làm nên sự nhận biết bằng trí tuệ) nên tôi gọi Ectophenotyp linh hồn.

Như vậy, cái gọi là xã hội, là do con người, tinh hoa trí tuệ của nó làm nên, xã hội là một trọng những yếu tố xây dựng nên bản chất con người và chính nó là sản phẩm được chiết xuất ra từ con người.

Quan điểm đó của tôi trái ngược với quan điểm cho rằng, con người, bản chất nhìn trong đường phát triển lịch sử của nó là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Vì như vậy, thì con người là sản phẩm của xã hội. Quan điểm này không đúng, nhìn nhận thực thể con người phiến diện và không đúng gốc rễ của nó.

Tổng hòa các mối quan hệ giữa người với người dù nhìn trong thực tại hay nhìn theo tiến trình phát triển của lịch sử cũng chỉ phản ánh hình thức tồn tại một số tính chất của con người mà thôi. Và kỳ thực, tổng hợp các mối quan hệ giữa người và người đã làm nên trường Ectophenotyp tinh thần xã hội, và nhờ trường đó mà xã hội tồn tại trong ổn định, nhờ trường đó mà con người nhận biết nhau.

Hơn nữa, nếu xem con người chỉ là tổng hòa các mối quan hệ xã hội không thôi, thì vấn đề thực thể con người quá đơn giản. Con người và bản chất của nó sâu thẳm và phong phú hơn nhiều những tính chất xã hội mà nó tạo ra. Mọi mối quan hệ xã hội cùng tác động của loài người lên thế giới bên ngoài

đều được chiết xuất ra từ con người. Cho nên, chỉ nhìn sản phẩm đó mà định nghĩa con người là chưa trọn đủ, nói cách khác, xem con người chỉ từ góc độ xã hội không thôi, thì hãy còn phiến diện không phản ánh hết được bản chất của nó.

Yếu tố xã hội rõ ràng là một trong những động lực tất yếu làm nên bản chất phong phú của con người, nghĩa là trong định nghĩa khái niệm con người không thể thiếu nó được, song xem con người là cái suy ra từ xã hội thì chưa đủ.

Hệ thống con người bao hàm trong đó hệ thống và mọi tính chất xã hội. Xã hội là phần tử, là những quá trình được chiết xuất, tạo ra từ thực thể con người.

Yếu tố xã hội trong sự xác định bản chất con người ta có thể diễn tả như sau :

Con người ở mỗi thời đại đều có sự kế thừa di sản lịch sử của nhân loại. Tại một thời điểm T_m bất kỳ nào đó, trong con người có sự hội tụ của các nền văn hoá, tư tưởng của các dòng lịch sử trước đó, nghĩa là trong T_m có sự tích tụ của chương trình tư tưởng của các thời đại xã hội T_0, T_1, T_2 ....T_{m-1}. Như vậy là tồn tại quy luật di truyền các hệ tư tưởng ở con người.

Di sản các nền văn hóa, tư tưởng, các phong tục, tập quán của xã hội tác động lên con người

theo luật kế thừa, làm nên sự phong phú intelleet trong nó, nghĩa là làm phong phú hơn continum tri thức của con người.

Như vậy, tác dụng tư tưởng theo tiến trình lịch sử có sự xác định tất yếu đối với bản chất con người.

Ở các loài vật, chỉ tồn tại nguyên tắc di truyền đối với hệ thống vật chất genotyp thôi, còn đối với loài người còn có sự tác dụng của quy luật di truyền thứ hai, đó là di truyền hệ tư tưởng xã hội.

Cũng chính vì lẽ đó, bản chất con người không chỉ thuần túy là sinh vật và cũng không chỉ là một biểu tượng các chức năng xã hội. Môi trường tồn tại xác định con người là sự tổng hợp tương tác các yếu tố tự nhiên - sinh học và với môi trường xã hội (điều này đã nói ở trên).

Di truyền chương trình gen đặc trưng hệ vật chất, nên bền vững, còn di truyền chương trình xã hội kém bền vững hơn và dễ thay đổi. Hơn nữa, quy luật di truyền chương trình xã hội không như quy luật di truyền gen, ở đây ta khó có thể xác định nguyên tắc định lượng của nó. Ta chỉ biết rằng, quá trình kế thừa của chương trình tư tưởng xã hội ở con người, tuân theo nguyên tắc tích - hợp (integral) theo tiến trình thời gian lịch sử của xã hội loài người. Cho nên, ở đây có thể tác dụng của nguyên tắc di truyền liên tục và nguyên tắc di

truyền gián đoạn. Nếu là di truyền liên tục ta được bức tranh về tích phân các phần tử theo một quãng thời gian lịch sử định, còn nếu đó là di truyền gián đoạn thì các phần tử tụ hợp ở con người đặc trưng tác dụng rời rạc.

Tuy nhiên, hiệu lực tác dụng của nguyên tắc di truyền chương trình tư tưởng không như nhau đối với mỗi người trong một không - thời gian xã hội nhất định.

Thực vậy, tư tưởng đạo Khổng có thể có tác dụng lớn đối với người này mà kém đối với kẻ khác trong sự xác định bản chất của họ.

Một hệ tư tưởng nào đó có thể giữ lại dấu vết trong các thời đại sau không như nhau đối với các dân tộc, các đảng phái và các cá nhân của xã hội. Và sự truyền bá một hệ tư tưởng nào đó cũng có hiệu lực khác nhau đối với các thế hệ trên đường phát triển lịch sử của nhân loại. Đúng như vậy, tư tưởng rất tốt có thể có tác dụng mạnh đối với các nhà bác học thời Phục hưng, song ở các thời đại khác hiệu lực ảnh hưởng của nó kém hơn.

Đó là ví dụ về một hệ tư tưởng, song chương trình xã hội là tổng hợp tất cả các nền văn minh nhân loại, nhìn theo tiến trình lịch sử. Và mỗi con người sống trong xã hội khác nào như một phần tử của dòng chảy thời gian lịch sử, không thể không

chịu ảnh hưởng xác định của các trào lưu tư tưởng nhân loại. Dù một bậc vĩ nhân siêu quần bạt chúng sáng tạo ra cả một thế giới riêng mình, không lệ thuộc bất kỳ một nhà tư tưởng nào đã có từ trước, song ông ta không thể không nhìn nhận sự tồn tại và vận động xã hội theo tầm trí tuệ của mình, nghĩa là trong thế giới tinh thần của ông ta phải có bức tranh tổng quát về không - thời gian xã hội, từ đó mới có nhân sinh quan, thế giới quan của mình.

Như vậy, xã hội là một trong những yếu tố cơ bản xác định bản chất con người và mọi tính chất xã hội của con người đều từ thế giới bản ngã cá nhân mà có. Con người làm nên xã hội, xã hội làm phong phú hơn bản chất con người, đó là mối quan hệ tất yếu và thống nhất.

IV. *Vấn đề địa lý trong sự xác định bản ngã con người.*

Bản chất và tướng cách con người không những chỉ được xác định bởi tác dụng của vô tận vũ trụ, dòng tự nhiên sinh học, yếu tố chương trình xã hội mà còn phụ thuộc vào dòng lực địa lý.

Quan hệ con người và địa lý nói lên điều gì ? Mỗi một vùng địa lý có thể cho ta một dạng người với những đặc tính tâm lý, tướng cách và tuổi thọ đặc trưng. Và nguyên tắc quan hệ này, ngày xưa

Khổng Tử đã có những dự đoán nhất định, và Lê Quý Đôn cũng đồng tình với suy đoán đó.

Tuy nhiên, cần phải nói rằng, thời Khổng Tử cũng như sau này Lê Quý Đôn, về cấu trúc sinh học, con người chưa được khám phá mấy. Tri thức loài người lúc đó còn nghèo và nông cạn, chưa biết được chương trình mật mã di truyền gen điều khiển toàn bộ hệ sống làm nên continum bền vững của loài và cá thể. Cho nên, những suy đoán về mối quan hệ con người - thiên nhiên (chủ yếu là môi trường địa lý) ở các nhà bác học, các nhà tư tưởng thời đó còn mang tính trực giác và luận đoán.

Họ cũng không biết được rằng, cơ thể con người (trong máu, trong xương, trong thịt) đều có chứa các chất sắt, can xi, oxy, phốt pho, đồng ,vàng, kẽm v.v... Và như vậy, ở những miền đất, nước có các izôtop của những chất tương ứng với tỷ lệ như thế nào đó sẽ làm nên sự cường tráng, khỏe mạnh và trường tồn của cơ thể hoặc giàu hơn thế giới tinh thần, trí khôn ngoan của con người.

Như vậy, là phải tồn tại một hình thức tương tác đặc biệt, giữa cơ thể và môi trường địa lý xung quanh. Và những người sinh sống đời đời, kiếp kiếp ở một vùng đất nào đó tất yếu sẽ chịu sự tác dụng, xâm nhập của không - thời gian địa lý của nó vào trong bộ genotyp của họ, tạo nên một số tính chất

chung về tướng cách, giọng nói, sức khỏe và cả tuổi đời tồn tại, tạo nên những phong tục, tập quán chung, mà một số đặc tính trong chúng sẽ đặc trưng tính di truyền bền vững. Điều này có nghĩa rằng, continum không - thời gian địa lý và continum không - thời gian sống của quần thể có sự tương tác, thâm nhập vào nhau mà làm nên những đặc thù nhất định của mình. Vậy, sau đây ta sẽ thấy bức tranh về mối tương quan giữa con người và môi trường địa lý.

1. Những người sống nơi giầu khí đá, thế hệ tiếp nối thế hệ được hấp thụ nhiều chất cacbonnat-canxi trong dạng tương tác đa dạng, phức tạp với chất sống và với vũ trụ, thì có thân hình đẹp, khỏe mạnh và đa thọ.

2. Những người sống nơi thung lũng, nhiều khí cây (uống nước chứa nhiều chất của rễ các loại cây hỗn tạp, không khí lại ẩm thấp) thì chết yểu, thân thể không được rắn chắc, khỏe mạnh, trí tuệ thấp kém.

3. Những người sống nơi vùng biển, trong chất ăn, uống chứa nhiều natriclorua thì giàu sinh lực, khỏe mạnh, dễ sinh đẻ, tuổi thọ cao, song không thể bằng người sống ở vùng núi cao, nhiều khí đá.

4. Những người sống gần các con sông tự nhiên, tính tình thanh lịch, thơ mộng, trữ tình,

con gái thì đẹp, con trai thì lịch sự, song ít có hào khí, ít nhân tài.

5. Những người sống nơi đất rắn thì khôn ngoan, xảo trí, hiếu động. Sự chảy xiết của nước ăn uống và trong vùng đất mình sống sẽ tạo nên ở bộ não cũng như toàn bộ cơ thể một nhịp điệu sinh học đặc biệt tương ứng với các hoạt năng con người.

6. Những người có nguồn gốc lâu đời ở trung du, đồng bằng thường xuất hiện các bậc thánh đế, thiên tài, các vị lãnh tụ tài giỏi. Vì ở đây, continum không - thời gian địa lý được mở rộng vào vũ trụ, tạo nên ở con người trí tưởng tượng phong phú, giàu tính tự do sáng tạo.

7. Những người sống nơi đô thị có nền công nghiệp phát triển thì tuổi thọ không cao bằng dân cư nơi thôn dã, song đầu óc kinh tế, tính thực tiễn xã hội cao hơn. Ở đây, dòng thông tin xã hội lấn át dòng thông tin địa lý. Ví dụ đất Thăng Long Hà Nội thuộc về khí nhẹ, nước uống bình thường (một bát nước chè xanh được cất nếu ở đất Thăng Long không thể chất lượng, ngon bằng ở vùng đồng bằng, cùng một loại và số lượng chè). Vậy người Thăng Long Hà Nội, đàn bà con gái thường thanh lịch, xinh đẹp, bộ xương không thô, con trai không phải là những kẻ hiếu chiến, hiếu thắng, vì dòng lực xã hội mạnh hơn dòng tiên thiên. Thăng Long

dễ có mưa, ít khi hạn kéo dài hàng tháng. Điều này nói lên rằng tính bền bỉ, nghị lực con người nơi đây không thể bằng dân ở vùng đồng bằng, hoặc những nơi khí hậu khắc nghiệt.

Người Thăng Long thuần nhã, nồng độ trí tuệ trung bình, nhịp sinh học tổng hợp ở dạng trung bình, ít có trường hợp ở dạng đặc biệt về trí tuệ. Theo dịch lý Đông phương, thì Thăng Long Hà Nội thuộc mạng thủy, cho nên thiên về nhu, thuần nhã, thanh lịch, hợp với con số 6.

Một vấn đề mang tính thực tiễn quan trọng hàng đầu đối với sự tồn tại của con người và đây cũng chính là hệ quả của các suy lý nói trên - đấy là vấn đề liên quan đến y học và sự dinh dưỡng của con người. Nói đến y học phải nói đến tính lý luận và thực tiễn của nó. Thực tiễn phải được xây đắp trên một nền tảng lý luận khoa học vững chắc.

Là thầy thuốc không thể không có kiến thức sâu xa, đúng đắn về con người từ mọi phương diện của nó: tâm lý học, sinh học, nhân tướng học và cả xã hội học, địa lý học.

Như trên tôi đã nói, người Trung Hoa dựa trên vũ trụ quan của mình là thuyết âm dương, ngũ hành mà chế ra các vị thuốc, bài thuốc trên cơ sở nhận thức con người bằng chính tổng thuyết đó, nghĩa là, con người trong vũ trụ quan phương Đông

là con người phản ánh luật âm, dương, ngũ hành, thì các vị, bài thuốc được sáng tạo ra để chữa bệnh cũng được suy ra từ luật đó, điều này phản ánh nguyên tắc tương ứng phù hợp vậy.

Người phương Tây sáng chế ra các vị thuốc trên cơ sở hiểu biết cơ thể con người một cách khác hơn, đặc trưng tính phân tích luận. Đúng vậy, các vị thuốc, bài thuốc của Tây y dựa trên nguyên tắc của khoa học hiện đại về sinh học, tâm lý học. Khi biết được cấu trúc và chức năng hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ thần kinh như vậy, thì các bài, vị thuốc được sáng chế ra sẽ tương ứng cho sự chữa trị các cơ quan đó một cách thích hợp. Hoặc biết rằng, thành phần và cấu tạo của tế bào máu, chức năng của nó, biết cặn kẽ về cấu tạo và chức năng của xương v.v... người thầy thuốc sẽ chế ra các vị, bài thuốc và chữa trị trên các nguyên tắc hợp lý nhất định. Tây y sáng chế ra các vitamin, các axit amin v.v. như là những chất cần thiết tất yếu có trong thức ăn hàng ngày của con người để bồi bổ và chữa trị các bệnh tương ứng.

Đứng về tư tưởng triết học mà nói, thì người phương Tây nghiên cứu và nhận thức con người theo nguyên lý vi phân, đặc trưng tính giải phẫu. Bởi lẽ khoa học về con người đã chứng minh rằng mỗi cơ quan có một chức năng đặc trưng độc lập,

riêng biệt (tuy nhiên không thể không liên quan với các cơ quan khác). Vì lẽ đó, nếu cơ quan đó bị suy yếu (bị bệnh) có thể tác dụng thẳng vào nó bằng cách này, cách nọ (dùng thuốc, giải phẫu, mổ, cắt, chiếu xạ v.v...).

Tất nhiên, cách chữa bệnh cũng như nhận hiểu về bản chất con người của Tây y tinh vi, cặn kẽ, chính xác hơn, nhưng cũng phức tạp và khó khăn nhiều so với Đông y.

Đông y luận nhìn con người một cách tổng hợp và mọi phép chữa trị cũng như bồi dưỡng sức khỏe đều dựa trên nguyên tắc xem xét các hành và các khí.

Ví dụ, như thận thuộc về thủy, cho nên bổ thận là phải bổ khí huyết, tạo nên sự điều hòa giữa thận âm và thận dương, đồng thời bổ chân khí là mệnh môn hỏa. Song, thận và tâm liên quan với nhau như một hệ thống bổ trợ tương tác, cho nên cần phải xét trên phương diện mạch - tính để phán đoán trạng thái sức khỏe một cách chính xác. Tôi thấy rằng, y lí là một vấn đề khó, ở đây cần đến kiến thức sâu rộng về con người, thiên nhiên, về hệ thống "cơ thể - môi trường", cần đầu óc minh triết cao xa mới đạt đến sáng tạo lớn trong sự khám phá các bí mật về bệnh và cách điều trị. Tôi thấy cần có sự kết hợp Đông, Tây y trong sáng tạo mới đạt được các kỳ công trong công cuộc chinh phục bệnh tật, giải cứu loài người.

Tôi cần nói rằng, con người ta muốn sống trẻ, khỏe bền lâu thì trong người phải vô bệnh. Và mọi thuốc thang, mọi nguồn thức ăn hàng ngày của ta đều nhằm mục đích tạo cho con người một sức khỏe tốt, cân bằng, điều hòa với môi trường xung quanh. Người ta chỉ vui sướng khi sức khỏe tốt, dồi dào, đầy đủ mà thôi.

Con người từ hàng ngàn năm nay đều mơ ước được trường sinh (tất nhiên, trường sinh không có nghĩa là bất tử, không chết mà là sống được lâu nhất, và khoẻ mạnh). Các bậc hiền triết của nhiều thời đại trong lịch sử nhân loại đều có khuynh hướng cải lão hoàn đồng, trường sinh bất lão, nghĩa là hướng đến con đường lạc quan, tươi vui mãi mãi, sinh lực không cạn mòn vì thời gian tuổi tác. Vì lẽ đó, họ đã cố gắng tìm kiếm, chế tạo thuốc trường sinh.

Để làm rõ hơn vấn đề này, tôi có đề xuất ra những ý - lời có tính khẳng định khoa học, như những nguyên tắc về thuật trường sinh sau đây:

1. Trường sinh là nguồn của sức trẻ, sức sống, là sức mạnh hướng về phía trước, có trong thế giới sống và cả trong vũ trụ.

2. Mọi vật có thời điểm sinh ra, ắt có thời điểm tận cùng, diệt vong của nó.

Đây là luật "sinh - diệt" đúng cho mọi vật sống cũng như không sống.

3. Đối với thế giới không sống, tuổi đời tồn tại của một vật, một hệ thống tỷ lệ thuận với kích thước không gian của nó.

Điều này đúng cho cả thế giới vi mô cũng như vĩ mô.

Đúng như vậy, kích thước vũ trụ là vô tận, nên tuổi đời tồn tại của nó là vô tận. Chỉ có vũ trụ là bất diệt, còn các thiên hà cũng như các ngôi sao, các hành tinh đều có tuổi đời hữu hạn nhất định của mình, bởi lẽ kích thước không gian của chúng là hữu hạn.

4. Tuổi đời tồn tại của vạn vật phụ thuộc vào tính chất hóa lý của chúng.

Về điều này, rõ ràng là tuổi đời tồn tại của vàng khác sắt, của sắt khác đồng, kẽm, bạc v.v... Cùng một kích thước không gian, nhưng chất này tồn tại lâu hơn chất kia, tất cả là do tính chất hóa - lý của chúng xác định, hay nói cách khác là do cấu trúc của chúng tạo nên.

5. Nếu một vật có tuổi đời hữu hạn của mình, thì không thể tồn tại trong nó một chất trường sinh vô tận được.

Nghĩa là ta không thể tìm thấy hay chế ra

trong hành tinh trái đất, trên sao hỏa, sao kim hay bất kỳ ở một vật thể sống hay không sống nào đó một chất trường sinh vô tận nhằm làm cho con người hay một sinh vật nào đó vĩnh cửu, sống mãi.

Tất nhiên, cần phải nói rằng, chất trường sinh là tồn tại và bằng trí thông minh, khôn ngoan của mình, loài người sẽ sáng chế ra được nhiều chất trường sinh (nghĩa là nguồn lực làm tăng tuổi thọ, sức sống, tuổi trẻ đối với một sinh vật, con người đến một mức tối đa có thể được) khác nhau.

Sau đây là định luật về bản chất tự nhiên của chất trường sinh :

- Ở mọi vật, nguồn trường sinh tụ lại ở trọng tâm của nó.

Nghĩa là "linh hồn" của mọi vật đều tụ lại ở "đáy" ("tâm") của nó. Định luật này có ý nghĩa to lớn, quan trọng trong việc tìm kiếm, chế tạo chất trường sinh.

Ở con người cũng như các sinh vật, nguồn trường sinh (tuổi đời tồn tại) của chúng được xác định bởi gen. Nhưng khác với mọi sinh vật không có lý trí, con người có thể tăng tuổi đời tồn tại, nghĩa là tuổi thọ, tuổi trẻ bằng trí khôn, sự minh triết của mình.

Vậy nên, ở đây tôi đề ra hai nguyên tắc sau :

1) Con người bằng trí khôn có thể kéo dài tuổi thọ và quãng đời thanh xuân của mình lên một bội số nào đó so với tuổi tự nhiên do gen xác định.

Các pháp thuật Iôga, khí công v.v...đều là hình thức biểu hiện của nguyên tắc này.

2) Con người có thể sáng chế, phát minh ra các chất, các nguồn trường sinh bằng trí khôn của mình để nhân tuổi thọ, sức khỏe, tuổi đời thanh xuân lên một bội hữu hạn nào đó.

Điều này biểu hiện hoạt động thực tiễn có lý trí của con người. Con người sẽ sáng tạo ra nguồn sinh lực, các vị thuốc để khi tiếp nhận vào cơ thể, sẽ làm tăng hơn tuổi thọ, kéo dài thời thanh xuân của mình.

Về việc sử dụng thuốc trường sinh (và thức ăn hàng ngày của chúng ta cũng chính là một nguồn trường sinh vậy và điều quan trọng là sử dụng như thế nào để hợp lý nhất đối với cơ thể). Tôi đề xuất một số nguyên tắc sau đây :

1. Cùng một loại thuốc trường sinh đối với những cơ thể với phủ tạng khác nhau, hiệu ứng tác dụng khác nhau.

2. Một chất trường sinh được tạo ra sẽ có hiệu lực tác dụng khác nhau cho một cơ thể, ở những thời điểm tuổi đời khác nhau của nó.

3. Thời gian và liều lượng sử dụng thuốc trường sinh có một tầm quan trọng nhất định.

Cùng một loại thuốc trường sinh (thuốc bổ) sử dụng cho một người ở thời điểm này với liều lượng như vậy thì tốt, đạt hiệu quả cao, nhưng đối với người khác không như vậy và cùng một loại thuốc trường sinh đó, đối với người này thì có hiệu quả, nhưng với người khác không có hiệu quả hoặc kém hơn. Ví dụ, hà thủ ô làm cho tóc đầu người họ Hà bạc hóa xanh và kéo dài tuổi thọ của ông ta đến 168, song đối với những người khác, hiệu quả chưa hẳn như vậy.

Cho nên phải nắm được nguyên lý (cơ chế) tương tác giữa thuốc và người dùng thuốc.

Thiên nhiên, phủ tạng ở mỗi người mỗi khác, mặc dù con người ta đều có số gen bằng nhau, song hình thức tương tác trong hệ thống gen và giữa các gen với phenotyp cùng với môi trường không như nhau đối với mỗi người, điều này tạo nên hệ thống nhịp điệu sinh học đặc biệt ở mỗi người. Chính vì có sự đặc biệt trong hệ thống tương tác "Gennotyp - phenotyp - môi trường" của con người, mà có người sống khỏe mạnh với tuổi thọ hàng mấy trăm năm và tuổi đời thanh xuân cũng bền lâu hàng trăm năm, còn những kẻ khác kém cỏi hơn.

Những điều trên đây nói lên tính huyền bí của không - thời gian sống cá thể ở mỗi con người.

Vấn đề trường sinh, sức khỏe, tuổi thọ, chữa bệnh v.v... ở con người chính là những điều rất

quan trọng đối với loài người. Tất cả chúng đều là hệ quả, là những lẽ thực tiễn, thiết thực nhất đối với nhân loại và đều được suy ra từ học thuyết con người, từ hệ thống "con người - môi trường".

Như vậy, trong chương này tôi đã mở ra được một điều mới về cách nhìn nhận, định nghĩa con người, bản chất của nó là : học thuyết con người cần được xây dựng trên bốn nguyên lý cơ bản là dòng yếu tố (thông tin) vũ trụ, dòng yếu tố sinh học, dòng lịch sử xã hội chính là chương trình tư tưởng văn hóa xã hội và dòng yếu tố địa lý.

Tất nhiên, nghiên cứu, khám phá bản chất con người trên cơ sở khai thác chỉ một trong bốn yếu tố - nguyên lý đó thôi cũng đã phải viết nên hàng trăm, ngàn tác phẩm lớn, song cho đến nay chưa một ai biết được rằng, vấn đề thực thể con người hay là triết học cho người (học thuyết về con người) tất yếu được xây dựng trên bốn hệ tiền đề (hay nói cách khác là bốn nguyên lý) mà tôi đã đề ra đó. Xưa nay, người ta nhìn con người chỉ ở mặt này, mặt nọ, mà không bao quát được một cách đầy đủ, trọn vẹn mọi khuynh hướng để nhận thức nó. Nhiều chuyên gia, bác học có thể hiểu rất sâu về một yếu tố nào đó (ví dụ bản chất xã hội của con người) trong việc nhận thức bản chất con người, nhưng điều đó rõ ràng chưa đủ để khái quát một cách trọn vẹn trong việc định nghĩa con người,

trong continum chỉnh thể, nguyên vẹn của nó. Con người là hệ tổng hợp tương tác của bốn dòng yếu tố tất yếu nói trên.

Sự tương tác bốn dòng yếu tố đó tạo nên ở con người một thế giới phong phú đặc biệt với mọi bí mật huyền bí, đã làm nên các giáo phái tín ngưỡng nhất định trên hành tinh này.

Đúng vậy, trong thế giới linh hồn tồn tại những hiện tượng kỳ - lý mà càng ngày càng gây nên ở tri thức con người sự ngạc nhiên nhất định, và cho đến nay các bí mật đó vẫn chưa được giải thích triệt để.

Nhiều giáo phái thần học đã ra đời khi nghiên cứu, giải thích các huyền bí của vũ trụ và thế giới linh hồn. Mỗi khi chìa khóa khoa học không lý giải được những bí mật cao xa, khác thường thì người ta phải có một lối thoát cho hệ nhận thức của mình là tin vào thần thánh, tin vào lực tối cao, thượng đế. Đức tin, lòng tín ngưỡng làm cho con người cảm thấy được giải thoát, thế giới nhận thức của họ không bị giam hãm. Tín ngưỡng là một cứu cánh, một cách giải thoát đối với thế giới tinh thần vậy.

Nhưng rồi, sẽ có con người thiên tài và dũng cảm tìm ra được đường lối giải thích khoa học cho mọi bế tắc trong thế giới nhận thức con người. Ở đây tôi đề ra định nghĩa của mình về khái niệm con người như sau :

Con người là một tổng hợp được kết tạo, xây dựng nên từ bốn dòng lực yếu tố vũ trụ, sinh học, xã hội và địa chất, trong hệ thống tương tác thống nhất.

Hay một cách phát biểu khác về định nghĩa con người: Con người là một thực thể tồn tại và hình thành trong thế giới tương tác $R_V^4 \times R_S^6$.

Tuy hai cách phát biểu định nghĩa, song bản chất, ý nghĩa là một, nghĩa đều phản ánh những nội dung về thế giới con người như nhau.

Như vậy, nhìn nhận con người phải đúng đắn, đối với các bí mật đặc biệt đó trong thế giới, linh hồn làm thay đổi toàn bộ thế giới quan của nhân loại, mở ra đường sáng đúng đắn cho loài người, đánh đổ được mọi mê tín, dị đoan, mọi lòng tin thiếu cơ sở, phá được ngục tù giam hãm trí tuệ, lương tri loài người hàng ngàn năm nay.

Thực vậy, những hiện tượng như Telepati (mà tôi đã có những lý giải nhất định ở các chương trước), prosiăpi, telectezi, telekines, thần mộng, những hiện tượng về tà ma (như câu chuyện có thật : chiếc quan tài công chúa Amenra) v.v... cho đến nay hãy còn là bí mật vĩ đại đối với trí tuệ loài người.

Và chương sau đây tôi sẽ đặt vấn đề bàn luận và lý giải vấn đề đó.

Chương VII

GIÁC QUAN THỨ SÁU

Danh từ giác quan thứ sáu bao hàm mọi ý nghĩa và bản chất của nó. Người ta cũng đã nói nhiều về hiện tượng này, song để hiểu đúng đắn, sâu xa thì chưa có ai đạt được.

Theo sự nhận thức của các chuyên gia sinh học thì, giác quan thứ sáu là những biểu hiện của các sinh vật trong những hiện tượng, quá trình tình dục và tìm kiếm thức ăn. Đặc tính của giác quan thứ sáu là khả năng nhận biết, định hướng không gian, thời gian trong việc kiếm mồi cũng như biểu hiện tính dục của các sinh vật.

Ví như một con đực (hay một con cái) định hướng không gian rất chính xác để đến với nhau, mặc dù ở rất xa nhau. Điều này thấy rõ ở các loài động vật: bướm, ong, chim, côn trùng, cá. v. v.

Một con bướm (đực hoặc cái) có thể tìm đến đối tượng giới tính của mình ở cách xa đến hàng chục

kilômét mà rất chính xác về phương hướng. Khả năng nhận biết này vượt ra ngoài phạm vi các bản năng sinh học thông thường khác ở loài vật. Người ta không biết được cơ quan nào đã chiết xuất, sinh tạo ra khả năng đặc biệt đó, nghĩa là nó vượt lên trên mọi giác quan thông thường, mà các sinh vật đó có.

Trong vấn đề tìm kiếm thức ăn, biểu hiện đặc biệt của loại giác quan này ở các sinh vật, ta cũng nhận thấy rõ rệt. Một con ong có thể biết và định hướng đến với vườn, rừng hoa ở cách xa tổ của nó đến hàng chục kilômét.

Những sự nhận biết cách - không này ở các loài vật, Enghengard đã đặt cho một dạng thức liên hệ, gọi là liên hệ thông tin lắp ráp không gian. Nhờ có mối liên hệ thông tin lắp ráp đó, mà các sinh vật tìm đến được với nhau, cũng như định hình được các nơi cần thiết.

Thông tin lắp ráp không gian đã tạo nên thế cân bằng quần thể cũng như sự nhận biết cách không của các sinh vật, chủ yếu là tính dục và tìm kiếm thức ăn. Như vậy, ở đây giữa các sinh vật tất yếu tồn tại một hình thức tương tác đặc biệt làm nên một trường gọi là trường thông tin lắp ráp không gian sinh học. Trường này được thiết lập nên bởi các mối liên hệ thông tin lắp ráp giữa các

cá thể sinh vật với nhau. Nhờ tồn tại trường này, mà tính bền vững ổn định, tính hài hòa nhịp điệu quần thể được bảo đảm.

Thực ra, xung quanh mỗi cơ thể sinh vật học tất yếu tồn tại một trường - sống, phát ra những tín hiệu nhận biết cách không, nhờ đó tạo nên mọi khả năng định hướng không gian và thời gian trong việc tìm kiếm thức ăn cũng như hoạt động tính dục của các sinh vật.

Như đã nói, bất kỳ một cơ thể sống nào tồn tại trên trái đất hay trong vũ trụ đều được cấu tạo từ genotyp và phenotyp làm nên hệ chỉnh thể "Genotyp - phenotyp". Như vậy, trong nội một cơ thể tất yếu tồn tại ba trường tương tác đặc trưng: trường genotyp bao gồm các phân tử tương tác là gen; trường phenotyp bao gồm các phân tử liên hệ tương tác là phen và trường tương tác tổng hợp "Genotyp - phenotyp" làm nên cơ thể nguyên vẹn bao gồm các phân tử gen và phen.

Và cơ thể như một hệ "Genotyp - phenotyp" không thể không liên thông với môi trường, thế giới xung quanh. Như vậy, tương tác genotyp, phenotyp và môi trường đã tạo nên xung quanh cơ thể một môi trường đặc trưng tính sống, để cho cá thể sinh vật có thể xác định không gian và thời gian trong sự tìm kiếm thức ăn và hoạt động tính dục. Trường

đặc trưng tính sống bao quanh cơ thể đó, tôi gọi là trường Ectophenotyp hay là phenotyp bậc hai. Ở đây nảy sinh ra hai câu hỏi: Trường Ectophenotyp và trường thông tin lắp ráp không gian sinh học khác nhau như thế nào ?

Trường thông tin lắp ráp không gian sinh học của Enghengard đặc trưng các tính chất sinh học như đã nói trên. Song sự hình thành trường này như thế nào thì Enghengard không nói tới (kỳ thực thì Enghengard không hề đặt ra khái niệm trường lắp rấp không gian sinh học, mà chỉ nói đến liên hệ hay thông tin lắp ráp không gian sinh học và khái niệm đó là tôi tự đặt cho, song lấy tên của Enghengard). Hơn thế nữa, sự đề đặt ra trường thông tin lắp ráp không gian sinh học là để giải thích cho tính cân bằng sinh thái. Giữa các sinh vật trong quần thể tất yếu tồn tại những mối liên hệ không gian, nhờ đó mà nhận biết lẫn nhau và định hướng đến với nhau.

Còn trường Ectophenotyp là có ở mỗi một cá thể, nó là sự mở rộng của phenotyp trong không gian, tạo nên bóng cơ thể trong vũ trụ. Trong giả thuyết astral organism của Bruan Josepson tại Cordone cũng có nói rằng, cơ thể con người là một hệ thống nhiều tầng và một trong các tầng đó được gọi là cơ thể tinh tú. Nhờ bởi cơ thể tinh tú mà các

hiện tượng như Teleptati, thần giao cách cảm được thực hiện.

Tôi không xem tính Ectophenotyp là cơ thể tinh tú như B. Josepson cũng không như trường thông tin lắp ráp không gian của Enghengard. Bởi lẽ, trước hết, trường Ectophenotyp của tôi được xây đắp trên nguyên lý tương tác. Để có một trường bao quanh cơ thể, tất yếu tồn tại quá trình tương tác xảy ra trong nội cơ thể, chính là tương tác genotyp, phenotyp. Song tương tác genotyp, phenotyp không thể không liên thông với thế giới bên ngoài, như vậy, trường Ectophenotyp sinh tạo ra được là do sự tương tác tổng hợp genotyp, phenotyp và thế giới bên ngoài.

Trường Ectophenotyp tất yếu tồn tại xung quanh mỗi cơ thể. Và như vậy, mỗi cá thể có trong sinh quyển đều đặc trưng một trường Ectophenotyp của mình, cho nên, cái gọi là trường lắp ráp thông tin không gian sinh học có được là do sự tương tác của các trường Ectophenotyp cá thể.

Vì được hình thành trên cơ sở tương tác các trường Ectophenotyp cá thể nên thế vào danh từ trường thông tin lắp ráp không gian sinh học, tôi đặt một phạm trù mới là trường Ectophenotyp tổng hợp.

Trên sự quan sát, nghiên cứu thực tế của các

sự kiện, quá trình xảy ra trong thế giới sống, tôi thấy trường Ectophenotyp cá thể đặc trưng những tính chất sau :

1. Nhận thông tin một cách chọn lọc từ các sinh vật khác.

2. Các tín hiệu có trong trường Ectophenotyp cá thể tồn tại bền vững ổn định với mục đích bảo đảm thế cân bằng của cơ thể đối với môi trường.

3. Hào quang quanh cơ thể của một sinh vật có được chính là hình thức tồn tại trường Ectophenotyp. Hào quang này có những chức năng sau đây: a) Bảo vệ cấu trúc bền vững, ổn định của cơ thể. b) Tiếp giao với thế giới bên ngoài với mục đích thu và truyền tín hiệu. c) Bảo vệ cơ thể đối với những tác dụng của các dòng vi mô của vũ trụ. Nghĩa là nó giống như tầng "ôzôn" bảo vệ sự sống trên hành tinh, vậy, nói cách khác là chiếc áo giáp vô hình của cơ thể.

4. Hào quang đặc trưng tính cá thể riêng của mình với những tính chất: cường lực và trạng thái, hào quang.

Một cơ thể khỏe, đầy sức sống, vầng hào quang có cường lực lớn, rõ và trạng thái đều đặn hài hòa.

Trường Ectophenotyp cá thể đặc trưng tính riêng sinh học của mỗi sinh vật, nó bảo đảm tính

hài hòa đối xứng, nhịp điệu sống cho chính ngay mỗi cá thể sinh vật.

Còn với trường Ectophenotyp tổng hợp tạo nên do bởi tương tác tổng hợp của các trường Ectophenotyp cá thể đặc trưng những tính chất sau đây :

1. Tạo nên thế cân bằng sinh thái đối với quần thể các cá thể sinh vật.

2. Tạo nên nhịp điệu sống tổng hợp của sinh quyển.

3. Trong hào quang chung của trường Ectophenotyp tổng hợp có sự đan chéo, giao hợp các phần tử của các trường Ectophenotyp cá thể, cho nên ở đây nguyên tắc cộng hưởng và nguyên tắc cạnh tranh được thực hiện.

4. Nhờ bởi trường Ectophenotyp tổng hợp mà các cá thể nhận biết tín hiệu cách không để có thể đến với nhau, tạo nên các hình thức tương tác trực tiếp.

5. Như vậy, trường Ectophenotyp tổng hợp là một hình thức tương tác gián tiếp của các cá thể. Tương tác này không trực tiếp tạo loài mà giữ thế cân bằng ổn định của quần thể. Và chính nhờ trường này mà giữa từ trường tổng hợp của địa cầu và quang cảnh sinh học và sự hài hòa với nhau trong trạng thái tồn tại, nói cách khác là từ trường trái đất, phông phóng xạ tự nhiên của vũ trụ và

trường Ectophenotyp tổng hợp có sự bảo đảm cho nhau thế cân bằng ổn định, tạo nên một nhịp sống chung nhất định của hành tinh.

6. Như vậy, giác quan thứ sáu là gì ? Bản chất tính qui luật của nó ra sao ?

Câu hỏi thứ nhất liên quan đến định nghĩa, khái niệm, câu hỏi thứ hai là việc nghiên cứu khám phá bản chất vấn đề.

Giác quan thứ sáu ở các loài vật biểu hiện rõ hai huynh hướng: tìm kiếm thức ăn và hoạt năng tính dục.

Như vậy là giác quan thứ sáu đặc trưng tính tự nhiên có ở mọi loài vật.

Song đối với loài người có lý trí, lý thuyết giác quan thứ sáu mới có tác dụng rõ ràng. Không nghiên cứu mọi lẽ huyền bí trong thế giới tâm linh con người, khái niệm giác quan thứ sáu không thể định nghĩa đúng đắn, triệt để được:

Ở con người tồn tại những hiện tượng đặc thù như: 1, Telepati. Đây là khả năng nhận biết và điều khiển tư tưởng từ xa, không phụ thuộc vào khoảng cách vật lý. 2, Teleectezi: Khả năng định hình cách không, như việc nhận biết các kho báu, các hầm mỏ, của cải v. v. như có thần linh đi thi mà biết được bí mật của Mamon (thần giàu có). 3,

Telekines : Là năng lực tinh thần biểu hiện ở khả năng chữa bệnh, khả năng điều khiển các vật thể, động vật, cây cỏ, con người, thời tiết. Đây là biểu tượng tác dụng thế giới tinh thần lên thế giới bên ngoài. Tồn tại hiện tượng này, nói lên rằng, con người không chỉ chịu sự tác dụng ảnh hưởng của vũ trụ, mà chính ngay vũ trụ cũng chịu ảnh hưởng của năng lực phát ra từ con người. Vậy là, giữa con người và thế giới bên ngoài tồn tại mối liên hệ thuận - nghịch. Song nếu ảnh hưởng của thế giới bên ngoài lên con người là tự nhiên, thì sự tác dụng ảnh hưởng của con người đối với thế giới bên ngoài đặc trưng tính ý chí và tính tự nhiên. 4, Thần mộng : đây là những điềm báo qua giấc mơ về những biến cố tương lai hoặc dĩ vãng, mang tính tiên tri, không đặc trưng tính tâm - sinh lí thông thường, không tuân theo quy luật phản xạ có điều kiện hay vô điều kiện của Paplôp. Như đã nói về giấc mơ của Lômônôxốp trong sự nhận biết thi thể của cha mình nơi một hòn đảo hay giấc mơ của một nhà triết học Đan về hạm đội Napôleông ở hòn đảo Helen. 5, Proscopi : là khả năng tiên tri, biết trước những sự cố về quốc gia, xã hội, con người và vũ trụ. Biểu hiện của Proscopi thuộc về các lời sấm truyền. Và điều này đến nay trở thành sự kiện hiển nhiên đối với văn hóa nhân loại, ta không cần bàn đến việc có hay không nữa. Chính các nhà tiên

tri cũng không thể giải thích được vì sao họ lại biết đích xác trước những biến cố như vậy.

Tôi nghĩ, nếu các nhà tiên tri để tâm nghiên cứu vấn đề : vì sao họ biết trước các biến cố quan trọng về xã hội, con người cũng như vũ trụ, có lẽ họ khó có thể tiên tri được đúng đắn.

Vì lẽ đó, ở đây tôi cần đặt vấn đề giải thích cho Proscopi cũng như các hiện tượng khác vượt trên các quy luật tâm lí.

Trong cấu trúc giác quan thứ sáu còn có các hiện tượng tà ma, thấu thị v. v... Vậy chúng cần được giải thích như thế nào cho hợp lý ? Danh từ giác quan thứ sáu có từ lâu. Song bản chất của nó thì chưa ai hiểu được, cần phải có một lý thuyết tổng quát đối với các hiện tượng đặc biệt này.

Một số chuyên gia, bác học không gọi là giác quan thứ sáu, mà đặt ra những danh từ khác để chỉ bản chất của các hiện tượng đặc biệt trên ở con người và thế giới sinh vật. Ví dụ như: Nguyễn Hoàng Phương, gọi đó là trường sinh học, còn các nhà tâm lý và triết học phương Tây đặt cho một danh-từ thông dụng là thần giao cách cảm. Những hiện tượng đặc biệt này đã được chú ý đến cách đây hơn một trăm năm và người ta nhận thấy rằng các quy luật thiên văn, vật lý, sinh học, tâm lý học v.v... đều không thể giải thích được.

Vì lẽ đó, các nhà bác học Anh, Pháp, Mỹ đã đặt ra danh từ Parapchichologie.

Parapchichologie chủ yếu nghiên cứu những hiện tượng đặc biệt ở thế giới linh hồn con người: Telepati, Teleectezi, Telekines, Proscopi v. v. mà không nghiên cứu tất cả mọi hiện tượng đặc thù khác ở thế giới sinh vật.

Như vậy, Parapchichologie là một khoa học phát triển ở mức cao hơn tâm lý học. Và trọng tâm của nó là khám phá bí mật thế giới tư tưởng, thế giới tâm linh con người.

Vợ chồng tiến sĩ Rại đã bỏ nhiều thời gian nghiên cứu các hiện tượng nói trên của Parapchichologie. Và theo ý của Rai thì so với vật lý học, thuyết Anhxtanh còn dưới tầm cỡ cao siêu, tinh vi và đối với thế giới sống thì nó còn vĩ đại hơn thuyết Đácuyn. Nghĩa là, nhiều quan điểm khoa học, nhiều vũ trụ quan cần phải xét lại. Những hiện tượng như đọc được ý nghĩ từ xa, điềm báo hiện lên nơi chân tướng, điềm báo trong giấc mơ, tiên tri hoặc tác dụng linh hồn của những người đã chết đối với người còn sống như là có tà ma, quỉ thần, rõ ràng dùng thuyết Anhxtanh cũng có các định luật đã có của khoa học về sự sống, về tâm lý học không thể giải thích được. Ở đây, quy luật nhân quả thông thường không thể phù hợp để giải thích.

Năm 1973, giáo sư Khenzen người Mỹ có viết quyển sách mang tên *Parapchichologie*, trong đó ông đã nêu lên các thí nghiệm về hiện tượng thần giao cách cảm, đoán nhận ý nghĩ từ xa v. v. bằng phương tiện bộ bài Tây hoặc bằng cách một nhóm người ghi chép suy nghĩ của mình trên giấy, sau đó đọc ý nghĩ của họ.

Trên cơ sở các thí nghiệm được tiến hành, tiến sĩ Rai cũng như nhiều chuyên gia khác rút ra kết luận rằng: các hiện tượng Parapchichologie là hiện tượng khách quan, là hiển nhiên, chân lí không cần bàn cãi nữa.

Tuy vậy, nhưng Rai cũng như nhiều chuyên gia khác đã mất nhiều công sức nghiên cứu Parapchichologie, đều nhận thấy rằng: vấn đề này còn tàng ẩn nhiều bí mật và trong các thí nghệm về thần giao cách cảm hãy còn bị nhiễu bởi các ý định chủ quan, các tác động của luật ngẫu nhiên, nghĩa là bức tranh tự nhiên, tinh khiết về Telepati do con người thiết lập nên trong phòng thí nghiệm chưa đảm bảo tính chân thực của nó.

Cần phải biết rằng, các hiện tượng Telepati, thần giao cách cảm tồn tại một cách tự nhiên, con người không thể có ý tạo ra chúng bằng bất kỳ phương tiện nào được. Cho nên, ở đây vai trò trí tuệ của loài người là nhận hiểu bản chất của vấn đề đó.

Vậy, các hiện tượng Telepati, thần giao cách cảm v. v. có tuân theo quy luật, hay không có một quy luật, nguyên lý nào về các hiện tượng đặc biệt đó cả ?

Các nhà thần học xem đấy là hiện tượng siêu tự nhiên, chỉ có thể giải thích bởi nguyên lý thần linh mà thôi. Và những gì thuộc về thần linh thì không thể có một quy luật nào giải thích được, mọi sự cố xảy ra rồi ta mới biết, chứ không thể dựa theo một quy luật nào đó để phán đoán biến cố này, biến cố nọ tất yếu, sẽ xảy ra. Như vậy, ở đây ta không thể thiết lập được một mối liên hệ lôgíc nhân quả nhất định nào để theo đó phán đoán mọi biến cố của thế giới.

Theo quan điểm của tôi, thì có thể ta không thể thiết lập nên được một quy luật nào về các hiện tượng đặc biệt đó của thế giới tâm linh, song ta có thể xây dựng nên một lý thuyết để bao gói, giải thích chúng, nghĩa là ta có thể xác định cho các hiện tượng đó một dạng cấu trúc tồn tại.

Khi trong vũ trụ tồn tại những hiện tượng đặc biệt, kỳ lạ, thì con người trí tuệ sẽ tìm cho chúng chìa khóa khám mở ra bí mật trong đó. Lúc đó, hoặc ta dựa vào những nguyên tắc, quy luật của các khoa học đã có mà giải thích chúng, nhưng nếu các tri thức loài người đã có không thể lí giải được, bắt buộc ta phải tìm ra đường lối học thuyết mới,

với mục đích xác định bản chất của các hiện tượng kỳ lạ đó.

Cho nên, để xác định cấu trúc tồn tại của các hiện tượng đặc thù nói trên, tôi đã đặt ra khái niệm trường Ectophenotyp linh hồn. Đối với các loài sinh vật thì đó chỉ là trường Ectophenotyp thôi, song với con người có lý trí, trường đó mang tên trường Ectophenotyp linh hồn.

Thế nào là trường Ectophenotyp linh hồn và cấu trúc chức năng của nó như thế nào ?

Như đã nói, con người cũng như mọi sinh vật được cấu tạo từ genotyp và phenotyp và tương tác hai tập thuộc tính đó với thế giới bên ngoài sẽ tạo ra xung quanh cơ thể một trường đặc trưng. Trường đó mang tính sống. Nếu là một sinh vật không có lý trí, tính sống đó biểu hiện ở dạng bản năng: định hướng không gian, thời gian về tính dục hoặc kiếm mồi.

Còn đối với loài người vì có yếu tố trí tuệ, nên trường Ectophenotyp đặc trưng tính nhận biết có lý trí. Tuy nhiên, các dấu hiệu của bản năng không thể không đặc thù ở trường Ectophenotyp linh hồn của con người. Song bản năng tính dục, tìm kiếm thức ăn cũng như các nhu cầu khác mang tính lý trí, vì lẽ đó biểu hiện không gian và thời gian hướng đích của trường Ectophenotyp linh hồn của con người không thuần túy bản năng, mà đặc trưng

tính intelleet.

Nói một cách dễ hiểu về cấu trúc trường Ectophenotyp linh hồn: Đó là trường - lực tự nhiên tạo nên bởi sự tương tác tổng hợp genotyp, phenotyp và thế giới bên ngoài, đặc trưng thuộc tính trí tuệ, nên có khả năng nhận biết bằng lý trí.

Biểu hiện mọi chức năng của trường Ectophenotyp linh hồn là bản năng có lý trí.

Mặc dù vậy, cũng cần nhận thấy rằng, mọi tín hiệu thông qua trường Ectophenotyp linh hồn không thể dựa trên một lôgíc cổ điển nào để nhận biết được. Nghĩa là, trí tuệ loài người cho đến nay vẫn chưa đủ sự sáng để thiết lập một chương trình lý thuyết để nhận biết mọi sự cố của giác quan thứ sáu, không qua trường Ectophenotyp linh hồn.

Cần phải thấy rằng, trường Ectophenotyp linh hồn là hình thức tồn tại của giác quan thứ sáu. Nói cách khác, mọi dạng thức giác quan thứ sáu được thực hiện thông qua trường Ectophenotyp linh hồn đối với con người và qua trường Ectophenotyp nói chung đối với các loài sinh vật.

Ở đây, tôi có đề ra giả thuyết về sự hình thành (nguồn gốc) giác quan thứ sáu ở con người như sau:

Ta biết, ở con người tồn tại năm giác quan : vị giác, thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác. Năm

giác quan đó đặc trưng những chức năng nhất định: cơ quan của vị giác là lưỡi nếm, ăn thì biết các vị mặn, nhạt, cay, đắng ngọt , bùi v. v. Cơ quan của thị giác là mắt, nhìn thì phân biệt được ánh sáng, bóng tối, biết kích thước các vật lớn, nhỏ, biết được màu sắc, biết được tốt, xấu, đẹp, không đẹp, xác định được độ xa, gần, nông, sâu, rộng, hẹp v. v. của thế giới và vật thể được quan sát. Thính giác đặc trưng bộ máy là tai với chức năng là nghe và phân biệt âm thanh, phân biệt tiếng trong tiếng đục, tiếng vang, tiếng rè, biết được tiếng phát ra từ đâu, xa hay gần, trên hay dưới, bên trong hay bên ngoài, phân biệt được nhịp điệu đúng, sai, đều, thô v. v... Đạt đến mức tinh vi của cơ quan thính giác là nghe giọng nói (tự nhiên) có thể biết được người khỏe, yếu, người tốt hay không tốt, người trong sáng, chân thực hay giả dối và thậm chí biết được tuổi thọ và bệnh tình của mọi người.

Cơ quan xúc giác là da. Da có thể nhận biết được nóng, lạnh, cứng, mềm, biết được trơn, lì, nhẵn hay nhám, gồ ghề. Xúc giác đạt đến mức tinh vi của nó là sờ có thể phân biệt thực, giả, tốt, xấu của các đồ vật, biết được bệnh tình và trạng thái sức khỏe con người. Cơ quan của khứu giác là mũi. Chức năng tâm - sinh lý của mũi là ngửi mà biết mùi các chất. Nó phân biệt được mùi hôi, thối, thơm, nồng, nhạt, mùi tanh, hắc, mùi phát ra từ cỏ

cây hay động vật, qua mũi phân biệt được thực, giả (đối với các hương liệu), biết được tốt, xấu, v. v.

Thường các loài vật, cơ quan khứu giác phát triển mạnh với những thiên hướng nhất định. Ví dụ chó săn, chó sói hay chồn, cáo có thể phát hiện ra con mồi ở khoảng cách rất xa, mà con người không thể nhận biết được. Hoặc loài chó Bécgiê có thể đánh mùi mà biết thủ phạm, vì lẽ đó loài người đã dùng nó vào công cụ phục vụ công việc của mình.

Tất nhiên, cũng cần nhận thấy rằng, ở con người, các cơ quan cảm giác nói trên đạt đến mức hoàn hảo hơn cả so với các loài vật. Các loài vật có thể phát triển mạnh về thiên hướng - bản năng này, song lại yếu thiên hướng khác, hơn nữa, tính đầy đủ, trọn vẹn, hài hòa của các giác quan ở chúng không có được.

Đúng vậy, một con chim cú có đôi mắt rất sáng về ban đêm trong sự tìm kiếm mồi, song mắt chim cú làm sao hoàn hảo được bằng mắt con người trong sự phân biệt các vật thể: màu sắc. Kích thước không gian, xác định chất lượng, số lượng của các vật được quan sát v. v. Như vậy là ở ngay một giác quan, thì tính tổng hợp, hoàn hảo trong sự thực hiện các chức năng của nó đối với con người vẫn cao hơn các loài vật.

Các nhà văn, nhà thơ thường hay lấy hình ảnh

mắt chim ưng để nói lên sự trong sáng, tinh anh. Song kỳ thực, tính hoàn hảo, tính tổng hợp các chức năng thị giác ở chim ưng không thể sánh bằng con người. Điều đó thể hiện ở khả năng phân biệt (chất lượng, tốt, xấu, thực, giả v. v.), khả năng xác định và điều khiển không gian, thời gian ở cơ quan thị giác con người.

Như vậy, trong các chức năng thị giác, thính giác cũng như các cơ quan khác ở con người vượt xa loài vật ở tính hoàn hảo đầy đủ, trọn vẹn.

Điều này có được là do tác dụng của yếu tố intelleet, mà các loài vật không thể có.

Trong sự nhìn, sự nghe, sự sờ ở con người đều có sự chỉ đạo của lý trí. Và tính tinh vi, hoàn hảo ở mỗi người trong sự thể hiện ngũ giác quan của mình là do mức độ lý trí quyết định.

Vậy, tồn tại giác quan thứ sáu ở con người nên giải thích như thế nào trên cơ sở đó?

Tôi thấy rằng, để có được tín hiệu Telepati, không phải chỉ một trong năm cơ quan thính giác, thị giác, xúc giác, vị giác, khứu giác dù phát triển đến đỉnh cao của mình, mà có được.

Như vậy, giác quan thứ sáu có được phải do sự tương tác của cả năm giác quan nói trên, làm nên một đỉnh tổng hợp.

Bây giờ tôi giả sử năm giác quan có ở con người đặc trưng 5 đỉnh của một ngũ giác (điều này trong sự đối chiếu với thuyết âm- dương, ngũ hành, thì ứng với ngũ hành vậy). Vậy, đối với các chức năng tâm sinh lý thông thường, thì cấu trúc của ngũ giác quan đặc trưng tính mặt phẳng, là ngũ giác. Tôi lại giả sử, với một cơ thể lý tưởng, đạt đến đỉnh cao của sự hoàn mỹ về : sức khỏe, trí tuệ, mọi cảm xúc tình cảm v.v., nghĩa là năm giác quan hoạt động đều, không cơ quan nào chiếm ưu việt hơn, lúc đó, ngũ giác là đều. Còn với các trường hợp khác, giác quan này có thể phát triển cao hơn giác quan kia v.v. tạo ra ngũ giác không đều. Nói chung, trường hợp những người đặc trưng ngũ giác đều với mọi giác quan là điều rất hiếm có.

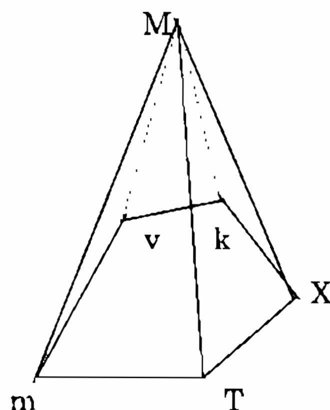
Những chức năng tâm lý, sinh lý biểu hiện qua ngũ giác quan đặc trưng tín hiệu liên hệ mặt phẳng.

Và như vậy, cấu trúc giác quan thứ sáu sẽ tượng trưng một đỉnh ở ngoài mặt phẳng ngũ giác đó. Nếu tôi nối điểm đó với các đỉnh của năm giác quan, tôi sẽ có một hình chóp ngũ giác.

Điều đó có nghĩa rằng, giác quan thứ sáu đặc trưng cấu trúc không gian. Tương tác năm đỉnh ngũ giác quan làm nổi vọt lên một đỉnh - điểm vượt ra ngoài phạm vi mặt phẳng của năm giác quan đó.

Từ đây, một định nghĩa về giác quan thứ sáu

(trong sự tương quan với ngũ giác) ở con người sẽ là: Giác quan thứ sáu là điểm kết tinh bởi ngũ giác quan, đặc trưng cấu trúc không gian vượt ra ngoài mọi đặc thù tâm lý, sinh lý cũng như tính quy luật của các khoa học khác và không tuân theo luật nhân - quả thông thường. Tôi có thể mô tả bằng mô hình hình học về cấu trúc giác quan thứ sáu như sau :



Ở đây: V - vị giác, K - khứu giác, X - xúc giác, T - thính giác, m - thị giác. M - điểm - đỉnh đặc trưng cho sự tồn tại giác quan thứ sáu, nghĩa là những gì thuộc về hiện tượng dị - kỳ loài người đã thấy mà chưa có một lời giải thích nào thỏa mãn với lý trí của mình đều được thâu gói, tụ hội, tại điểm M.

Cũng cần phải thấy, điểm - đỉnh M không phải thuần túy là một điểm, mà đó là cả một trường, cả

một cõi, một thế giới. Trong thần thoại và thần luận gọi đó là "Thiên đường", là cõi "U minh", là hư vô, là cõi thần thánh v. v. Còn các nhà siêu hình học coi đó là cõi siêu tự nhiên.

Đỉnh điểm M liên thông với vũ trụ, với cõi vô tận của nó, tiếp nhận và thực hiện mọi hiện tượng thần giao cách cảm, Telepati, Teleectezi, Telekines, Proscopi v. v.

Mọi sự cố trên là phản ánh của M không tuân theo quy luật nhân - quả và các hệ lôgíc, tư duy thông thường.

Suy luận theo phương diện hình học như vậy thì, tất cả những gì thuộc cấu trúc M chính là trường Ectophenotyp linh hồn (với con người mà nói).

Vậy cho nên, cái gọi trường Ectophenotyp linh hồn có được chính là kết quả tương tác tổng hợp ngũ giác quan, năm điểm - đỉnh V, K, X, T, m. Mọi tính chất cũng như cường lực của M là do hình thức tương tác đó mà có. Nói cách khác, hình thức tồn tại của cấu trúc M là trường tính hay là mọi hoạt năng của M đặc trưng trường Ectophenotyp linh hồn. Mọi sự tồn tại của M thuộc ngoại cơ thể, đặc trưng tính vũ trụ của nó. Ở đây tính vũ trụ của sống, của linh hồn, được ghi nhận.

Sự tồn tại giác quan thứ sáu M là tự nhiên, ta chưa có khả năng thiết lập nên một thí nghiệm

khoa học nào để chứng minh nó. Con người chỉ có quyền nhận thức M như một ý niệm, một lý thuyết mà thôi.

Nói đến giác quan thứ sáu là nói đến sự nhận biết cách không về các sự cố, và nói đến những tín hiệu vượt thời gian thực tại những gì sẽ xảy ra trong ngày mai, trong tương lai, nó thể hiện về nơi chân tướng, thông qua trường Ecotophenotyp linh hồn mà làm nên các điềm báo. Chúng đều thuộc về cấu trúc của M.

Tôi đã nói rằng, trường Ectophenotyp linh hồn là hình thức tồn tại, thực hiện của giác quan thứ sáu, vậy bản chất trường đó như thế nào ?

Có thể nói, các tính chất sau đây về trường Ectophenotyp linh hồn đối với con người :

1) Cường lực trường Ectophenotyp linh hồn phụ thuộc vào hình thức tương tác genotyp, phenotyp và môi trường bên ngoài cùng với các dòng tứ - vi vũ trụ.

2) Cường lực trường Ectophenotyp linh hồn có sự thay đổi trong không gian và thời gian. Ở mỗi thời kỳ phát triển của cá thể, trường đó có trạng thái đặc trưng của mình. Sự thay đổi trạng thái của trường đó nói lên hình thức tương tác genotyp, phenotyp và vũ trụ.

3) Trường Ectophenotyp linh hồn đặc trưng tính cá thể. Đây là nguyên tắc định chất của trường Ectophenotyp linh hồn.

4) Trường Ectophenotyp linh hồn đã làm nên không - thời gian xã hội và cơ sở cho sự cân bằng sinh thái đối với con người.

5) Trường Ectophenotyp linh hồn là cơ sở để con người tiếp thấu và hòa đồng được với vũ trụ, nhờ đó các hiện tượng của giác quan thứ sáu được thực hiện.

6) Trường Ectophenotyp linh hồn tồn tại trong dạng hào quang bao quanh cơ thể, song tín hiệu của nó có thể tiếp thấu với vô tận vũ trụ, vì lẽ đó mà các hiện tượng giác quan thứ sáu nảy sinh (Điều này khác với hào quang ở trường Ectophenotyp của các sinh vật nói trên).

7) Trường Ectophenotyp linh hồn đặc trưng tính trí tuệ, cho nên mới có sự phân biệt các hiện tượng đặc thù về giác quan thứ sáu.

Đúng vậy, có người phát khởi mạnh về Proscopi, người khác lại mạnh về Telepati (đọc, nhận biết và điều khiển được tư tưởng, ý nghĩa những kẻ khác từ xa). Dạng thứ ba có thể phát khởi mạnh về Telekines (thôi miên, chữa bệnh bằng năng lực tinh thần sai khiến thời tiết, các vật thể). v. v. Cũng bởi trường Ectophenotyp linh hồn mang thuộc tính trí

tuệ, mà các biểu tượng giác quan thứ sáu ở con người phong phú, tinh vi và mang tính lý trí. Ở các loài sinh vật, như đã nói, giác quan thứ sáu chỉ biểu hiện ở vía, như là một biểu tượng bản năng - cách không mà thôi.

8) Trường Ectophenotyp linh hồn là phương tiện để thu - nhận mọi tín hiệu của vũ trụ có tác dụng xác định số phận, đời sống con người. Tuy nhiên, phải biết rằng, sự tin báo này hoàn toàn phi luật nhân - quả và chỉ hiện lên nơi chân tướng hoặc các điềm báo (qua các loài vật, các côn trùng, cây cỏ, qua giấc mơ, nếu là những nhân vật phi thường, tư tưởng linh thiêng thì có sự báo qua vũ trụ: thời tiết, gió mưa, sấm sét v. v).

9) Tất yếu tồn tại sự tương tác các trường Ectophenotyp linh hồn cá thể với nhau tạo nên một trường chung, do đó mới có sự truyền - nhận tín hiệu cách không. Giữa các trường Ectophenotyp linh hồn của những người cùng huyết thống, vợ - chồng, có sự nối tiếp vô hình cách không, đặc trưng tính Telepati vũ trụ, nhờ đó, mà các hiện tượng linh tính, điềm báo, thần mộng có được. Như vậy, nghĩa là, giác quan thứ sáu được thực hiện thông qua trường Ectophenotyp linh hồn.

10) Tất yếu tồn tại sự tương tác giữa trường Ectophenotyp linh hồn con người và trường

Ectophenotyp các sinh vật (cây cỏ, các loài vật), làm nên một trường không gian - sinh học chung, nhờ đó mà các loài sinh vật mới có thể tin báo cho con người về các sự cố tốt, xấu, lành, dữ, can hệ đến vận số, sức khỏe, hạnh phúc của mình. Các thông báo này được gọi là điềm báo vũ trụ (đặc trưng tính Telepati).

11) Từ hàng ngàn năm nay loài người đã có ý niệm về sự may - rủi, tác dụng của quỷ - thần (chính cái mà tôi gọi là Telepati vũ trụ), tạo nên các phương tiện (bói - toán) để dò biết thiên cơ, vận số. Các phương tiện đó thường là: các lá bài Tây, lá trầu, cỏ thi, mai rùa, các loài vật hy sinh, gieo quẻ âm dương v. v. Một câu hỏi được đặt ra: cớ sao các công cụ đó theo những nguyên tắc nhất định lại có thể dự đoán được cuộc đời (tương lai, dĩ vãng và những sự cố may, rủi, tốt, xấu, lành, dữ) của con người ?

Như vậy, giữa các vật hy sinh và những quá trình kĩ thuật bói toán do con người tạo ra và trường Ectophenotyp linh hồn tồn tại một hình thức tương tác đặc biệt nào đó. Nếu không có sự tương tác đó thì các tín hiệu về tương lai, dĩ vãng về mọi sự cố của cuộc đời, con người làm sao có thể hiện ra nơi các quẻ bói được. Từ đó tôi có kết luận trường Ectophenotyp linh hồn đặc trưng tính vũ

trụ và chứa trong mình mọi thuộc tính vũ trụ, đặc biệt là Telepati.

Tuy nhiên, cũng cần phải nhận định rằng: Mọi thủ thuật bói toán mà từ xưa tới nay loài người bày đặt ra đó với mong muốn dò biết vận số của mình, đã thực đúng đắn, chính xác chưa ?

Tôi thấy, nếu nói các hình thức bói toán đó là hoàn toàn sai, không thể dự đoán được về bản chất, cuộc đời con người, thì không đúng. Song nói, dựa vào các quẻ bói như vậy là biết hết đường đời, số phận của mình cũng không đúng. Bởi lẽ, thứ nhất, dù các công cụ và quẻ bói phản ánh được đường đời con người thì cũng chỉ mô tả phần nào đó thôi. Các quá trình và quẻ bói chỉ phản ánh một hay một số trạng thái nào đó của trường Ectophenotyp linh hồn. Song trường này trên đường đời một cá thể con người có thể biến thiên với nhiều trạng thái khác nhau. Ví dụ, một quẻ bói về sức khỏe của một ai đó, lúc anh ta đau ốm bệnh tật, trạng thái trường Ectophenotyp linh hồn sẽ không được tươi sáng, sung mãn và tính hài hòa đều đặn cũng không được bảo đảm, và điều đó có thể được ghi nhận qua các quẻ bói. Nhưng một thời gian sau đó thuốc thang, luyện tập, sức khỏe người đó khôi phục, trường Ectophenotyp sẽ có vầng hào quang tươi sáng, đều đặn và sung mãn hơn. Lúc này, quẻ bói về trạng

thái sức khỏe sẽ hiện lên khác đi. Cho nên, cũng không nên lo ngại lắm, khi quẻ bói xấu. Vì con người còn có lý trí, nên có thể biến quẻ bói xấu thành tốt, nhờ ý trí tu luyện và bồi dưỡng cho mình.

Hơn nữa, tôi thấy rằng, mọi thủ thuật, phương tiện bói toán cổ xưa, nhằm am hiểu ý quỉ thần, nói cách khác là thiên cơ hay nói một cách khoa học hơn là để biết những lẽ huyền bí sâu thẳm của con người vượt ra ngoài các giác quan thông thường, hãy còn mang tính tùy tiện, mô tả, tự phát.

Đúng vậy, nếu như tôi xác minh được rằng, cơ thể con người ngoài các giác quan thông thường tuân theo những qui luật tâm - sinh lý ra, còn phát ra một giác quan đặc biệt, ngoài phạm vi cơ thể, đặc trưng vầng hào quang - trường tính mang tên trường Ectophenotyp linh hồn, lúc đó tôi có thể nghĩ ra được cách phán đoán về sức khỏe số phận tương lai con người trên cơ sở nhận thức bản chất, trạng thái của trường đó.

Như vậy, tôi đã nói về những tính chất đặc thù của trường Ectophenotyp linh hồn ở con người và trường Ectophenotyp của các sinh vật nói chung. Và giác quan thứ sáu như cấu trúc đặc biệt của những hiện tượng thần bí - tất yếu được thực hiện phát khởi trên cơ sở của trường đó.

Vì lẽ đó, cần nói về những tính chất và điều

kiện tồn tại của giác quan thứ sáu, để ta có một khái niệm tổng quát về nó :

1) Giác quan thứ sáu chỉ có ở thế giới sống mà thôi và nó phát triển đến mức độ cao nhất là ở con người có lý trí.

2) Đối với những người cùng huyết thống như cha, mẹ, con cái, anh em, giác quan thứ sáu phát khởi nổi bật về dạng Telepati, thần giao cách cảm. Nghĩa là một sự vui, buồn đáng kể ở người ruột thịt, dù ở cách xa hàng nghìn kilômét, thì những người đồng huyết thống sẽ linh cảm trong dạng các điềm báo nhất định. Song không phải bao giờ người ta cũng cảm nhận đúng được các điềm báo đó.

Ví dụ: một người cha, người mẹ ở cách xa con cái bị chết, người con có thể có những điềm báo là : bồn chồn, nóng trong gan - ruột, ăn uống hay sặc, nghẹn hoặc báo qua các loài vật qua chân tướng, và biểu hiện đúng đắn nhất là qua trường Ectophenotyp linh hồn. Những sự tin báo cách không này chính là Telepati vũ trụ vậy.

Tuy nhiên, ở đây một điều làm ta khó phân biệt là nhiều lúc do trạng thái sức khỏe hoặc tâm - sinh lý, trong lòng ta cũng có những nỗi bồn chồn, nóng gan - ruột hoặc thần sắc ta suy yếu. Cho nên, biết được mình quả là khó !

3) Trong tình yêu chân chính của một trai, một

gái, giác quan thứ sáu được phát khởi, hiện lên nơi chân tướng (chính là trạng thái của trường Ectophenotyp linh hồn) trong sự khỏe mạnh, tươi sáng hoặc điềm lành qua các loài vật (chim bồ câu, côn trùng v. v.) nếu nó là tình yêu sẽ làm nên hạnh phúc hoa trái, nghĩa là gặp nhiều thuận lợi mà thành công. Nếu tình yêu bị phản bội, bị cướp đoạt, hoặc bất thành công, sẽ có điềm báo nơi chân tướng, trong vầng hào quang ảm đạm của trường Ectophenotyp, hoặc trong sự day dứt, bồn chồn nóng gan, ruột (tất nhiên cũng cần phân biệt với trạng thái sức khỏe, tâm sinh lý thông thường).

4) Một sự thành công vĩ đại về sự nghiệp, về công danh hay về sự giàu sang phú quí sắp có, ắt sẽ được hiện về nơi giác quan thứ sáu. Điều đó hiện lên nơi chân tướng, nơi thần sắc chính là vầng hào quang, trạng thái của trường Ectophenotyp linh hồn, hoặc cụ thể là phát sinh một số dấu ấn tướng học quí lạ hoặc Telepati vũ trụ sẽ gửi đến qua các loài vật lành (chim bồ câu, các loại côn trùng, các loại vật nuôi). Điềm báo qua vũ trụ : gió mưa, sấm sét (không tuân theo luật thông thường của thời tiết) đối với những linh hồn thiêng liêng, những bậc vĩ nhân hay các vị anh hùng dân tộc, các nhà tư tưởng.

Trong chương này cũng như các chương trước, tôi đã nói nhiều đến phạm trù Telepati, xem đó là

một ban đầu vũ trụ làm nên mọi huyền bí vĩ đại nhất trong thế giới tâm linh.

Vậy Telepati đặc trưng những tính chất gì, nguyên tắc tác dụng của nó như thế nào ? Tôi nêu ra những tính chất đặc thù sau đây của Telepati :

1) Hướng dẫn, điều khiển và nhận biết tư tưởng, ý nghĩ của những kẻ khác không phụ thuộc vào khoảng cách vật lý, nghĩa là, điều khiển cách không tư tưởng.

Điều này có ý nghĩa rất to lớn trong vấn đề quân sự, chính trị và khoa học vũ trụ.

2) Chữa bệnh cách không, được gọi là thôi miên - cách không. Sai khiến, điều khiển làm cho kẻ khác khỏe mạnh, sống lâu hơn, hoặc ngược lại. Bằng tư tưởng, ý nghĩ của mình trong tập luyện Iôga. Telepati có tác dụng vô - vi nhất định.

3) Điều khiển, sai khiến thời tiết, động đất, các loài sinh vật bằng chính tư tưởng, ý nghĩ của mình.

4) "Nhìn qua" vũ trụ mà biết người yêu, người vợ mình thủy chung hay bội phản, nói cách khác, là linh cảm về tình cảm thiêng liêng, về tình yêu, hạnh phúc.

Nếu hai người yêu nhau thật đúng chân chính, thì dù ở cách xa, nếu một người nghĩ về người khác, người đó sẽ tự nhiên xuất hiện.

5) Dự đoán tư tưởng, tướng thần các vị lãnh tụ của các quốc gia. Biết được vận số nhân loại và mọi điều sẽ xảy ra trong vũ trụ. Dự đoán về sự xuất hiện của các vĩ nhân cũng như những biến cố lớn lao trong trời - đất.

Như vậy, Telepati là một trong những thuộc tính cơ bản nhất kiến tạo nên giác quan thứ sáu. Tôi đã nói nhiều về bản chất của giác quan thứ sáu trên cơ sở nghiên cứu, khám phá bản chất trường Ectophenotyp và trường Ectophenotyp linh hồn. Và bằng cách đó, tôi đã có một khái niệm tổng quát về cấu trúc của giác quan thứ sáu.

Đồng thời, tôi cũng đã nêu lên một định nghĩa giác quan thứ sáu ở con người trên cơ sở nghiên cứu, đối chiếu với ngũ giác quan thông thường ta đã biết. Với cách đó, thì khái niệm giác quan thứ sáu được xem như là một giác quan đặc biệt phát khởi lên trong vũ trụ, trên nền tảng tổng hợp tương tác ngũ giác quan với thế giới bên ngoài.

Song, cần phải có một định nghĩa tổng quát về khái niệm giác quan thứ sáu, không phải chỉ đối với con người, mà đối với mọi sinh vật nói chung. Vì hiện tượng giác quan thứ sáu có ở loài người và ở cả các loài sinh vật tuy ở dạng thấp, sơ khai.

Như đã nói, giác quan thứ sáu chỉ đặc trưng cho vật chất sống, vậy nó tất yếu phải mang thuộc

tính sống. Điều đó có nghĩa rằng, giác quan thứ sáu tất yếu định xứ trong không - thời gian đặc biệt khác với tứ nguyên Anhxtanh. Đúng thế, nếu nó định xứ trong không gian - thời gian bốn chiều, thì làm sao có hiện tượng nhận biết cách không như Telepati, thần giao cách cảm, các điềm báo mộng, Telekines, Teleectezi, v. v. được. Và hệ vật lý là hệ nhân quả, còn các sự cố giác quan thứ sáu là phi nhân quả. Nó xuất hiện tức thì không phụ thuộc vào khoảng cách không gian vật lý và vượt thời gian thực tại.

Và như vậy, thì giác quan thứ sáu phải đúng hợp với không - thời gian sống sáu chiều. Điều này tôi đã nói trong các chương trước. Cho nên, một định nghĩa tổng quát về giác quan thứ sáu ở đây tôi đề ra như sau:

Giác quan thứ sáu là một dạng cấu trúc đặc biệt của hệ sống tồn tại và thực hiện theo các nguyện tắc của trường Ectophenotyp linh hồn và trường Ectophenotyp đối với các loài vật nói chung và tất yếu định xứ trong không - thời gian sống sáu chiều R_s^6.

Nói cho đúng, thì mọi biến cố hiện tượng giác quan thứ sáu tất yếu tồn tại trong vũ trụ thống nhất $\{R_s^6 \times R_v^4\}$ nghĩa là mọi tín hiệu của thế giới

R^4_V có sự xuyên R^6_S qua và ngược lại, làm nên một chỉnh thể uyển chuyển thống nhất.

Vậy, nói giác quan thứ sáu như hiện tượng thần bí không định xứ trong không - không gian là không đúng và càng không thích hợp nếu dùng R^4_V giải thích nó.

Bởi lẽ, giác quan thứ sáu như một cấu trúc siêu hình hiện lên nơi chân tướng (đó chính là chân tướng vũ trụ của con người) trong trạng thái trường Ectophenotyp linh hồn, nên không cần gieo quẻ bói theo lối cổ điển xưa nay, con người trí tuệ có thể phán đoán được tương lai và mọi bản chất con người, qua sự nghiên cứu trường đó.

Mặt khác, giác quan thứ sáu ở con người là một cấu trúc đặc biệt đặc trưng tướng thần vũ trụ. Và, đó là sự kết tinh một cách tổng hợp của ngũ giác quan để rồi nổi lên như một đỉnh - điểm không gian vượt ra ngoài mặt phẳng ngũ giác.

Do vậy, cần phải hiểu khái niệm giác quan cho nó đúng với tinh thần của nó.

Có một số người đã hiểu không đúng tinh thần của khái niệm giác quan thứ sáu, cho rằng, đó là những cảm giác về sự đói, sự khát, cảm giác của các cơ quan sinh dục, bài tiết v. v. Quả là sai lầm và thô thiển. Tất cả những cảm giác đó đều là sự

biểu hiện của phản xạ có điều kiện của hệ thống tâm - sinh lý mà thôi và chúng tuân theo các quy luật thông thường của tâm sinh lý, hoàn toàn không thuộc trong cấu trúc của giác quan thứ sáu.

Tôi thấy các chuyên gia của phái thần học, các triết gia hiểu đúng được tinh thần của khái niệm giác quan thứ sáu, song họ lại quá thần thánh hóa hiện tượng đó, mà làm nên một tín ngưỡng hoặc xem đó như những bí mật không thể nhận thức được, cũng là sai lầm.

Như vậy, chương này tôi kết thúc tại đây và cũng xin nói rằng, vấn đề giác quan thứ sáu còn chứa bao bí ẩn vĩ đại, mà khám phá được chúng sẽ mở ra một kỷ nguyên, một nền văn minh mới cho nhân loại trên con đường chinh phục thế giới sống, linh hồn và vũ trụ. Và ở đây, trong chương này tôi cũng đã đề xuất những luận điểm mới nhất định của mình trong việc lý giải, nhận thức thế giới đầy huyền bí đó.

MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1• C.Mác. Tư bản luận. Xuất bản Sự thật Matxcơva 1963.

2 • Ph. Enghen. Phép biện chứng của tự nhiên. Sự thật, M. 1965.

3 • VI. Lênin. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Sự thật,M. 1963.

4 • P.K Anôckhin. Phản xạ vượt hiện thực. "Các vấn đề Triết học", số 7, M. 1968.

5 • Aristốt. Phân tích luận. Quyển một và quyển hai. Sự thật. M. 1952.

6 • I.I Blôc. Các khái niệm cơ bản của lý thuyết thông tin. "Kiến thức". L. 1959.

7 • S. Benzer. Cấu trúc tinh vi của gen. "Di truyền phân tử" tr. 11-32, M. 1961.

8 • Đr. Bernal. Xuất hiện sự sống, M. 1969.

9 • L. Phon. Bertlanphi, Lý thuyết hệ thống tổng quát, trong quyển "Khảo sát về lý thuyết hệ thống tổng quát" tr, 23-82, M. 1969.

10 • M. Bungơ. Trực giác và khoa học. "Tiến bộ". M. 1967.

11 • L.L. Vasiliep. Điều khiển từ xa. "Quốc gia" M. 1962.

12 • P. Vâys. Tương tác giữa các tế bào. Trong quyển "Những vấn đề sinh lý hiện đại" tr.176, M. 1961.

13 • V.I. Vernadski. Vấn đề thời gian trong khoa học hiện đại. "Tin tức Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô". Số 4. M. 1932.

14 • V. Gơt. Tuyển tập về tự nhiên học, xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. M. 1957.

15 • G.V. Heghen. Lôgic khoa học. "Tư tưởng" T.I, II, III. M. 1970.

16 • S. Đacuyn. Nguồn gốc của Loài. Xuất bản Nông nghiệp. M. 1952.

17 • N.P. Đubinin. Chân trời di truyền học. "Ánh sáng" M. 1970.

18 • T. Mooc-găng. Lý thuyết gen. M. 1927.

19 • Platôn. Tuyển tập. T.I "Tư tưởng". M. 1968.

20 • Platôn. Tuyển tập. T. II "Tư tưởng". M. 1970.

21 • G. Râykhenbac. Hướng của thời gian. M. 1964.

22 • Dr. Uyt-râu. Triết lý tự nhiên về khái niệm thời gian. "Tiến bộ". M. 1964.

23 • K. C. Oadingtôn : Những luận điểm cơ bản về sinh học. Trong quyển "Trên đường xây dựng sinh học lý thuyết" tr. 12-37. M. 1970.

24 • In. A. Urmanxep. Về tính chất của thời gian "Các vấn đề triết học" số 5.11.1961.

25 • M. Haidegger. Bách khoa triết học. Số 5. tr.426-428. M. 1970.

26 • A. Anhxtanh. Tuyển tập các công trình khoa học. Trọn 4 tập "Khoa học" M. 1966.

27 • V.A. Enghengard. Dự án "Revertaza" "Tự nhiên" số 9. M. 1974.

28 • Nguyễn Hoàng Phương. Đông y dưới ánh sáng của lý thuyết tập mờ. Hà Nội 1990.

29 • Kinh Dịch. Ngô Tất Tố. "Khai trí", Sài Gòn.

30 • Phật học tinh hoa. Nguyễn Duy Cần. TP. Hồ Chí Minh.

31 • Kinh Thánh (Tân ước và Cựu ước).

32 • Khen-zen. Parapchicholigia. M. 1973.

33 • J. Maclin và G.C Thôrnlay. Những câu chuyện kỳ lạ. "Thanh niên". Hà Nội 1990.

MỤC LỤC

Giá 25.000đ